

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN BÙ ĐĂNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bù Đăng, tháng 11 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN BÙ ĐĂNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày ... tháng năm 20...

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng năm 20...

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện	2
1.1 Căn cứ pháp lý.....	2
1.2 Thông tin, tài liệu sử dụng lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.....	5
2. Mục đích, yêu cầu	6
3. Nội dung của lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.....	6
Phần I.....	8
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	13
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	15
1.4. Đánh giá chung.....	16
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	17
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	17
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	17
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	21
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	22
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	23
2.6. Đánh giá chung.....	30
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	32
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	32
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất	32
Phần II.....	37
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	37
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	37
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	37
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	42
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	44

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	46
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	46
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	57
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	67
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	68
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	70
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước..	70
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	83
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	88
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	89
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	89
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	93
Phần III	96
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	96
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	96
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	96
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	103
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	106
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	132
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	132
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	135
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các khu chức năng.....	210
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	212
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	212
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	212

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	212
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	213
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.	213
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	213
Phần V	214
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	214
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	214
1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	214
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.....	214
II. GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	215
2.1. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	215
2.2. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất.....	216
III. NHÓM GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	217
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	218
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	219
I. KẾT LUẬN	219
II. KIẾN NGHỊ	220

DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

HĐND	: Hội đồng nhân dân
UBND	: Ủy ban nhân dân
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
KH	: Kế hoạch
CK	: Cùng kỳ
QH, KHSDĐ	: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
CNQSDĐ	: Chứng nhận quyền sử dụng đất
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
KT - XH	: Kinh tế - xã hội
NN-PTNT	: Nông nghiệp-phát triển nông thôn
HTX	: Hợp tác xã
LĐTĐ-XH	: Lao động thương binh xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
KHHGD	: Kế hoạch hóa gia đình
CLB	: Câu lạc bộ
TDTT	: Thể dục thể thao
THPT	: Trung học phổ thông
KCN	: Khu công nghiệp
TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC HÌNH ẢNH VÀ BẢNG BIỂU

1. Hình ảnh:

Hình 1: Địa hình huyện Bù Đăng theo đường bình độ	9
Hình 2: Nhiệt độ bình quân tháng ở trạm Bù Đăng	11
Hình 3: Tiêu chuẩn cấp đường huyện Bù Đăng.....	23
Hình 4: Bản đồ phân vùng tiềm năng lập địa.....	89
Hình 5: Quy hoạch giao thông huyện Bù Đăng đến năm 2030	115
Hình 6: Sơ đồ hướng phát triển đô thị.....	120
Hình 7: Cấu trúc lưu thông - trong không gian tổng thể Thị trấn Đức Phong..	121
Hình 8: Cấu trúc các vùng phát triển- trong không gian tổng thể Thị trấn Đức Phong.....	122
Hình 9: Khu sản xuất nông nghiệp huyện Bù Đăng	125
Hình 10: Sơ đồ bố trí khu lâm nghiệp.....	126

2. Bảng biểu:

Bảng 1: Thống kê diện tích theo độ dốc huyện Bù Đăng	10
Bảng 2: Một yếu tố khí hậu đo ở trạm Bù Đăng.....	10
Bảng 3: Các loại đất trên địa bàn huyện Bù Đăng	13
Bảng 4: Dự báo biến đổi của nhiệt độ trung bình năm (oC) và lượng mưa năm (%) so với thời kỳ cơ sở ở tỉnh Bình Phước theo các kịch bản nồng độ khí nhà kính đại diện (RPC).....	33
Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Bù Đăng	46
Bảng 6: Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp	49
Bảng 7: Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp	51
Bảng 8: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phát triển hạ tầng	53
Bảng 9: Diễn biến sử dụng đất giai đoạn 2015 – 2020	57
Bảng 10: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	70
Bảng 11: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.....	81
Bảng 12: Diện tích ở các cấp thích nghi của các LUT	92
Bảng 13: Danh mục công trình dự án có sử dụng đất trồng lúa giai đoạn 2021 - 2030	137
Bảng 14: Danh mục công trình dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ đoạn 2021 - 2030	139
Bảng 15: Danh mục công trình dự án có sử dụng đất rừng sản xuất đoạn 2021 - 2030	142

Bảng 16: Danh mục công trình dự án thuộc nhóm đất nông nghiệp khác giai đoạn 2021 - 2030.....	146
Bảng 17: Danh mục công trình dự án đất quốc phòng giai đoạn 2021 - 2030	149
Bảng 18: Danh mục công trình dự án an ninh giai đoạn 2021 - 2030	151
Bảng 19: Danh mục công trình dự án cụm công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030	152
Bảng 20: Danh mục công trình dự án thương mại dịch vụ giai đoạn 2021 - 2030	153
Bảng 21: Danh mục công trình dự án sản xuất kinh doanh giai đoạn 2021 - 2030	156
Bảng 22: Danh mục công trình dự án khai thác khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030	159
Bảng 23: Quốc lộ, tỉnh lộ, cao tốc giai đoạn 2021 - 2030	161
Bảng 24: Đường huyện, tuyến tránh giai đoạn 2021 - 2030.....	162
Bảng 25: Danh mục công trình dự án thủy lợi giai đoạn 2021 - 2030.....	163
Bảng 26: Danh mục công trình dự án cơ sở văn hóa giai đoạn 2021 - 2030..	166
Bảng 27: Danh mục công trình dự án y tế giai đoạn 2021 - 2030	167
Bảng 28: Danh mục công trình dự án cơ sở giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021 - 2030	168
Bảng 29: Danh mục công trình dự án cơ sở thể dục và thể thao giai đoạn 2021 - 2030	170
Bảng 30: Danh mục công trình dự án năng lượng giai đoạn 2021 - 2030.....	172
Bảng 31: Danh mục công trình dự án bưu chính viễn thông giai đoạn 2021 - 2030	173
Bảng 32: Danh mục công trình dự án lịch sử văn hóa giai đoạn 2021 - 2030	174
Bảng 33: Danh mục công trình dự án bãi thải, xử lý chất thải giai đoạn 2021 - 2030	175
Bảng 34: Danh mục công trình dự án cơ sở tôn giáo giai đoạn 2021 - 2030 .	175
Bảng 35: Danh mục công trình dự án nghĩa trang, nghĩa địa giai đoạn 2021 - 2030	176
Bảng 36: Danh mục công trình dự án chợ giai đoạn 2021 - 2030	178
Bảng 37: Danh mục công trình dự án danh lam thắng cảnh đoạn 2021 - 2030	178
Bảng 38: Danh mục công trình dự án sinh hoạt cộng đồng giai đoạn 2021 - 2030	179
Bảng 39: Danh mục công trình dự án khu vui chơi giai đoạn 2021 - 2030....	182
Bảng 40: Danh mục công trình dự án đất ở nông thôn giai đoạn 2021 - 2030	182

Bảng 41: Danh mục công trình dự án đất ở đô thị giai đoạn 2021 - 2030.....	186
Bảng 42: Danh mục công trình dự án trụ sở cơ quan giai đoạn 2021 - 2030 .	187
Bảng 43: Danh mục công trình dự án mặt nước chuyên dùng giai đoạn 2021 - 2030	189
Bảng 44: Danh mục công trình dự án phi nông nghiệp khác giai đoạn 2021 - 2030	189
Bảng 45: Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đăng	191

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 khẳng định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất” (Điều 14); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, quy định nguyên tắc, căn cứ, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Chương IV); Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh là 05 năm, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (Điều 37).

Trong giai đoạn 2010 – 2020, UBND huyện Bù Đăng đã thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) và được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1690/QĐ-UB ngày 12 tháng 9 năm 2013. Năm 2016, huyện thực hiện lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và được phê duyệt tại Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước và được điều chỉnh lại tại Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ lại chỉ tiêu sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất của huyện được lập hàng năm và đã được phê duyệt theo đúng quy định làm căn cứ pháp lý thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Xây dựng quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện hiện nay được thực hiện theo các nội dung quy định của Luật số 45 ngày 29 tháng 11 năm 2013 luật đất đai; Luật số 35 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16 tháng 9 năm 2020

của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Đề định hướng sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, công văn số 3158/STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện,

Trên cơ sở đó UBND huyện Bù Đăng giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Tài nguyên và Môi trường miền Nam - Trung tâm Quy hoạch Điều tra Tài nguyên đất thực hiện dự án: **Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.**

- Tên dự án: **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước**

- Cơ quan chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng
- Tên chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bù Đăng
- Đơn vị tư vấn: Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Tài nguyên và Môi trường miền Nam - Trung tâm Quy hoạch Điều tra Tài nguyên đất.
- Thời gian thực hiện: 07/2020 – 11/2021
- Tháng 12/2021: Trình UBND Tỉnh phê duyệt

1. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện

1.1 Căn cứ pháp lý

a) Văn bản Trung ương, Bộ ngành:

Luật số 45 ngày 29 tháng 11 năm 2013 luật đất đai;

Luật số 35 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Văn bản hợp nhất luật số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 1 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Phước;

Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

b) Văn bản tỉnh, huyện:

Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 9 về thuận chủ trương quy hoạch và phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 9 phê duyệt quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 9 thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 12 điều chỉnh bổ sung các

dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 12 thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 12 Điều chỉnh phụ lục danh mục các dự án được phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 14 thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 1 về điều chỉnh, bổ sung và hủy danh mục các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 và nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 1 về thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo nghị quyết số 22/2020/nq-hđnd ngày 10 tháng 12 năm 2020 của hội đồng nhân dân tỉnh;

Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07 tháng 07 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 23 tháng 07 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 3451/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 23/07/2020 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 08 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Báo cáo số 160/BC-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về Kết quả rà soát số liệu cập nhật và công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2020.

Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

1.2 Thông tin, tài liệu sử dụng lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

- Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện của cấp Trung ương, cấp tỉnh có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Các quy hoạch ngành có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về các dự án quy hoạch trên địa bàn huyện Bù Đăng;
- Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện của cấp huyện, xã và nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bù Đăng;
- Số liệu thống kê đất đai tổng hợp đến 31/12/2020 trên địa bàn huyện Bù Đăng và các số liệu chuyên đổi mục đích sử dụng đất;
- Các tài liệu liên quan khác phục vụ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Mục đích, yêu cầu

a. Mục đích:

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025 của tỉnh Bình Phước cho huyện Bù Đăng đến địa bàn các xã, thị trấn;

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện;

- Rà soát đối chiếu, bổ sung, điều chỉnh các dự án, công trình sử dụng đất cấp huyện và cấp xã trên địa bàn cần triển khai thực hiện trong thời kỳ 2021 – 2030 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Bù Đăng, làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Bù Đăng.

b. Yêu cầu:

- Đảm bảo việc triển khai thực hiện của các dự án, công trình, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh thời kỳ 2021 - 2030.

- Việc bổ sung hoặc đưa ra khỏi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các dự án, công trình phải được tính toán hợp lý để đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, đảm bảo phục vụ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030 của huyện và của tỉnh.

- Nội dung Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Bù Đăng phải phù hợp với quy định của pháp luật đất đai và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Nội dung của lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

- Định hướng sử dụng đất 10 năm;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã;

- Xác định các khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Xác định diện tích các loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyên mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất

4. Các sản phẩm của dự án

Sản phẩm của dự án lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng bao gồm:

- **Quyết định của UBND tỉnh** phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (bản in trên giấy).

- **Nghị quyết của HĐND huyện:** thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (bản in trên giấy).

- **Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước kèm theo Hệ thống bảng biểu theo quy định (bản in trên giấy và bản dạng số).

- **Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước** tỷ lệ 1:25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- **Các văn bản có liên quan** trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất của huyện (bản in trên giấy).

- **Sản phẩm công bố, lưu trữ và phổ biến hồ sơ quy hoạch sử dụng đất.**

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Bù Đăng là huyện trung du miền núi, nằm ở phía Đông Nam tỉnh Bình Phước, trên tuyến đường Quốc lộ 14, có trung tâm hành chính huyện là thị trấn Đức Phong cách Thành phố Đồng Xoài khoảng 50 km về phía Tây và cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 165 km về phía Nam.

Có tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN 2000, múi 3⁰) như sau:

- Từ 12⁰⁰1'56'' đến 11⁰⁴8'52'' vĩ độ Bắc;
- Từ 107⁰⁰9'32'' đến 107⁰⁰1'40'' kinh độ Đông;

Ranh giới hành chính của huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Đắc R'láp, tỉnh Đắc Nông.
- Phía Đông Bắc giáp huyện Tuy Đức, tỉnh Đắc Nông.
- Phía Đông giáp huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Nam giáp huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Phía Tây giáp thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng.
- Phía Tây Bắc giáp huyện Bù Gia Mập.
- Phía Tây Nam giáp huyện Đồng Phú.

Huyện Bù Đăng có 16 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: 15 xã (Đường 10, Đăk Nhau, Phú Sơn, Thọ Sơn, Bình Minh, Bom Bo, Minh Hưng, Đoàn Kết, Đồng Nai, Đức Liễu, Thống Nhất, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đăng Hà, Phước Sơn) và 01 thị trấn (Đức Phong). Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 150.424,82 ha (chiếm 21,83% diện tích tự nhiên của tỉnh), dân số là 140.512 người, mật độ dân số 94 người/km² (theo số liệu niên giám thống kê năm 2019), có 21 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 37% dân số.

Với những đặc điểm về vị trí địa lý nêu trên đã ảnh hưởng nhất định đến việc bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện Bù Đăng. Bên cạnh thuận lợi về tổng diện tích tự nhiên lớn, nhiều đơn vị hành chính, lưu thông trên tuyến đường Quốc lộ 14, thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Bù Đăng là huyện trung du miền núi, địa hình dốc và bị chia cắt mạnh, nghiêng dần theo hướng từ Đông sang Tây; có độ cao bình quân so với mực nước biển khoảng 319 m, biến động từ 127 - 590 m. Địa hình toàn huyện được thống kê như ở Hình 1 và Bảng 1.



Hình 1: Địa hình huyện Bù Đăng theo đường bình độ

Từ Hình 1 và Bảng 1 cho thấy: Toàn huyện có 34,6 % diện tích tự nhiên có độ dốc <math>< 20^0</math>, trong đó 17,7 % DTTN có độ dốc <math>< 15^0</math> và 65,4 % DTTN có độ dốc $> 20^0$.

Với phân bố diện tích theo các cấp độ dốc như trên cho thấy, địa hình Bù Đăng ít thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, cần phải có sự bố trí sử dụng đất một cách hài hòa trong sản xuất nông nghiệp:

Bảng 1: Thống kê diện tích theo độ dốc huyện Bù Đăng

Cấp độ dốc	Bù Đăng		Bình Phước		Ghi chú
	ha	(%)	ha	(%)	
I (<3 ⁰)	9.374	6,2	171.820	25,89	Rất thuận lợi cho SXNN
II (3-8 ⁰)	5.027	3,3	166.508	25,09	Rất thuận lợi cho SXNN
III (8-15 ⁰)	12.312	8,2	126.168	19,01	Thuận lợi
IV (15-20 ⁰)	25.364	16,9	90.051	13,57	Ít thuận lợi
V (20 - 25 ⁰)	52.364	34,9	34.226	5,16	Không thuận lợi
VI (>25 ⁰)	45.678	30,4	74.775	11,27	Ít có sản xuất NN
Tổng	150.078	100	685.734	100	

Nguồn: Bản đồ độ dốc - Sở Khoa học và Công nghệ Bình Phước

Xét về độ dốc, toàn bộ diện tích trên địa bàn huyện có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp (độ dốc <25⁰); trong đó: ở độ dốc <3⁰ và 3⁰-8⁰ rất thuận lợi cho bố trí các cây hàng năm hoặc lâu năm là 14.398 ha (chiếm 9,5% DTTN); ở độ dốc 8⁰-15⁰ thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 12.312 ha (chiếm 8,2% DTTN); ở độ dốc 15⁰-20⁰ ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 25.364 ha (chiếm 16,9% DTTN); ở độ dốc 20⁰-25⁰ không thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 52.364 ha (chiếm 34,9% DTTN); ở độ dốc >25⁰ ít sản xuất nông nghiệp là 45.678 ha (chiếm 30,4% DTTN).

1.1.3. Khí hậu

Nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo nên Bù Đăng có nền nhiệt cao quanh năm, ít gió bão và không có mùa đông lạnh. Khí hậu phân hóa thành hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

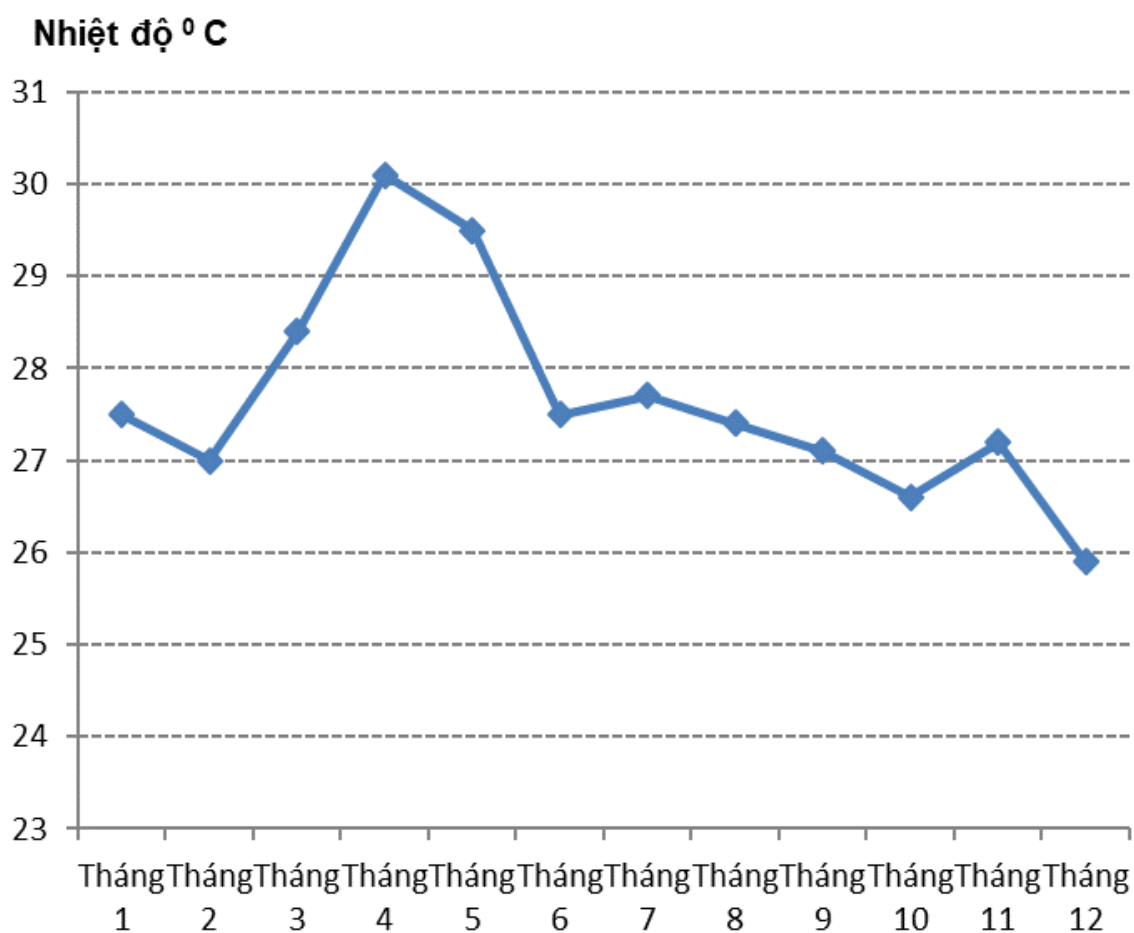
Lượng mưa bình quân năm tương đối cao, khoảng 2400 mm/năm. Nhiệt độ bình quân năm khoảng 24 °C. Mùa mưa có lượng mưa chiếm 85 - 90 % tổng lượng mưa cả năm. Tổng số giờ nắng trong năm từ 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ 6,2 - 6,6 giờ.

Bảng 2: Một yếu tố khí hậu đo ở trạm Bù Đăng

Tháng	Nhiệt độ °C	Giờ nắng	Lượng mưa mm
Tháng 1	27,5	270,0	0
Tháng 2	27,0	274,0	0
Tháng 3	28,4	291,0	0
Tháng 4	30,1	291,0	27,2
Tháng 5	29,5	243,0	124,2

Tháng	Nhiệt độ ° C	Giờ nắng	Lượng mưa mm
Tháng 6	27,5	180,0	418,7
Tháng 7	27,7	215,0	277,8
Tháng 8	27,4	203,0	414,8
Tháng 9	27,1	173,0	230,6
Tháng 10	26,6	156,0	650,3
Tháng 11	27,2	215,0	229,5
Tháng 12	25,9	130,0	213,0
Trung bình, hoặc tổng	27,7	2.641,0	2.586,1

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước, 2018



Hình 2: Nhiệt độ bình quân tháng ở trạm Bù Đăng

Một số yếu tố khí hậu đo được ở trạm Bù Đăng được trình bày ở Bảng 2 và Hình 2 cho thấy: Lượng mưa có ảnh hưởng lớn đến bố trí cây trồng và tổ chức sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn huyện, đặc biệt là thời vụ trồng cây ngắn ngày. Mỗi năm có hai mùa với phân bố lượng mưa và nhiệt độ như trên cũng ảnh hưởng lớn đến chăn nuôi, đặc biệt dịch bệnh trong mùa mưa và thức ăn trong mùa khô.

1.1.4. Thủy văn

- Mạng lưới sông, suối, hồ:

Trên địa bàn có 2 con sông lớn là sông Đồng Nai và Sông Bé. Đồng thời trên địa bàn huyện còn có suối nhỏ và nhiều bàu bung, hồ chứa khác như: Hồ thủy điện Thác Mơ, hồ Bù Gia Mang, hồ Bảy Mẫu, sông Đăk Liên,

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện khá phong phú, có nước chảy quanh năm. Phía Đông có nhánh Sông Đồng Nai với lưu lượng nước bình quân 19,1 m³/s và tổng lượng nước đến bình quân 602,1 triệu m³ (Phân viện Khảo sát Quy hoạch Thủy lợi Nam Bộ, 2004). Phía Tây tiếp giáp với hồ thủy điện Thác Mơ. Đây là yếu tố rất thuận lợi để cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài những nguồn nước mặt hiện có với dung lượng lớn ở các dòng sông, hồ thủy điện thì trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ đập nhỏ, suối nhỏ có nước chảy quanh năm. Nên có thể nói nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp huyện Bù Đăng là khá thuận lợi. Bên cạnh đó, với địa hình chia cắt, có những sông lớn chảy quanh năm, sát hồ đập nên mực nước ngầm khá ổn định, đây cũng là yếu tố góp phần thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- Thảm thực vật trồng:

Tương ứng với các dạng địa hình và loại hình thổ nhưỡng phức tạp trên địa bàn là các loại sử dụng đất và cơ cấu cây trồng phong phú phù hợp với điều kiện tự nhiên từng khu vực. Trong các cơ cấu cây trồng nói trên, cây lâu năm vẫn là chủ lực và phân bố hầu hết trên các nhóm đất.

Hệ thống sông, suối ở huyện Bù Đăng tương đối nhiều nhưng lòng sông hẹp, dốc. Nên lũ lớn trong mùa mưa ít có khả năng bồi đắp phù sa và khô kiệt trong mùa khô. Vì vậy, đã hạn chế đi khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, tuy nhiên những năm gần đây bằng áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, nâng cao năng suất, áp dụng những giống ngắn ngày,...do đó nền sản xuất nông nghiệp của huyện đang dần phát triển theo chiều sâu.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên trên địa bàn huyện ít có những thay đổi đáng kể, các yếu tố như: địa hình, khí hậu, nhiệt độ ... có sự ổn định cao. Tuy nhiên trong những năm gần đây do ảnh hưởng của thời tiết (như nắng hạn kéo dài, mưa bất thường). Do đó, nhiều khu vực đất cây hàng năm đã chuyển sang trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn. Đồng thời do ảnh hưởng chung của “biến đổi khí hậu” đã có những tác động xấu đến môi trường tự nhiên như: biến đổi thời tiết bất thường, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân. Vì vậy cần có biện pháp thích ứng kịp thời với điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên như: xây dựng hệ thống tưới, tiêu phù hợp; chọn giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chống chịu và thích nghi cao với môi trường.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Từ kết quả điều tra, khảo sát lập địa và phân tích bản đồ đất tỉnh Bình Phước ở tỷ lệ 1/50.000 cho thấy 150.078 ha diện tích tự nhiên (DTTN) huyện Bù Đăng có 07 loại đất thuộc bốn nhóm đất như ở Bảng 1.3.

Bảng 3: Các loại đất trên địa bàn huyện Bù Đăng

KH	Loại đất	Diện tích ha	Tỷ lệ %
Fk	Đất nâu đỏ trên đá bazan	90.665	60,36
Fu	Đất nâu vàng trên đá bazan	25.498	16,99
Fs	Đất đỏ vàng trên đá phiến sét	22.792	15,18
Fp	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	6	0,00
X	Đất xám trên phù sa cổ	4	0,00
P	Đất phù sa không được bồi	837	0,56
D	Đất dốc tụ	4.873	3,25
MN	Đất mặt nước	5.497	3,66
	Tổng	150.078	100,00

Nguồn: Bản đồ đất - Sở Khoa học và Công nghệ Bình Phước.

Từ Bảng 3 cho thấy: Đất nâu đỏ trên đá bazan (Fk) chiếm 60,36 % DTTN, Đất nâu vàng trên đá bazan (Fu) chiếm 16,99 % DTTN, Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp) chiếm 0,00 % DTTN, Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs) chiếm 15,18 % DTTN, Đất xám trên phù sa cổ X chiếm tỷ lệ rất nhỏ, Đất dốc tụ (D) chiếm 3,25 % DTTN, Đất phù sa không được bồi (P) chiếm 0,56 % DTTN.

Tương ứng với những loại đất nêu trên thì đá mẹ tạo đất ở Bù Đăng có hai loại chủ yếu là đá bazan và đá phiến sét, trong đó: Đá bazan phân bố trên khoảng 116.163 ha (chiếm 77,35 % DTTN). Đá phiến sét phân bố trên khoảng 22.792 ha (chiếm 15,18 % DTTN).

Thổ nhưỡng trên địa bàn huyện Bù Đăng là khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt 90.665 ha đất đỏ trên đá bazan (Fk) rất phù hợp cho phát triển các loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao, như: cao su, tiêu, điều, cà phê và cây ăn quả.

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện khá phong phú, có nước chảy quanh năm. Phía Tây có nhánh Sông Đồng Nai với lưu lượng nước bình quân 19,1 m³/s và tổng lượng nước đến bình quân 602,1 triệu m³ (Phân viện Khảo sát Quy hoạch Thủy lợi Nam Bộ, 2004). Phía Đông tiếp giáp với hồ thủy điện Thác Mơ. Đây là yếu tố rất thuận lợi để cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài

những nguồn nước mặt hiện có với dung lượng lớn ở các dòng sông, hồ thủy điện thì trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ đập nhỏ, suối nhỏ có nước chảy quanh năm. Nên có thể nói nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp huyện Bù Đăng là khá thuận lợi. Bên cạnh đó, với địa hình chia cắt, có những sông lớn chảy quanh năm, sát hồ đập nên mực nước ngầm khá ổn định, đây cũng là yếu tố góp phần thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nguồn nước mặt: Bên cạnh lượng mưa khá lớn, nguồn nước mặt trong phạm vi huyện Bù Đăng còn liên quan đến dòng chảy của Sông Đồng Nai, Sông Bé và nước của hồ thủy điện Thác Mơ. Ngoài ra, trên địa bàn còn có nhiều hồ, đập, bung bầu chứa nước thủy lợi, nuôi trồng thủy sản và mặt nước chuyên dùng. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố theo mùa nên tình trạng dư thừa nước vào mùa mưa và thiếu nước khá trầm trọng vào mùa khô vẫn luôn xảy ra.

Nguồn nước dưới đất: Nguồn nước ngầm trong huyện chia ra 2 tiểu vùng: Vùng thứ nhất địa hình đồi cao > 100m (chủ yếu là đất đỏ bazan), vùng này nước ngầm sâu từ 50-100m, lưu lượng 1,2-2,0 lít/giây. Vùng thứ hai ở dạng địa hình thấp, độ sâu mực nước từ 10-15m, lưu lượng từ 10-15 lít/giây.

Nhìn chung, hệ thống sông suối huyện nhiều nhưng lòng sông hẹp, dốc nên lũ lớn trong mùa mưa ít có khả năng bồi đắp phù sa và khô kiệt trong mùa khô. Vì vậy, đã hạn chế khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần có những đầu tư lớn vào các công trình thủy lợi.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả rà soát và công bố hiện trạng rừng năm 2020 thì huyện Bù Đăng có 58.216,14 ha rừng, gồm: rừng phòng hộ 19.535,43 ha, rừng đặc dụng 4.382,51 ha, rừng sản xuất 34.298,20 ha.

Trong số 58.216,14 ha rừng thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp được phân theo nguồn gốc hình thành rừng và mục đích sử dụng như sau:

- Theo nguồn gốc, có: 1.618,51 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên (trong nhóm rừng sản xuất).

- Theo mục đích sử dụng, có: rừng phòng hộ 19.535,43 ha, rừng đặc dụng 4.382,51 ha, rừng sản xuất 34.298,20 ha.

- Diện tích rừng trồng trên địa bàn huyện chủ yếu là rừng trồng đa mục đích như Cao su, Điều. Ngoài ra còn có một số loại rừng trồng khác như: Dầu rái, Sao đen, Keo lai nhưng chiếm tích không đáng kể.

- Diện tích 1.618,51 ha rừng tự nhiên (trong nhóm rừng sản xuất) trên địa bàn huyện và 4.368,76 ha rừng đặc dụng là những hệ sinh thái rừng kín thường xanh trên núi đất, còn tính nguyên sinh, gần như chưa bị tác động của con người. Diện tích rừng tự nhiên còn lại là những hệ sinh thái rừng thứ sinh nghèo, bị tác động mạnh, phân bố xen kẽ với diện tích rừng trồng.

Bù Đăng có 58.216,14 ha rừng thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp là nguồn tài nguyên quý giá và cũng là yếu tố thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản cũng là yếu tố có tác động đến kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện Bù Đăng. Theo bản đồ khoáng sản tỉnh Bình Phước thì Bù Đăng có những tài nguyên khoáng sản như sau:

(1) Quặng Bô xít trong vỏ Bazan tồn tại dọc theo QL14 từ ngã ba Đức Liễu đến Bù Na với trữ lượng gần 250 triệu tấn, song mức độ tập trung hàm lượng nhôm không cao và hiệu quả khai thác thấp.

(2) Khoáng sản phi kim loại trên địa bàn huyện chủ yếu là những điểm sét với quy mô nhỏ, phù hợp với các lò gạch quy mô từ 0,5 - 1 triệu viên/năm.

(3) Đá xây dựng, chủ yếu là đá bazan lộ thiên dọc theo các triền đồi, thành từng dãy nhỏ hoặc dạng tàn tích hòn, tảng để làm vật liệu xây dựng.

(4) Ngoài Bô xít, sét, đá xây dựng còn có cát xây dựng phân bố dọc theo sông Đồng Nai trên địa bàn các xã Đăng Hà, Phước Sơn, Đồng Nai với trữ lượng 1.800.000 m³ (Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Bù Đăng là một huyện miền núi, có mật độ dân số thưa (năm 2019 có mật độ dân số 94 người/km², trung bình toàn tỉnh Bình Phước là 136 người/km²); nền kinh tế phát triển chưa cao, nông nghiệp là chính, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ chưa phát triển; đất nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng khá cao: 90,49 % DTTN, trong đó, cây lâu năm và rừng chiếm đến 90,35%; đất phi nông nghiệp chỉ chiếm 9,51 % DTTN, trong đó có 6,93 % là đất xây dựng cơ sở hạ tầng, sông suối và mặt nước chuyên dùng. Như vậy có thể thấy môi trường trong vùng vẫn còn mang đậm sắc thái tự nhiên.

Theo báo cáo kết quả quan trắc hiện trạng môi trường huyện Bù Đăng năm 2019 cho thấy công tác quản lý, bảo vệ môi trường huyện Bù Đăng có nhiều chuyển biến tích cực. Trong đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

ngày càng hoàn thiện phục vụ hiệu quả cho quá trình phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường; bộ máy tổ chức từ huyện đến xã được nâng cao về số lượng lẫn chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quản lý môi trường; nhận thức về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư đã được nâng lên đáng kể; mức độ ô nhiễm, khả năng suy thoái môi trường đã dần được kiểm soát và giảm thiểu. Kết quả:

- Về đặc trưng môi trường, theo kết quả phân vùng môi trường tỉnh Bình Phước (Lê Trình và ctg, 2002), phần lớn địa bàn huyện Bù Đăng nằm trong vùng I (một trong 4 vùng sinh thái của toàn tỉnh Bình Phước), với các đặc trưng tự nhiên như sau:

- Đây là khu vực có địa hình cao nhất trong tỉnh Bình Phước, với độ cao thay đổi trong khoảng 200-700 m.

- Gồm các đất nâu đỏ- nâu vàng trên bazan, đất đỏ vàng trên đá phiến, đất xám và nâu vàng trên phù sa cổ; trong đó phần lớn diện tích là nâu đỏ- nâu vàng trên bazan.

- Nguồn nước dư thừa vào mùa mưa, song lại rất thấp vào mùa khô; chất lượng nước tốt, thuộc loại A theo TCVN 5942-1995; ô nhiễm vi sinh chỉ có tính chất cục bộ, chưa có ô nhiễm do công nghiệp và giao thông.

- Chất lượng không khí trong các khu dân cư, về cơ bản đạt TCVN 5937-1995; chưa có vấn đề ô nhiễm do SO₂, CO, NO_x, Pb và các chất phóng xạ; ô nhiễm do bụi, tiếng ồn có tính cục bộ ở ven đường giao thông.

- Về chất thải rắn: Công tác quản lý chất thải rắn đã được các cấp, ngành và cộng đồng quan tâm, hàng năm ngân sách 1% cho sự nghiệp môi trường tại các địa phương đều dành phần lớn cho công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt, tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cập, yếu kém.

- Đây là khu vực được đánh giá là có tính đa dạng sinh học cao với các hệ sinh thái rừng kín thường xanh, rừng kín thường xanh nửa rụng lá, rừng thưa nửa rụng lá, rừng trồng với các cây công nghiệp là phổ biến.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Những lợi thế chính

Huyện Bù Đăng nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền núi cao nguyên và vùng đồng bằng, có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng cả về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng.

Cở sở hạ tầng có bước chuyển biến mới cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế tỉnh Bình Phước và cả nước. Đây cũng là nơi hấp dẫn các nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực du lịch, công nghiệp chế biến, các dự án trang trại nông – lâm nghiệp. Do vậy huyện cần tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn vốn, nguồn lao động chất lượng, kĩ thuật và công nghệ mới...trong và ngoài huyện tham gia phát triển kinh tế.

1.4.2. Những hạn chế, khó khăn

Về vị trí địa lý, so với các huyện trong tỉnh Bình Phước và vùng Đông Nam Bộ thì Bù Đăng là một huyện miền núi, xa thị trường tiêu thụ, xa các trung tâm kinh tế chính trị và các thành phố lớn, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm đô thị phát triển và các khu công nghiệp; đây là một hạn chế không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để đưa huyện Bù Đăng trở thành trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên thực trạng phát triển kinh tế huyện Bù Đăng hiện nay chưa phản ánh đúng với tiềm năng sẵn có. Do vậy, trong thời gian tới cần có các giải pháp quyết liệt và đồng bộ; nhằm phát triển nền kinh tế tương xứng với tiềm năng thế mạnh của huyện.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Theo Nghị quyết của Huyện ủy và Báo cáo của UBND huyện Bù Đăng và báo cáo tình hình kinh tế phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 – 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 – 2025 của huyện có những nội dung cụ thể như sau:

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

Căn cứ Chương trình kỳ họp thứ mười bốn, Hội đồng nhân dân huyện khóa VIII, UBND huyện báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, cụ thể như sau:

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Bù Đăng nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Đông của tỉnh Bình Phước. Nền kinh tế của huyện phát triển khá đa dạng, có nhiều chuyển biến tích cực với đà phát triển khá nhanh, kinh tế tiếp tục phát triển, các chỉ tiêu đều vượt so với nghị quyết đề ra, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 7,89 %. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 44 %; thương mại - dịch vụ chiếm 36 %; công nghiệp - xây dựng

chiếm 20 %. Thu nhập bình quân đầu người 54 triệu đồng, gấp 2,2 lần so với năm 2015.

Nông - lâm nghiệp - thủy sản phát triển, diện mạo nông thôn được đổi mới. Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tốc độ tăng bình quân 5,69 %/ năm, cao hơn 2,19 % so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng liên kết tập trung, chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao giá trị sản phẩm, mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân. Tổng diện tích cây hàng năm hiện có 6.000 ha, giảm 1.115 ha so với đầu nhiệm kỳ; diện tích cây lâu năm 104.780 ha, tăng 4.076 ha so với đầu nhiệm kỳ.

Chăn nuôi phát triển khá, từng bước chuyển chăn nuôi tập trung, toàn huyện có 17 trang trại chăn nuôi theo mô hình công nghiệp; cơ cấu đàn, số lượng, chất lượng giống gia súc, gia cầm ngày càng được nâng cao. Công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được chú trọng. Tổng đàn gia cầm hiện có trên 509.000 con, gia súc trên 31.000 con. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy tăng 5,1 ha so với đầu nhiệm kỳ, chủ yếu tăng diện tích nuôi cá lồng bè trên lòng hồ thủy điện Thác Mơ.

Kinh tế nông thôn có bước chuyển biến tích cực, các dịch vụ và ngành nghề nông thôn tiếp tục phát triển, đã góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống nông dân. Mô hình kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại tiếp tục phát triển, hiện có 24 tổ hợp tác kinh tế và 20 hợp tác xã, 01 quỹ tín dụng Nhân dân; có 104 trang trại, quy mô sản xuất trên 1.400 ha.

Công tác phòng, chống cháy rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng được thực hiện khá tốt, không để xảy ra vụ cháy rừng. Tình hình vi phạm trong lĩnh vực rừng năm. Đến nay, mật độ che phủ rừng đạt vực quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản giảm

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, huyện đã triển khai kế hoạch thực hiện theo giai đoạn và hằng năm, xây dựng lộ trình thực hiện các tiêu chí chưa đạt để phấn đấu Hạ tầng giao thông nông thôn được quan tâm đầu tư, mở rộng; những mô hình liên kết sản xuất giữa nông dân - doanh nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất đã và đang trở thành động lực đưa nông nghiệp - nông thôn huyện nhà bứt phá đi lên; nhiều mô hình sản xuất mới cho lợi nhuận cao, đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng nâng lên và khoảng cách giàu - nghèo từng bước được rút ngắn. Nhân dân đã đóng trên 89,5 tỷ để thực hiện 247,4 km đường bê tông xi măng theo cơ chế đặc thù; đóng góp trên 3,35 tỷ đồng lắp đặt các trụ đèn đường chiếu

sáng. Đến nay, có 04 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, năm 2020 có thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới; thị trấn Đức Phong cơ bản đã hoàn thành tiêu chí đô thị loại V, một số mặt đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Những tồn tại hạn chế: Năng suất các loại cây trồng, vật nuôi còn thấp; tình hình tiêu thụ nông sản vẫn còn khó khăn, giá cả không ổn định nên hạn chế khả năng đầu tư chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo quy hoạch định hướng chung. Mô hình kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện, tuy nhiên các Hợp tác xã hoạt động còn yếu.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Công nghiệp, xây dựng từng bước được đầu tư phát triển Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tốc độ tăng bình quân hàng năm 9,05 %, cao hơn 0,05 % so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Hoàn thành quy hoạch 07 cụm công nghiệp với tổng diện tích 229,53 ha; tỉnh đang xúc tiến đầu tư thương mại cho ngành điều và hỗ trợ xây dựng thương hiệu quốc tế hạt điều Bình Phước của tập đoàn Mekong Châu Âu BV tại xã Đức Liễu với diện tích 200 ha và xúc tiến triển khai cụm công nghiệp Minh Hưng.

Thực hiện các nội dung trong Chương trình đột phá số 06-CTr/HU ngày 15/6/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về “Qui hoạch, xây dựng và phát triển toàn diện thị trấn Đức Phong hoàn thành tiêu chí loại V vào năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”; Chương trình đột phá số 07-CTr/HU ngày 15/6/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về “Tăng cường thực hiện xã hội hóa xây dựng đường giao thông, điện thấp sáng nông thôn. Đẩy mạnh thực hiện các dự án nhằm tăng nguồn thu sử dụng đất để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng”; đồng thời, thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng, tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình trọng điểm. Đến nay, 100 % các xã, thị trấn có trụ sở làm việc kiên cố theo quy định; trạm y tế xã được quan tâm đầu tư; 90 % số phòng học được kiên cố hóa, quan tâm xóa các phòng học tạm, phòng học mượn; đầu tư các thiết chế văn hóa tại trung tâm huyện và các xã, thị trấn. Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và làm mới một số tuyến đường trong huyện và nội ô thị trấn Đức Phong. Các tuyến đường liên xã cơ bản được bê tông nhựa hoá; 100 % thôn, ấp có đường sỏi đỏ, đường thâm nhập nhựa, bê tông xi măng. Đầu tư nâng cấp, xây dựng các trạm và hệ thống lưới điện cho các xã, thị trấn bằng nhiều nguồn vốn; đến nay tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 98,8 %.

Những tồn tại, hạn chế: Công nghiệp có phát triển nhưng chưa đạt yêu cầu đề ra, chủ yếu là công nghiệp chế biến hạt điều, tuy có đầu tư công nghệ nâng

cao năng suất, tăng sản lượng nhưng tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành không cao, chủ yếu là chế biến thô. Không hoàn thành kế hoạch đầu tư xây dựng cụm công nghiệp. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật tuy có phát triển nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; các doanh nghiệp chưa liên kết, liên doanh để tăng quy mô, năng lực tài chính và còn thiếu tính kết nối với các khu vực lân cận. Mặt khác, một số doanh nghiệp trên địa bàn đã giải thể hoặc tạm ngừng sản xuất, kinh doanh do tình hình kinh tế khó khăn. Công tác quản lý Nhà nước về xây dựng còn bất cập, hiệu quả chưa cao. Xây dựng kết cấu hạ tầng, kỹ thuật một số công trình, dự án còn chậm; hiệu quả đầu tư một số công trình, dự án chưa cao. Công tác kiểm soát chất lượng xây dựng chưa hiệu quả, đặc biệt là các công trình sử dụng vốn Nhà nước; công tác giải phóng mặt bằng cho các dự án còn gặp khó khăn. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch còn chậm so với yêu cầu phát triển; chất lượng một số đồ án quy hoạch còn thấp, thiếu tính kết nối, đồng bộ. Một số công trình chưa triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Giá trị sản xuất thương mại – dịch vụ tăng bình quân hàng năm 16,5 % (theo giá hiện hành), trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa bình quân năm tăng 15,04 %; doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống bình quân tăng 18,10 %/năm. Công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực thương mại – dịch vụ, thông tin thị trường, giá cả được tăng cường. Hiện nay, 13/16 xã, thị trấn có chợ đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua, bán hàng hóa của người dân và nhu cầu phát triển kinh tế của huyện. Các chợ đều được duy tu, sửa chữa; công tác phòng, chống cháy nổ được kiểm soát tốt; các hoạt động kinh doanh, buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ hàng hóa kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, hàng giả,... được phát hiện và xử lý kịp thời. Đến nay có khoảng 6.300 cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp với tổng số lao động là 11.000 người.

Khu vực kinh tế tư nhân đã có bước phát triển, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội của huyện. Hiện có 1.323 hộ hoạt động trong lĩnh vực kinh tế tư nhân (trong đó có 1.051 hộ kinh doanh cá thể và 272 doanh nghiệp); ngành nghề kinh doanh chính là nông nghiệp với các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là thu mua và chế biến nông sản, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật,.. góp phần giải quyết việc làm cho hơn 5.000 lao động. Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào tăng trưởng kinh tế của huyện ngày càng tăng; đến cuối năm 2019, khu vực kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 80 - 85% giá trị sản xuất

của huyện và trở thành khu vực đóng góp chủ yếu vào phát triển kinh tế của huyện.

2.2.3. Thu ngân sách và hoạt động tín dụng

Tổng thu ngân sách tăng bình quân 17 %/năm (vượt 2 % so Nghị quyết). Các nguồn thu chủ yếu đều đạt và vượt khá so với dự toán các cấp giao.

Tổng chi ngân sách tăng bình quân 19 %/năm (Nghị quyết 12 – 15 %/năm). Tổng chi cho đầu tư phát triển, chi các Chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng giai đoạn 2016 – 2020 từ nguồn ngân sách Nhà nước là 554 tỷ đồng.

Kho bạc Nhà nước thực hiện tốt công tác kiểm soát thu, chi ngân sách. Hoạt động tín dụng có bước phát triển mạnh trên cả lĩnh vực huy động vốn và cho vay. Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện tốt chương trình cho các đối tượng chính sách và hộ nghèo vay vốn, doanh số cho vay hàng năm đều đạt kế hoạch đề ra.

Những tồn tại, hạn chế: Ngành thương mại - dịch vụ tăng trưởng chưa bền vững, dịch vụ hỗ trợ các hoạt động thương mại còn kém. Công tác phát triển các loại hình du lịch triển khai chậm, không hiệu quả.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.3.1. Dân số

Bù Đăng có 140.512 người (niên giám thống kê năm 2019), mật độ dân số 94 người/km². Huyện Bù Đăng có 31 dân tộc anh em đang sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 39,98 %; có 6 tôn giáo với 75 cơ sở thờ tự gồm có: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Hòa Hảo và Đạo hồi với 52 chức sắc và 56.547 tín đồ.

2.3.2. Lao động

Năm 2020, huyện đã giới thiệu và giải quyết cho 6.581 lao động làm việc tại các cơ sở, doanh nghiệp trong và ngoài huyện, đạt 101,2 % so với kế hoạch năm. Phân bổ vốn giải quyết việc làm cho các xã, thị trấn là 1,360 tỷ đồng với 105 dự án giải quyết việc làm. Đào tạo nghề cho 789 người, đạt 125,24 % kế hoạch năm.

Nhìn chung Bù Đăng có dân số và nguồn lực lao động khá phong phú về số lượng. Nhưng mật độ dân số còn thấp, phân bố không đều, phần lớn lực lượng lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp ở quy mô nông hộ, trang trại. Lực

lượng lao động trong thuộc lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ còn hạn chế, chủ yếu là công nghiệp chế biến đơn giản. Dân số cũng là một trong những yếu tố có tác động ảnh hưởng lớn đến bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện. Do đó, nguồn lực lao động phổ thông của huyện cần được đào tạo nghề để góp phần nâng cao hiệu quả bố trí, sử dụng đất.

2.3.3. Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành): 54 triệu đồng/người/năm, gấp 2,2 lần so với năm 2015. Mức bình quân thu nhập trên đầu người của Bù Đăng thấp hơn mức bình quân toàn tỉnh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân vẫn còn thấp, nhất là các xã vùng sâu, đồng bào dân tộc. Nguồn thu nhập chính trên địa bàn huyện vẫn từ sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên do giá thu mua nguyên liệu không ổn định, vật tư phân bón có chiều hướng gia tăng đã ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của các hộ dân, do đó nhằm nâng cao thu nhập, ổn định đời sống của nông dân, huyện cần có chính sách phát triển công nghiệp, TTCN, thương mại, dịch vụ để thu hút lao động nhân rỗi của nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp, chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thực hiện chuyển dịch lao động nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn huyện.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Tình hình chung.

Bù Đăng là một huyện miền núi, trung tâm hành chính huyện đặt tại thị trấn Đức Phong. Quá trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, mặc dù đã đạt được nhiều thành quả, song vẫn còn một số hạn chế về cơ sở hạ tầng còn ở mức thấp, chưa đồng bộ, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn; quỹ đất phong phú, song việc khai thác nguồn tài nguyên này cho phát triển kinh tế- xã hội vẫn còn chưa thật sự hợp lý.

Toàn huyện hiện nay có 15 xã, 01 thị trấn. Mỗi xã thường có một trung tâm xã, ở đó có một số công trình phúc lợi như: trụ sở xã, trạm y tế, trường học, bưu cục văn hóa xã, và có 13/16 đơn vị cấp xã đã có chợ. Song, một số công trình này chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng, do xây dựng còn phân tán, chất lượng xây dựng chưa cao.

Do đặc điểm của nền sản xuất nông nghiệp mới phát triển, đất đai mới được khai thác, tốc độ tăng dân số cao đặc biệt là tăng dân số cơ học. Tình trạng khai thác rừng và lấn chiếm đất đai bừa bãi. Nhiều cụm dân cư, nhà ở của đồng bào hình thức tự phát, rất thiếu thốn về cơ sở hạ tầng.

2.4.2. Thực trạng kiến trúc và quản lý xây dựng cơ cấu các khu dân

cư nông thôn.

Các khu dân cư trên địa bàn huyện có ba dạng phân bố, trong đó phần nhiều phân bố theo các trục đường giao thông.

Dạng tập trung thành cụm, điểm dân cư bao gồm các trung tâm xã, tụ điểm các giao lộ chính; hình thành các xóm, ấp, bản. Phân bố dân cư dạng này chiếm tỷ lệ khoảng 35 % tổng số nhà ở.

Dạng tuyến: Phân bố dọc theo hai bên trục đường giao thông, dạng này chiếm tỷ lệ cao nhất khoảng 45 % tổng số nhà ở.

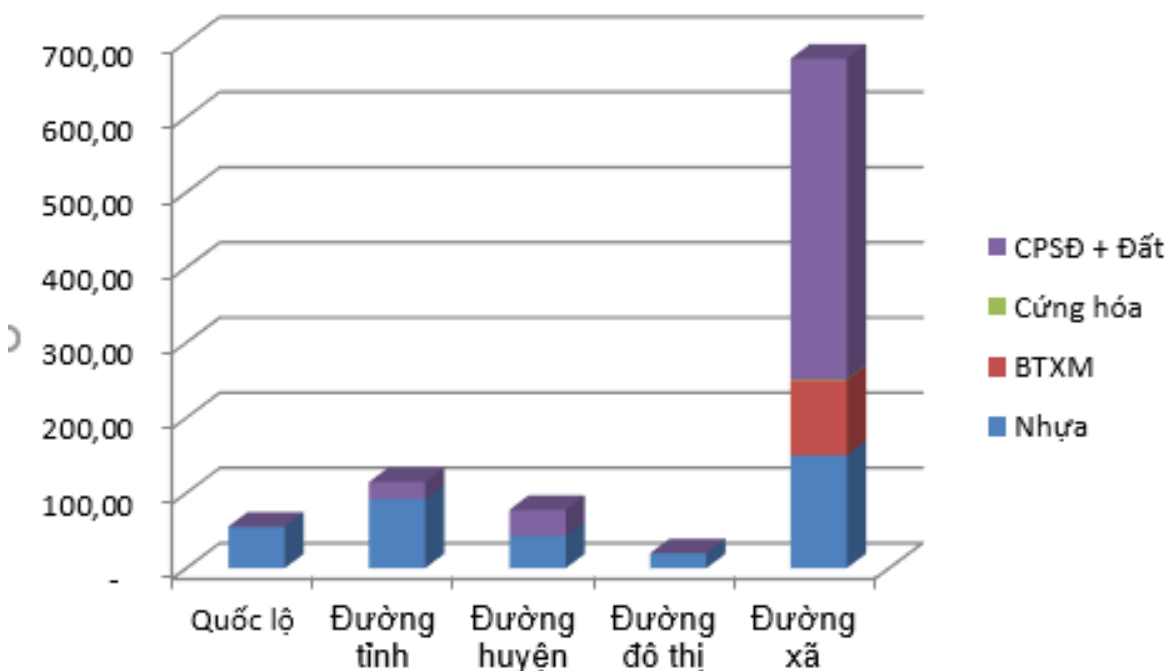
Dạng phân tán: Các nhà ở phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp với phương thức tiện canh, tiện cư. Dạng này chiếm khoảng 20% tổng số nhà ở.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hạ tầng kỹ thuật

2.5.1.1. Giao thông

Hệ thống giao thông đường bộ hiện nay của huyện đã được nâng cấp và làm mới, nhằm phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển của nhân dân. Hệ thống đường nhựa đã đến được các xã trên địa bàn huyện tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân. Tiêu chuẩn cấp đường có 38,28 % là đường nhựa (mặt rộng từ 4-22 m), 51,49 % đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất, tổng chiều dài các tuyến đường trong huyện là 941,31 km. Trong đó: đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất 484,64 km, đường nhựa 99,79 km.



Hình 3: Tiêu chuẩn cấp đường huyện Bù Đăng

Nhìn chung mạng lưới giao thông của huyện tương đối phát triển, đặc biệt là trong 05 năm qua đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa rất nhiều công trình. Tuy vậy, so với yêu cầu phát triển chung của tỉnh, thì mạng lưới giao thông hiện nay trên địa bàn huyện vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ, quy mô các tuyến thiếu đồng bộ, còn chắp vá, một số tuyến đường đã xuống cấp, chất lượng xấu, sắp tới phải cần đầu tư xây dựng nhiều hơn nữa, nhất là giao thông nông thôn để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

2.5.1.2. Thủy lợi

Trên địa bàn huyện hiện có 30 công trình thủy lợi cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, trong đó có các hồ thủy điện là hồ Thác Mơ, hồ thủy điện Đăk Kar,... Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất. Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình của Bù Đăng khá dốc và chia cắt mạnh, hệ thống thủy lợi nội đồng vẫn chưa hoàn chỉnh và không được nạo vét thường xuyên nên hiệu quả sử dụng chưa được cao, một số công trình lâu năm đã xuống cấp không còn hoạt động đủ công suất nên hiệu quả tưới của các công trình còn thấp.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có các đập dâng nhỏ theo mùa vụ và hệ thống kênh tưới phục vụ tưới tiêu nhằm nâng cao năng suất cây trồng và hiệu quả sản xuất trồng trọt. Tuy nhiên, phần lớn các hồ trên địa bàn huyện là những hồ nhỏ, trữ lượng nước hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt; vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu xây dựng các phương án giải quyết nguồn nước, đồng thời có quy định về quản lý và sử dụng tiết kiệm nguồn nước.

2.5.1.3. Điện

Huyện Bù Đăng sử dụng điện lưới quốc gia, nguồn điện cung cấp cho nhu cầu sử dụng đạt yêu cầu kỹ thuật và điện thế. Lưới điện trung thế ở Bù Đăng mới được xây dựng gần đây nên chất lượng khá tốt. Hệ thống điện trung thế đã kéo đến trung tâm 100 % xã và các cơ quan, ngành, khu vực quan trọng trên địa bàn huyện. Đảm bảo cung cấp điện ổn định phục vụ các ngày lễ lớn và sinh hoạt cho nhân dân, đồng thời tăng cường tuyên truyền phổ biến pháp luật về lĩnh vực điện, bảo vệ lưới điện cao áp và thực hiện tiết kiệm điện trong sử dụng điện.

Nhìn chung, mạng lưới điện đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, tuy nhiên trong thời gian tới cần được đầu tư thêm nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển của nền kinh tế.

2.5.1.4. Cấp nước

Huyện Bù Đăng nằm ở vùng nghèo nước mặt, nước dùng cho sinh hoạt và

công nghiệp chủ yếu sử dụng nguồn nước ngầm và nước mưa. Song, huyện lại nằm trong vùng có nguồn nước ngầm tầng sâu nên giá thành khai thác cao. Ảnh hưởng biến đổi khí hậu, vào những năm gần đây thiếu hụt nguồn nước máy để sinh hoạt thường. Nhiều hộ phải tận dụng giếng nước và những con suối, sông, hồ. Do đó, để giải quyết vấn đề cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trong huyện cần được sự hỗ trợ từ nhiều nguồn vốn. Hiện huyện đang tập trung triển khai xây dựng hệ thống cấp nước cho khu đô thị mới của huyện (khu trung tâm hành chính) ở thị trấn Đức Phong, chủ yếu vẫn sử dụng nguồn nước ngầm.

2.5.1.5. Bưu chính, viễn thông

Hiện nay trên địa bàn huyện đã có bưu điện trung tâm, bưu điện văn hóa xã và trạm viễn thông. Tổng số máy điện thoại cố định trên địa bàn huyện đạt bình quân 9 máy/100 dân, ngoài ra còn có hàng ngàn thuê bao di động. Tình hình phủ sóng điện thoại di động đã được cải thiện hơn trước, tuy nhiên ở một số khu vực vùng sâu, sóng yếu, khả năng liên lạc còn bị hạn chế. Việc cung cấp báo chí, bưu phẩm nhìn chung đảm bảo được yêu cầu của người dân, tuy nhiên ở các xã vùng sâu còn khó khăn các dịch vụ như chuyển phát nhanh, bưu phẩm bảo đảm, internet chưa phát triển.

Tóm lại, mạng lưới thông tin liên lạc ở huyện cần được đầu tư phát triển nhiều hơn nữa trong thời gian tới để phục vụ các hoạt động trong nền kinh tế một cách nhanh chóng, an toàn, hiệu quả đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

2.5.2. Hạ tầng xã hội

2.5.2.1. Giáo dục và đào tạo

Quy mô, mạng lưới trường lớp được củng cố. Đến nay toàn huyện có 67 trường học, so với đầu nhiệm kỳ giảm 6 trường do sắp xếp tinh gọn bộ máy, cơ cấu tổ chức. Cơ sở vật chất các trường học tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng, sửa chữa, nhất là ở các xã trong lộ trình xây dựng nông thôn mới, các xã khó khăn. Huy động nhiều nguồn lực để xóa phòng học tạm, phòng mượn, mua sắm, trang bị đồ dùng, phương tiện dạy học, xây dựng, sửa chữa các công trình phụ trợ trong trường học. Hiện nay trên địa bàn huyện không còn phòng học tạm, phòng học mượn; có 8 trường đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và 11/67 trường học (chiếm tỷ lệ 16,42 %) đạt chuẩn quốc gia, dự kiến đến cuối năm 2020 có 14/67 trường đạt chuẩn quốc gia (chiếm tỷ lệ 20,89 %). Tiếp tục duy trì, giữ vững và nâng cao các tiêu chí đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, 100 % học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học; 98,4 % học

sinh tốt nghiệp THCS; 96,5 % học sinh tốt nghiệp THPT. Huy động trẻ 5 tuổi đến trường đạt 99,23 % (tăng 1,54 % so với đầu nhiệm kỳ); trẻ 6 - 14 tuổi ra lớp đạt 99,2 % (tăng 0,22 % so với đầu nhiệm kỳ). Tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học giảm so với đầu nhiệm kỳ; học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, Olympic năm sau luôn cao hơn năm trước. Huyện được công nhận duy trì đạt chuẩn quốc gia xóa mù chữ mức độ 1, phổ cập mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập trung học cơ sở mức độ 1 và đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3. Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được nâng cao.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ quản lý và dạy học tiếp tục được tập trung đầu tư, nhất là các xã trong lộ trình xây dựng nông thôn mới; thực hiện sửa chữa các trường học từ nguồn vốn sự nghiệp 1,895 tỷ đồng năm 2020. Hoàn thành việc sáp nhập 03 cặp trường trong năm học 2020 – 2021. Đến nay, toàn huyện có 60 trường, trong đó: bậc Mầm non: 22 trường (trong đó có 05 trường tư thục); bậc Tiểu học: 22 trường; bậc Trung học cơ sở 16 trường (trong đó có 03 trường Tiểu học và Trung học cơ sở và 01 trường Phôt thông dân tộc nội trú), giảm 03 trường Tiểu học và tăng 01 trường Mầm non tư thục so với cuối năm học 2019 – 2020.

Công tác giáo dục đang từng bước phát triển để đáp ứng nhu cầu của nhân dân, qua đó cũng gián tiếp ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện

2.5.2.2. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên; phong cách làm việc, thái độ phục vụ của đội ngũ y bác sỹ đối với người bệnh trong công tác khám, chữa bệnh đã có chuyển biến tích cực. Mạng lưới y tế được củng cố, thực hiện tốt việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy, cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện và Trạm y tế xã, thị trấn. Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế luôn được đầu tư hàng năm từ nhiều nguồn kinh phí; trong nhiệm kỳ sửa chữa 06 Trạm y tế và xây dựng mới 05 Trạm y tế xã. Công tác phòng, chống dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, đặc biệt đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống dịch Covid-19. Số bệnh nhân sốt rét giảm dần qua các năm, bệnh sốt xuất huyết tuy có tăng số ca mắc trong năm 2018, 2019 nhưng đã khống chế kịp thời, không để phát sinh thành dịch lớn và không có tử vong. Các chương trình y tế quốc gia được triển khai đồng bộ, công tác tiêm chủng mở rộng cho trẻ trong độ tuổi luôn đạt từ 96-100 %. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 12 %. Đến nay có 4,5 bác sỹ/1 vạn dân, 16 giường bệnh/ vạn dân, 15/16 xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về

y tế. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được quan tâm triển khai thực hiện; tỷ suất sinh giảm còn 1,39 %; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm hàng năm, so với đầu nhiệm kỳ giảm 0,08 %. Công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia bảo hiểm y tế được đẩy mạnh, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 80 %.

Tình hình dịch bệnh tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, tập trung cao độ, không chủ quan, lơ là, nhất là dịch bệnh Covid -19, dịch bệnh Bạch Hầu, sốt rét, sốt xuất huyết,...

Công tác khám chữa bệnh được cải thiện đáng kể, chất lượng các dịch vụ y tế ngày càng được nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân; hầu hết các chỉ tiêu về khám, chữa bệnh đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Đã thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn huyện.

Với thực trạng y tế như vậy, nên trong những năm qua sức khỏe của nhân dân cơ bản được chăm sóc tốt, tuy nhiên tình hình những năm gần đây nguy cơ dịch bệnh bùng nổ nhanh, rộng khó kiểm soát, do đó với quy mô và chất lượng ngành y tế tuyến huyện là chưa đảm bảo, do đó cần đầu tư nâng cấp mở rộng thêm cơ sở hạ tầng cũng như chất lượng dịch vụ qua đó cũng có tác động đến bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2.5.2.3 Văn hóa thông tin

- Thiết chế văn hóa do huyện quản lý: Hiện nay huyện chỉ có một thiết chế văn hóa duy nhất là Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện, trực thuộc UBND huyện quản lý, có tổ chức bộ máy, biên chế đầy đủ, cơ bản đáp ứng được các yêu cầu cho hoạt động sự nghiệp văn hóa của huyện, tuy nhiên đến nay huyện vẫn chưa đầu tư xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần, rèn luyện sức khỏe của nhân dân trên địa bàn như: trụ sở Trung tâm, các sân thể thao, nhà thi đấu...

- Thiết chế văn hóa cơ sở: Các thiết chế văn hóa, thể thao được duy trì và phát triển, 116/118 thôn có nhà văn hóa cộng đồng, 245 sân tập luyện, 38 sân bóng đá, 116 đội nhóm văn nghệ đang hoạt động ở các khu dân cư. Phong trào “Toàn dân chung tay xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” gắn với cuộc vận động “Người Bình Phước nói lời hay làm việc tốt” trên địa bàn huyện triển khai có hiệu quả.

Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa đạt 95 %. Phong trào “Toàn dân tham gia tập luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” có nhiều chuyển biến.

Các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao được tổ chức trang trọng, thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả và an toàn, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc được quan tâm, đã thành lập các câu lạc bộ như: Đờn ca tài tử, Hát then, đàn tính, biểu diễn công, chiêng. Các giá trị di tích, danh lam, thắng cảnh tiếp tục được củng cố, bảo tồn. Tranh thủ được nhiều nguồn lực để trùng tu, nâng cấp và xây dựng các công trình trong Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo; duy trì, thành lập các đội văn nghệ, đánh cồng chiêng và các làng nghề truyền thống trong Khu bảo tồn để phát triển du lịch.

Các phương tiện thông tin đại chúng, mạng lưới bưu chính - viễn thông không ngừng phát triển. Hệ thống thông tin liên lạc đã phủ sóng 100 % xã, thị trấn. Triển khai hội nghị trực tuyến từ huyện đến các xã, thị trấn. Hệ thống truyền thanh từ huyện đến cơ sở được quan tâm sửa chữa, đầu tư mới, 100 % xã, thị trấn có đài truyền thanh phát sóng FM với 300 cụm loa FM không dây.

- Về tổ chức, bộ máy: Trung tâm Văn hóa - Thể thao và học tập cộng đồng cấp xã đều đã được thành lập, có bộ máy quản lý đảm bảo hoạt động, phân công trách nhiệm từng thành viên, có trang thiết bị đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của địa phương.

2.5.2.4. Thể dục - thể thao.

Việc xây dựng bộ máy, cơ chế hoạt động của tổ chức thể dục thể thao cấp xã: Trên địa bàn huyện có 87,5 % số xã đã thành lập được Trung tâm Văn hóa, Thể thao và học tập cộng đồng, có bộ máy tổ chức đảm bảo cho hoạt động văn hóa, thể thao cấp xã, việc duy trì tổ chức hoạt động mô hình câu lạc bộ thể thao góp phần tích cực cho phong trào thể thao ở địa phương phát triển bền vững và ngày càng nhân rộng.

Về công tác khuyến khích xã hội hóa đối với hoạt động thể dục thể thao: Trong những năm qua công tác xã hội các hoạt động TDTT trên địa bàn huyện được các tổ chức, cá nhân, các nguồn lực xã hội, nhân dân tham gia đóng góp công sức, tinh thần, vật chất để tổ chức các hoạt động thể thao quần chúng và đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phục vụ nhu cầu hoạt động TDTT cho nhân dân. Hiện nay toàn huyện toàn huyện có 12 sân bóng đá Mini, 15 sân cầu lông, 02 hồ bơi... do tư nhân đầu tư xây dựng để phục vụ nhu cầu luyện tập của nhân dân.

Bên cạnh đó công tác đạo tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ phụ trách công tác Văn hóa, thể dục thể thao cấp xã luôn được chú trọng, hàng năm đội ngũ này thường xuyên được tập huấn cập nhật những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển thể thao của địa phương.

Công tác triển khai quy hoạch, bố trí đất và xây dựng hệ thống cơ sở vật chất thể dục thể thao đã được thực hiện cụ thể. Cấp huyện đã quy hoạch quỹ đất xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện, cấp xã 100 % xã đều quy hoạch đất cho thể thao. Đối với cấp thôn việc bố trí quỹ đất dành cho thể thao hầu hết được bố trí tận dụng sân nhà văn hóa làm sân thể thao.

2.5.2.5. Công tác xây dựng nông thôn mới

Sau 10 năm triển khai thực hiện, chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Bù Đăng đã đạt được một số kết quả quan trọng.

Tổng vốn thực hiện chương trình giai đoạn 2010-2019 là hơn 353 tỷ đồng. Trong đó, vốn chương trình mục tiêu quốc gia hơn 207 tỷ đồng, vốn các chương trình lồng ghép hơn 9 tỷ đồng, vốn từ doanh nghiệp hơn 21 tỷ đồng, vốn huy động trong dân hơn 114 tỷ đồng. Ngoài ra, vốn tín dụng ngân hàng chính sách xã hội tham gia chương trình có tổng dư nợ trên 280 tỷ đồng, trong đó dành cho giải quyết việc làm trên 14 tỷ đồng.

Thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh Bình Phước, đến nay đã có 3/15 xã của huyện về đích nông thôn mới là Minh Hưng được công nhận năm 2016, Đức Liễu công nhận năm 2017, Phú Sơn năm 2018 và phấn đấu đến cuối năm 2019 đưa xã Bom Bo về đích. Hiện nay có 10/15 xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên, 5 xã còn lại đạt từ 6-9 tiêu chí.

Qua thời gian thực hiện chương trình nông thôn mới, hạ tầng kinh tế xã hội của huyện ngày càng khởi sắc, kết cấu hạ tầng giao thông, hệ thống điện chiếu sáng nông thôn, trường học, trạm y tế, các thiết chế văn hoá... được quan tâm đầu tư từng bước đáp ứng nhu cầu phục vụ nhân dân. Thu nhập của người dân ngày càng nâng lên. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ngày càng được củng cố và giữ vững; cảnh quan, môi trường nông thôn dần được cải thiện... Qua đó, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân trong huyện được nâng lên.

2.5.2.6. Quốc phòng an ninh.

Công tác Quốc phòng, An ninh luôn được các cấp, các ngành thường xuyên quán triệt và chỉ đạo thực hiện nghiêm túc trong tình hình mới. Kết hợp chặt chẽ giữa Quốc phòng - An ninh với phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đẩy mạnh đầu tư xây dựng các công trình quốc phòng, phát triển các vùng trọng điểm tạo thế trận phòng thủ nhân dân ngày càng vững chắc.

Huyện Bù Đăng có vị trí chiến lược quốc phòng to lớn, vừa là địa bàn xung yếu có số đông bào dân tộc thiểu số sinh sống đồng thời là địa bàn có vị trí địa lý chiến lược quốc gia và quốc tế, chính vì vậy công tác an ninh quốc phòng luôn được huyện quán triệt và chỉ đạo thực hiện một cách nghiêm túc. Huyện đã tập trung thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ tổ quốc như: củng cố kế hoạch phòng thủ biên giới, xây dựng lực lượng công an, quân sự vững chắc, thực hiện tốt các công tác huấn luyện, hội thao quân sự, diễn tập, vận hành cơ chế phòng thủ cấp huyện từng năm. Cùng với đó, huyện cũng tăng cường củng cố và đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc gắn với việc thường xuyên tổ chức các đợt tấn công trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Hoàn thành tốt công tác tuyển quân hàng năm đạt chỉ tiêu 100 %, lực lượng dân quân tự vệ đạt tỷ lệ 2 % dân số.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Những lợi thế chính

Huyện Bù Đăng thuộc tỉnh Bình Phước thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - đây là vùng có nền kinh tế phát triển mạnh và khá năng động, có hệ thống thương mại dịch vụ phát triển nhanh và là vùng có số lượng và mật độ dân số cao, có thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn, đặc biệt là mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Vì vậy, huyện Bù Đăng nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung sẽ là nơi đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của vùng, đặc biệt với những sản phẩm nông nghiệp chủ lực có tỷ suất hàng hoá cao dẫn đầu toàn vùng như: cao su, điều, tiêu...

Cở sở hạ tầng có bước chuyển biến mới cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế tỉnh Bình Phước và cả nước. Đây cũng là nơi hấp dẫn các nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực du lịch, công nghiệp chế biến, các dự án trang trại nông – lâm nghiệp. Do vậy huyện cần tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn vốn, nguồn lao động chất lượng, kỹ thuật và công nghệ mới...trong và ngoài huyện tham gia phát triển kinh tế.

Quá trình phát triển sản xuất, thông qua ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất ngành nông nghiệp, đã xây dựng thành công các mô hình sản xuất đạt hiệu quả cao cả về kinh tế - xã hội lẫn môi trường.

Nền kinh tế của huyện trong những năm gần đây đã có sự tăng trưởng khá, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tỉ trọng ngành

nông nghiệp vẫn còn cao nhưng đã giảm đáng kể, tăng tỷ trọng ngành tiểu thủ công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ. Đây là điều kiện thuận lợi để huyện thực công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Hệ thống giao thông đường bộ ngày càng được hoàn thiện cho phép đẩy nhanh phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa, góp phần nâng cao đời sống người lao động.

Hiện nay môi trường trên địa bàn huyện còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm vượt mức cho phép gây ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống, sinh hoạt của người dân trong huyện.

Huyện Bù Đăng có diện tích rừng lớn, giữ một vai trò quan trọng về môi trường sinh thái không chỉ cho huyện, tỉnh mà cho cả khu vực; rừng đầu nguồn trên địa bàn huyện là nơi góp phần quan trọng trong việc điều hòa nước của nhiều công trình thủy điện, thủy lợi quan trọng nhất của vùng như: hồ Thác Mơ,...

2.6.2. Những hạn chế, khó khăn.

Về vị trí địa lý Bù Đăng là một huyện miền núi, mật độ dân cư thưa, xa các trung tâm kinh tế chính trị và các thành phố lớn, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm đô thị phát triển và các khu công nghiệp; đây là một hạn chế không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Xuất phát điểm về kinh tế còn thấp, đi từ sản xuất nông nghiệp là chính; cơ cấu kinh tế chuyên dịch còn chậm, công nghiệp và dịch vụ vẫn còn chiếm tỷ trọng rất thấp; cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, trường học, bệnh viện, tuy đã được phát triển song còn thiếu, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao. Vì vậy còn phải đầu tư lớn cho những lĩnh vực kết cấu hạ tầng này.

Nguồn vật liệu xây dựng tại chỗ không nhiều; tài nguyên nước hạn chế, đặc biệt là về mùa khô không khí thường khô và nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa trong cùng thời đoạn, gây nên sự thiếu hụt nước trầm trọng cho canh tác nông nghiệp; việc xây dựng các hồ, đập giải quyết nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Đây là những khó khăn không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế nói chung, và phát triển sản xuất nông nghiệp nói riêng.

Dân cư trên địa bàn huyện phần lớn mới đến lập nghiệp và di dân tự do, đồng bào dân tộc sống chưa ổn định, đời sống vẫn còn nhiều khó khăn. Do đó nguồn lao động về chất lượng chưa cao, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cũng còn hạn chế, chưa đủ đáp ứng yêu cầu của sản xuất công

ng nghiệp quy mô lớn và hiện đại.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không ổn định, thiếu đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất. Gây hạn chế trong thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Chất lượng các sản phẩm chủ lực còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu và tiêu chuẩn theo hướng sản xuất hàng hóa, phục vụ cho chế biến xuất khẩu. Sản xuất nông nghiệp còn mang tính nhỏ lẻ, rủi ro cao.

Quy mô nền kinh tế và tích lũy đầu tư nội bộ nền kinh tế còn nhỏ, bình quân thu nhập đầu người của huyện hiện nay vẫn còn thấp hơn so với mức bình quân của tỉnh, hạn chế đến khả năng tích lũy vốn đầu tư xã hội trên địa bàn.

Quá trình xây dựng nông thôn mới đã được tập trung thực hiện quyết liệt, nhưng còn gặp nhiều khó khăn, do thiếu nguồn lực, bên cạnh đó chất lượng của nhiều đề án xây dựng nông thôn mới chưa cao. Tình hình thu hút đầu tư còn gặp nhiều khó khăn.

Hoạt động du lịch chưa phát triển xứng với tiềm năng, cơ sở hạ tầng du lịch còn yếu.

Việc chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất có kết quả bước đầu, nhưng còn ở quy mô nhỏ, chưa mang lại hiệu quả rõ nét, chưa tạo ra bước đột phá.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để đưa huyện Bù Đăng trở thành trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên thực trạng phát triển kinh tế huyện Bù Đăng hiện nay chưa phản ánh đúng với tiềm năng sẵn có. Do vậy, trong thời gian tới cần có các giải pháp quyết liệt và đồng bộ; nhằm phát triển nền kinh tế tương xứng với tiềm năng thế mạnh của huyện.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Huyện Bù Đăng không bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng và xâm nhập mặn.

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu Năm 2009, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và công bố kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam để kịp thời phục vụ các Bộ, ngành và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Kịch bản biến đổi khí hậu chi tiết

năm 2016 được xây dựng dựa trên cơ sở các số liệu khí tượng thủy văn và mực nước biển của Việt Nam cập nhật đến năm 2014; số liệu địa hình được cập nhật đến tháng 3 năm 2016; phương pháp mới nhất trong Báo cáo đánh giá khí hậu lần thứ 5 của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu. IPCC công bố kịch bản cập nhật, đường phân bố nồng độ khí nhà kính đại diện (*Representative Concentration Pathways – RCP, năm 2013*), theo đó đặc trưng các kịch bản: RCP4.5 có cường bức xạ đến năm 2100 là 4,5 W/m², nồng độ CO_{2td} là 650ppm, tăng nhiệt độ toàn cầu vào năm 2100 so với thời kỳ cơ sở (1986-2005) là 2,4 (°C), đặc điểm đường phân bố cường bức xạ tới năm 2100 là tăng liên tục, kịch bản SRES tương đương là B1; và RCP8.5 có cường bức xạ đến năm 2100 là 8,5 W/m², nồng độ CO_{2td} là 1370 ppm, tăng nhiệt độ toàn cầu vào năm 2100 so với thời kỳ cơ sở (1986-2005) là 4,9 (°C), đặc điểm đường phân bố cường bức xạ tới năm 2100 là tăng liên tục, kịch bản SRES tương đương là A1F1.

Bình Phước là một trong những tỉnh sẽ bị ảnh hưởng của BĐKH. Biến đổi khí hậu mà trước hết là nóng lên toàn cầu, hiện tượng là một thách thức lớn.

Về nhiệt độ, cho thấy nhiệt độ trung bình năm đều có xu hướng tăng. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm ở tỉnh có mức tăng khoảng 0,7 °C (từ 0,4÷1,2 °C). Vào giữa thế kỷ, mức tăng khoảng 1,5 °C (từ 1,0÷2,1°C). Đến cuối thế kỷ nhiệt độ tăng khoảng 1,9 °C (từ 1,3÷2,7°C). Theo kịch bản RCP8.5, dự báo các mức tăng tương ứng là 0,9 °C (0,6÷1,3 °C); 1,9 °C (1,4÷2,7 °C); 3,5 °C (2,8÷4,6 °C).

Về lượng mưa: ở tỉnh Bình Phước dự báo Mức biến đổi lượng mưa (%) năm so với thời kỳ cơ sở (1986-2005), ứng với kịch bản RCP4.5 của các giai đoạn đầu thế kỷ là 8,7 (5,3÷12,4); giữa thế kỷ là 12,1 (4,3÷21,2); và cuối thế kỷ 15,1 (5,3÷24,1); và với kịch bản RCP8.5 là 9,0 (2,8÷15,4); 16,0 (10,2÷21,6); 23,3 (17,8÷28,6).

Bảng 4: Dự báo biến đổi của nhiệt độ trung bình năm (oC) và lượng mưa năm (%) so với thời kỳ cơ sở ở tỉnh Bình Phước theo các kịch bản nồng độ khí nhà kính đại diện (RPC)

TT	Hạng mục	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5			Ghi chú
		2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099	
1	Biến đổi của nhiệt độ trung bình năm (°C) so với thời kỳ cơ sở:	0,7 (0,4÷1,2)	1,5 (1,0÷2,1)	1,9 (1,3÷2,7)	0,9 (0,6÷1,3)	1,9 (1,4÷2,7)	3,5 (2,8÷4,6)	<i>(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên</i>
1.1	- Mùa Đông (°C)	0,8 (0,4÷1,3)	1,5 (1,1÷2,2)	1,9 (1,3÷2,6)	0,9 (0,6÷1,3)	2,0 (1,6÷2,7)	3,5 (3,0÷4,6)	
1.2	- Mùa Xuân (°C)	0,7 (0,4÷1,2)	1,5 (0,9÷2,2)	2,1 (1,4÷2,8)	0,9 (0,5÷1,4)	2,0 (1,4÷2,9)	3,6 (2,7÷4,7)	
1.3	- Mùa Hè (°C)	0,6 (0,3÷1,1)	1,4 (0,9÷2,1)	1,9 (1,3÷2,6)	0,8 (0,5÷1,3)	1,9 (1,3÷2,7)	3,4 (2,7÷4,7)	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

1.4	- Mùa Thu (°C)	0,7 (0,4÷1,1)	1,4 (0,9÷2,1)	1,7 (1,2÷2,6)	0,8 (0,5÷1,2)	1,9 (1,3÷2,7)	3,4 (2,6÷4,5)	90%
2	Biến đổi của lượng mưa năm (%) so với thời kỳ cơ sở:	8,7 (5,3÷12,4)	12,1 (4,3÷21,2)	15,1 (5,3÷24,1)	9,0 (2,8÷15,4)	16,0 (10,2÷21,6)	23,3 (17,8÷28,6)	(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)
2.1	- Mùa Đông (%)	49,8 (-2,6÷98,3)	39,2 (-11,3÷86,4)	65,6 (5,6÷122,3)	19,8 (-7,4÷47,0)	43,4 (-4,4÷87,7)	48,7 (-5,5÷96,6)	
2.2	- Mùa Xuân (%)	6,9 (-1,5÷15,5)	0,9 (-8,4÷9,2)	9,0 (4,5÷14,3)	-9,3 (-15,5÷-3,0)	14,0 (4,7÷23,7)	15,5 (7,5÷23,6)	
2.3	- Mùa Hè (%)	9,8 (4,5÷15,2)	11,6 (2,6÷21,6)	10,7 (5,4÷16,2)	13,4 (6,7÷20,7)	16,9 (13,4÷20,1)	19,5 (15,6÷23,2)	
2.4	- Mùa Thu (%)	4,6 (0,5÷9,0)	15,6 (7,7÷24,4)	17,7 (3,6÷30,9)	11,5 (1,6÷22,3)	11,2 (2,2÷20,3)	30,6 (19,2÷40,9)	

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản năm 2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công bố ngày 25/10/2016)

Hiện tượng thời tiết cực đoan: Trong những năm gần đây, tình hình thời tiết tỉnh Bình Phước đã có những biến đổi thất thường theo hướng tiêu cực. Điển hình là hơn mười năm gần đây, tỉnh Bình Phước đã chịu ảnh hưởng của hai cơn bão lớn vào tháng 11/1997 và tháng 12/2006 gây thiệt hại đáng kể về người và của. Vào cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 2012, cơn bão số 1 đã đổ bộ ảnh hưởng trực tiếp vào khu vực Đông Nam Bộ, trong đó có Bình Phước.

Một số nhận định về tác động của BĐKH và NBD đến vấn đề sử dụng đất như sau:

- BĐKH làm giảm diện tích sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực. BĐKH làm biến dạng địa hình, điều kiện địa lý của khu vực; nguy cơ tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán,... gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, làm giảm sản lượng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp.

- BĐKH sẽ làm thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Tăng nhiệt độ và khô hạn hóa là những cảnh báo đáng tin cậy đối với tỉnh, khả năng thiếu nước ngọt gia tăng. Thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt dẫn đến việc khai thác quá mức và không thể kiểm soát môi trường của việc khai thác nước ngầm.

- BĐKH tác động xấu đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Môi trường sống thay đổi trong đó nhiệt độ gia tăng sẽ ảnh hưởng đến đời sống động, thực vật do điều kiện sống thích nghi bị thay đổi.

- BĐKH tác động xấu đối với hạ tầng cơ sở. Biến đổi khí hậu sẽ tác động đến hạ tầng cơ sở đường bộ, đường thủy, sân bay do mưa lũ gây úng ngập đối với vùng thấp, xói lở, sạt lở.

- BĐKH tác động đến công nghiệp và xây dựng: Sản xuất công nghiệp bị hạn chế do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào, bảo quản nguyên vật liệu khó

khăn, nguy cơ thiếu điện cho sản xuất. Hiện tượng thiếu nước vào mùa khô cũng gây khó khăn trong việc cấp nước cho hoạt động công nghiệp. Các cơ sở sản xuất và các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có thể nằm trong vùng xói mòn, sạt lở, có thể phải di dời, gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất. Các điều kiện khí hậu cực đoan, thiên tai làm giảm tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và giảm chất lượng công trình, đòi hỏi chi phí tăng lên để khắc phục.

Để ứng phó biến đổi khí hậu, UBND tỉnh Bình Phước đã xây dựng Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 26/07/2012). Mục tiêu nhằm đánh giá được mức độ tác động của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương trong từng giai đoạn và xây dựng được kế hoạch hành động cụ thể có tính khả thi để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh, tận dụng các cơ hội phát triển nền kinh tế theo hướng các bon thấp và tham gia cùng cả nước trong nỗ lực giảm nhẹ biến đổi khí hậu, tham gia tích cực cùng quốc gia và cộng đồng quốc tế vào trong nỗ lực giảm nhẹ tác động xấu do biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường, đóng góp tích cực vào việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đối với lĩnh vực đất đai, căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh, rà soát thích nghi đất đai có tính đến điều kiện thích ứng biến đổi khí hậu. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp. Tích hợp, lồng ghép dự báo biến đổi khí hậu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Bù Đăng là một trong những huyện của tỉnh Bình Phước chịu sự tác động nặng nề của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất trong đó hiện tượng hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất đã, đang và sẽ tác động ngày càng nghiêm trọng đến việc sử dụng đất trên phạm vi toàn huyện Bù Đăng. Từ đó gây khó khăn trong công tác quản lý sử dụng đất và ảnh hưởng trực tiếp đến công tác định hướng quy hoạch sử dụng đất của huyện. BĐKH làm nhiệt độ không khí tăng cao hơn bình thường gây ra hiện tượng khô hạn kéo dài làm tăng diện tích đất sa mạc hoá. Đất đai bị sa mạc hóa làm cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Huyện bị thu hẹp. Điều này có thể gây ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương. Mặt khác BĐKH gây ra các hiện tượng xói mòn, sạt lở đất..., ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, diện tích nông nghiệp; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, thủy lợi...*) cũng bị ảnh hưởng, gây

sức ép trong việc bố trí quỹ đất của Huyện để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai. Một phần diện tích đất nông nghiệp có thể sẽ không thể tiếp tục sử dụng do xói mòn, sạt lở hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di dời do ảnh hưởng của thiên tai. Sạt lở đất không chỉ làm mất đất sản xuất nông nghiệp, đất ở mà còn gây thiệt hại về người và tài sản, hư hại hệ thống cơ sở hạ tầng. Tạo áp lực cho việc bố trí đất ở và bố trí các công trình sử dụng đất.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển chung của tỉnh nền kinh tế của huyện đã phát triển theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa, đời sống của nhân dân trong huyện đã từng bước được cải thiện. Bộ mặt nông thôn đã có nhiều thay đổi, nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực đều tăng nhanh, đặc biệt là nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, phát triển kinh tế và nhà ở của nhân dân. Vì vậy, việc đảm bảo thực hiện các nội dung quản lý đất đai đã được Luật Đất đai hiện hành quy định đang trở thành vấn đề cấp bách.

1.1.1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.

Năm 2014, 2015 là những năm trọng tâm triển khai tổ chức thi hành Luật Đất đai năm 2013. Với sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai luôn được Huyện quan tâm và triển khai đến cán bộ, công chức ngành Tài nguyên môi trường và các ban, ngành có liên quan trong Huyện để tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, với sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành có liên quan nên các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai của Nhà nước đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, đã góp phần nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng đất đai.

Nhìn chung, việc tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua đã được UBND huyện chỉ đạo thực hiện tốt làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được chặt chẽ và có hiệu quả.

1.1.2. Về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.2.1. Về quy hoạch sử dụng đất

a) Đối với cấp huyện

Năm 2011, huyện thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) và được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1690/QĐ-UB ngày 12 tháng 9 năm 2013.

Năm 2016, huyện thực hiện lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2020 và được phê duyệt tại Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước và được điều chỉnh lại tại Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ lại chỉ tiêu sử dụng đất.

Đây là cơ sở để thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm và là cơ sở trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Đối với cấp xã

Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, thì quy hoạch sử dụng đất cấp xã không lập quy hoạch riêng mà thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới và đã được UBND huyện phê duyệt.

1.1.2.2. Về kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND huyện đã tiến hành công bố công khai và tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Năm 2015: thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 (Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 17 tháng 08 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Phước);
- Năm 2016: thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 (Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước);
- Năm 2017: thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 (Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước);
- Năm 2018: thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Phước);
- Năm 2019: thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Phước);
- Năm 2020: thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước).

1.1.3. Về công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

1.1.3.1. Về công tác kiểm kê đất đai.

Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Bù Đăng năm 2019.

1.1.3.2. Về công tác thống kê đất đai.

Trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai theo định kỳ 5 năm, công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm tại địa phương được tiến hành thường xuyên.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai tại địa phương được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

1.1.4. Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tính đến ngày 15 tháng 12 năm 2020, Phòng đã tham mưu cho UBND huyện cấp được 2.434 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.251,09 ha (đất cấp theo Quyết định số 08 của UBND tỉnh là 1.913 giấy chứng nhận với diện tích là 1.856 ha). Tham mưu cho UBND huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được 1.018 hồ sơ của các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất với diện tích được chuyển là 62,21 ha.

1.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất theo Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ và Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 9/2/2017 của UBND tỉnh Bình Phước. Sau khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, dưới sự tích cực, chủ động chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường huyện đã thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bảo đảm theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai, cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

1.1.6. Về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Bên cạnh việc hướng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tích cực chỉ đạo, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm. Tại địa phương, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ

đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đặc biệt là từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

Kiểm kê, áp giá và đã tham mưu cho UBND huyện phê duyệt được các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án: Xây dựng trường Mẫu giáo Sao Mai, xã Nghĩa Trung; Nghĩa địa xã Phú Sơn; mở rộng trường Tiểu học Đồng Nai; mở rộng Trường TH Đăng Hà, mở rộng Trường MG Hoa Cúc, xã Đăng Hà, mở rộng Trường TH Đoàn kết (đợt 1); xây dựng Đội Cảnh sát PCCC và CNCH; Bãi rác cụm xã Bình Minh, Bom Bo,... Phối hợp cùng đơn vị tư vấn triển khai thực hiện xây dựng bảng giá đất 5 năm, giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020. Đang tiến hành đo đạc, cắm mốc các khu đất công để thuận tiện cho việc quản lý, khai thác. Công tác đấu giá quyền sử dụng đất đều đạt so với chỉ tiêu được giao. Góp ý cho các Sở, ban, ngành của tỉnh các dự án xin thuận chủ trương để đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu, trại chăn nuôi... của các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn huyện. Tham gia cùng cơ quan Toà án, Thi hành án huyện xác minh nguồn gốc, diện tích đất tranh chấp phục vụ công tác hoà giải, xét xử án, thi hành án và cưỡng chế thi hành án.

Công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng: ban hành Thông báo thu hồi đất, thành lập Hội đồng và tổ chuyên viên giúp việc cho hội đồng hỗ trợ, bồi thường và tái định cư kịp thời, đảm bảo tiến độ triển khai các dự án. Công tác bồi thường GPMB trên địa bàn huyện, cơ bản đáp ứng tiến độ theo yêu cầu.

Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương. Các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất.

1.1.7. Về công tác định giá đất.

1.1.7.1. Về xây dựng bảng giá đất.

Huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai xây dựng bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Bình Phước, đã được phê duyệt tại Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bình Phước theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Đầu năm 2020, huyện phối hợp cùng đơn vị tư vấn triển khai thực hiện xây dựng bảng giá đất 5 năm, giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020

Giá các loại đất trong Bảng giá đất cơ bản phù hợp với giá đất thị trường, có điều chỉnh tăng giá đất tại một số vị trí, đường phố, khu vực có đầu tư nâng cấp hạ tầng tốt hơn, đồng thời điều chỉnh giảm giá đất tại một số vị trí, tuyến đường, khu vực cho phù hợp với tình hình thực tế thị trường tại địa phương.

1.1.7.2. Về định giá đất cụ thể.

Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, Ủy ban nhân dân các tỉnh đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể được xác định cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật Đất đai, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

1.1.8. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

Nhìn chung công tác thanh tra quản lý Nhà Nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, được quan tâm chỉ đạo và thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất, từng bước đã hạn chế được những sai sót trong quản lý, sử dụng đất đai, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện nói riêng và toàn Tỉnh nói chung.

1.1.9. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai.

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời dứt điểm hầu hết trường hợp vi phạm Luật Đất đai. Việc cải tiến quy trình tiếp nhận, xử lý đơn và đặc biệt lãnh đạo các phòng ban chức năng đã tiếp công dân định kỳ, đột xuất để giải quyết các vấn đề khiếu nại của tổ chức, cá nhân cũng như tổ chức thi hành các quyết định, nên đã hạn chế được những vi phạm trong sử dụng đất như: sử dụng không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm đất đai,... giải quyết cơ bản tình trạng khiếu nại kéo dài.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

1.2.1. Các mặt làm được.

Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai có những chuyển biến rất tích cực. Đặc biệt, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã xác định cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, nguồn vốn thực hiện,... Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi

Việc lập, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của huyện thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

Các thủ tục hành chính hiện nay đã ngày càng được rút gọn, đặc biệt hệ thống “một cửa điện tử” đã được thực hiện. Vì vậy, các giao dịch của người dân với cơ quan Nhà nước được thuận lợi, dễ dàng và người dân giám sát được việc giải quyết hồ sơ của các cơ quan.

1.2.2. Những tồn tại.

Việc công bố công khai quy hoạch sử dụng đất tại địa phương vẫn chưa được sự quan tâm của người dân. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn và biện pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chưa được sâu rộng. Việc chuyển mục đích sử dụng đất không đúng với quy hoạch sử đã được phê duyệt còn diễn ra ở một số nơi, việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không qua đăng ký với cơ quan có thẩm quyền vẫn còn tồn tại.

Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; do quá tình đo đạc, thời gian để xác định đất ở, tách đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt tăng lên của diện tích đất nông nghiệp.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng.

Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp dẫn.

Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý, nhưng trong quá trình xử lý còn gặp nhiều vướng mắc, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không tiến hành điều chỉnh hoặc huỷ bỏ quy hoạch.

Từ các tồn tại trên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, đặc biệt là các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 đạt kết quả còn thấp so với kế hoạch đề ra.

1.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại.

1.2.3.1. Nguyên nhân khách quan.

Thủ tục thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kéo dài (Phụ thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên), dẫn đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đã trễ, làm ảnh hưởng tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đến tháng 7 năm 2020 mới được UBND tỉnh phê duyệt).

Kế hoạch sử dụng đất thường không tự chủ được về tài chính đa phần phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

1.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan.

Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình trạng vừa thiếu, vừa thừa thường phải điều chỉnh.

Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có nhiều dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển

mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông, quy hoạch ngành do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất.

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra.

Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng. Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của huyện đã đề ra trước đây.

Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào huyện không hấp dẫn.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất,

nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

Phải nâng tầm cán bộ lập, theo dõi và thực hiện quy hoạch, đồng thời bố trí đủ lực lượng cán bộ quy hoạch cho cấp huyện và cấp xã.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên (DTTN) huyện Bù Đăng là 150.078,42 ha, chiếm 6,3 % DTTN toàn tỉnh. Trong đó: Đất nông nghiệp chiếm 90,66 % DTTN, tương ứng với 136.060,70 ha; Đất phi nông nghiệp chiếm 9,34 % DTTN, tương ứng với 14.017,73 ha; Đất chưa sử dụng không còn.

Trong số 16 đơn vị hành chính cấp xã thì xã Đăng Hà có DTTN lớn nhất 16.657,31 ha, chiếm 11,30 % DTTN toàn huyện; thị trấn Đức Phong có DTTN nhỏ nhất 1.101,18 ha, chỉ chiếm 0,73 % DTTN toàn huyện.

Diện tích đất nông nghiệp của huyện phân bố theo xu hướng xa trung tâm các tuyến đường trục chính của huyện, hướng về rìa ranh giới của huyện giáp với tỉnh Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng. Ngược lại, các khu trung tâm dọc theo tuyến giao thông chính (Quốc lộ 14, Đường tỉnh 760, Đường tỉnh 755, Đường tỉnh 755B,...) của các xã, thị trấn lại tập trung phần lớn đất phi nông nghiệp, điều này cho thấy tổng thể phân vùng sử dụng đất của huyện Bù Đăng có xu thế phát triển các ngành công nghiệp, xây dựng và khu dân cư chủ yếu tập trung vùng trung tâm của huyện, các vùng giáp ranh giới huyện đẩy mạnh phát triển thuần nông nghiệp, lâm nghiệp.

Cơ cấu sử dụng đất như trên, về cơ bản đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện; phát huy được lợi thế của từng vùng. Đặc biệt, theo quy hoạch huyện đã từng bước chuyển dịch diện tích đất có độ phì kém, ít thích hợp với sản xuất nông nghiệp sang phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư, đô thị để phát huy lợi thế về vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng.

Cụ thể diện tích, cơ cấu sử dụng từng loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện như sau (*Chi tiết đến cấp xã xem tại Biểu 01/CH, Hệ thống biểu*):

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Bù Đăng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ^(*)	Cơ cấu so với DTTN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5)=(4)/(3)*100$

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích(*)	Cơ cấu so với DTTN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		150.078,42	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	136.060,70	90,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	860,34	0,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	860,34	0,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	471,21	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76.358,25	50,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.535,43	13,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,51	2,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.298,20	22,85
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.618,51	1,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,30	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,46	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.017,73	9,34
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,08	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	1,39	0,001
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,69	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	236,04	0,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	0,004
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,89	0,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10.363,01	6,91
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất giao thông	DGT	1.564,78	1,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích(*)	Cơ cấu so với DTTN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)*100
	- Đất thủy lợi	DTL	41,00	0,03
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,53	0,0004
	- Đất cơ sở y tế	DYT	6,56	0,004
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,18	0,06
	- Đất thể dục thể thao	DTT	19,14	0,01
	- Đất công trình năng lượng	DNL	8.276,12	5,51
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,12	0,002
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	80,16	0,05
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,25	0,01
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,36	0,03
	- Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, NHT	NTD	227,78	0,15
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-
	- Đất chợ	DCH	8,01	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,65	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66	0,0004
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	580,92	0,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,60	0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,38	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,001
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,23	0,001
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.422,48	1,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194,61	0,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25	0,0002

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích(*)	Cơ cấu so với DTTN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)*100
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-

(*) Thống kê đất đai năm 2020 của huyện Bù Đăng, Phòng Tài nguyên và Môi trường

2.1.1. Đất nông nghiệp

Bảng 6: Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích(*)	Cơ cấu so với DTTN (%)	Cơ cấu so với nhóm ĐNN (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		150.078,42	100	
1	Đất nông nghiệp	NNP	136.060,70	90,66	100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	860,34	0,57	0,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	860,34	0,57	0,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	471,21	0,31	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76.358,25	50,88	56,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.535,43	13,02	14,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,51	2,92	3,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.298,20	22,85	25,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.618,51</i>	<i>1,08</i>	<i>1,19</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,30	0,08	0,09
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,46	0,02	0,03

(*) Thống kê đất đai năm 2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bù Đăng

Năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 136.060,70 ha, chiếm 90,66 % DTTN. Trong nhóm đất nông nghiệp, thì đất trồng cây lâu năm chiếm ưu thế (chiếm 50,88 % diện tích nhóm đất nông nghiệp), kế đến là

đất lâm nghiệp (38,74 %); còn lại các loại đất có cơ cấu diện tích thấp như đất trồng lúa (0,63 %), đất trồng cây hàng năm khác (0,35 %), đất nuôi trồng thủy sản (0,09 %) và đất nông nghiệp khác (0,03 %). Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp như sau:

a) *Đất trồng lúa*: Diện tích 860,34 ha, chiếm 0,63 % diện tích đất nông nghiệp, trong đó chủ yếu là trồng lúa 1 vụ. Các xã có diện tích đất trồng lúa từ nhiều đến thấp như sau: xã Đăng Hà (635,70 ha), xã Đoàn Kết (150,56 ha), xã Minh Hưng (50,53 ha), thị trấn Đức Phong (10,50 ha), xã Thống Nhất (9,77 ha), xã Đường 10 (3,29 ha), các xã còn lại không có đất trồng lúa.

b) *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích 471,21 ha, chiếm 0,35 % diện tích đất nông nghiệp. Diện tích cao nhất 65,05 ha ở xã Phú Sơn, thấp nhất là 5,96 ha ở xã Phước Sơn, các xã Đăk Nhay, Đường 10, Thống Nhất không có diện tích đất trồng cây hàng năm khác.

c) *Đất trồng cây lâu năm*: Theo kết quả đánh giá đất đai và xét thích nghi cây trồng, đất đai trên địa bàn huyện thích hợp cao với các loại cây trồng lâu năm như cao su, tiêu, điều,... Năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện là 76.358,25 ha, chiếm 56,12 % diện tích đất nông nghiệp. Diện tích cao nhất là 9.157,87 ha ở xã Thống Nhất, thấp nhất ở xã Đăng Hà với 3.223,64 ha.

d) *Đất lâm nghiệp*: Theo Báo cáo số 160/BC-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về kết quả rà soát số liệu cập nhật và công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2020, tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện là 58.216,24 ha chiếm 42,79 % diện tích đất nông nghiệp. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 19.535,43 ha, chiếm 14,36 % diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng phòng hộ tập trung chủ yếu tại khu vực giáp hồ thủy điện Thác Mơ, giáp ranh huyện Bù Gia Mập, giáp ranh tỉnh Lâm Đồng, khu vực suối Đăk H'oum và sông Đăk R'lấp. Diện tích rừng phòng hộ nhiều nhất tại xã Bình Minh với 5.610,21 ha và ít nhất tại xã Thọ Sơn với 524,12 ha. Riêng thị trấn Đức Phong và các xã Đăng Hà, Đoàn Kết, Đức Liễu, Minh Hưng, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung không có rừng phòng hộ.

- Đất rừng đặc dụng: diện tích 4.382,51 ha, tập trung tại xã Đăng Hà (thuộc Vườn Quốc gia Cát Tiên), các xã và thị trấn còn lại không có đất rừng đặc dụng.

- Đất rừng sản xuất: diện tích 34.298,20 ha, trong đó có 1.618,51 ha đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, tập trung nhiều nhất tại xã Đăng Hà với diện tích 8.125,34 ha, thấp nhất tại xã Đoàn Kết với 30,03 ha, riêng thị trấn Đức Phong và

các xã Đức Liễu, Minh Hưng không có đất rừng sản xuất.

e) *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích 119,30 ha, chiếm 0,09 % diện tích đất nông nghiệp. Diện tích cao nhất tại xã Phước Sơn với 47,40 ha; thấp nhất tại xã Thọ Sơn với 0,03 ha, riêng các xã Bình Minh, Đăk Nhau, Đồng Nai, Đường 10 không có diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

f) *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích 35,46 ha, chiếm 0,03 % diện tích đất nông nghiệp, tập trung tại các xã Bình Minh (22,99 ha), Đăk Nhau (10,40 ha), thị trấn Đức Phong (1,40 ha), Phước Sơn (0,67 ha), các xã còn lại không có đất nông nghiệp khác.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ tăng trưởng cao, đất phi nông nghiệp trong những năm qua đã không ngừng tăng thêm. Năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn huyện là 14.017,73 ha, chiếm 9,34 % DTTN. Cơ cấu các nhóm đất phi nông nghiệp khá hợp lý, huyện cũng đã và đang đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu phát triển công nghiệp, nông nghiệp và không gian đô thị. Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng 7: Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ^(*)	Cơ cấu so với DTTN (%)	Cơ cấu so với nhóm ĐPNN (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		150.078,42	100	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.017,73	9,34	100
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,08	0,02	0,21
2.2	Đất an ninh	CAN	1,39	0,001	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,69	0,03	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	236,04	0,16	1,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	6,00	0,004	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ^(*)	Cơ cấu so với DTTN (%)	Cơ cấu so với nhóm ĐPNN (%)
	khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,89	0,01	0,12
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10.363,01	6,91	73,93
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,65	0,02	0,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66	0,0004	0,005
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	580,92	0,39	4,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,60	0,04	0,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,38	0,02	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,001	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,23	0,001	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.422,48	1,61	17,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194,61	0,13	1,39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25	0,0002	0,002

(*) Thống kê đất đai năm 2020 của huyện Bù Đăng, Phòng Tài nguyên và Môi trường

a) *Đất quốc phòng*: Diện tích 30,08 ha, chiếm 0,21 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích đất quốc phòng phân bố tại các xã, thị trấn như sau: Đoàn Kết là 15,26 ha, Đường 10 là 5,35 ha, Thọ Sơn là 4,21 ha, Bình Minh là 2,24 ha, Đức Phong là 2,17 ha, Bom Bo là 0,85 ha, các xã còn lại không có đất quốc phòng.

b) *Đất an ninh*: Diện tích 1,39 ha, chiếm 0,01 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn thị trấn Đức Phong, các xã còn lại không có diện tích đất an ninh.

c) *Đất khu công nghiệp*: hiện trạng năm 2020 huyện không có.

d) **Đất cụm công nghiệp:** hiện trạng năm 2020 huyện không có.

e) **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích 37,69 ha, chiếm 0,27 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích phân bố cao nhất tại Thị trấn Đức Phong 7,09 ha, thấp nhất xã Đồng Nai 0,04 ha.

f) **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích 236,04 ha, chiếm 1,68 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tập trung tại xã Đức Liễu 73,86 ha, thấp nhất tại xã Đường 10 với 0,09 ha.

g) **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích 6,00 ha, chiếm 0,04 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, tại xã Đoàn Kết, các xã và thị trấn còn lại không có đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

h) **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Diện tích 16,89 ha, chiếm 0,12 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích tập trung tại xã Minh Hưng với 14,73 ha và Đăng Hà với 2,16 ha, các xã và thị trấn còn lại không có đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

i) **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích 10.363,01 ha, chiếm 73,93 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong nhóm đất phát triển hạ tầng, đất năng lượng chiếm tỷ lệ cao nhất 79,86 % diện tích nội bộ nhóm đất hạ tầng, kế tiếp là đất giao thông chiếm 15,10 % diện tích nội bộ nhóm đất phát triển hạ tầng.

Cụ thể chi tiết nhóm đất phát triển hạ tầng được thể hiện thông qua bảng sau:

Bảng 8: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phát triển hạ tầng

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với nhóm ĐPNN (%)	Cơ cấu so với đất phát triển hạ tầng (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.017,73	100	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10.363,01	6,91	73,93
	- Đất giao thông	DGT	1.564,78	1,04	11,16
	- Đất thủy lợi	DTL	41,00	0,03	0,29
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,53	0,0004	0,004
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,56	0,004	0,05
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,18	0,06	0,60
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,14	0,01	0,14

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với nhóm ĐPNN (%)	Cơ cấu so với đất phát triển hạ tầng (%)
	- Đất công trình năng lượng	DNL	8.276,12	5,51	59,04
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,12	0,002	0,02
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG		0,00	0,00
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	80,16	0,05	0,57
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,25	0,01	0,06
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,36	0,03	0,31
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,78	0,15	1,62
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	0,00	0,00
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	0,00	0,00
	- Đất chợ	DCH	8,01	0,01	0,06

(*) Thống kê đất đai năm 2020 của huyện Bù Đăng, Phòng Tài nguyên và Môi trường

- *Đất giao thông*: Diện tích 1.564,78 ha, chiếm 11,16 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại xã Đức Liễu với 153,01 ha và thấp nhất tại xã Đăng Hà với 55,72 ha.

- *Đất thủy lợi*: Diện tích 41,00 ha, chiếm 0,29 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại xã Đồng Nai với 31,96 ha và thấp nhất tại xã Bình Minh với 0,01 ha, riêng các xã Đăk Nhau, Đường 10, Nghĩa Bình, Phú Sơn, Phước Sơn, Thống Nhất và Thọ Sơn không có đất thủy lợi.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích 0,53 ha, chiếm 0,004 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích phân bổ chủ yếu tại các xã: Bom Bo 0,17 ha, Đăng Hà 0,03 ha, Đức Liễu 0,15 ha, Minh Hưng 0,02 ha, Nghĩa Trung 0,20 ha, các xã và thị trấn còn lại không có đất cơ sở văn hóa.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích 6,56 ha, chiếm 0,05% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại thị trấn Đức Phong với 3,05 ha và thấp nhất tại xã Đăng Hà với 0,09 ha, riêng xã Nghĩa Trung không có xây dựng cơ sở y tế.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích 84,18 ha, chiếm 0,60 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại thị trấn Đức Phong với 9,76 ha, thấp nhất tại xã Đoàn Kết với 2,06 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích 19,14 ha, chiếm 0,14 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại xã Nghĩa Bình với 2,13 ha, thấp nhất tại xã Đoàn Kết với 0,59 ha, riêng các xã Đăng Hà và Thọ Sơn không có diện tích đất cơ sở thể dục thể thao.

- *Đất công trình năng lượng*: Diện tích 8.276,12 ha, chiếm 59,04 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại xã Bình Minh với 2.708,70 ha, thấp nhất tại xã Nghĩa Trung với 0,13 ha, riêng xã Bom Bo không có diện tích đất công trình năng lượng.

- *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích 3,12 ha, chiếm 0,02 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại thị trấn Đức Phong với 1,20 ha, thấp nhất tại xã Thọ Sơn với 0,03 ha, riêng các xã Bình Minh, Đoàn Kết, Đường 10 không có đất công trình bưu chính viễn thông.

- *Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia*: hiện trạng huyện không có.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích 80,16 ha, chiếm 0,57 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố tại các xã Bình Minh 63,22 ha, Đường 10 với 2,39 ha, Minh Hưng 14,50 ha, Thống Nhất 0,05 ha.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích 8,25 ha, chiếm 0,06 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại xã Bình Minh với 2,78 ha, thấp nhất tại xã Thống Nhất với 0,26 ha, riêng thị trấn Đức Phong và các xã Đăk Nhau, Đăng Hà, Đoàn Kết, Minh Hưng, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Phước Sơn không có đất bãi thải, xử lý chất thải.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích 43,36 ha, chiếm 0,31 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại xã Phú Sơn với 6,08 ha, thấp nhất tại xã Đăng Hà với 0,50 ha.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích 227,78 ha, chiếm 1,62 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại xã Thọ Sơn với 61,82 ha, thấp nhất tại xã Nghĩa Bình với 1,34 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: hiện trạng huyện không có.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội*: hiện trạng huyện không có.

- *Đất chợ*: Diện tích 8,01 ha, chiếm 0,06 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại xã Phước Sơn với 1,68 ha, thấp nhất tại xã Nghĩa

Trung với 0,09 ha, riêng các xã Đăng Hà, Đoàn Kết, Nghĩa Bình không có đất chợ.

j) Đất danh lam thắng cảnh: hiện trạng huyện không có.

k) Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 22,65 ha, chiếm 0,16 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại thị trấn Đức Phong với 3,71 ha, thấp nhất tại xã Bình Minh với 0,20 ha.

l) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 0,66 ha, chiếm 0,005 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, tại thị trấn Đức Phong, các xã còn lại không có đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

m) Đất ở nông thôn: Diện tích 580,92 ha, chiếm 4,14 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại xã Thống Nhất với 82,54 ha, thấp nhất tại xã Phú Sơn với 26,65 ha.

n) Đất ở tại đô thị: Diện tích 65,60 ha, chiếm 0,47 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, tại thị trấn Đức Phong.

o) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 37,38 ha, chiếm 0,27 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại thị trấn Đức Phong với 11,18 ha, thấp nhất tại xã Thọ Sơn với 0,22 ha.

p) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích 0,84 ha, chiếm 0,01 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích phân bố như sau: thị trấn Đức Phong 0,71 ha, xã Đăk Nhau 0,06 ha, xã Thống Nhất 0,06 ha, các xã còn lại không có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

q) Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: hiện trạng huyện không có.

r) Đất tín ngưỡng: Diện tích 1,23 ha, chiếm 0,01% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích phân bố như sau: thị trấn Đức Phong 0,72 ha, xã Bom Bo 0,30 ha, xã Nghĩa Trung 0,21 ha, các xã còn lại không có đất tín ngưỡng.

s) Đất sông ngòi kênh rạch, suối: Diện tích 2.422,48 ha, chiếm 17,28 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại xã Nghĩa Trung với 288,22 ha, thấp nhất tại xã Minh Hưng với 27,22 ha.

t) Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 194,61 ha, chiếm 1,39 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích cao nhất tại xã Nghĩa Trung với 69,00 ha, thấp nhất tại xã Nghĩa Bình với 3,68 ha, riêng thị trấn Đức Phong và các xã Bình Minh, Bom Bo, Đăk Nhau, Đăng Hà, Đức Liễu, Đường 10, Phước Sơn, Thống Nhất không có đất mặt nước chuyên dùng.

u) Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 0,25 ha, chiếm 0,002 % diện tích

nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích phân bố như sau: thị trấn Đức Phong 0,03 ha, xã Minh Hưng 0,22 ha, các xã còn lại không có đất phi nông nghiệp khác.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Bảng 9: Diễn biến sử dụng đất giai đoạn 2015 – 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Tăng (+), Giảm(-)
			Diện tích (ha) ⁽¹⁾	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha) ⁽²⁾	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	⁽⁸⁾ =(6)- (4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		150.118,88	100	150.078,42	100	-40,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	135.844,12	90,49	136.060,70	90,66	216,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	859,43	0,57	860,34	0,57	0,91
	<i>Trong đó:</i> <i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>859,43</i>	<i>0,57</i>	<i>860,34</i>	<i>0,57</i>	<i>0,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	473,57	0,32	471,21	0,31	-2,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76.031,69	50,65	76.358,25	50,88	326,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.849,04	13,22	19.535,43	13,02	-313,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.289,72	2,86	4.382,51	2,92	92,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.215,79	22,79	34.298,20	22,85	82,41
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.618,51</i>	<i>1,08</i>	<i>1.618,51</i>	<i>1,08</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng	NTS	124,88	0,08	119,30	0,08	-5,58

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Tăng (+), Giảm(-)
			Diện tích (ha) ⁽¹⁾	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha) ⁽²⁾	Cơ cấu (%)	
	thuỷ sản						
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	35,46	0,02	35,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.274,75	9,51	14.017,73	9,34	-257,03
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,26	0,02	30,08	0,02	-1,18
2.2	Đất an ninh	CAN	35,68	0,02	1,39	0,00	-34,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	43,18	0,03	-	0,00	-43,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,34	0,02	37,69	0,03	4,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	207,74	0,14	236,04	0,16	28,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	0,004	6,00	0,004	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,16	0,01	16,89	0,01	-4,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10.396,38	6,93	10.363,01	6,91	-33,37
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất giao thông	DGT	1.593,97	1,06	1.564,78	1,04	-29,19
	- Đất thủy lợi	DTL	44,04	0,03	41,00	0,03	-3,04
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,46	0,00	0,53	0,00	0,07

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Tăng (+), Giảm(-)
			Diện tích (ha) ⁽¹⁾	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha) ⁽²⁾	Cơ cấu (%)	
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,57	0,01	6,56	0,00	-1,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	82,55	0,05	84,18	0,06	1,63
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,21	0,01	19,14	0,01	-0,07
	- Đất công trình năng lượng	DNL	8.285,81	5,52	8.276,12	5,51	-9,69
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,13	0,00	3,12	0,00	-0,01
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	83,38	0,06	80,16	0,05	-3,22
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,48	0,00	8,25	0,01	2,77
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,93	0,02	43,36	0,03	6,43
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	225,82	0,15	227,78	0,15	1,96
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	8,03	0,01	8,01	0,01	-0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Tăng (+), Giảm(-)
			Diện tích (ha) ⁽¹⁾	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha) ⁽²⁾	Cơ cấu (%)	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,44	0,01	22,65	0,02	0,21
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66	0,00	0,66	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	532,47	0,35	580,92	0,39	48,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,86	0,04	65,60	0,04	11,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,78	0,02	37,38	0,02	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,07	0,00	0,84	0,00	-0,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,23	0,00	1,23	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.610,59	1,74	2.422,48	1,61	-188,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	240,69	0,16	194,61	0,13	-46,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	0,00	0,25	0,00	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng (*)						
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>		-	-	-	-
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>		-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	995,32	0,66	1.101,18	0,73	105,86
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công	KNN	76.891,12	51,22	76.358,25	50,88	-532,87

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Tăng (+), Giảm(-)
			Diện tích (ha) ⁽¹⁾	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha) ⁽²⁾	Cơ cấu (%)	
	<i>nghiệp lâu năm)</i>						
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	58.354,55	38,87	58.216,14	38,79	-138,41
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	83,38	0,06	80,16	0,05	-3,22
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	-	-	-	-	0,00
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	43,18	0,03	-	-	-43,18
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	995,32	0,66	1.101,18	0,73	105,86
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	41,37	0,03	45,70	0,03	4,33
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	1.028,66	0,69	1.131,78	0,75	103,12
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	2.385,22	1,59	2.371,39	1,58	-13,83
13	<i>Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	740,21	0,49	807,22	0,54	67,01

(1) Thống kê đất đai năm 2015 của huyện Bù Đăng, Phòng Tài nguyên và Môi trường

(2) Thống kê đất đai năm 2020 của huyện Bù Đăng, Phòng Tài nguyên và Môi trường

(*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

a) Tổng diện tích tự nhiên: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên huyện Bù Đăng là 150.078,42 ha, giảm 40,46 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 150.118,88 ha). Nguyên nhân tỉnh Bình Phước đã hoàn thiện

bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp theo Quyết định số 18/QĐ-BNV ngày 03/01/2020 của Bộ Nội vụ nên diện tích tự nhiên của huyện và các xã, thị trấn có sự thay đổi.

b) *Đất nông nghiệp*: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 136.060,70 ha, cao hơn 216,57 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 135.844,12 ha). Diện tích cao hơn là do:

- Đất trồng lúa: diện tích năm 2020 là 860,34 ha tăng 0,91 ha so với năm 2015 (859,43 ha), đảm bảo diện tích đất lúa theo chủ trương của tỉnh, huyện Bù Đăng đã thực hiện nghiêm việc chuyển mục đích đất trồng lúa trong giai đoạn năm 2015 – 2020, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được thực hiện theo kế hoạch của tỉnh (Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh bình Phước), diện tích hiện trạng năm 2020 cao hơn năm 2015 là do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

- Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2020 là 471,21 ha giảm 2,36 ha so với năm 2015 (473,57 ha), diện tích đất trồng cây hàng năm giảm chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm và chuyển sang phục vụ cho các dự án, công trình công cộng.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích năm 2020 là 76.358,25 ha tăng 326,56 ha so với năm 2015 (76.031,69 ha), diện tích tăng lên là do người dân chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản sang trồng cây lâu năm có kinh tế cao hơn, đồng thời diện tích tăng lên là do chuyển đổi mục đích từ đất lâm nghiệp cho các dự án hỗ trợ di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Chương trình 33, 134, đồng thời tăng lên do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ kiểm kê.

- Đất lâm nghiệp: hiện trạng năm 2020 có tổng diện tích 58.216,14 ha giảm 138,41 ha so với năm 2015 (58.354,55 ha), diện tích đất lâm nghiệp giảm chủ yếu là do chuyển sang đất trồng cây lâu năm thực hiện các dự án thuộc Chương trình 33, 134 và các dự án phi nông nghiệp khác. Trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ: diện tích năm 2020 là 19.535,43 ha giảm 313,61 ha so với năm 2015 (19.849,04 ha) do chuyển sang đất rừng sản xuất theo cơ cấu nội bộ đất lâm nghiệp (Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020).

+ Đất rừng đặc dụng: diện tích năm 2020 là 4.382,51 ha tăng 92,79 ha so với năm 2015 (4.289,72 ha) do cập nhật theo kết quả rà soát hiện trạng rừng năm 2020.

+ Đất rừng sản xuất: diện tích năm 2020 là 34.298,20 ha tăng 82,41 ha so với năm 2015 (34.215,79 ha), diện tích tăng chủ yếu do chuyển đổi theo cơ cấu nội bộ đất lâm nghiệp (Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020).

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2020 là 119,30 ha giảm -5,58 ha so với năm 2015 (124,88 ha). Trong những năm gần đây, diện tích nuôi trồng thủy sản trong ao của các nông hộ đang có xu hướng giảm do chưa tận dụng hết điều kiện tự nhiên và hạn chế về nguồn nước nuôi (chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nước mưa). Thêm vào đó, thị trường tiêu thụ không ổn định nên người dân không mạnh dạn đầu tư nuôi trồng theo quy mô lớn. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm đi phần lớn do chuyển sang trồng cây lâu năm và đất mặt nước chuyên dùng.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2020 là 35,46 ha tăng 35,46 ha so với năm 2015 (năm 2015 không có diện tích đất nông nghiệp khác), trong những năm qua các mô hình trang trại chăn nuôi được phát triển nhanh nhưng đi kèm là ảnh hưởng đến môi trường sống xung quanh, diện tích tăng lên được chuyển từ đất rừng sản xuất và đất trồng cây lâu năm.

Đánh giá chung trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020: huyện đã thực hiện nghiêm việc chuyển đổi đất trồng lúa và đất lâm nghiệp, kiểm soát diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án về trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, các công trình phục vụ hạ tầng,... cơ bản đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

c) Đất phi nông nghiệp: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 14.017,73 ha, giảm 257,03 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 14.274,75 ha). Diện tích giảm là do phương pháp thống kê giữa hai kỳ kiểm kê 2014 và 2019, rà soát lại diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, nhưng thực chất theo tiến trình cơ cấu sử dụng đất thì đất phi nông nghiệp luôn tăng do đất nông nghiệp chuyển sang. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: diện tích năm 2020 là 30,08 ha giảm 1,18 ha so với năm 2015 (31,26 ha), diện tích đất quốc phòng giảm do kiểm kê đất đai năm

2019 rà soát, cập nhật lại diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện (chuyển sang đất trồng cây lâu năm).

- Đất an ninh: diện tích năm 2020 là 1,39 ha giảm 34,29 ha so với năm 2015 (35,68 ha), diện tích đất an ninh giảm do kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát, cập nhật lại diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện (chuyển sang đất trồng cây lâu năm).

- Đất cụm công nghiệp: diện tích năm 2020 bằng không giảm 43,18 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 43,18 ha), diện tích giảm là do kiểm kê 2019 cập nhật lại nhà máy Bio Ethanol Bình Phước vào loại đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp.

- Đất thương mại, dịch vụ: diện tích năm 2020 là 37,69 ha tăng 4,35 ha so với năm 2015 (năm 2015 diện tích 33,34 ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích năm 2020 là 236,04 ha tăng 28,30 ha so với năm 2015 (207,74 ha).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích năm 2020 là 6,00 ha ổn định hiện trạng so với năm 2015.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: diện tích năm 2020 là 16,89 ha giảm 4,27 ha so với năm 2015 (21,16 ha).

- Đất phát triển hạ tầng: diện tích năm 2020 là 10.363,01 ha tăng 33,37 ha so với năm 2010 (10.396,38 ha). Cụ thể trong nhóm đất phát triển hạ tầng:

+ Đất giao thông: năm 2020 có diện tích 1.564,78 ha giảm 29,19 ha so với năm 2015 (1.593,97 ha), diện tích giảm do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

+ Đất thủy lợi: năm 2020 có diện tích 41,00 ha giảm 3,04 ha so với năm 2015 (44,04 ha), diện tích giảm do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

+ Đất cơ sở văn hóa: năm 2020 có diện tích 0,53 ha tăng 0,07 ha so với năm 2015 (0,46 ha).

+ Đất cơ sở y tế: năm 2020 có diện tích 6,56 ha giảm 1,01 ha so với năm 2015 (7,57 ha), diện tích giảm do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng và bán đấu giá, đồng thời do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

+ Đất cơ sở giáo dục: năm 2020 có diện tích 84,18 ha tăng 1,63 ha so với năm 2015 (82,55 ha), diện tích tăng thêm nhằm xây dựng, mở rộng các trường mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện.

+ Đất thể dục thể thao: năm 2020 có diện tích 19,14 ha giảm 0,07 ha so với năm 2015 (19,21 ha), diện tích giảm do chuyển sang đất giáo dục.

+ Đất công trình năng lượng: năm 2020 có diện tích 8.276,12 ha tăng 9,69 ha so với năm 2015 (8.285,81 ha), diện tích tăng lên do thực hiện các công trình trạm điện, đường dây tải điện và nhà máy thủy điện trên địa bàn huyện.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: năm 2020 có diện tích 3,12 ha giảm -0,01 ha so với năm 2015 (3,13 ha), diện tích giảm do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ.

+ Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia: hiện trạng không có.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: năm 2020 có diện tích 80,16 ha tăng 0,05 ha so với năm 2015 (83,38 ha), diện tích tăng do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích năm 2020 là 8,25 ha tăng 2,77 ha so với năm 2015 (5,48 ha).

+ Đất cơ sở tôn giáo: diện tích năm 2020 là 43,36 ha tăng 6,43 ha so với năm 2015 (36,93 ha).

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: diện tích năm 2020 là 227,78 ha tăng 1,96 ha so với năm 2015 (225,82 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: hiện trạng không có.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội: hiện trạng không có.

+ Đất chợ: năm 2020 có diện tích 8,01 ha giảm 0,02 ha so với năm 2015 (8,03 ha), diện tích giảm do chuyển sang bán đầu giá.

- Đất danh lam thắng cảnh: hiện trạng không có.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích năm 2020 là 22,65 ha tăng 0,21 ha so với năm 2015 (22,44 ha).

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích năm 2020 là 0,66 ha, ổn định hiện trạng so với năm 2015.

- Đất ở tại nông thôn: diện tích năm 2020 là 580,92 ha tăng 48,45 ha so với năm 2015 (532,47 ha), diện tích tăng do thực hiện các dự án khu dân cư và do nhu cầu chuyển sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

- Đất ở tại đô thị: diện tích năm 2020 là 65,60 ha tăng 11,74 ha so với năm 2015 (53,86 ha), diện tích tăng do nhu cầu chuyển sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích năm 2020 là 37,38 ha tăng 0,60 ha so với năm 2015 (36,78 ha).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích năm 2020 là 0,84 ha giảm 0,23 ha so với năm 2015 (1,07 ha), do bán đấu giá.

- Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: hiện trạng không có.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích năm 2020 là 1,23 ha ổn định so với năm 2015.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích năm 2020 là 2.422,48 ha giảm 188,11 ha so với năm 2015 (2.610,59 ha) diện tích giảm do kiểm kê năm 2019 xác định lại ranh giới của sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất lâm nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích năm 2020 là 194,61 ha giảm 46,08 ha so với năm 2015 (240,69 ha), diện tích giảm do kiểm kê năm 2019 xác định lại ranh giới của đất có mặt nước chuyên dùng và đất lâm nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích năm 2020 là 0,25 ha tăng 0,03 ha so với năm 2015 (0,22 ha).

d) Đất chưa sử dụng: Theo kết quả thống kê đất đai đến năm 2015 và năm 2020 huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

e) Khu chức năng: (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)

- Đất khu công nghệ cao: hiện trạng không có.

- Đất khu kinh tế: hiện trạng không có.

- Đất đô thị: diện tích năm 2020 là 1.101,18 ha tăng 105,86 ha so với năm 2015 (995,32 ha), diện tích tăng lên là do sáp nhập một phần diện tích 105,86 ha của xã Đoàn Kết chuyển sang thị trấn Đức Phong.

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): diện tích năm 2020 là 76.358,25 ha giảm 532,87 ha so với năm 2015 (76.891,12 ha).

- Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): diện tích năm 2020 là 58.216,14 ha giảm 138,41 ha so với năm 2015 (58.354,55 ha).

- Khu du lịch: diện tích năm 2020 là 80,16 ha giảm 3,22 ha so với năm 2015 (83,38 ha).

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: hiện trạng không có.

- Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): diện tích năm 2020 không có, giảm 43,18 ha so với năm 2015 (43,18 ha).

- Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới): diện tích năm 2020 là 1.101,18 ha, tăng 105,86 ha so với năm 2015 (995,32 ha).

- Khu thương mại - dịch vụ: diện tích năm 2020 là 45,70 ha, tăng 4,33 ha so với năm 2015 (41,37 ha).

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: diện tích năm 2020 là 1.131,78 ha, tăng 103,12 ha so với năm 2015 (1.028,66 ha).

- Khu dân cư nông thôn: diện tích năm 2020 là 2.371,39 ha, giảm 13,83 ha so với năm 2015 (2.385,22 ha).

- Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: diện tích năm 2020 là 807,22 ha, tăng 67,01 ha so với năm 2015 (740,21 ha).

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của việc sử dụng đất được đánh giá trong 03 khía cạnh: (1) Tỷ trọng diện tích đất đã được đưa vào sử dụng và cơ cấu sử dụng đất, (2) Mức độ thích hợp của các loại sử dụng đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và (3) Tập quán khai thác sử dụng đất và mức độ khai thác tiềm năng đất đai. Những đánh giá này dựa vào các số liệu về hiện trạng sử dụng đất đã được trình bày trong mục 2.1 phần II, trên cơ sở xem xét mức độ thích hợp của hiện trạng sử dụng đất với những đặc điểm tự nhiên và điều kiện kinh xã hội của địa phương.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Số liệu tổng quát về quy mô và cơ cấu sử dụng đất năm 2020 cho thấy: 100,00 % diện tích tự nhiên đã được sử dụng cho các mục tiêu nông lâm nghiệp, đất ở và các đất chuyên dùng, trong đó:

Nhóm đất nông nghiệp có diện tích là 136.060,70 ha (chiếm 90,66 % DTTN). Trong đó, đất lâm nghiệp có rừng là 58.216,14 ha (chiếm 42,79 % diện tích nhóm đất nông nghiệp); đất trồng cây lâu năm lên đến 76.358,25 ha (chiếm 56,12 % diện tích nhóm đất nông nghiệp). Như vậy đất lâm nghiệp có rừng và đất cây lâu năm chiếm đến 98,93 % diện tích nhóm đất nông nghiệp, tương

đương 89,65 % DTTN. Trong điều kiện địa hình đồi núi dốc, mưa lớn vào mùa mưa và khan hiếm nguồn nước ngọt vào mùa khô, việc duy trì tỷ lệ cao của thảm phủ rừng và cây lâu năm là rất phù hợp với điều kiện đất đai và có ý nghĩa rất lớn trong việc lưu giữ nguồn nước, bảo vệ đất và môi trường.

Nhóm đất phi nông nghiệp có quy mô là 14.017,73 ha (chiếm 9,34 % DTTN), bao gồm các loại đất chính: đất quốc phòng, đất an ninh, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất hạ tầng, đất ở, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Nhìn chung, các đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp là phù hợp với điều kiện của vùng đồi núi. Tuy nhiên, trong cơ cấu nội bộ ở bậc nhóm và loại đất chính cũng có một vài điểm cần điều chỉnh để phù hợp với xu thế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021 - 2030.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Đối với nhóm đất nông nghiệp, trong tổng quy mô 136.060,70 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm là 76.358,25 ha (chiếm 50,88 % DTTN); đất lâm nghiệp có rừng là 58.216,14 ha (chiếm 38,79 % DTTN), trong đó có 4.382,51 ha đất có rừng đặc dụng nằm trong khu vực Vườn Quốc gia Cát Tiên, diện tích còn lại là đất có rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

Với mục tiêu bảo vệ đất và phát triển Bù Đăng thành vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến nông sản đồng thời phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và với nhiệm vụ bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng thì việc duy trì ở tỷ lệ cao diện tích đất cây công nghiệp lâu năm và đất có rừng là rất phù hợp. Song trong tương lai, một phần đất nông nghiệp, kể cả đất sản xuất nông nghiệp và đất rừng phải giảm để dành đất cho phát triển mở rộng các công trình cơ sở hạ tầng.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hiện nay công tác lập quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch hàng năm được các cấp chính quyền đặc biệt chú trọng quan tâm có dự trù kinh phí hàng năm cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng bước đang được đầu tư, cải thiện.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

Phần diện tích chiếm tỷ lệ lớn chưa đạt theo quy hoạch được duyệt tập trung

chủ yếu vào các loại đất là: đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất cụm công nghiệp, đất đất thủy lợi, đất giao thông, đất ở.

Đối với các dự án Chương trình 134, 33 của Thủ tướng chính phủ về cơ bản đã hoàn thành, nhưng tình trạng tái lấn chiếm đất vẫn diễn biến phức tạp, gây khó khăn trong quá trình canh tác của các hộ thụ hưởng.

Đối với đất cụm công nghiệp do chưa kêu gọi được chủ đầu tư, mặc khác sức hút đầu tư vào tỉnh Bình Phước còn thấp do đó việc thực hiện các cụm công nghiệp được quy hoạch trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn. Đối với đất giao thông là do thiếu nguồn kinh phí để thực hiện; đối với đất thủy lợi do liên quan đến thu hồi đất lúa nên thủ tục cần thêm các bước theo quy định của Luật đất đai; đối với các loại đất còn lại, một số chỉ tiêu do chưa sắp xếp được về vốn.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Căn cứ Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước và được điều chỉnh lại tại Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ lại chỉ tiêu sử dụng đất, huyện Bù Đăng đã triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và đạt được kết quả như sau:

3.1.1 Về chỉ tiêu các loại đất

Bảng 10: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		150.119,32	150.078,42	-40,90	99,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	137.283,73	136.060,70	-1.223,03	99,11
1.1	Đất lúa nước	LUA	859,43	860,34	0,91	100,11
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-
1.1.2	<i>Đất chuyên trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	859,43	860,34	0,91	100,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	468,07	471,21	3,14	100,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73.231,68	76.358,25	3.126,57	104,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.714,00	19.535,43	-178,57	99,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,79	4.382,51	-0,28	99,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.125,63	34.298,20	-3.827,43	89,96
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.618,51	1.618,51	0,00	100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	184,89	119,30	-65,59	64,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	317,24	35,46	-281,78	11,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.835,60	14.017,73	1.182,13	109,21
	<i>Trong đó:</i>			-		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	428,00	30,08	-397,92	7,03
2.2	Đất an ninh	CAN	8,18	1,39	-6,79	17,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	152,79	-	-152,79	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,25	37,69	-25,56	59,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	402,62	236,04	-166,58	58,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	6,00	0,00	99,97
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,29	16,89	-5,40	75,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9.226,80	10.363,01	1.791,40	112,31
	<i>Trong đó:</i>			-		
	- Đất giao thông	DGT	1.954,21	1.564,78	-389,43	80,07
	- Đất thủy lợi	DTL	306,76	41,00	-265,76	13,37
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	239,28	0,53	-238,75	0,22
	- Đất cơ sở y tế	DYT	10,71	6,56	-4,15	61,21
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	94,36	84,18	-10,18	89,21
	- Đất thể dục thể thao	DTT	98,08	19,14	-78,94	19,52
	- Đất công trình năng lượng	DNL	6.170,52	8.276,12	2.105,60	134,12
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,23	3,12	-0,11	96,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,39	80,16	78,77	5.767,00
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,00	8,25	-17,75	31,75
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	46,95	43,36	-3,59	92,36
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	262,87	227,78	-35,09	86,65
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	12,44	8,01	-4,43	64,41
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	40,03	22,65	-17,38	56,58
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,98	0,66	-0,32	67,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,86	580,92	-76,94	88,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,00	65,60	0,60	100,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,53	37,38	-1,15	97,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,56	0,84	-0,72	53,65
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,73	1,23	-0,50	71,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.475,48	2.422,48	947,00	164,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	180,69	194,61	13,92	107,71
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	63,81	0,25	-63,56	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-
II	Khu chức năng (*)					
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>	-	-	-	-
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>	-	-	-	-
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>995,32</i>	<i>1.101,18</i>	<i>105,86</i>	<i>110,64</i>
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<i>74.091,11</i>	<i>77.218,59</i>	<i>3.127,49</i>	<i>104,22</i>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>62.222,42</i>	<i>58.216,14</i>	<i>-4.006,28</i>	<i>93,56</i>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>1,39</i>	<i>80,16</i>	<i>78,77</i>	<i>5.767,00</i>
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	-	-	-	-
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>152,79</i>	-	<i>-152,79</i>	-
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>65,60</i>	<i>65,60</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	75,69	45,70	-29,99	60,38
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	128,25	103,29	-24,96	80,54
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	657,86	580,92	-76,94	88,31
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.060,48	816,96	-243,51	77,04

⁽¹⁾ Theo quyết định số: 2573/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước..

⁽²⁾ Theo kết quả thực hiện tính đến 31/12/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường Bù Đăng.

(*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

a) Tổng diện tích tự nhiên

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên huyện Bù Đăng là 150.078,42 ha, giảm 40,90 ha so với quy hoạch được duyệt (150.119,32 ha). Nguyên nhân tỉnh Bình Phước đã hoàn thiện bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp theo Quyết định số 18/QĐ-BNV ngày 03/01/2020 của Bộ Nội vụ nên diện tích tự nhiên của huyện và các xã, thị trấn có sự thay đổi.

b) Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước duyệt tại quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2020 là 137.283,73 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 136.060,70 ha thấp hơn 1.223,03 ha, đạt 99,11 % so với quy hoạch được duyệt. Trên thực tế mức độ chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp diễn ra chậm, đồng thời việc chuyển đổi mục đích giữa các loại rừng và bổ sung diện tích đất rừng (trồng rừng bán ngập) theo Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020) chưa thực hiện hết, do đó kết quả chỉ tiêu đất nông nghiệp theo quy hoạch đề ra là chưa đạt, cụ thể:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

được duyệt là 859,43 ha, kết quả thực hiện là 860,34 ha, cao hơn 0,91 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 100,11 %, diện tích cao hơn do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 468,07 ha, kết quả đã thực hiện 471,21 ha, còn 3,14 ha chưa thực hiện. Diện tích thực hiện chưa đạt theo quy hoạch đề ra là do các dự án giao thông, phi nông nghiệp khác có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa được thực hiện nên chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác chưa đạt quy hoạch đề ra.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 73.231,68 ha, kết quả thực hiện 76.358,25 ha, còn 3.126,57 ha chưa thực hiện được. Diện tích thực hiện chưa đạt quy hoạch đề ra là do chưa thực hiện các công trình lớn có sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện như: Trường bản BCHQS Bù Đăng, Vùng lõi căn cứ hậu cần – kỹ thuật BCHQS Bù Đăng, Đất dự trữ quốc phòng, Cụm công nghiệp Minh Hưng 1; Cụm công nghiệp Minh Hưng 2; Cụm công nghiệp Nghĩa Trung, Cụm công nghiệp Đức Liễu 1, Cụm công nghiệp Đức Liễu 2, các dự án phát triển hạ tầng, khu dân cư thương mại dịch vụ,...Do đó, chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây lâu năm chưa đạt quy hoạch đề ra.

- Đất lâm nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 62.222,42 ha, kết quả thực hiện 58.143,66 ha, thấp hơn 4.078,76 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu đề ra là do chưa thực hiện chuyển đổi đất lâm nghiệp theo Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020), cụ thể:

+ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 19.714,00 ha, kết quả thực hiện 19.535,43 ha, thấp hơn 178,57 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu là do chưa thực hiện trồng rừng trên vùng bán ngập khu vực đất năng lượng để bổ sung vào rừng phòng hộ.

+ Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 4.382,79 ha, kết quả thực hiện 4.382,51 ha, giảm 0,28 ha so với hiện trạng, đạt 99,99 %, diện tích giảm do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

+ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 38.125,63 ha, kết quả thực hiện 34.298,20 ha, thấp hơn 3.827,43 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thực hiện thấp hơn là do chưa thực hiện các dự án

chuyển đổi đất lâm nghiệp như: Chuyển đất trồng cây lâu năm có độ dốc cao vào rừng sản xuất; Quy hoạch trồng rừng sản xuất trên vùng bán ngập; Chuyển từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất; Quy hoạch trồng rừng trên vùng bán ngập.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 184,89 ha, kết quả thực hiện 119,30 ha, thấp hơn 65,59 ha so với chỉ tiêu đề ra, đạt 64,52 %, diện tích thấp hơn là do chưa chuyển đổi đất có mặt nước chuyên dùng sang đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 317,24 ha, kết quả thực hiện 35,46 ha, thấp hơn 281,78 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện một số dự án trang trại chăn nuôi.

Nhìn chung, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2020 chưa đạt so với kế hoạch đặt ra, quá trình chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp diễn ra khá chậm vì còn nhiều công trình – dự án chưa được triển khai thực hiện mà nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng trên là sự khó khăn về nguồn vốn đồng thời do dự báo nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thật sự phù hợp với thực tế thực hiện.

c) Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 12.835,60 ha, kết quả đã thực hiện là 14.017,73 ha, còn 1.182,13 ha chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do rất nhiều dự án chưa được triển khai thực hiện vì thiếu vốn, bên cạnh đó công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện còn chậm, chưa đúng tiến độ. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 428,00 ha, kết quả thực hiện 30,08 ha, thấp hơn 397,92 ha chưa đạt chỉ tiêu so với quy hoạch. Diện tích thực hiện thấp hơn là do một số công trình quốc phòng chưa thực hiện được như: Trường bắn BCHQS Bù Đăng, SCH Ban CHQS Bù Đăng (Trụ sở ban chỉ huy quân sự mới), Vùng lõi CCHC-KT BCHQS Bù Đăng, Đất dự trữ quốc phòng, và một số công trình quy hoạch quốc phòng khác.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 8,18 ha, kết quả thực hiện 1,39 ha, thấp hơn 6,79 ha, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch đề ra. Diện tích thấp hơn do chưa thực hiện các dự án sau: Xây dựng Trụ sở phòng cháy chữa cháy; Trụ sở công an huyện mới,....

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2020 được duyệt là 152,79 ha, kết quả chưa thực hiện được, thấp hơn 152,79 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích chưa đạt là do Cụm công nghiệp Minh Hưng 1, Cụm công nghiệp Minh Hưng 2, Cụm công nghiệp Nghĩa Trung,... chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 63,25 ha, kết quả thực hiện 37,69 ha, thấp hơn 25,56 ha, đạt 59,58 % quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện thấp hơn là do trong năm kế hoạch 2020 còn một số công trình thương mại – dịch vụ chưa thực hiện được như: Khu đô thị thương mại dịch vụ xã Nghĩa Trung, nhu cầu xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu,.....và đồng thời chuyển mục đích sang loại đất này của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn còn thấp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 402,62 ha, kết quả đã thực hiện là 236,04 ha, thấp hơn 166,58 ha so với chiêu được duyệt, đạt 58,63 % chỉ tiêu so. Diện tích thấp hơn là do năm 2020 chưa triển khai thực hiện các dự án chế biến hạt điều và đồng thời chuyển mục đích sang loại đất này của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn còn thấp nên diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn thực hiện chưa cao.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 6,00 ha, kết quả ổn định so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 22,29 ha, kết quả thực hiện được 16,89 ha, thấp hơn 5,40 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 9.226,80 ha, kết quả thực hiện là 10.363,01 ha, cao hơn 1.791,40 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1.954,21 ha, kết quả thực hiện là 1.564,78 ha, thấp hơn 389,43 ha, đạt 80,07 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do các công trình, dự án: Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 B nối Đồng Phú - Bình Dương, Nâng cấp đường tỉnh ĐT.755 đoạn từ Thị trấn Đức Phong đi Lam Sơn;.....

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 306,76 ha, kết quả thực hiện là 41,00 ha, thấp hơn 265,76 ha, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích chưa đạt chỉ tiêu là do chưa thực hiện được các công trình như: Công trình thi công nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi

suối Đăk Woa và các công trình Hồ chứa nước, đập thủy lợi,...

+ Đất cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 239,28 ha, kết quả thực hiện là 0,53 ha, thấp hơn 238,75 ha so với quy hoạch đề ra. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện các công trình quy hoạch phát triển cơ sở văn hoá trên địa bàn huyện.

+ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 10,71 ha, kết quả thực hiện 6,56 ha, thấp hơn 4,15 ha và đạt 61,21 % so với quy hoạch được duyệt. Diện tích chưa đạt là do chưa thực hiện dự án quy hoạch đất cơ sở y tế.

+ Đất cơ sở giáo dục: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 94,36 ha, kết quả thực hiện 84,18 ha thấp hơn 10,18 ha, đạt 89,21 % quy hoạch. Phần diện tích chưa đạt là do chưa thực hiện mở rộng được các công trình trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện.

+ Đất thể dục thể thao: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 98,08 ha, kết quả đã thực hiện là 19,14 ha, thấp hơn 78,94 ha so với quy hoạch. Diện tích thấp hơn do chưa thực hiện được các dự án sân vận động xã và nhu cầu dự trữ phát triển thể dục thể thao trên địa bàn huyện.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 6.170,52 ha, kết quả thực hiện là 8.276,12 ha, còn 2.105,60 ha chưa thực hiện, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích chưa đạt là do chưa thực hiện các dự án chuyển đổi lâm phần quy hoạch trồng rừng phòng hộ trên vùng bán ngập.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 3,23 ha, kết quả thực hiện là 3,12 ha, thấp hơn 0,11 ha, đạt 96,52 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện Trung tâm viễn thông.

+ Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia: hiện trạng không có.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1,39 ha, kết quả thực hiện 80,16 ha, cao hơn 78,77 ha so với chỉ tiêu quy hoạch. Diện tích cao hơn là do thống kê cập nhật lại các di tích văn hoá lịch sử được cấp tỉnh công nhận trên địa bàn huyện Bù Đăng.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 26,00 ha, kết quả thực hiện là 8,25 ha, thấp hơn 17,75 ha chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện các công trình, dự án bãi thải và xử lý chất thải.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 46,95 ha, kết quả thực hiện 43,36 ha, thấp hơn 3,59 ha so với chỉ tiêu được duyệt, diện tích thấp hơn do chưa thực hiện các công trình tôn giáo.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 262,87 ha, kết quả đã thực hiện là 227,78 ha, thấp hơn 35,09 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 86,65 %. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện: Nghĩa trang công nhân Nông trường Minh Hưng; Nghĩa trang công nhân Nông trường Thọ Sơn;...

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: hiện trạng không có.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội: hiện trạng không có.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 12,44 ha, kết quả thực hiện là 8,01 ha, thấp hơn 4,43 ha chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện: Chợ xã Đoàn Kết; Mở rộng chợ xã Đường 10,...

- Đất danh lam thắng cảnh: hiện trạng không có.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 40,03 ha, kết quả đã thực hiện là 22,65 ha, thấp hơn 17,38 ha chỉ tiêu được duyệt, đạt 56,58 % kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện được các công trình nhà văn hóa của các xã.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0,98 ha, kết quả đã thực hiện là 0,66 ha, thấp hơn 0,32 ha chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Kết quả chưa thực hiện được là do chưa triển khai được Công viên cây xanh;

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 657,86 ha, đã thực hiện 580,92 ha, thấp hơn 76,94 ha chỉ tiêu được duyệt, đạt 88,31 % so với kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện các dự án: Khu dân cư phát triển kinh tế xã hội Minh Hưng, Khu dân cư Đức Liễu (Trường Thịnh BP); Khu dân cư phát triển kinh tế xã hội Thọ Sơn; ...và nhu cầu chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 65,00 ha, kết quả đã thực hiện là 65,60 ha, cao hơn 0,60 ha chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện cao hơn là do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 38,53 ha, kết quả đã thực hiện là 37,38 ha, thấp hơn 1,15 ha, đạt

97,02 % so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện được trụ sở huyện ủy mới,....

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1,56 ha, kết quả đã thực hiện là 0,84 ha, thấp hơn 0,72 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện Trạm khuyến nông.

- Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: hiện trạng không có.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1,73 ha, kết quả đã thực hiện là 1,23 ha, thấp hơn 0,50 ha, đạt 71,12 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1.475,48 ha, kết quả hiện trạng là 2.422,48 ha, cao hơn 947,00 ha so với kế hoạch. Diện tích cao hơn chỉ tiêu là do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ, kiểm kê năm 2019 cập nhật lại ranh giới sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 180,69 ha, kết quả thực hiện là 194,61 ha, cao hơn 13,92 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn chỉ tiêu là do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ, kiểm kê năm 2019 cập nhật lại ranh giới đất có mặt nước chuyên dùng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 63,81 ha, kết quả hiện được 0,25 ha, thấp hơn 63,56 ha. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện quy hoạch các dự án phi nông nghiệp khác (chủ yếu các khu dân cư).

d) Nhóm đất chưa sử dụng: huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

* **Đất đô thị:** Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 995,32 ha, kết quả hiện được 1.101,18 ha, cao hơn 105,86 ha. Diện tích cao hơn là do có sự điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính Thị trấn Đức Phong, trên cơ sở nhập một phần diện tích 105,86 ha từ xã Đoàn Kết.

* **Đánh giá chung:**

- *Nhóm đất nông nghiệp:* Nhìn chung kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp tương đối hiệu quả (đặc biệt là đất trồng lúa). Tuy nhiên do đặc điểm địa hình tự nhiên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu về đất nuôi trồng thủy sản thực hiện còn thấp. Nguyên nhân là do trong điều kiện sản xuất hiện nay, để đẩy mạnh việc chuyển đổi sang đất nuôi trồng thủy sản còn gặp nhiều khó khăn: Hoạt động nuôi thủy sản còn hạn chế, các mô hình nuôi chưa đạt hiệu quả và chưa được phổ

biển rộng rãi. Thị trường tiêu thụ và giá cả chưa ổn định nên người dân không quan tâm đến chuyển đổi cơ cấu sang nuôi thủy sản theo phương án được phê duyệt. Tuy hệ thống sông suối trên địa bàn huyện có nhiều nhưng lòng sông hẹp, dốc nên lũ lớn trong mùa mưa ít có khả năng bồi đắp phù sa và khô kiệt trong mùa khô. Vì vậy, đã hạn chế khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần có những đầu tư lớn vào các công trình thủy lợi và do đó đã làm hạn chế khả năng nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô lớn. Về đất lâm nghiệp, việc chuyển đổi đất lâm nghiệp theo Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020) vẫn chưa đạt kết quả cao, nguyên nhân chủ yếu là do khó khăn trong việc huy động nguồn vốn triển khai (trồng rừng thay thế).

- *Nhóm đất phi nông nghiệp*: Nhóm đất quốc phòng, an ninh của huyện chưa đạt được kết quả cao do còn khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng. Nhóm đất động lực kinh tế (đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh) vẫn chưa đạt kết quả cao, do chưa thu hút được các nhà đầu tư về phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn, các cơ sở sản xuất quy mô lớn chưa được nhiều, chủ yếu là kinh doanh nhỏ lẻ hộ gia đình cá nhân. Nhóm đất hạ tầng của huyện, đạt tỷ lệ cao (đất giáo dục, đất bưu chính viễn thông, đất tôn giáo, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất y tế và đất chợ), còn lại (đất giao thông, đất thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở thể dục thể thao, đất bãi thải xử lý chất thải) thực hiện còn thấp. Các nhóm đất còn lại (Đất ở, trụ sở cơ quan, ...) tỷ lệ thực hiện khá cao.

3.1.1. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 11: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ %
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.143,71	383,69	17,90
I.1	Đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp	LUA/PNN			
I.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp	LUC/PNN			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ %
I.1.2	Đất trồng lúa còn lại chuyển sang đất phi nông nghiệp	LUK/PNN			
I.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp	HNK/PNN	3,50	2,00	57,10
I.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp	CLN/PNN	1.956,41	381,69	19,51
I.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp	RPH/PNN	4,20	0,00	0,00
I.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp	RDD/PNN			
I.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp	RSX/PNN	179,60	0,00	0,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
I.7	Đất trồng nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp	NTS/PNN			
I.8	Đất làm muối chuyển sang đất phi nông nghiệp	LMU/PNN			
I.9	Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp	NKH/PNN			
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		245,87	30,00	12,20
	<i>Trong đó:</i>				
II.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
II.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
II.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ %
II.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
II.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
II.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
II.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)			
II.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)			
II.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	245,87	30,00	12,20
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>			
III	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,77	1,58	41,91

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 2.143,71 ha, kết quả đã chuyển mục đích được 383,69 ha, đạt 17,90 %. Cụ thể như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: quy hoạch được duyệt là 3,50 ha, kết quả thực hiện 2,00 ha, đạt 57,10 %.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: quy hoạch được duyệt là 1.956,41 ha, kết quả thực hiện 381,69 ha, đạt 19,51 %.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: quy hoạch được duyệt là 4,20 ha, kết quả chưa thực hiện được.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: quy hoạch được duyệt là 179,60 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng), diện tích được duyệt là 245,87 ha, kết quả đã chuyển mục đích được 30,00 ha, đạt 12,20 %.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở, diện tích được duyệt là 3,77 ha, kết quả thực hiện 1,58 ha, đạt 41,91 %.

Nhìn chung, kết quả chuyển mục đích chưa cao, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp tỷ lệ thực hiện còn thấp. Nguyên nhân chính là do chưa triển khai được các công trình dự án phi nông nghiệp có sử dụng đất nông nghiệp lớn: các cụm công nghiệp, các dự án phát triển hạ tầng, khu dân cư,...

3.1.3. Đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1 Về mặt đạt được

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015), Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững đồng thời đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, cụ thể như sau:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là căn cứ pháp lý quan trọng để huyện Bù Đăng quản lý và khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai. Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ - du lịch..., xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới,... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Quy hoạch đã có tính hệ thống, đồng bộ giữa 3 cấp. Thông qua thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc quản lý Nhà nước về đất đai được tăng cường, đất đai được sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn. Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định về cơ bản phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, đáp ứng về cơ bản nhu cầu đất đai cho các ngành và các cấp đủ để huyện chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những công cụ quan trọng của các cấp chính quyền để chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác lập kế hoạch sử dụng đất và ý thức tuân thủ chấp hành pháp luật về đất đai của các cấp chính quyền, các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là người dân đã được nâng lên. Việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn là cơ sở để kiểm tra, giám sát thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất có rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Góp phần quan trọng trong bảo vệ diện tích đất trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và thích ứng với Biến đổi khí hậu.

- Luật Đất đai 2013, Luật sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch đã giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai có những chuyển biến rất tích cực, đảm bảo đồng bộ trong hệ thống quy hoạch. Đặc biệt, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã xác định cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, nguồn vốn thực hiện,... Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi). Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được thực hiện cụ thể, đồng bộ và chặt chẽ, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả.

3.2.2 Về mặt hạn chế

Bên cạnh các mặt làm được kể trên, việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 – 2015) (Luật Đất đai năm 2003); điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm (Luật Đất đai năm 2013) vẫn còn những tồn tại như sau:

- Chất lượng quy hoạch còn thấp, thiếu tính bền vững. Phương án quy hoạch chưa dự báo sát tình hình thực tế, còn mang nặng tính chủ quan.

- Nhiều trường hợp quy hoạch đúng, rất cần thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý, gây tình trạng quy hoạch treo ảnh hưởng đến đời sống người dân sinh sống trong khu vực được quy hoạch.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn nhiều hạn chế.

- Quá trình dự báo trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trước đây việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện khá mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn, việc quy hoạch dân cư gắn với các trung tâm cụm xã và các khu vực quy hoạch tái định cư tập trung của một số dự án lớn nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện hoặc triển khai chậm và có nhiều dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào huyện không hấp dẫn.

- Việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch còn chậm, nguyên nhân do quy hoạch cấp tỉnh chưa được phê duyệt, chưa có chỉ tiêu phân bổ chính thức cho cấp huyện, do đó điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến tháng 7 năm 2020 mới được phê duyệt, gây khó khăn khi triển khai các dự án.

Từ các tồn tại trên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, đặc biệt là các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 đạt kết quả còn thấp so với quy hoạch đề ra.

3.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại

3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Thủ tục thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kéo dài (Phụ thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên), dẫn đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đã trễ, làm ảnh hưởng tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

- Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình trạng vừa thiếu, vừa thừa thường phải điều chỉnh.

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có nhiều dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông, quy hoạch ngành do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất,...

- Một số công trình, dự án trong các quy hoạch ngành có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi đó quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất.

- Đối với các công trình, dự án của Nhà nước: Một số công trình, dự án do hạn chế về kinh phí bố trí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng nên làm chậm tiến độ thực hiện dự án và ảnh hưởng lớn tiến độ thực hiện quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện, xã.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất.

- Công tác tuyên truyền phổ biến về việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân còn chưa tốt, nên nhiều đối tượng sử dụng đất chưa triển khai thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

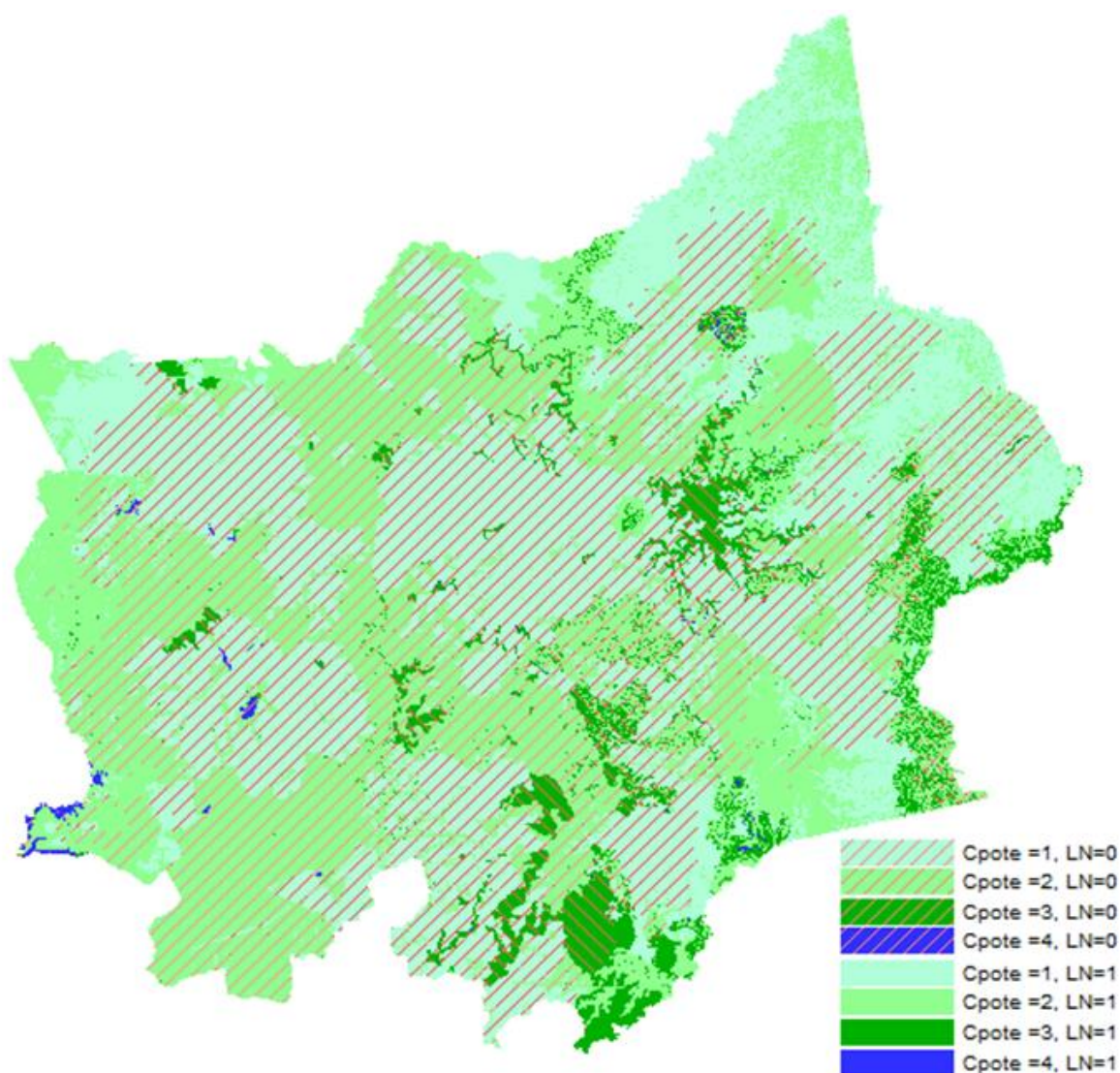
Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Theo kết quả nghiên cứu, “Đánh giá tiềm năng lập địa tỉnh Bình Phước” của nhóm tác giả: Trần Quốc Hoàn (Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước), Phùng Văn Khoa, Vương Văn Quỳnh (Trường Đại học Lâm nghiệp), Đỗ Xuân Lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), căn cứ các chỉ tiêu, tiêu chí tại mỗi điểm lập địa được xác định cụ thể, gồm: (1) Lượng mưa bình quân năm; (2) Độ cao; (3) Loại đất; (4) Độ dày tầng đất; (5) Độ dốc (6) Kết von (7) Thành phần cơ giới.



Hình 4: Bản đồ phân vùng tiềm năng lập địa

Trên phạm vi toàn tỉnh có: 327.386,24 ha, chiếm 47,88% DTTN của tỉnh có tiềm năng lập địa cấp 1; 301.943,53 ha, chiếm 44,16% DTTN có tiềm năng lập địa cấp 2; 52.299,58 ha, chiếm 7,65% DTTN có tiềm năng lập địa cấp 3;

2.094,90 ha, chiếm 0,31% DTTN có tiềm năng lập địa cấp 4 (DTTN: là tổng diện tích tự nhiên, tính theo ranh giới hành chính của tỉnh).

Và cũng theo kết quả nghiên cứu, tiềm năng lập địa đất lâm nghiệp của các huyện thị trên địa bàn tỉnh cũng phân bố không đều: Huyện Bù Gia Mập và huyện Bù Đăng có tiềm năng sản xuất đất lâm nghiệp lớn nhất, tiếp đến là huyện Lộc Ninh, Đồng Phú, Bù Đốp. Huyện Hớn Quản và thị xã Phước Long có tiềm năng sản xuất đất lâm nghiệp hạn chế nhất.

Để xác định tiềm năng đất đai cho bố trí sử dụng nông lâm nghiệp, một chuyên đề đánh giá đất đai huyện Bù Đăng đã được thực hiện. Trong chuyên đề này, đánh giá tiềm năng đất đai được thực hiện theo phương pháp đánh giá đất của FAO, 1976 và được cụ thể hóa bằng Quy trình kỹ thuật đánh giá đất của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Tiêu chuẩn ngành 10 - TCN 343-98, ban hành kèm theo quyết định số 195/1998/QĐ-BNN-KHCN của Bộ NN & PTNT ngày 5/12/1998), với các sản phẩm sau:

Bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000;

Bản đồ tài nguyên đất đai tỷ lệ 1/50.000;

Bản đồ đánh giá khả năng thích nghi đất đai tỷ lệ 1/50.000.

Sau đây là phần tóm tắt kết quả đánh giá đất đai:

4.1.1. Kết quả xây dựng bản đồ đất

Bản đồ đất vùng dự án lần này được xây dựng ở tỷ lệ 1/50.000 (hình 4). Kết quả phân loại đất và quy mô diện tích các loại đất trong vùng dự án đã được trình bày ở phần I (mục 1.2.1- Tài nguyên đất và bảng 1.3).

4.1.2. Kết quả xây dựng bản đồ tài nguyên đất đai

Trong tài liệu này, 09 yếu tố đất đai được xem xét, phân cấp để xây dựng bản đồ tài nguyên đất đai gồm:

Nhóm đất theo khả năng sử dụng

Độ dày tầng đất hữu hiệu,

Thành phần cơ giới tầng đất mặt,

Độ sâu và mức độ tầng kết von- đá lẫn,

Độ sâu xuất hiện glây.

Độ dốc địa hình.

Độ sâu ngập úng- lũ,

Khả năng tưới, và

Vùng khí hậu.

Bằng phương pháp chồng xếp 09 loại bản đồ đơn tính về các yếu tố nói trên với kỹ thuật GIS, đã xây dựng được bản đồ tài nguyên đất đai tỷ lệ 1/50.000 (hình 5), với 32 đơn vị đất đai. Quy mô diện tích và đặc điểm các đơn vị đất đai được trình bày trong phụ lục 1. Trong đó, mỗi đơn vị đất đai đã thể hiện tương đối đầy đủ thuộc tính của chúng và thể hiện chất lượng đích thực của đơn vị đất mà trước đó bản đồ thổ nhưỡng không thể hiện đầy đủ.

4.1.3. Đánh giá tiềm năng đất đai cho sử dụng nông- lâm nghiệp

Mỗi đơn vị đất đai có chất lượng riêng và thích hợp với một số loại hình sử dụng đất nhất định. Trong dự án này, 10 loại hình sử dụng đất có khả năng thực hiện trên địa bàn huyện đã được lựa chọn để đánh giá. Trong đó có 08 loại hình sử dụng đất trong nông nghiệp, 01 loại hình SĐĐ lâm nghiệp và 01 loại hình SĐĐ nuôi trồng thủy sản.

Trên cơ sở đối chiếu giữa chất lượng các đơn vị đất đai và yêu cầu sử dụng đất của các loại hình sử dụng đất, kết quả đánh giá khả năng thích nghi của từng đơn vị đất đai với các loại hình sử dụng đất được thể hiện ở phụ lục 2, quy mô diện tích ở các cấp thích nghi của từng loại hình sử dụng đất được trình bày trong bảng 3.1.

Có 5 cấp thích nghi được sử dụng trong đánh giá là:

S1: Rất thích nghi

S2: Thích nghi trung bình

S3: Ít thích nghi

N1: Không thích nghi có thể cải tạo

N2: Không thích nghi không thể cải tạo

Đồng thời 09 yếu tố hạn chế được chỉ ra là:

Nhóm đất : s

Độ dày tầng đất : d

Thành phần cơ giới tầng đất mặt : t

Độ sâu và mức độ kết von, đá lẫn : k

Độ sâu xuất hiện glây : g

Độ dốc địa hình : h

Độ sâu ngập úng lũ : f

Khả năng tưới : i

Vùng khí hậu : c

Bảng 12: Diện tích ở các cấp thích nghi của các LUT

Các loại hình sử dụng đất (LUT)	Đơn vị tính	Tổng cộng	Bộ thích nghi				Bộ không thích nghi			Sông suối và MNCD
			+	Thích nghi cao (S ₁)	Thích nghi TB (S ₂)	Ít thích nghi (S ₃)	+	Có thể cải tạo (N ₁)	Không thể cải tạo (N ₂)	
LUT 1: Lúa	ha	150.078,42	4.022,10	0	4.022,10	0	140.188,25	0	140.188,25	5.868,07
02-03 vụ	%	100	2,68	0	2,68	0	93,41	0	93,41	3,91
LUT 2: Lúa-màu hoặc cây CNHN	ha	150.078,42	4.022,10	0	60,03	3.962,07	140.188,25	0,00	140.188,25	5.868,07
	%	100	2,68	0	0,04	2,64	93,41	0	93,41	3,91
LUT 3: Chuyên rau, màu	ha	150.078,42	45.293,67	1.575,82	960,50	42.742,33	98.931,69	0,00	98.931,69	5.868,07
	%	100	30,18	1,05	0,64	28,48	65,92	0	65,92	3,91
LUT 4: Cao su	ha	150.078,42	82.197,95	60.211,46	20.515,72	1.455,76	62.027,41	46.374,23	15.653,18	5.868,07
	%	100	54,77	40,12	13,67	0,97	41,33	30,9	10,43	3,91
LUT 5: Điều	ha	150.078,42	140.188,25	36.679,17	92.283,22	11.240,87	4.022,10	60,03	3.962,07	5.868,07
	%	100	93,41	24,44	61,49	7,49	2,68	0,04	2,64	3,91
LUT 6: Tiêu	ha	150.078,42	66.574,79	165,09	37.234,46	29.190,25	77.635,57	21.071,01	56.564,56	5.868,07
	%	100	44,36	0,11	24,81	19,45	51,73	14,04	37,69	3,91
LUT 7: Ca cao	ha	150.078,42	86.850,38	8.419,40	53.502,96	24.928,03	57.374,98	0,00	57.374,98	5.868,07
	%	100	57,87	5,61	35,65	16,61	38,23	0	38,23	3,91
LUT 8: Cây ăn quả	ha	150.078,42	66.574,79	165,09	37.234,46	29.190,25	77.635,57	20.275,59	57.374,98	5.868,07
	%	100	44,36	0,11	24,81	19,45	51,73	13,51	38,23	3,91
LUT 9: Trồng rừng	ha	150.078,42	140.188,25	62.132,47	78.055,79	0	4.022,10	0	4.022,10	5.868,07
	%	100	93,41	41,4	52,01	0	2,68	0	2,68	3,91
LUT 10: Thủy sản	ha	150.078,42	4.022,10	0	4.022,10	0	140.188,25	41.271,57	98.931,69	5.868,07
	%	100	2,68	0	2,68	0	93,41	27,5	65,92	3,91

Kết quả đánh giá đất đai (bảng 3.1) cho thấy: Khả năng bố trí tối đa của từng loại hình sử dụng đất nông - lâm nghiệp như sau:

- Lúa nước có thể bố trí tối đa là 4.022,10 ha (2,68 % DTTN), trong đó, toàn bộ là ở mức thích nghi trung bình.

- Lúa - màu có thể bố trí tối đa là 4.022,10 ha (2,68 % DTTN), trong đó, ở mức thích nghi trung bình là 60,03 ha và mức ít thích nghi là 3.962,07 ha.

- Chuyên rau màu có thể bố trí tối đa là 45.293,67 ha (30,18% DTTN), trong đó, ở mức thích nghi cao là 1.575,82 ha, ở mức thích nghi trung bình là 960,50 ha và mức ít thích nghi là 42.742,33 ha.

- Cây cao su có thể bố trí tối đa là 82.197,95 ha (54,77% DTTN), trong đó, ở mức thích nghi cao là 60.211,46 ha, ở mức thích nghi trung bình là 20.515,72 ha và mức ít thích nghi là 1.455,76 ha.

- Cây điều có thể bố trí tối đa là 140.188,25 ha (93,41% DTTN), trong đó, ở mức thích nghi cao là 36.679,17 ha, ở mức thích nghi trung bình là 92.283,22 ha và mức ít thích nghi là 11.240,87 ha.

- Cây hồ tiêu có thể bố trí tối đa là 66.574,79 ha (44,36% DTTN), trong đó, ở mức thích nghi cao là 165,09 ha, ở mức thích nghi trung bình là 37.234,46 ha và mức ít thích nghi là 29.190,25 ha.

- Cây cà phê, ca cao có thể bố trí tối đa là 86.850,38 ha (57,87% DTTN), trong đó, ở mức thích nghi cao là 8.419,40 ha, ở mức thích nghi trung bình là 53.502,96 ha và mức ít thích nghi là 24.928,03 ha.

- Cây ăn quả có thể bố trí tối đa là 66.574,79 ha (44,36% DTTN), trong đó, ở mức thích nghi cao là 165,09 ha, ở mức thích nghi trung bình là 37.234,46 ha và mức ít thích nghi là 29.190,25 ha.

- Cây lâm nghiệp có thể bố trí tối đa là 140.188,25 ha (93,41% DTTN), trong đó, ở mức thích nghi cao là 62.132,47 ha và ở mức thích nghi trung bình là 78.055,79 ha.

- Thủy sản nước ngọt có thể bố trí tối đa là 4.022,10 ha (2,68% DTTN), trong đó, toàn bộ diện tích ở mức thích nghi trung bình.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

Khả năng đất cho phát triển công nghiệp, đô thị và xây dựng khu dân cư phụ thuộc vào 4 nhóm yếu tố chính: (i) Vị trí địa lý trong mối quan hệ với các vùng phát triển lân cận, (ii) Nền móng địa chất khu vực, (iii) Điều kiện địa hình - địa mạo và (iv) Hiện trạng khai thác sử dụng đất.

Về vị trí địa lý khu vực: Bù Đăng là huyện miền núi, xa thị trường tiêu thụ, xa các trung tâm kinh tế chính trị và các thành phố lớn, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm đô thị phát triển và các khu công nghiệp; đây là một hạn chế không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Về nền móng địa chất khu vực: Có khoảng 93% diện tích của huyện được hình thành trên 3 thành tạo chính là: (i) các phun trào bazan có tuổi từ Holocene trung (QII) đến Pliocene (N2), (ii) Các thành tạo lục nguyên tuổi Jura hạ (J1) và (iii) Phù sa cổ tuổi Pleistocene trung thượng (QII-III), chúng có nền móng địa chất ổn định và vững chắc rất thuận lợi cho xây dựng các công trình

Về điều kiện địa hình - địa mạo: Là huyện miền núi, phần lớn diện tích có địa hình khá dốc; vì vậy cũng có những hạn chế không nhỏ cho phát triển xây dựng công trình. Nếu tính ở độ dốc $<15^\circ$ (không kể các khu vực thung lũng), diện tích có khả năng xây dựng công trình đạt khoảng 83.000 ha (chiếm khoảng 48% DTTN). Tuy nhiên, phát triển xây dựng trên quy mô nhỏ thì ở những cấp độ dốc $<20^\circ$ hoặc $<25^\circ$ cũng có thể cải tạo để phát triển xây dựng.

Về hiện trạng khai thác sử dụng đất: tỷ lệ đất xây dựng chưa cao chỉ chiếm khoảng 9,39 % DTTN, và hiện tại có gần 90,61% DTTN là đất nông - lâm nghiệp, thuận lợi cho việc đền bù giải tỏa giành mặt bằng cho xây dựng công trình; vì vậy tiềm năng cũng như yêu cầu đất mở rộng xây dựng còn rất lớn và khá thuận lợi. Ngoài ra, Bù Đăng là vùng đất rộng người còn thưa, bình quân đất tự nhiên và đất nông nghiệp rất cao, vấn đề đô thị hoá chưa cao, chưa thực sự tạo sức ép đến sử dụng đất như các địa phương khác. Đây cũng là điều kiện thuận lợi cho phát triển xây dựng mở rộng.

Bù Đăng nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới, có thời tiết khá ôn hòa, đất đai màu mỡ, cây cối xanh tốt mà hầu hết là cây công nghiệp lâu năm, địa hình núi đồi nhưng dốc vừa phải, hiện tại có nhiều hồ chứa nước thủy điện và thủy lợi, tạo ra những cảnh sắc thiên nhiên xinh đẹp với môi trường trong sạch. Ngoài ra, Bù Đăng còn có tiềm năng lớn về rừng và đất rừng, có thể phát triển và khai thác có hiệu quả tiềm năng này. Bởi vậy, Bù Đăng không những là nơi khá hấp dẫn với các nhà đầu tư trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến và lập các trang trại nông - lâm nghiệp mà còn thuận lợi cho phát triển du lịch cảnh quan sinh thái.

Nếu chỉ tính phần có rừng và các hồ chứa nước thì diện tích có khả năng phát triển du lịch đã lên đến khoảng 56.000 ha (32,34% DTTN). Ngoài ra, phần lớn diện tích của huyện là những vườn cây lâu năm trên vùng đồi núi, khí hậu

mát mẻ, trong sạch cũng là địa bàn thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái. Đồng thời, tại xã Đồng Nai có gần 500 ha đất trắng cỏ, rất thích hợp để đầu tư, mở rộng khu lịch sinh thái.

Tuy nhiên, hiện tại hệ thống giao thông cũng như cấu trúc hạ tầng cơ sở trên địa bàn vẫn còn ở mức thấp, khó khăn cho việc đi lại vận chuyển, hạn chế đến thu hút khách du lịch; vì vậy còn cần phải có những đầu tư lớn trong xây dựng cơ sở hạ tầng mới có thể phát triển mạnh về du lịch.

4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng.

Ở Bù Đăng, hiện tại đất chưa sử dụng không còn, vì vậy để phát triển cơ sở hạ tầng cũng như mở rộng các đất phi nông nghiệp nói chung đều phải lấy từ nhóm đất nông nghiệp.

Về khả năng chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: Do đặc điểm đất đai, địa hình, nguồn nước và vị trí khu vực, ưu thế chính trong phát triển nông nghiệp của huyện là trồng một số loại cây công nghiệp lâu năm, trồng và bảo vệ rừng và phát triển chăn nuôi đại gia súc, vì vậy khả năng chuyển đổi chủ yếu là từ đất cây lâu năm sang đất cỏ chăn nuôi hoặc chuyển một phần diện tích đất lâm nghiệp sang trồng các loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế như điều, trồng cao su, cây ăn quả hoặc ca cao.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Quan điểm phát triển

Giai đoạn 2021 – 2025: Phát triển nông nghiệp là trọng tâm gắn xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển bền vững, ứng dụng công nghệ cao, an toàn thực phẩm, hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, thương mại - dịch vụ một cách hợp lý. Gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường ; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của cấp ủy và các cấp chính quyền. Đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng hoạt động của MTTQ và các đoàn thể, phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội (Nghị quyết ngày 22 tháng 7 năm 2020 đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Bù Đăng lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025).

Giai đoạn 2026 – 2030: Đổi mới toàn diện và đồng bộ, huy động cao nhất mọi nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp để xây dựng, phát triển, đảm bảo phát triển bền vững. Xây dựng huyện Bù Đăng trở thành huyện có kinh tế tự chủ phát triển, năng động của tỉnh. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng cao. Tập trung mọi nguồn lực phát triển kinh tế công nghiệp đô thị nhưng vẫn đảm bảo an ninh lương thực chung của tỉnh. Hoàn chỉnh đồng bộ, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật và hạ tầng văn hóa xã hội. Phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vững cân bằng sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực; chú trọng giải quyết việc làm, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Gắn phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh - quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

1.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Đảng bộ thực sự trong sạch, vững mạnh về tư tưởng, chính trị và tổ chức đủ sức lãnh đạo thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đề ra. Xây dựng nền kinh tế của huyện phát triển bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần trong nhân dân; thực

hiện tốt chính sách an sinh, xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh; củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị. Tiếp tục triển khai, thực hiện có hiệu quả Nghị quyết chuyên đề về đào tạo cán bộ và phát triển nguồn nhân lực, các chương trình đột phá về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy nhanh phát triển công nghiệp, dịch vụ và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; tăng cường ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, nhân rộng các mô hình làm kinh tế hiệu quả, nâng cao chất lượng nguồn lao động, đảm bảo phát triển hài hòa giữa phát triển kinh tế với yếu tố văn hóa tinh thần, an sinh xã hội.

1.1.2.2. Chỉ tiêu cụ thể

a) Lĩnh vực Kinh tế - Sản xuất:

Áp dụng rộng rãi những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp nâng mức thu nhập trên đơn vị diện tích, nghiên cứu thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào ngành nông nghiệp. Định hướng phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, nông nghiệp công nghệ cao để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và vùng an toàn trong chăn nuôi. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; củng cố, duy trì bền vững các tiêu chí đã đạt.

Thực hiện các giải pháp chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai đảm bảo kịp thời và hiệu quả; làm tốt công tác bảo vệ rừng và phát triển rừng tiếp tục nâng cao năng lực rừng phòng hộ đầu nguồn, tăng cường độ che phủ rừng nhằm cải thiện môi trường, bảo vệ đất phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

Đầu tư phát triển công nghiệp thương mại - dịch vụ một cách hợp lý, thu hút đầu tư vào các dự án Cụm công nghiệp, rà soát lại các quy hoạch để thực hiện đầu tư các cơ sở hạ tầng để kêu gọi đầu tư; đẩy nhanh đấu giá quyền sử dụng đất các dự án, để tạo nguồn lực để phát triển thương mại - dịch vụ tại địa phương, để tăng thu ngân sách cho ngân sách địa phương.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách. Đẩy mạnh công tác chỉ đạo thu, khai thác quản lý chặt chẽ các nguồn thu thuế (nhất là trong lĩnh vực đất đai), tạo chuyển biến trong giải ngân vốn đầu tư công xây dựng cơ bản, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, thực hiện nghiêm quy định pháp luật về đấu thầu, áp dụng rộng rãi đấu thầu qua mạng. Tập trung nguồn lực đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Tăng cường công tác quản lý chi ngân sách nhà nước theo hướng triệt để

tiết kiệm chi, sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, đảm bảo nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Đẩy nhanh triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với lộ trình thực hiện theo đề án sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn 2020 – 2025 là 41.271 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm 8,91 % , thu nhập bình quân đầu người 72 triệu đồng/năm

- Cơ cấu kinh tế: nông – lâm nghiệp – thủy sản là 41%; công nghiệp – xây dựng là 25 %; thương mại – dịch vụ là 34 %.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp: tốc độ tăng bình quân 6 %/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng tốc độ tăng bình quân 10 %/ năm. Giá trị sản xuất thương mại – dịch vụ: tổng mức bán lẻ hàng hóa tốc độ tăng bình quân 12 %/năm; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tốc độ tăng bình quân 14 %/năm. Số doanh nghiệp thành lập mới 300 doanh nghiệp, số hợp tác xã (HTX) thành lập mới là 10 HTX.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện tăng bình quân 12% /năm, đến năm 2025 là 380 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách tăng bình quân 18 %/năm; chi đầu tư phát triển, các chương trình MTQG tăng bình quân 15 %/ năm; chi thường xuyên tăng bình quân 13% /năm.

- Diện tích gieo trồng cây hàng năm 5.900 ha. Diện tích cây lâu năm 102.480 ha. Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm 62,38 %.

- Số xã công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới, phát triển đô thị: phấn đấu các xã còn lại đạt chuẩn nông thôn mới. Có 3/15 xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới nâng cao. Thị trấn Đức Phong thực hiện một số tiêu chí đô thị loại IV; thành lập thị trấn Đức Liễu.

- Tổng vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2020 – 2025 là 980 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 13,5 % tổng thu ngân sách.

- Cấp giấy CNQSD đất đến năm 2025 đạt 100% diện tích cần cấp.

b) Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội

Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình, nội dung giáo dục theo hướng toàn diện. Chỉ đạo các trường học bám sát yêu cầu nhiệm vụ năm học, thực hiện thi đua dạy tốt - học tốt theo chuẩn kiến thức kỹ năng, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá học sinh...

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, tăng cường chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, phòng chống dịch bệnh, kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh truyền thông dân số, kế hoạch hóa gia đình.

Nâng cao chất lượng hoạt động của ngành văn hóa thông tin - thể dục thể thao. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị ở địa phương, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao truyền thống để tuyên truyền hưởng ứng, đặc biệt tổ chức các hoạt động tuyên truyền bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là chính sách đối với người có công, gia đình chính sách, các hộ nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội; giải quyết việc làm cho người lao động; công tác giảm nghèo bền vững, tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác giảm nghèo theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện.

Tiếp tục tăng cường kiểm tra công tác quản lý nhà nước về tôn giáo và hoạt động tôn giáo, kịp thời xử lý, giải quyết các vụ việc tôn giáo xảy ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

- Có 45 % trường học đạt chuẩn quốc gia. Có 02 trường hoàn thiện thiết chế trường học thông minh. Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 – 5 tuổi đến trường phấn đấu đạt 80 %; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường và huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99 %. Có 02 đề tài nguyên cứu khoa học sau nghiệm thu được đưa vào ứng dụng hiệu quả.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,05 %; giảm tỷ suất sinh 0,02 %/ năm. Duy trì các xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, phấn đấu đạt 6 bác sỹ/vạn dân và 17 – 18 giường bệnh/vạn dân. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến năm 2025 còn 11 %. Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng 95 %. Có 95 % dân số tham gia BHYT.

- Phấn đấu hàng năm có 90 % trở lên hộ gia đình văn hóa, 80 % trở lên khu dân cư văn hóa.

- Đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 2 %, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số từ 1 – 1,5 %.

- Giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm: 6.500 lao động. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 2 %; tỷ lệ sử dụng lao động qua đào tạo trên 40 %. Đào tạo nghề lao động nông thôn bình quân hàng năm: 5000 lao động.

- Có 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường. Có 99 % hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, 99 % hộ sử dụng điện.

- Thu gom 100 % chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp; 95 % chất thải nguy hại; 100 % chất thải y tế trên địa bàn huyện.

c) Lĩnh vực Quốc phòng - An ninh, Nội chính

Đẩy mạnh nâng cao chất lượng thực hiện cải cách hành chính theo cơ chế "một cửa" thực hiện "một cửa điện tử liên thông" tại các cơ quan, đơn vị, ủy ban nhân dân các xã, nêu cao tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ công chức, đáp ứng sự hài lòng của tổ chức, cá nhân và người dân đến liên hệ công tác.

Củng cố, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, duy trì và thực hiện tốt công tác phòng, chống tội phạm, tuần tra kiểm soát giao thông, đặc biệt tại các địa bàn trọng điểm, các giờ cao điểm nhằm kịp thời phát hiện và hạn chế đến mức thấp nhất tình hình tội phạm, vi phạm trật tự giao thông. Nắm chắc tình hình an ninh tuyến biên, an ninh trong dân tộc, tôn giáo và tình hình khiếu kiện đông người trên địa bàn huyện, không để các thế lực thù địch lợi dụng chống phá tạo điểm nóng trên địa bàn huyện.

Tiếp tục xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, duy trì và thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Duy trì tốt mối quan hệ đối ngoại với các huyện giáp ranh, giáp biên giới, tổ chức giao ban đối ngoại được thực hiện thường xuyên

- Công tác tuyển quân hàng năm đạt 100 %, tỷ lệ đảng viên nhập ngũ đạt 2 %. Bồi dưỡng kiến thức QP – AN cho các đối tượng 100 %. Xây dựng lực lượng DQTV đạt 1,15 % so với dân số; xây dựng lực lượng DBĐV đạt 100 %. Tỷ lệ đảng viên trong lực lượng DQTV 22 %, DBĐV 12 %.

- Tỷ lệ điều tra án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt 90 % trở lên. Phán đấu giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo đúng hạn đạt 98 %. Thi hành án dân sự đạt từ 73% số án có điều kiện thi hành trở lên.

d) Về xây dựng hệ thống chính trị

- Hàng năm có trên Hàng năm có trên 97 % đảng viên tham gia học tập nghị quyết của Đảng; trên 95 % cơ sở đảng, tập thể lãnh đạo, quản lý hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó tối thiểu 20 % được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 95 % đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

- Trong nhiệm kỳ kết nạp mới trên 500 đảng viên, 100 % cán bộ chủ chốt của huyện, xã đạt chuẩn trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của tỉnh và của huyện. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện là người dân tộc thiểu số 20 %. Tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện trực tuyến đạt mức 4: 70 %.

- Thu hút 75 – 80 % quần chúng trong đối tượng vào các tổ chức chính trị - xã hội. Hàng năm có trên 80% cơ sở đoàn, hội hoàn thành tốt nhiệm vụ, không có yếu kém; 97 % cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

- Thực hiện 3 chương trình đột phá:

+ Phát huy mọi nguồn lực để đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông của huyện.

+ Phát huy tiềm năng, lợi thế để phát triển nông nghiệp bền vững và giá trị kinh tế cao.

+ Nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là cán bộ người dân tộc thiểu số.

e) Các nhiệm vụ trọng tâm:

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tập trung vào các lĩnh vực sau:

+ Xác định phát triển nông nghiệp là trọng tâm theo hướng quy hoạch các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi, phù hợp nhu cầu thị trường; xây dựng các cơ sở giống chất lượng cao, vùng sản xuất chăn nuôi an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm. Xác định lộ trình để thực hiện các tiêu chí nông thôn mới ở các xã còn lại gắn với giảm nghèo bền vững, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Triển khai thực hiện các cụm công nghiệp đã quy hoạch, xác định công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với đầu tư phát triển vùng sản xuất nguyên liệu. Chú trọng đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư các công trình có tính cấp bách, trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tính đồng bộ, tính kết nối nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

+ Phát triển thương mại, dịch vụ, hệ thống phân phối bảo đảm tính đồng bộ và phù hợp với hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Quy hoạch, đầu tư nâng cấp các chợ nông thôn ở một số xã để tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm, lưu thông hàng hoá; thu hút đầu tư xây dựng Siêu thị và Trung tâm thương mại - dịch vụ ở các xã có tiềm năng. Kêu gọi đầu tư phát triển du lịch sinh thái gắn với Khu Bảo tồn văn hóa dân tộc S'êng Sóc Bom Bo, Trảng cỏ Bù Lạch, Thác Đứng...

- Quản lý và khai thác tốt các nguồn thu, phấn đấu tăng thu 10 % so với dự toán tình giao. Khai thác hiệu quả tiềm năng đất, khoáng sản để tạo vốn cho đầu tư các dự án trọng điểm.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp; tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển trường, lớp ngoài công lập. Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế các cấp. Khuyến khích phát triển mạng lưới y tế tư nhân có giường bệnh.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; huy động, thu hút các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn. Thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của các tổ chức và cá nhân về bảo vệ môi trường; tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Quy hoạch bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang Nhân dân đảm bảo các điều kiện bảo vệ môi trường.

- Xây dựng lực lượng công an, quân sự vững mạnh đoàn diện. Chủ động nắm chắc tình hình, đề cao cảnh giác, sẵn sàng xử lý tốt các tình huống phức tạp có thể xảy ra. Vận động doanh nghiệp, người dân cùng Nhà nước đầu tư lắp đặt hệ thống chiếu sáng, camera an ninh... để đảm bảo an ninh và đổi mới diện mạo nông thôn. Giải quyết kịp thời đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, xây dựng Đảng bộ huyện trong sạch, vững mạnh; tập trung thực hiện tốt những yêu cầu sau:

+ Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng chính trị, tăng cường giáo dục đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 4, khóa XII gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

+ Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy, đổi mới phương thức hoạt động của các cấp ủy đảng.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy các cấp.

+ Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới.

- Tập trung xây dựng bộ máy chính quyền các cấp vững mạnh đoàn diện. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử.

- Không ngừng đổi mới hoạt động của MTTQ và các đoàn thể; đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

1.2.1. Quan điểm chung

- Khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai của địa phương, theo quan điểm tiết kiệm - hợp lý - hiệu quả - bền vững. Bố trí sản xuất và sử dụng đất theo hướng bảo vệ tài nguyên đất, khai thác đất đai phải phù hợp điều kiện tự nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xây dựng chính trang đô thị có kiến trúc đẹp, hiện đại, phát triển các khu đô thị, cụm, tuyến dân cư nông thôn có chất lượng cao gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng.

- Xây dựng các xã nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới, hướng đến xã hội nông thôn giàu đẹp, văn minh, giảm chênh lệch giữa nông thôn và thành thị.

- Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích đất đai.

1.2.2. Quan điểm khai thác sử dụng đất

a) Khai thác triệt để, sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả:

- *Đất nông nghiệp*: Tập trung khai thác tốt nhất lợi thế phát triển nông nghiệp - thủy sản, đầu tư chiều sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo vùng sinh thái, xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung nhằm cung cấp nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến và xuất khẩu.

Vì vậy, cần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, chuyên canh để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả: hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh phù hợp với tiềm năng. Đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, thủy sản theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa một cách hợp lý, nâng cao chất lượng dịch vụ và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách về phát triển giữa đô thị và nông thôn, tăng cường kết nối nông thôn - đô thị, phối hợp các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn với phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị;

- *Đất phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng*: Phát triển nhanh công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế. Ưu tiên dành đất cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển đô thị và đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

Tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, trước hết là nhóm ngành chế biến nông sản, thực phẩm; đổi mới thiết bị, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm; mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra lượng sản phẩm hàng hoá lớn cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Về nguyên tắc chỉ chuyển những đất nông nghiệp có năng suất thấp và không ổn định sang mục đích sử dụng khác, vì sản xuất nông nghiệp đòi hỏi đất phải có chất lượng nhất định.

Tập trung củng cố và phát triển các ngành dịch vụ hiện có, khuyến khích và tạo điều kiện để phát triển các dịch vụ tài chính ngân hàng, tư vấn, bảo hiểm, khoa học công nghệ, bưu chính, viễn thông.

Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh. Nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, tích cực, chủ động mở rộng thị trường; đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường có sức mua lớn nhưng hiện còn chiếm tỷ trọng thấp; tìm cơ hội xuất khẩu vào các thị trường mới.

- *Đất lâm nghiệp*: huyện Bù Đăng có quỹ đất rừng tương đối lớn trong tỉnh. Phát triển lâm nghiệp là nhiệm vụ và quyền lợi của cả khu vực. Do tầm quan trọng đó, quan điểm trong sử dụng đất lâm nghiệp là: Phát triển và bảo vệ rừng đầu nguồn xung yếu của các hồ nước quan trọng như hồ Thác Mơ, rừng đặc dụng thuộc vườn quốc gia Cát Tiên. Đi đôi với khai thác diện tích để nhằm phục vụ cho mục đích an ninh - kinh tế - quốc phòng, đồng thời phải tu bổ bồi dưỡng và bảo vệ rừng và kết hợp Nông - Lâm một cách chặt chẽ.

- *Đất ở nông thôn*: Bố trí đất ở nông thôn đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đất ở cho các hộ gia đình cá nhân, theo đúng hạn mức quy định và chất lượng môi trường sống; đất ở được bố trí trên cơ sở mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhưng đồng thời phải dựa trên cơ sở điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán và truyền thống lâu đời của người dân địa phương. Đất ở nông thôn sẽ tiếp tục được bố trí mở rộng từ các cụm, tuyến dân cư hiện hữu hoặc có vị trí

liên kết với quy mô đủ lớn để kế thừa và tiết kiệm đất xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội phục vụ đời sống nhân dân; tránh không giao đất thổ cư phân tán khi chưa có quy hoạch; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các khu, cụm, tuyến dân cư đã được quy hoạch.

b) Chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất:

Trong những năm qua, nền kinh tế của huyện đã có những bước tiến nhất định, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành dịch vụ, công nghiệp, giảm dần tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản. Để tiếp tục đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ thương mại - du lịch, công nghiệp – xây dựng, hiện đại hóa đô thị, nông nghiệp nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân... huyện sẽ tiếp tục chuyển đổi mục đích một số loại đất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, nông nghiệp nông thôn, trong đó cần ưu tiên dành quỹ đất cho việc phát triển các công trình hạ tầng kinh tế (*các cụm công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch...*), hạ tầng xã hội (*giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao...*) và hạ tầng kỹ thuật (*giao thông, thủy lợi, điện, nước...*). Bên cạnh đó, việc phát triển hạ tầng giao thông, các công trình năng lượng, cấp thoát nước, dịch vụ công cộng,... sẽ làm cho giá trị đất tăng lên, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

c) Khai thác sử dụng đất phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường đất:

Trong quá trình khai thác sử dụng đất không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường để đảm bảo tính bền vững, ổn định và lâu dài.

- Trong quá trình phát triển công nghiệp: Quy hoạch các cụm công nghiệp tập trung đồng thời quy hoạch các khu xử lý chất thải tránh thải trực tiếp ra sông, hồ. Xác định rõ các loại hình công nghiệp nhằm bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Tăng cường biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường đất, nước, làm phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng được cân nhắc phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu... để không làm suy thoái đất do bố trí cây trồng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Đồng thời, xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

- Sử dụng đất mang lại hiệu quả cao và bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát

triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường, tổ chức tốt môi trường sinh thái đô thị và đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Đảm bảo quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh:

Ngoài việc ưu tiên dành đất cho các công trình phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, tăng cường bố trí đất cho các mục đích quốc phòng an ninh trên cơ sở đáp ứng đủ, đảm bảo nhu cầu về đất; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng phát triển ngành nông nghiệp

Xác định phát triển nông nghiệp là trọng tâm theo hướng phát triển các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao chất lượng các sản phẩm chủ lực của huyện, chú trọng phát triển vùng nguyên liệu như: điều, cà phê, cây ăn quả, cây dược liệu,... Tiếp tục phát triển các mô hình hợp tác xã, trang trại. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi, phù hợp nhu cầu thị trường; khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung, xa khu dân cư, phát triển chăn nuôi hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; tập trung cải tạo con giống theo hướng tăng năng suất, chất lượng. Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn xây dựng thương hiệu sản phẩm; khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình đầu tư lò giết mổ công nghiệp, bán công nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường. Xây dựng các cơ sở giống chất lượng cao, vùng sản xuất chăn nuôi an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản tự nhiên, gắn tôn tạo cảnh quan phục vụ các hoạt động dịch vụ du lịch. Khai thác hợp lý, hiệu quả mặt nước trên địa bàn huyện để phát triển sản xuất theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm. Tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, đầu tư nuôi thâm canh ứng dụng quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có, từng bước khai thác các tiềm năng của rừng. Đầu tư bảo vệ, phát triển, cải tạo rừng, làm giàu rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng bền vững, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối các công trình thủy lợi hiện có; phát huy hiệu quả cơ chế đặt hàng dịch vụ thủy lợi, từng bước nghiên cứu và tổ chức thí điểm cơ chế đấu thầu quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn. Phát triển thủy lợi đa mục tiêu để phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, phát triển du lịch, dịch vụ và tạo cảnh quan, môi trường sinh thái. Ưu tiên đầu tư các công trình đầu mối để tiêu thoát nước, cải tạo, nạo vét các suối trực chính chống úng ngập cho thị trấn Đức Phong (suối Đắc Woa); đầu tư các công trình thủy lợi khác trên địa bàn các xã để phục vụ sản xuất, dân sinh, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ô nhiễm môi trường nước. Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch thủy lợi trên địa bàn huyện. Tập trung khai thác, phát huy hiệu quả diện tích các hồ đập trên địa bàn; nhất là quản lý, khai thác diện tích vùng bán ngập vùng hạ lưu lòng hồ Thác Mơ.

Rà soát các tiêu chí nông thôn mới đã đạt được ở các xã còn lại, xác định lộ trình để thực hiện các tiêu chí khó đạt, ưu tiên thực hiện các tiêu chí phục vụ thiết thực cho đời sống của người dân gắn với giảm nghèo bền vững, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng dự án phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện theo đề án của tỉnh. Huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu để đạt chuẩn nông thôn mới; tiếp tục vận động nhân dân làm đường bê tông xi măng và điện chiếu sáng nông thôn.

Dự kiến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp toàn huyện khoảng 121.255,30 ha.

1.3.2. Ngành công nghiệp - xây dựng

Các Cụm công nghiệp đã quy hoạch, đặc biệt các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có triển vọng tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, do đó cần tranh thủ tối đa các nguồn lực để làm đòn bẩy phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ theo hướng nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, năng suất lao động, khả năng cạnh tranh. Tạo cơ chế thuận lợi để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, phát triển các cơ sở chế biến công nghiệp. Xác định công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với đầu tư phát triển vùng sản xuất nguyên liệu là một trong những khâu đột phá gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu theo hướng đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ gắn với nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh.

Chú trọng đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ, hiện đại. Phối hợp triển khai thi công các công trình giao thông kết nối vùng do Trung ương, tỉnh đầu tư. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, thực hiện tốt kế

hoạch đầu tư phát triển trung hạn, dài hạn. Ưu tiên đầu tư các công trình có tính cấp bách, trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tính đồng bộ, tính kết nối nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Rà soát tiến độ thực hiện các dự án kém hiệu quả, thiếu tính khả thi để tập trung đầu tư cho các công trình và dự án cấp bách khác. Phấn đấu thu hút tổng đầu tư toàn xã hội khoảng 5.000 tỷ đồng.

Từ đó, cơ cấu lại các ngành nghề sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng phát triển các ngành nghề có lợi thế so sánh, có thị trường rộng rãi trong nước. Phát triển các ngành chế biến từ cây cao su, điều, tiêu... chế biến lương thực, thực phẩm, nuôi trồng thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc, công nghiệp cơ khí,... phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Xây dựng cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp huyện, cụm công nghiệp, các điểm sản xuất công nghiệp. Theo quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/03/2018 của UBND tỉnh và Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh về sửa đổi bổ sung Quyết định số 420/QĐ-UBND) thì giai đoạn đến năm 2030 huyện Bù Đăng quy hoạch 03 cụm công nghiệp: cụm công nghiệp Minh Hưng 1, Minh Hưng 2, Đức Liễu với tổng diện tích 147,00 ha để hình thành các cụm sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn chế biến nông sản, sản xuất thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng, gắn với khu xử lý nước thải tập trung. Do đó, để hình thành được các cụm công nghiệp trên đòi hỏi hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện phải đáp ứng đầy đủ, vì vậy cần tập trung nguồn lực xây dựng các công trình trên địa bàn nhất là các công trình đường dẫn, hệ thống năng lượng,...

Dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất cụm công nghiệp là 147,00 ha.

1.3.3. Ngành thương mại - dịch vụ - du lịch

Phát triển thương mại, dịch vụ, hệ thống phân phối theo hướng văn minh hiện đại, bảo đảm tính đồng bộ và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với từng địa bàn đô thị, nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch, đầu tư nâng cấp các chợ nông thôn ở một số xã để tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm, lưu thông hàng hoá. Hoàn thiện Trung tâm thương mại - dịch vụ Bom Bo; thu hút đầu tư xây dựng Siêu thị tại thị trấn Đức Phong và các Trung tâm thương mại - dịch vụ ở các xã có tiềm năng như: Thống Nhất,

Đúc Liễn, Nghĩa Trung... Đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh doanh; khuyến khích, hỗ trợ hoạt động thương mại, dịch vụ theo mô hình hợp tác xã, doanh nghiệp; mô hình chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích khu vực doanh nghiệp tư nhân, các Hợp tác xã xây dựng và phát triển bảo hộ thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các mặt hàng nông sản chủ lực; tiếp tục đổi mới, sáng tạo trong xúc tiến thương mại; hỗ trợ nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, hợp tác xã về nghiên cứu thị trường; phát triển hệ thống phân phối hàng nông sản; tham gia hội chợ hàng nông sản cấp vùng và cấp miền, các hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa; hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá hàng nông sản trên các phương tiện truyền thông... Kêu gọi đầu tư phát triển du lịch sinh thái gắn với Khu Bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tiêng Sóc Bom Bo, Trảng cỏ Bù Lạch, Thác Đứng,...

Khai thác có hiệu quả bến xe khách; đẩy mạnh lưu chuyển hàng hoá, phục vụ đi lại của Nhân dân, góp phần thúc đẩy giao lưu kinh tế, mở rộng thị trường.

Dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất thương mại dịch vụ 1.165,32 ha.

1.3.4. Các ngành Văn hóa - Xã hội

1.3.4.1. Định hướng phát triển đất cơ sở văn hóa

Tiếp tục huy động các nguồn lực của cả cộng đồng để phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao của Nhân dân. Tăng cường quản lý, quy hoạch, bảo tồn, phát huy giá trị các danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện gắn với phát triển du lịch; tổ chức kiểm kê di tích và lựa chọn lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích danh lam thắng cảnh cấp tỉnh. Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, các nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng trong các lễ hội văn hóa. Thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, gắn với cuộc vận động “Người Bình Phước nói lời hay, làm việc tốt”, đẩy mạnh việc thực hiện văn hóa công sở trong hệ thống chính trị. Quan tâm xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng pháp luật, giữ gìn chữ tín, cạnh tranh lành mạnh và xem con người thực sự là trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ thông tin trong thời đại kỹ nguyên số, đáp ứng nhu cầu nghe nhìn của Nhân dân.

Phát triển văn hóa, thông tin phục vụ tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển sâu rộng văn hóa, thể dục, thể thao trong các tầng lớp dân cư, giảm dần chênh lệch về hưởng thụ văn hóa, thể dục,

thể thao..., giữa các địa phương trên địa bàn huyện, nhất là ở vùng sâu, vùng xa so với trung tâm huyện.

Tập trung xây dựng và nâng cấp các nhà văn hóa xã, liên xã. Phấn đấu đến năm 2030 hầu hết các xã, thị trấn đều có câu lạc bộ thể dục, thể thao dân lập, có bãi tập thể dục thể thao đạt chuẩn; 100% xã, thị trấn bố trí đất cho công trình thể dục thể thao, mỗi xã có tối thiểu 1 sân thể thao phổ thông; 2 – 4 sân tập từng môn; 1 phòng tập và 1 hồ bơi đạt chuẩn đơn giản. Triển khai các dự án đầu tư tại Khu bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo.

Dựa trên dự báo dân số toàn huyện đến năm 2030 và định mức sử dụng đất cơ sở văn hóa (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao), định mức 0,06 – 0,12 m²/đầu người, dự báo đến năm 2030 với quy mô dân số khoảng 404.924 người thì, đất cơ sở văn hóa của toàn huyện khoảng 2,43 đến 4,85 ha (hiện trạng năm 2020 là 0,53 ha).

Đồng thời, quỹ đất dự trữ để mở rộng các công trình văn hóa cụ thể trên địa bàn huyện như:

- Hội trường thôn, trụ sở thôn, câu lạc bộ thôn: từ 0,05 – 1,0 ha, đối với 15 xã trên địa bàn huyện định hướng đến năm 2030 diện tích mở rộng thêm từ 0,75 – 15 ha;

- Nhà văn hóa thôn: 0,2 – 0,5 ha, hiện trạng trên địa bàn huyện đang sử dụng kết hợp chưa có quỹ đất riêng đạt chuẩn, do đó dự báo đến năm 2030 quỹ đất bố trí mở rộng các nhà văn hóa thôn từ 3,0 – 7,5 ha;

- Trung tâm văn hóa: 5,0 - 10,0 ha (quy mô trên 100.000 người), hiện trạng trên địa bàn huyện tại thị trấn Đức Phong, nhưng để đạt chuẩn diện tích đề ra dự báo đến năm 2030 là 5,0 ha;

- Cung thiếu nhi hoặc nhà thiếu nhi hoặc Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi: 4,0-5,0 ha (quy mô trên 150.000 người), dự báo đến năm 2030 là 4,0 ha;

- Cung văn hóa lao động hoặc nhà văn hóa lao động: 4,0 - 5,0 ha (quy mô trên 150.000 người), dự báo đến năm 2030 là 5,0 ha;

- Rạp chiếu phim: 1,5 - 3,0 ha;

- Thư viện: 0,5 - 1,0 ha;

Tổng hợp dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất cơ sở văn hóa 22,74 ha.

1.3.4.2. Định hướng phát triển đất cơ sở y tế

Tăng cường mở rộng và nâng cấp, phát triển mạng lưới y tế cơ sở đào tạo và đào tạo lại cán bộ chuyên môn chưa đạt chuẩn hóa. Tập trung đầu tư kiên cố hóa, trang bị đồng bộ, tương đối hiện đại tất cả các trạm y tế xã, thị trấn và các phòng khám khu vực, các nhà hộ sinh; bố trí đủ bác sỹ, y tá đảm bảo cho nhu cầu khám, chữa bệnh, sơ cứu, cấp cứu, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, phòng chống dịch tại chỗ.

Nâng cao chất lượng khám phá và chữa bệnh cho nhân dân; chủ động phòng ngừa và dập tắt các dịch bệnh, tăng cường đưa các dịch vụ y tế đến với cơ sở. Từng bước thực hiện chương trình bảo hiểm y tế toàn dân. Triển khai có hiệu quả các chương trình quốc gia về y tế; tăng cường công tác kiểm tra hành nghề y dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Dựa trên dự báo dân số toàn huyện đến năm 2030 và định mức sử dụng đất cơ sở y tế theo vùng (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao), đối với huyện Bù Đăng định mức 0,30– 0,55 m²/đầu người, dự báo đến năm 2030 với quy mô dân số khoảng 404.924 người thì, đất cơ sở y tế của toàn huyện khoảng 12,14 đến 22,27 ha (hiện trạng năm 2020 là 6,56 ha).

Đồng thời, quỹ đất dự trữ để mở rộng các công trình y tế cụ thể trên địa bàn huyện như:

- Trạm y tế: 0,5 – 2,0 ha, các xã hiện trạng đều có trạm y tế, tuy nhiên dựa trên tốc độ tăng trưởng dân số thì đến năm 2030 cần nâng cấp mở rộng các trạm y tế của 15 xã;

- Bệnh viện đa khoa: diện tích định mức cấp huyện là 25,0 – 30,0 ha;

- Phòng khám đa khoa khu vực: định mức 1,8 – 2,4 ha;

- Trung tâm y tế dự phòng: định mức 1,0 – 1,5 ha;

Tổng hợp dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất cơ sở y tế 43,28 ha.

1.3.4.3. Định hướng phát triển đất cơ sở giáo dục, đào tạo

Tiếp tục củng cố hệ thống mạng lưới trường, lớp hiện có; đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp; đào tạo đội ngũ giáo viên nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đề án đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, quan tâm

chất lượng mũi nhọn. Thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS. Kêu gọi tạo điều kiện thu hút đầu tư cho giáo dục, phát triển trường, lớp ngoài công lập. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các trường mầm non, mẫu giáo, nhóm trẻ tư thục nhằm nâng cao tỉ lệ huy động trẻ mầm non ra lớp. Nâng cao tỉ lệ huy động học sinh ra lớp ở các cấp học. Chú trọng nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về Giáo dục - Đào tạo.

Tập trung nguồn nhân lực chuẩn hóa cơ sở vật chất trường lớp, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục – đào tạo, mở rộng hơn nữa trường đạt chuẩn quốc gia. Tập trung cho công tác xã hội hóa giáo dục. Nâng cao tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học ở các cấp.

Dựa trên dự báo dân số toàn huyện đến năm 2030 và định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục theo đầu người (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao), đối với huyện Bù Đăng định mức như sau:

- Trường mầm non: định mức tại nông thôn 0,6 m²/đầu người, đô thị 0,4 m²/đầu người;

- Trường tiểu học: nông thôn 0,80 - 1,00 m²/đầu người, đô thị 0,60 - 0,80 m²/đầu người;

- Trường phổ thông dân tộc bán trú: nông thôn 0,90 - 1,00 m²/đầu người, đô thị 0,70 - 0,80 m²/đầu người;

- Trường trung học cơ sở: nông thôn 0,90 - 1,10 m²/đầu người, đô thị 0,70 - 0,90 m²/đầu người;

- Trường trung học cơ sở dân tộc nội trú: nông thôn 0,90 - 1,05 m²/đầu người, đô thị 0,55 - 0,80 m²/đầu người;

- Trường trung học phổ thông: nông thôn 0,85 - 1,00 m²/đầu người, đô thị 0,50 - 0,75 m²/đầu người;

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên: nông thôn 0,55 - 0,75 m²/đầu người, đô thị 0,35 - 0,55 m²/đầu người;

Như vậy định mức đất cơ sở giáo dục đào tạo huyện Bù Đăng đến năm 2030 (với quy mô dân số 404.294 người): nông thôn 222,68 ha, tại đô thị 153,84 ha. Căn cứ vào hiện trạng đất cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện (năm 2020 là 84,18 ha).

Tổng hợp dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất cơ sở giáo dục – đào tạo 287,37 ha.

1.3.4.4. Định hướng phát triển đất cơ sở thể dục, thể thao

Nâng cấp, hoàn thiện, đồng bộ và hiện đại hoá trung tâm thể dục, thể thao huyện. Xây dựng và nâng cấp sân bóng và các sân luyện tập thể thao ở thị trấn, xã có điều kiện.

Hỗ trợ và phối hợp tốt cho việc xây dựng, mở rộng, nâng cấp, hiện đại hoá và tổ chức các hoạt động của huyện.

Dựa trên dự báo dân số toàn huyện đến năm 2030 và định mức sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao theo vùng (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao), đối với huyện Bù Đăng định mức 0,81– 0,95 m²/đầu người, dự báo đến năm 2030 với quy mô dân số khoảng 404.924 người thì, đất cơ sở thể dục thể thao của toàn huyện khoảng 32,80 đến 38,47 ha (hiện trạng năm 2020 là 19,14 ha).

Đồng thời, quỹ đất dự trữ để mở rộng các công trình thể dục thể thao cụ thể trên địa bàn huyện như:

- Sân tập thể thao đơn giản: định mức 0,2 - 1,2 ha/công trình;
- Sân vận động: cấp xã 6,0 - 7,0 ha/công trình, cấp huyện 25,0 - 30,0 ha/công trình;
- Cơ sở thể dục thể thao (Theo quy định tại Điều 54 Luật Thể dục Thể thao): cấp xã 0,5 - 0,6 ha/công trình, cấp huyện 2,0 - 3,0 ha/công trình;
- Nhà thi đấu và nhà tập luyện đa năng: cấp xã 0,5 - 0,6 ha/công trình, cấp huyện 4,5 - 5,0 ha/công trình;
- Bể bơi: cấp xã 0,5 - 0,6 ha/công trình, cấp huyện 2,5 - 3,0 ha/công trình;

Dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất thể dục, thể thao 164,61 ha.

1.3.5. Định hướng xây dựng đất công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật

1.3.5.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp

Dựa trên các tiêu chuẩn xây dựng trụ sở cơ quan, cũng như xem xét định mức thực tế của các vùng lân cận, xác định được nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, đoàn thể trên địa bàn huyện.

Định hướng phát triển các trụ sở hành chính xã trên địa bàn theo hướng hiện đại hóa, đảm bảo đủ diện tích cho các khối đoàn thể cơ quan. Qua đó, xây dựng trụ sở Thị trấn Đức Phong tại vị trí mới, đảm bảo diện tích và hiện đại hóa. Tiếp tục, hoàn chỉnh và hiện đại hóa các trung tâm hành chính tại các xã Bom Bo, Đăk Nhau, Đường 10, Phước Sơn,... và các xã còn lại. Định hướng trong tương lai, Thị trấn Đức Phong đạt chuẩn đô thị loại IV, Đức Liễu đạt chuẩn đô thị loại V và tiếp tục mở rộng khu vực thị trấn tại các xã đủ tiêu chuẩn.

Dự kiến đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất trụ sở cơ quan là 66,81 ha; công trình sự nghiệp là 2,01 ha.

1.3.5.2. Đất giao thông

Giao thông đối ngoại: Định hướng sử dụng đất giao thông gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gắn chặt với các loại đất khác như quy hoạch khu dân cư, đô thị, mạng lưới dịch vụ xã hội mang tính chất liên hoàn và khép kín, thông suốt từ trung tâm huyện – cụm kinh tế kỹ thuật – khu dân cư. Tạo sự thông thoáng, thuận lợi, nhanh và dễ chịu khi đến và đi khỏi huyện. Kết nối liên hoàn các tuyến giao thông nội thị với các tuyến giao thông liên tỉnh, quốc gia.

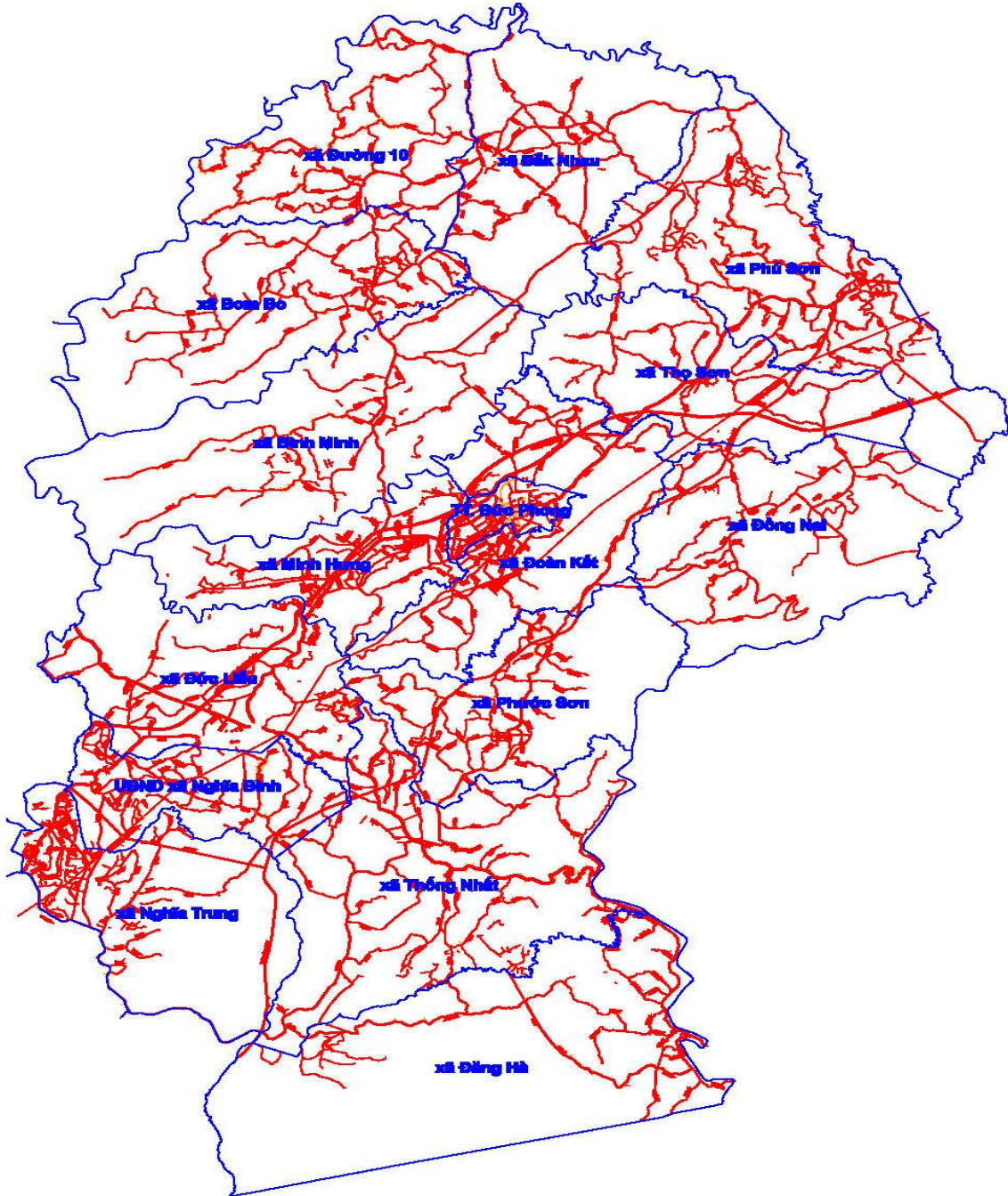
Trong giai đoạn 2021 – 2030: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên huyện, liên tỉnh các tuyến phát triển kinh tế vùng (nông nghiệp, công nghiệp, đô thị) như: tuyến huyết mạch Quốc lộ 14, Cao tốc, Quốc lộ 55B, Đường tỉnh 759, Đường tỉnh 755, Đường tỉnh 753B, Đường tỉnh 760, Đường tỉnh 760B,... đồng thời nâng cấp, mở rộng mở mới các tuyến liên huyện, liên xã, các tuyến kết nối trung tâm hành chính, đô thị, các vùng sản xuất: Tuyến tránh Thị trấn Đức Phong, tuyến vành đai trung tâm huyện, các tuyến kết nối các khu công nghiệp.

Giao thông đô thị: Với yêu cầu phát triển trong tương lai, cùng với các điều kiện thuận lợi về hệ thống giao thông kết nối và về vị trí gắn kết của các không gian đô thị và dự án công nghiệp, cấu trúc các vùng phát triển của Thị trấn Đức Phong được định hướng bao gồm 2 vùng như sau:

- Vùng phát triển đô thị: bao gồm thị trấn Đức Phong hiện hữu được mở rộng về hướng xã Đoàn Kết, gắn với hành lang đô thị hóa dọc các tuyến Quốc lộ 14 và ĐT. 755.

- Vùng phát triển công nghiệp, du lịch bao gồm: Khu công nghiệp bắc Quốc lộ 14, khu quy hoạch sản xuất kinh doanh đa ngành nghề, khu du lịch vui chơi giải trí hồ Bù Môn.

Đồng thời trong giai đoạn tới, định hướng Đức Liễu đạt chuẩn đô thị loại V, là một điểm vùng kinh tế mới của huyện do đó việc phát triển hệ thống giao thông kết nối với các khu đô thị Đức Liễu là rất cần thiết.



Hình 5: Quy hoạch giao thông huyện Bù Đăng đến năm 2030

Giao thông nông thôn: Nâng cấp toàn bộ mạng lưới đường giao thông nông thôn hiện có theo tiêu chuẩn quy hoạch, các đoạn qua trung tâm dân cư, thị tứ, mở rộng mặt đường theo tiêu chuẩn quy hoạch giao thông hoặc theo cấp đô thị và được lát nhựa hoặc bê tông xi măng. Vĩnh cửu các cầu quan trọng, các cầu nhỏ không quan trọng, xây dựng bán vĩnh cửu, đảm bảo thông suốt các mùa

trong năm. Mở mới các tuyến giao thông gắn khu dân cư với vùng sản xuất tại các xã.

Dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất giao thông 4.240,11 ha.

1.3.5.3. Đất thủy lợi

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại hóa, tăng cường mức đảm bảo phục vụ cấp nước tưới, tiêu cho nông nghiệp trên xu thế phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, góp phần xây dựng nông thôn mới,... phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, xóa đói giảm nghèo của huyện. Để thúc đẩy sản xuất phát triển, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp thủy lợi phải được coi là nhiệm vụ hàng đầu. Đảm bảo quy hoạch thủy lợi phù hợp với quy hoạch hệ thống thủy lợi của tỉnh giai đoạn 2017-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh) và quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của UBND tỉnh).

Về cấp phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản: Đảm bảo đủ nguồn nước để khai thác đất canh tác nông nghiệp cho các loại cây trồng cần tưới, tiến tới đảm bảo tưới chủ động cho cơ bản diện tích lúa 03 vụ, nâng tần suất đảm bảo tưới đạt từ 75% trở lên và phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản.

- Về cấp nước phục vụ sinh hoạt và công nghiệp: Tạo nguồn cấp nước phục vụ dân sinh, công nghiệp, nâng tỷ lệ cấp nước đối với các đô thị Loại IV trở lên đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước là 120 lít/người/ngày; các đô thị Loại V trở lên đạt 70%, tiêu chuẩn cấp nước là 80 lít/người/ngày; đáp ứng nguồn nước phục vụ phát triển công nghiệp với mức cấp từ 50-100 m³/ngày/ha xây dựng.

- Tiêu thoát nước và bảo vệ môi trường nước: Góp phần tiêu thoát nước ở những vùng thấp trũng phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu; đảm bảo môi trường nước trong các hệ thống thủy lợi đạt tiêu chuẩn nước tưới.

- Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai: Nâng cao mức đảm bảo an toàn phòng chống thiên tai, bão lũ, lụt, chủ động phòng, ứng phó hoặc thích nghi để giảm thiểu tổn thất, bảo vệ an toàn dân cư; có giải pháp công trình phòng, chống lụt, bảo đảm an toàn cho dân cư, bảo vệ lúa, hoa màu, cây công nghiệp, đảm bảo ổn định và phát triển sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu; từng bước nâng cao khả năng chống lũ của các hệ thống kè sông, suối tại các lưu

vực sông, suối lớn trên địa bàn tỉnh; phòng, tránh lũ và thích nghi để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông; đảm bảo an toàn công trình hồ chứa, kè, công,...

Nạo vét, xây dựng các hồ chứa nước, đập dâng, trạm bơm và công trình tiêu nước nhằm tạo nguồn nước để cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, tưới tiêu và sinh hoạt. Phát triển thủy lợi nhỏ trên các địa bàn, tăng công suất tưới, để khai thác hết khả năng đất trồng cây công nghiệp lâu năm. Cần đầu tư, xây dựng các công trình tiêu thoát nước và bảo vệ bờ, sửa chữa nâng cấp các hồ chứa nước hiện hữu đảm bảo đủ công suất và kiên cố hóa kênh, mương ưu tiên cho các vùng khô hạn, kênh mương trạm bơm. Đồng thời áp dụng các biện pháp tưới hiện đại tiết kiệm nước, phát triển thủy lợi nội đồng gắn với xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện các dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư xây dựng (Hồ chứa Đaou 2) và các công trình thủy lợi khác mang lại hiệu quả cao cho vùng (Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà,...).

Dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất thủy lợi 2.565,43 ha.

1.3.5.4. Đất truyền dẫn năng lượng

Quy hoạch phát triển điện lực phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 – 2025 có xét đến năm 2035, quy hoạch hệ thống điện 110 kV (Quyết định số 886/QĐ-BCT ngày 17/3/2017 của Bộ công thương). Qua đó, tiếp tục đầu tư mở rộng mạng lưới điện, đặc biệt là khu, cụm công nghiệp, khu đô thị trung tâm huyện và các xã.

Mặt khác, việc trồng rừng bán ngập trên lòng hồ thủy điện, Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh (trồng trên đất năng lượng hồ thủy điện) chuyển từ đất năng lượng sang rừng phòng hộ.

Tiềm năng về phát triển năng lượng mặt trời, huyện có số giờ nắng trong năm và bức xạ mặt trời cao do đó có đầy đủ khả năng phát triển điện năng lượng mặt trời góp phần khai thác sử dụng đất hiệu quả, tận dụng các vùng đất trống, hoang hóa, tận dụng để khai thác năng lượng góp phần cung cấp năng lượng điện cho huyện.

Đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất truyền dẫn năng lượng 8.501,37 ha.

1.3.5.5. Đất công trình bưu chính viễn thông

Tiếp tục phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông bao gồm các loại hình dịch vụ truyền thông: bưu phẩm, bưu kiện các loại, phát hành bưu cục, điện

thoại nội hạt, điện thoại đường dài trong nước và quốc tế, cùng với phát triển dịch vụ mới.

Xây dựng hạ tầng viễn thông để phát triển các dịch vụ công nghệ thông tin công cộng tại thị trấn và trung tâm các xã bao gồm Internet, đường truyền ADSL, phổ cập tin học và Internet cho thanh niên vùng xa, đưa tin học đến trường học và cộng đồng thôn, ấp.

Mở rộng các đại lý đa dịch vụ ở vùng dân cư tập trung trên các đường tỉnh, đường huyện và cụm công nghiệp.

Mở rộng đường truyền và phát triển mạng lưới truy cập Internet, khuyến khích các thành phần kinh tế mở dịch vụ điện thoại, đại lý bưu điện, khuyến khích người dân lắp đặt và sử dụng điện thoại, đặc biệt đối với vùng sâu vùng xa.

Dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất Bưu chính viễn thông 3,73 ha.

1.3.5.6. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Mở rộng tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao ý thức của người dân, các tổ chức về việc giữ gìn vệ sinh môi trường, chống ô nhiễm nguồn nước, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường trong sản xuất, hạn chế sử dụng các loại hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, chế biến thực phẩm, xử lý tốt các chất thải nguy hại, đảm bảo việc thu gom và xử lý rác thải tại các khu vực trung tâm huyện, khu dân cư, cụm dân cư, các chợ, khu, cụm công nghiệp.

Đầu tư, xây dựng các nhà máy xử lý chất thải trong sản xuất nông nghiệp, khu dân cư, công cộng và các hoạt động thương mại, dịch vụ, bệnh viện, chất thải công nghiệp, xây dựng.

Quy hoạch địa điểm khu xử lý, chôn lấp chất thải rắn đáp ứng các tiêu chuẩn về quy mô, khoảng cách ly, điều kiện giao thông và tầm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Quy hoạch hệ thống thu gom chất thải rắn, các điểm trạm trung chuyển phù hợp để thu gom, phân loại các chất thải rắn và đưa đến khu xử lý.

Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải phải đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn được quy định theo định hướng quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

Dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất bãi thải, xử lý chất thải 75,35 ha.

1.3.5.7. Đất cơ sở tôn giáo tôn giáo.

Việc sử dụng đất tôn giáo, tín ngưỡng phải đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn. Nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của người dân tại địa phương. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 08 tôn giáo được công nhận tư cách pháp nhân gồm: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Hồi giáo, Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam và đạo Baha'i

Đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất tôn giáo 51,51 ha.

1.3.5.8. Đất cơ sở tín ngưỡng.

Đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất tín ngưỡng 1,23 ha.

1.3.5.9. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Quy hoạch nghĩa trang tập trung, hạn chế việc phát sinh các nghĩa địa mới (tự phát). Quy hoạch, xây dựng, cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phải tuân thủ theo những quy định của UBND tỉnh (Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh), đồng thời không làm phá vỡ quy hoạch chung, quy hoạch vùng, quy hoạch xây dựng nông thôn,....

Dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất nghĩa trang - nghĩa địa 262,61 ha.

1.3.6. Định hướng phát triển không gian đô thị và đất khu dân cư nông thôn

1.3.6.1. Định hướng phát triển không gian đô thị

Vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2050 sẽ là vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ phát triển kinh tế cao và bền vững; là vùng kinh tế động lực hàng đầu của cả nước, trung tâm kinh tế của khu vực và châu Á; là trung tâm thương mại tài chính, dịch vụ tầm cỡ quốc tế, trung tâm công nghiệp công nghệ cao với trình độ chuyên môn hóa cao; đồng thời là trung tâm văn hoá - đào tạo - y tế chất lượng cao, là vùng có cảnh quan và môi trường tốt.

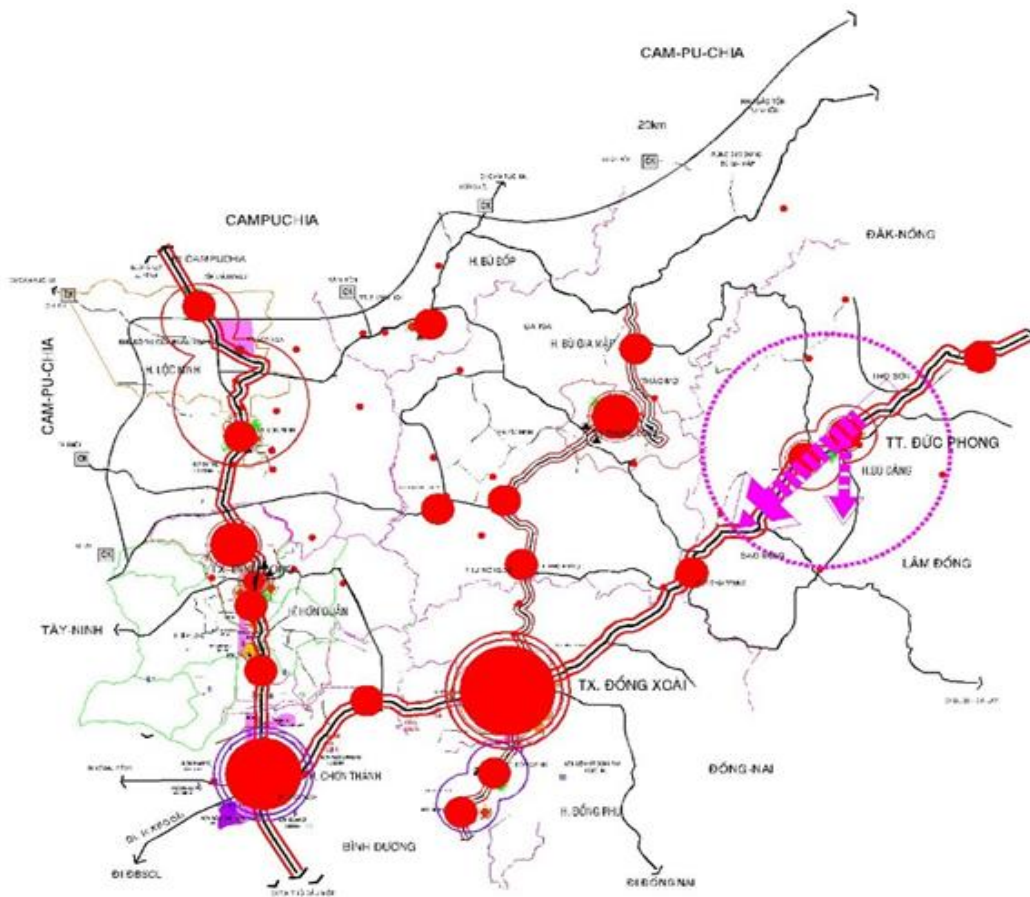
Bình Phước là một trong những cực tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có sức lan tỏa lớn, có tác động mạnh đến các tỉnh lân cận và vùng xung quanh. Bình Phước được đặt mục tiêu trở thành Trung tâm công nghiệp hiện đại phát triển theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ hiện đại, du lịch phát triển theo hướng đa dạng loại hình dịch vụ,... gắn

chặt với đô thị xanh, văn minh, hiện đại, nông nghiệp đô thị gắn với công nghệ sinh học cao và chuyển giao công nghệ sinh học.

Huyện Bù Đăng nằm trong vùng III vùng có tiềm năng phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp kết hợp du lịch sinh thái của tỉnh Bình Phước, có mối quan hệ gắn bó với thành phố Đồng Xoài, đô thị tỉnh lỵ và các mối liên kết vùng thông qua Quốc lộ 14, ĐT. 755 (của tỉnh Bình Phước) với các trung tâm đô thị khu vực phía Tây như: đô thị Phước Long, đô thị Chơn Thành. .

Định hướng phát triển hệ thống đô thị của huyện phải phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước (theo Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh) và phù hợp với tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

Quan điểm của huyện là phải xây dựng mạng lưới đô thị gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các trung tâm phát triển. Trên cơ sở đó cải tạo và phát triển các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư đô thị, định hướng chuyển đất vườn và đất nông nghiệp sản xuất không có hiệu quả sang đất ở đô thị.



Hình 6: Sơ đồ hướng phát triển đô thị

Phát triển các đô thị của huyện theo hướng Nam và Tây Nam (Phát triển về phía tây dọc theo Quốc lộ 14 kết nối với các đô thị trung tâm của tỉnh (Đồng Xoài). Thị trấn Đức Phong là đô thị vệ tinh của thành phố Đồng Xoài, đô thị trung tâm của khu vực cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Bình Phước vừa là trung tâm Hành chính, Văn hóa, Thương mại Dịch vụ, Y tế và An ninh Quốc phòng của huyện Bù Đăng vừa là đô thị phát triển theo hướng công nghiệp vật liệu xây dựng, chế biến nông dân sản, dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng và nông nghiệp công nghệ cao.

Đức Phong là trung tâm kinh tế - chính trị, văn hóa - xã hội của huyện, tương lai xa hơn nữa sẽ mở rộng sang điểm Đức Liễu do đó nghiên cứu thiết kế quy hoạch mặt bằng xây dựng đảm bảo đến năm 2030 định hình là một thị trấn đẹp, kiến trúc hiện đại. Cấu trúc lưu thông trong tổng thể vùng Thị trấn Đức Phong được định hướng trên cơ sở tận dụng được các tiềm năng kết nối liên vùng, đặc biệt là kết nối với thành phố Đồng Xoài, thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, các đường kết nối giữa Thị trấn Đức Phong và các khu đô thị, các khu dân cư tiềm năng cũng được định hướng để đảm bảo được tính liên kết, khung giao thông và điều kiện hình thành Thị trấn Đức Phong mở rộng.



Hình 7: Cấu trúc lưu thông - trong không gian tổng thể Thị trấn Đức Phong

Với yêu cầu phát triển trong tương lai, cùng với các điều kiện thuận lợi về hệ thống giao thông kết nối và về vị trí gắn kết của các không gian đô thị và dự án công nghiệp, cấu trúc các vùng phát triển của Thị trấn Đức Phong được định hướng bao gồm 2 vùng như sau:

- Vùng phát triển đô thị: bao gồm thị trấn Đức Phong hiện hữu được mở rộng về hướng xã Đoàn Kết, gắn với hành lang đô thị hóa dọc các tuyến Quốc lộ 14 và ĐT. 755.

- Vùng phát triển công nghiệp, du lịch bao gồm: Khu công nghiệp bắc Quốc lộ 14, khu quy hoạch sản xuất kinh doanh đa ngành nghề, khu du lịch vui chơi giải trí hồ Bù Môn.



Hình 8: Cấu trúc các vùng phát triển - trong không gian tổng thể Thị trấn Đức Phong

Trên địa bàn thị trấn Đức Phong có trụ sở làm việc của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, các cơ quan, các công trình văn hóa, giáo dục, thể dục - thể thao, các trung tâm dịch vụ, các khu vui chơi giải trí,.. cùng với cơ sở hạ tầng giao thông, điện, cấp thoát nước được xây dựng theo thiết kế quy hoạch.

Giai đoạn từ 2021 – 2025: Phát triển khu đô thị Đức Phong tại phần mở rộng, phát triển Đức Liễu thành đô thị loại V, giai đoạn 2026 – 2030 và xa hơn phát triển các xã đủ điều kiện thành đô thị đạt chuẩn.

Dự báo đến năm 2030 diện tích đất đô thị là 9.884,53 ha, trong đó đất ở tại đô thị là 855,35 ha.

1.3.6.1. Định hướng phát triển không gian nông thôn

Huyện Bù Đăng có 16 đơn vị hành chính (trong đó có 15 xã và 01 thị trấn), các xã đều có hệ thống quy hoạch không gian nông thôn riêng, đáp ứng điều kiện tự nhiên của xã. Việc quy hoạch phát triển không gian nông thôn của huyện, phải gắn kết với khu quy hoạch trung tâm xã, việc bố trí xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng khác xung quanh trung tâm là hợp lý, nhằm tận dụng được phần đất xung quanh khu trung tâm, và các công trình công cộng tạo sự hợp lý về không gian cảnh quan khu trung tâm xã. Khu đất dành riêng cho khu dân cư có thể phân lô để xây dựng, kết cấu có thể là nhà phố 1-2 tầng, tạo sự đồng bộ chung cho khu quy hoạch, tạo điểm nhấn trong trung tâm. Đến năm 2025 có thể phát triển khu dân cư ra khu vực xung quanh.

Căn cứ vào địa hình, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của từng khu vực xã tạo thành các vùng:

- Vùng sản xuất nông nghiệp: Tập trung phát huy thế mạnh của xã nâng cao năng suất cây trồng: cao su, cà phê, tiêu, điều ...trên cơ sở các vùng sản xuất nông nghiệp hiện nay.

- Đất công trình công cộng: Xây dựng hệ thống công trình công cộng ở 2 cấp phục vụ là xã và thôn. Hoàn thiện hệ thống công trình công cộng cấp xã (UBND xã, y tế, giáo dục, nhà văn hóa...) và các công trình văn hóa, thủy lợi, điện, nước ...thôn.

- Đất ở dân cư nông thôn: Phát triển các khu nhà ở tập trung, thương mại với với hệ thống dân cư thôn xóm.

- Mở rộng đầu tư tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Phát triển, mở rộng đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất.

- Phát triển các khu có khả năng phát triển du lịch sinh thái.

Nhu cầu đất khu dân cư nông thôn bố trí cho số hộ phát sinh, số hộ phải giải toả để xây dựng các công trình, số hộ định canh định cư, các khu quy hoạch dân cư đòi đất lấy cơ sở hạ tầng. Ngoài ra trong khu dân cư nông thôn (đặc biệt

những khu mới) phải có quỹ đất thích hợp để bố trí mạng lưới đường giao thông, nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao, cơ sở y tế,...

Di dời, bố trí điểm dân cư mới phải phù hợp với quy mô của từng điểm dân cư tùy theo đặc điểm tự nhiên, lợi thế về vị trí địa lý, hạn chế các điểm dân cư phân tán. Ổn định dân cư tại chỗ và đảm bảo nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa bố trí ổn định dân cư theo tiêu chí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng, giữa yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững với xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.

Dự báo đến năm 2030 diện tích ở tại nông thôn 2.923,73 ha.

1.3.6.2. Định hướng phát triển các khu chức năng

a) Đất khu đô thị:

Khu đô thị trung tâm (khu trung tâm thị trấn Đức Phong hiện hữu): Khu vực này có đặc điểm là trung tâm huyện lỵ huyện Bù Đăng nơi tập trung các công trình hành chính công cộng có hình thức kiến trúc đẹp và cũng như hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh nên giải pháp về kiến trúc là cải tạo, chỉnh trang và quản lý xây dựng. Khu vực dân cư tại đây có mật độ xây dựng cao với nhiều công trình nhà liên kế kết hợp thương mại dịch vụ.

Khu vực đô thị phát triển về hướng Tây tới đường Lý Thường Kiệt, khu vực dân cư này thuộc một phần khu phố 3, 8 và 9, phần lớn là đất nông nghiệp một số hộ dân sống dọc theo đường D1, định hướng phát triển khu dân cư đô thị này mở rộng về phía Bắc tới đường Nơ Trang Long và về phía Nam đến đường số 2.

Khu vực đô thị mới (mở rộng đô thị về phía Tây thuộc xã Đoàn Kết): Là những khu vực dân cư nông thôn được đô thị hóa tại chỗ, Khu vực khu đô thị này có tuyến đường vành đai dự kiến đi qua và giao cắt với ĐT755 sẽ định hướng hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ công cộng cấp vùng, đô thị, định hướng cho khu vực này là khu đô thị dịch vụ.

Khu vực đô thị mới (mở rộng đô thị về phía Nam thuộc xã Đoàn Kết): Nằm ở phía Nam đô thị là những khu vực dân cư nông thôn được đô thị hóa tại chỗ khu vực khu đô thị này có tuyến đường vành đai dự kiến đi qua và giao cắt với ĐT755 sẽ định hướng hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ công cộng cấp vùng, đô thị. Đây là khu vực có thể xây dựng các khu dân cư mới, đặc biệt là hình thức nhà ở mật độ thấp (nhà vườn), phù hợp với phương thức ở của

người dân địa phương, đồng thời góp phần tạo lập một hình ảnh đô thị ở kết hợp với sản xuất (nông nghiệp công nghệ cao).

Giai đoạn 2021 – 2025 (Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ VIII): phân đấu xã Đức Liễu đến năm 2024 đạt chuẩn đô thị loại V. Như vậy, định hướng đến năm 2030 huyện Bù Đăng có 02 thị trấn phát triển mới, hiện đại.

Dự báo đất khu chức năng đô thị của huyện đến năm 2030 là 9.884,53 ha (bao gồm tổng diện tự nhiên của thị trấn Đức Phong và Đức Liễu)

a) Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)



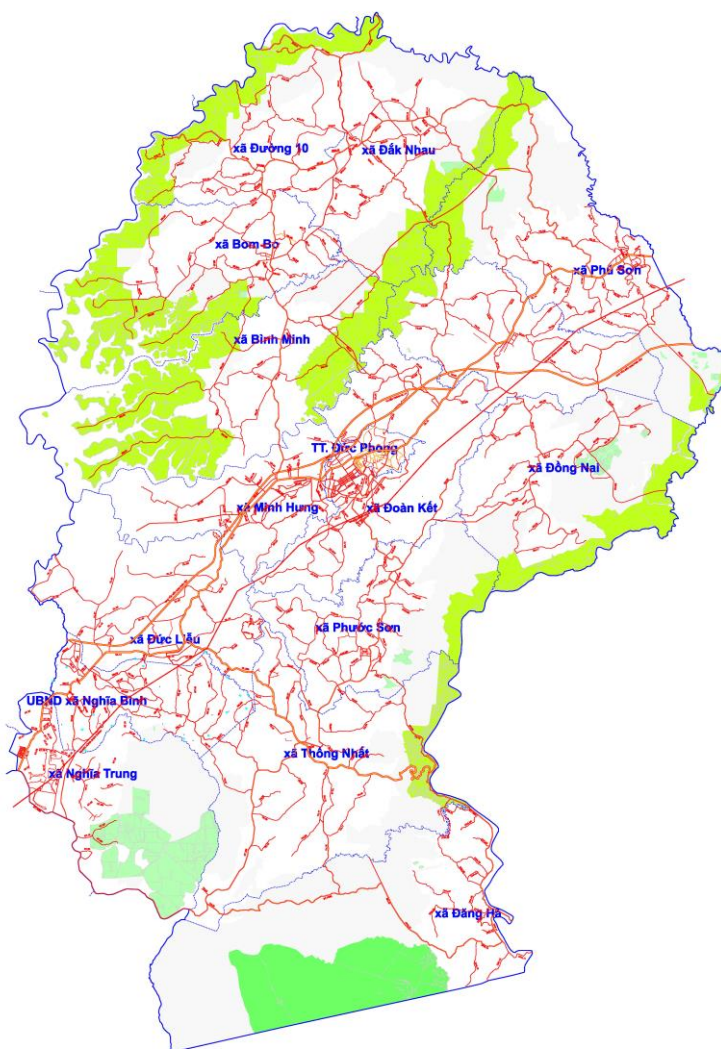
Hình 9: Khu sản xuất nông nghiệp huyện Bù Đăng

Là một trong 11 huyện có diện tích cây công nghiệp lâu năm phân bố lớn nhất trong tỉnh với 76.358,25 ha, chiếm 18,16 % diện tích đất trồng cây lâu năm toàn tỉnh. Do đó trong giai đoạn 10 năm tới, tập trung khai thác tốt nhất lợi thế phát

triển nông nghiệp, đầu tư chiều sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo vùng sinh thái, xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung nhằm cung cấp nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến và xuất khẩu, công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, chuyên canh để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả: hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh phù hợp với tiềm năng. Theo hình 3.5, định hướng phát triển khu sản xuất nông nghiệp phân bố chủ yếu dọc theo các trục đường chính (Quốc lộ 14, Quốc lộ 55B, Đường tỉnh 755, Đường tỉnh 760 và 760B).

Dự báo diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 67.832,26 ha.

b) Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)



Hình 10: Sơ đồ bố trí khu lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng huyện Bù Đăng đến năm 2020 là 58.143,66 ha, trong đó rừng phòng hộ 19.535,43 ha, rừng đặc dụng 4.382,51 ha, rừng sản xuất 34.298,20 ha. Rừng phòng hộ Bù Đăng nằm tiếp giáp với nhiều địa bàn dân cư, có nhiều đường dân sinh qua lại cho nên việc quản lý, bảo vệ rừng gặp nhiều khó khăn. Với đặc điểm rừng lồ ô, lồ ô xen gỗ, có thảm thực vật dày, lại nằm xen kẽ với các dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt, vườn rẫy của người dân nên công tác bảo vệ rừng hết sức khó khăn, nhất là vào mùa khô. Do đó cần tăng cường chính sách giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư sống gần rừng thì công tác bảo vệ rừng được bảo đảm.

Bảo vệ và phát triển lâm nghiệp huyện Bù Đăng có vai trò quan trọng trong việc tăng tỷ lệ che phủ rừng tự nhiên và rừng trồng đảm bảo độ che phủ chung (độ che phủ của rừng và cây lâu năm) trên toàn tỉnh; thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng ổn định các vùng nguyên liệu gắn với nhà máy chế biến lâm sản của tỉnh; tạo việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống người dân vùng nông thôn, miền núi và giữ vững an ninh - quốc phòng, bảo vệ và chống lấn chiếm đất lâm nghiệp trái phép;

Việc chuyển đổi đất lâm nghiệp sang mục đích khác được thực hiện theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh bình Phước giai đoạn 2017 – 2020, Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh bình Phước và theo Báo cáo số 80/BC-SNN-KL ngày 14/4/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước.

Các khu vực đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện phân bố chủ yếu về phía ranh giới tiếp giáp huyện, vùng tiếp giáp lòng hồ thủy điện Thác Mơ, sông suối (rừng phòng hộ), phân bố tại các khu tiếp giáp trồng cây lâu năm (rừng sản xuất), và phía nam của huyện tiếp giáp vườn Quốc gia Cát Tiên (rừng đặc dụng).

Dự báo đến năm 2030, diện tích khu vực lâm nghiệp của huyện là 51.644,94 ha (trong đó rừng phòng hộ 19.535,43 ha, rừng đặc dụng 4.382,51 ha, rừng sản xuất 27.727,00 ha).

c) Khu du lịch

Huyện Bù Đăng nằm trong vùng III vùng có tiềm năng phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, kết hợp du lịch sinh thái. Phát triển nông lâm nghiệp và chế

biển nông lâm sản xuất khẩu, vùng đô thị hóa của vùng tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2020 - 2035. Đặc điểm tự nhiên của huyện có hệ thống sông suối, vùng cảnh quan sinh thái nông lâm nghiệp phong phú, có thể phát triển du lịch nghỉ dưỡng. Khai thác tiềm năng du lịch khu vực hồ Bù Môn với cảnh quan thiên nhiên hiện có Đức Phong sẽ là điểm du lịch, vui chơi giải trí, nghỉ ngơi lý tưởng cho du khách trong và ngoài tỉnh. Đồng thời, huyện Bù Đăng có nhiều điểm văn hóa và cảnh quan có tiềm năng phát triển hệ thống du lịch tỉnh Bình Phước như: căn cứ cách mạng “Nửa Lon” - sóc Bom Bo, di tích thác đứng là di tích cấp tỉnh, nằm trên địa bàn 2 xã Đoàn Kết và Minh Hưng, trảng cỏ Bù Lạch (Trảng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng là một kỳ tích của tạo hóa. Một trảng cỏ rộng hơn 400 ha được bao bọc bởi rừng kín thường xanh mang đặc điểm của rừng nhiệt đới), cách trảng cỏ Bù Lạch không xa là thác Voi mà đồng bào S’Tiêng nơi đây vẫn quen gọi Liêng Rót hùng vĩ).

Dự báo đến năm 2030 diện tích khu chức năng du lịch của huyện là 776,14 ha.

d) Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Căn cứ quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02 tháng 03 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước thuận chủ trương quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020, quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi bổ sung Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02 tháng 03 năm 2018. Qua đó định hướng đến năm 2030 quy hoạch phát triển các Cụm công nghiệp phải gắn với không gian công nghiệp tỉnh, vùng Đông Nam bộ; gắn với các tuyến hành lang kinh tế và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhằm tranh thủ các môi liên kết và tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng và hợp tác với khu vực và quốc tế. Phát triển Cụm công nghiệp phải liên kết với các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, trung tâm phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn và mạng lưới thương mại - dịch vụ; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sử dụng đất, phát triển đô thị và các khu dân cư, phát triển kết cấu hạ tầng, các lĩnh vực, ngành, sản phẩm có liên quan khác trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch 03 Cụm công nghiệp Minh Hưng 1, Minh Hưng 2, Đức Liễu trên địa bàn huyện Bù Đăng với tổng diện tích 147,00 ha để hình thành các cụm

sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn chế biến nông sản, sản xuất thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng, gắn với khu xử lý nước thải tập trung, cụ thể:

- Cụm công nghiệp Minh Hưng 1 quy hoạch 40 ha, tại thôn 1, xã Minh Hưng. Tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng.

- Cụm công nghiệp Minh Hưng 2 với diện tích 32,7 ha, tại thôn 4, xã Minh Hưng. Tổng mức đầu tư 164 tỷ đồng.

- Cụm công nghiệp Đức Liễu quy hoạch 70 ha, tại xã Đức Liễu. Tổng mức đầu tư 500 tỷ đồng.

Riêng giai đoạn đến năm 2025 quy hoạch và đưa vào đầu tư 03 Cụm công nghiệp Minh Hưng 1 (40 ha), Minh Hưng 2 (32,7 ha), Đức Liễu (70 ha) với tổng diện tích 147,00 ha.

Định hướng đến năm 2030, diện tích Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) của huyện là 147,00 ha.

e) Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Hiện trạng năm 2020, huyện Bù Đăng có 1.101,18 ha, đất đô thị là khu đô thị trung tâm thị trấn Đức Phong hiện hữu. Định hướng đến năm 2030 sẽ cải tạo, chỉnh trang và quản lý xây dựng, trở thành khu đô thị mới hiện đại. Đồng thời, phát triển về hướng Tây tới đường Lý Thường Kiệt, định hướng phát triển khu dân cư đô thị này mở rộng về phía Bắc tới đường Nơ Trang Long và về phía Nam đến đường số 2.

Khu vực đô thị mới (mở rộng đô thị về phía Tây thuộc xã Đoàn Kết): Là những khu vực dân cư nông thôn được đô thị hóa tại chỗ, Khu vực khu đô thị này có tuyến đường vành đai dự kiến đi qua và giao cắt với ĐT755 sẽ định hướng hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ công cộng cấp vùng, đô thị, định hướng cho khu vực này là khu đô thị dịch vụ.

Khu vực đô thị mới (mở rộng đô thị về phía Nam thuộc xã Đoàn Kết): Nằm ở phía Nam đô thị là những khu vực dân cư nông thôn được đô thị hóa tại chỗ khu vực khu đô thị này có tuyến đường vành đai dự kiến đi qua và giao cắt với ĐT755 sẽ định hướng hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ công cộng cấp vùng, đô thị. Đây là khu vực có thể xây dựng các khu dân cư mới, đặc biệt là hình thức nhà ở mật độ thấp (nhà vườn), phù hợp với phương thức ở của người dân địa phương, đồng thời góp phần tạo lập một hình ảnh đô thị ở kết hợp với sản xuất (nông nghiệp công nghệ cao).

Đồng thời, giai đoạn 2021 – 2025 (Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ VIII): phân đầu xã Đức Liễu đến năm 2024 đạt chuẩn đô thị loại V.

Định hướng đến năm 2030, diện tích các khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) là 9.884,53 ha.

f) Khu thương mại - dịch vụ:

Thương mại dịch vụ đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của huyện, góp phần tăng doanh thu từ bán lẻ hàng hóa, dịch vụ. Thương mại dịch vụ là lĩnh vực tập trung phát triển nhằm tạo ra việc làm, thu nhập cho người lao động và đóng góp cho phát triển của xã hội. Định hướng đến năm 2030, việc phát triển 01 khu công nghiệp, 03 cụm công nghiệp và 02 khu đô thị, do đó hình thành các đô thị hành chính – dịch vụ, đồng thời quy mô dân số bắt đầu tăng lên do ngành dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế .v.v...phát triển. Bên cạnh đó, việc thu hút đầu tư và phát triển các công trình dịch vụ tại các đô thị như chợ, trung tâm thương mại, các trường đào tạo, dạy nghề, nhà hàng, khách sạn.v.v... Các công trình dịch vụ này cũng là động lực quan trọng phát triển các đô thị.

Dự báo đến năm 2030, diện tích khu thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện là 1.184,58 ha.

g) Khu đô thị - thương mại - dịch vụ:

Định hướng phát triển các khu thương mại – dịch vụ phát triển kèm theo phát triển các khu đô thị thị trấn Đức Phong, khu đô thị mới Đức Liễu, các khu cụm công nghiệp Minh Hưng, Thống Nhất, Đức Liễu, Thọ Sơn; các khu du lịch sinh thái Sóc Bom Bo, Thác Voi, Trảng cỏ Bù Lạch,.....

Dự báo đến năm 2030, diện tích khu thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện là 10.674,24 ha.

h) Khu dân cư nông thôn:

Phát triển các khu dân cư nông thôn theo tuyến: Dân cư theo tuyến quốc lộ 14 với các dãy nhà san sát. Ngoài dân cư nông thôn sống trong các trung tâm xã, một bộ phận tương đối lớn dân cư nông thôn làm nhà ở ven các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ. Có nhiều khu vực dân cư nhà ở hai bên đường xây dựng khá tập trung. Nhiều hộ vừa làm nông nghiệp nhưng kết hợp làm thêm dịch vụ hoặc sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Cụm nằm trên tuyến nhưng phát triển tại ngã tư hoặc ngã ba nơi có đông người qua lại. Mô hình dân cư này có điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp các dịch vụ công cộng như trường học, trạm xá, chợ.v.v...

Phát triển Các khu dân cư theo cụm: Cụm là khu dân cư tập trung từ 50 hộ trở lên. Các cụm hình thành trên các ngã ba, ngã tư đường lộ. Một số nông, lâm trường cũng bố trí dân cư tập trung theo cụm. Trong những năm gần đây, một số nhà máy xây dựng tại khu vực nông thôn. Các nhà máy có đông công nhân đã hình thành cụm dân cư cùng nhà máy do lao động của nhà máy cần chỗ ở và các dịch vụ đời sống.

Phát triển các khu vực dân cư phân tán: Khoảng 5-8% dân cư nông thôn trên địa bàn sống phân tán tại các xã. Phân tán trên các ruộng, rẫy xa các tuyến đường chính, xa trung tâm xã. Các khu vực dân cư phân tán này rất khó khăn về xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội do mật độ dân cư quá thưa, suất đầu tư xây dựng về hạ tầng kỹ thuật trên mỗi hộ dân cao từ 3-5 lần so với các khu vực khác. Phân tán trên các tuyến đường nông thôn cũng là một hình thức phân bố đầu tư tại các khu vực thưa dân, xa các tuyến đường chính. Hình thức phân bố này tạo điều kiện thuận lợi cho người dân bám đất, bám nương, bảo vệ cây trồng, tăng năng suất lao động, tuy nhiên các chi phí xã hội của người dân rất lớn, điều kiện cải thiện cơ sở hạ tầng rất khó khăn.

Định hướng đến năm 2030, khu dân cư nông thôn huyện đạt diện tích 10.262,43 ha.

i) Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:

Xây dựng, hỗ trợ các mô hình ngành nghề nông thôn có hiệu quả, ứng dụng cơ giới hóa vào quá trình sản xuất, phù hợp với định hướng chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các hộ dân, cơ sở sản xuất làng nghề, ngành nghề để thúc đẩy phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn huyện, chú trọng phát triển các làng nghề gắn với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn để thu hút nhiều lao động địa phương.

Định hướng đến năm 2030, Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn huyện đạt diện tích 4.637,60 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tập trung xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, khai thác có hiệu quả các nguồn lực. Vận dụng cơ chế, chính sách để phát triển; khai thác, sử dụng và phát huy những tiềm năng, lợi thế của địa phương; tạo đột phá mới trong phát triển kinh tế. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, tập trung phát triển cây trồng chủ lực của địa phương; ứng dụng khoa học kỹ thuật để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ; ưu tiên phát triển ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn. Quy hoạch, sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản hợp lý, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường. Ưu tiên phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; mạng lưới giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao; gắn phát triển kinh tế với giải quyết tốt an sinh xã hội, giảm nghèo, tăng hộ khá; giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, tạo nền tảng để huyện phát triển bền vững, văn minh và hiện đại. Huy động các nguồn lực xã hội và nhân dân chung tay xây dựng chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện các mục tiêu mà Đại hội Đảng bộ huyện Bù Đăng lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2021 – 2026 đã quyết nghị.

***Về tăng trưởng kinh tế:** tốc độ tăng trưởng kinh tế 8,91 %, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn 41.271 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người 72 triệu đồng.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp: tốc độ tăng bình quân 6 %/năm.
- Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng: tốc độ tăng bình quân 10 %/năm.
- Giá trị sản xuất thương mại – dịch vụ:
 - + Tổng mức bán lẻ hàng hóa (theo giá thực tế): Tốc độ tăng bình quân 12 %/năm.
 - + Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (theo giá thực tế): Tốc độ tăng bình quân 14 %/năm.
- Số doanh nghiệp thành lập mới: 300.
- Số HTX thành lập mới: 10.
- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện tăng bình quân 12 %/năm, đến năm 2025 là 380 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách tăng bình quân 18 %/năm. Trong đó: Chi đầu tư phát

triển, các Chương trình MTQG tăng bình quân 15 %/năm; chi thường xuyên tăng bình quân 13 %/năm.

***Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế:** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thúc đẩy sự tăng trưởng tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Phấn đấu đến năm 2025, Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản từ 41 %; Công nghiệp - Xây dựng 25 %; Thương mại - Dịch vụ 34 %. Tiếp tục thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa; đưa diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất màu, chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a) Ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động của Tỉnh ủy và Huyện ủy về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, đầu tư chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao, xây dựng nền nông nghiệp sạch, nâng cao chất lượng tăng trưởng, chú trọng quảng bá các sản phẩm nông sản có chất lượng. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng lao động qua đào tạo. Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái. Phấn đấu giai đoạn 2021 - 2026 diện tích gieo trồng cây hàng năm 5.900 ha. Diện tích cây lâu năm 102.480 ha. Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm 62,38 %. Trong đó:

- **Nông nghiệp:** Đầu tư chiều sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Tăng cường ứng dụng công nghệ - kỹ thuật tiên tiến, công nghệ sinh học, công nghệ sạch; sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi mới chất lượng cao..., tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Duy trì diện tích đất lúa có điều kiện đầu tư thâm canh, chủ động tưới tiêu. Chú trọng đầu tư, quản lý hệ thống thủy lợi, hồ chứa nước, trạm bơm,... Hình thành các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi cung cấp nông sản, thực phẩm, rau xanh cho nhu cầu tại địa phương và tiêu thụ ra thị trường bên ngoài. Phát triển chăn nuôi trở thành ngành kinh tế hàng hóa, nâng tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu quy hoạch ngành. Khuyến khích lai tạo, sử dụng giống mới, phát triển mô hình chăn nuôi gia trại, trang trại tập trung. Chú trọng phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã, các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nông nghiệp.

Ổn định diện tích cây công nghiệp trên diện tích thích nghi theo hướng thâm canh, cải tạo, tái canh diện tích già cỗi và năng suất thấp bằng các giống mới cùng với việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, đẩy mạnh xen canh nhằm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, tăng thu nhập cho người trồng, phát

triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, góp phần xây dựng nông thôn mới.

- *Lâm nghiệp*: Chú trọng bố trí trồng rừng trên vùng đất trống, đồi trọc thuộc vùng phòng hộ xung yếu đầu nguồn.

- *Thủy sản*: Mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản. Khai thác lợi thế hệ sinh thái đầu tư nuôi thủy sản đa dạng. Đầu tư thâm canh nuôi trồng thủy sản hiện có, chuyển đổi diện tích có năng suất thấp, giá trị không cao. Tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến nhằm tăng giá trị đầu ra cho thủy sản.

b) Ngành công nghiệp - xây dựng: Phát triển nhanh công nghiệp, tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phát huy được các tiềm năng thế mạnh của huyện, ưu tiên, tập trung đầu tư theo hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, hàng tiêu dùng, cơ khí gia công, giày da... Bên cạnh đó vẫn phải chú trọng phát triển ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở nông thôn; sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nhân rỗi theo thời vụ trong nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng các làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở khai thác, sử dụng các nguồn nguyên liệu trong tỉnh và các vùng giáp ranh. Hình thành cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Thu hút dự án thuộc các ngành nghề chế biến nông lâm sản, may mặc, đồ gỗ,... Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giao thông, các công trình công cộng, mở rộng nội ô thị trấn tạo thế và lực cho phát triển trung tâm hành chính của huyện. Triển khai thực hiện và hoàn thành đưa vào sử dụng công trình, dự án như: Mở mới tuyến tránh Thị trấn, Đường cao tốc, Nâng cấp mở rộng đường tỉnh,... gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững.

c) Ngành Dịch vụ: Phát triển hoạt động thương mại dịch vụ theo hướng đa dạng hóa các loại hình kinh doanh với nhiều thành phần kinh tế tham gia. Phát triển các loại hình dịch vụ để tăng tỷ trọng giá trị dịch vụ. Đẩy mạnh phát triển nội thương, tăng cường quan hệ, hợp tác phát triển, mở rộng thị trường hàng hóa xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ. Liên kết mặt hàng, nguồn hàng với các tổng công ty, các thành phố lớn trong vùng nhằm đa dạng hóa các mặt hàng. Phát triển dịch vụ theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao chất lượng, thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo bước đột phá, là động lực chính thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác cùng phát triển.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 16/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì:

- Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện không được xác định xác định bổ sung là (không được xác định cao hơn hay thấp hơn): Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên; Đất phi nông nghiệp; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất khu công nghiệp; Đất cụm công nghiệp; Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; Đất có di tích lịch sử - văn hóa; Đất cơ sở tôn giáo; Đất ở tại đô thị; Đất xây dựng cơ sở ngoại giao; Đất chưa sử dụng; chỉ tiêu trong khu chức năng gồm: Đất khu công nghệ cao; Đất khu kinh tế; Đất đô thị; Khu du lịch; Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp); Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới);

- Chỉ tiêu cấp huyện được xác định (được xác định theo nhu cầu sử dụng đất của huyện): Đất trồng cây hàng năm khác; Đất nuôi trồng thủy sản; Đất làm muối; Đất nông nghiệp khác; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; Đất sinh hoạt cộng đồng; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; Đất tín ngưỡng; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất phi nông nghiệp khác; trong khu chức năng gồm: Khu đô thị - thương mại - dịch vụ; Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện được xác định (được xác định cao hơn hoặc thấp hơn) thuộc nhóm Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã gồm: Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; Đất công trình năng lượng; Đất công trình bưu chính, viễn thông; trong khu chức năng gồm: Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm); Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); Khu thương mại, dịch vụ; Khu dân cư nông thôn.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện được xác định bổ sung (cấp huyện chỉ được xác định cao hơn) bao gồm các chỉ tiêu còn lại: Đất nông nghiệp; Đất trồng lúa; Đất trồng cây lâu năm; Đất rừng phòng hộ; Đất rừng đặc dụng; Đất rừng sản xuất; Đất thương mại, dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất

sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; Đất danh lam thắng cảnh; Đất ở tại nông thôn; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp;

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011 – 2015), điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có nhiều dự án đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện. Nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này là do thiếu vốn; một số dự án chưa có nhà đầu tư; do đó một số dự án trong quy hoạch, kế hoạch kỳ rồi, còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong giai đoạn 2021 – 2030 sẽ được chuyển tiếp thực hiện.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện; quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương; tiềm năng đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được xác định tổng hợp như sau: *(Diện tích chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể ở Biểu 03/CH phần Hệ thống biểu)*

2.2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ; tuy nhiên bên cạnh đó vẫn phải quan tâm nhiều đến ngành sản xuất nông nghiệp, cần phải được ưu tiên tập trung đầu tư để có thể tiếp tục phát triển sản xuất với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, tăng nhanh hiệu quả đầu tư trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Ưu tiên, chuyển đổi đất nông nghiệp sử dụng kém hiệu quả để đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu, đồng thời có kế hoạch và phương án bảo vệ quản lý rừng và các khu vực đất đai, có lợi thế về sản xuất cây trồng, vật nuôi và thủy sản nhằm duy trì và bảo vệ các vùng sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn.

Định hướng quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 dự kiến bố trí còn 121.255,30 ha, giảm 14.805,40 ha so với hiện trạng năm 2020 (136.060,70 ha). Trong đó đất nông nghiệp tập trung cao nhất tại xã Đăng Hà (15.234,73 ha) và còn lại ít nhất tại Thị trấn Đức Phong (82,82 ha).

a) Đất trồng lúa

Quy hoạch và bảo vệ các khu vực trồng lúa chất lượng cao, các vùng trồng lúa tập trung (cánh đồng lớn) tránh sự phân tán nhỏ lẻ. Đồng thời ổn định diện tích đất trồng lúa để góp phần bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; đảm bảo đời sống, việc làm cho nông dân và tăng giá trị xuất khẩu gạo; giữ và quản lý hiệu quả vùng lúa chất lượng cao đồng thời có chính sách khuyến khích và bảo đảm lợi ích cho người trồng lúa.

Tuy nhiên do quá trình phát triển kinh tế - xã hội, công trình hạ tầng được đầu tư nhanh nên một phần diện tích đất trồng lúa giảm đi để chuyển sang thực hiện các công trình, dự án đó. Đồng thời tại những vùng có điều kiện tự nhiên không còn phù hợp và khả năng cải tạo tốn kém thì hỗ trợ người dân chuyển đổi sang trồng cây mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Bảng 13: Danh mục công trình dự án có sử dụng đất trồng lúa giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất lúa (ha)	Căn cứ pháp lý
1	GPMB trường bắn Bù Đăng và xây dựng 02 kho cất chứa mìn công binh (Thuộc dự án Trường bắn BCHQS Bù Đăng)	100,00	8,30	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước
2	Bãi rác xã Đăng Hà	1,00	1,00	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
3	Xây dựng đường ĐT. 753B đoạn Lam Sơn – Đăng Hà	31,35	4,62	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh

4	Dự án nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa, huyện Bù Đăng	15,00	2,00	Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;
5	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị	87,31	5,00	
6	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đăng Hà	59,40	5,00	
7	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đoàn Kết	73,50	5,00	
8	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Minh Hưng	186,69	5,00	
	Tổng		35,92	

Trên cơ sở xem xét, cân đối kết quả thực hiện và đề xuất nhu cầu của các địa phương, ý kiến của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nhu cầu quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 là 824,42 ha, giảm 35,92 ha so với hiện trạng năm 2020 (860,34 ha).

Diện tích đất trồng lúa (chủ yếu là lúa 1 vụ) trên địa bàn các xã đến năm 2030 như sau: xã Đăng Hà (625,08 ha), xã Đoàn Kết (137,26 ha), xã Minh Hưng (45,53 ha), xã Thống Nhất (9,77 ha), thị trấn Đức Phong (3,50 ha), xã Đường 10 (3,29 ha), riêng các xã còn lại không có diện tích đất trồng lúa.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Nhu cầu đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 282,64 ha, giảm 188,57 ha so với hiện trạng năm 2020 (471,21 ha). Chủ yếu phân bố xen kẽ trong các khu dân cư, do đó cần bố trí quỹ đất hợp lý và cần phải có các biện pháp duy trì ổn định để phát triển các loại cây công nghiệp ngắn ngày; đồng thời hình thành các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Đến năm 2030, xã có diện tích đất trồng cây hàng năm cao nhất là Bình Minh (49,46 ha) thấp nhất là xã Đồng Nai (3,80 ha), riêng các xã Đăk Nhau, Đường 10, Thống Nhất không bố trí đất trồng cây hàng năm.

c) Đất trồng cây lâu năm

Là loại đất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp của huyện và cũng là một trong những đối tượng chính để chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp và các loại đất khác nên xu thế đất trồng cây lâu năm sẽ giảm so với hiện trạng năm 2020. Cân đối khả năng chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp và dự kiến khả năng chuyển đổi từ diện tích đất lúa, đất lâm nghiệp, cây hàng năm sang cây lâu năm chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 67.007,83 ha, giảm 9.350,42 ha so với hiện trạng năm 2020 (76.358,25 ha). Đặc biệt, trong bối cảnh giá trị của cây lâu năm (cao su, hồ tiêu, điều,..) có xu thế tăng ổn định, do đó cần có những chính sách khuyến khích người dân tái sản xuất, canh tác trên diện tích đã già cỗi; chính diện tích này sẽ được chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây đang có ưu thế và giá trị kinh tế cao.

Đến năm 2030, diện tích trồng cây lâu năm của các xã như sau: các xã có diện tích trồng cây lâu năm cao Thống Nhất (8.975,91 ha), Phú Sơn (4.494,12 ha),... xã có diện tích trồng cây lâu năm thấp nhất là Thị trấn Đức Phong (58,75 ha).

d) Đất rừng phòng hộ

Theo kết quả kiểm kê cập nhật hiện trạng rừng năm 2020, hiện trạng đất rừng phòng hộ của huyện năm 2020 là 19.535,43 ha.

Rà soát theo Báo cáo số 80/BC-SNN-KL ngày 14/4/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về tổng hợp đề xuất xử lý đất xâm canh trên địa bàn tỉnh và nhu cầu phát triển hạ tầng có sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn, diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 dự kiến:

- Tổng diện tích chuyển ra khỏi lâm phần là 83,44 ha:

Bảng 14: Danh mục công trình dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ (ha)	Năm thực hiện
1	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 17 (BB.17)	Bom Bo	0,84	0,54	2025
2	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 18 (BB.18)	Bom Bo	11,05	7,00	2023
3	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 24 (BB.24)	Bom Bo	3,71	3,71	2025
4	Mở mới đường từ Nhà Tư Phi đến Lòng hồ, thôn 10 (BB.M5)	Bom Bo	6,30	6,30	2028
5	Mở mới đường từ Thôn 6 đến Thôn 7 (BB.M7)	Bom Bo	4,03	2,00	2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ (ha)	Năm thực hiện
6	Dự án thủy điện Đăk R'láp 3	Đồng Nai	20,12	20,12	2022
7	Nâng cấp, mở rộng QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau (Tuyến khác ĐH.14)	Đăk Nhau, Phú Sơn, Thọ Sơn	21,00	6,00	2021
8	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Bom Bo - Đăk Nhau (ĐH.01)	Bom Bo, Đăk Nhau, Đường 10	6,00	1,70	2024
9	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 760B (ĐT.760B)	Phú Sơn, Đăk Nhau, Đường 10	110,59	10,00	2021-2030
10	Nhà máy thủy điện Đức Thành (TĐ Trường Sơn BP)	Thống Nhất, Phước Sơn, Đồng Nai	29,02	1,90	2021
11	Mở rộng khu VH-TT thôn 10	Bom Bo	0,30	0,30	2023
12	Mở rộng khu VH-TT thôn 7	Bom Bo	0,30	0,30	2023
13	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Thọ Sơn - Đăk Nhau (ĐH.14)	Đăk Nhau, Phú Sơn, Thọ Sơn	45,51	10,95	2023
14	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 760B tuyến nhánh (ĐT.760B tuyến nhánh)	Đăk Nhau, Đường 10	45,54	12,62	2021-2030
TỔNG CỘNG				83,44	

Đồng thời, bảo vệ và phát triển lâm nghiệp huyện Bù Đăng có vai trò quan trọng trong việc tăng tỷ lệ che phủ rừng tự nhiên và rừng trồng đảm bảo độ che phủ chung (độ che phủ của rừng và cây lâu năm) trên toàn tỉnh. Do đó, trồng rừng bán ngập khu vực hồ thủy điện (chuyển từ đất năng lượng sang đất rừng phòng hộ) với diện tích 83,44 ha.

Nhu vậy, định hướng đến năm 2030 đất rừng phòng hộ là 19.535,43 ha, bằng với hiện trạng năm 2020 (19.535,43 ha).

Trong đó, diện tích đất rừng phòng hộ tại các xã trên địa bàn huyện đến năm 2030 như sau: lớn nhất tại xã Bình Minh với 5.631,07 ha, thấp nhất là xã Đức Liễu với 20,86 ha và xã Minh Hưng với 20,86 ha; các xã, thị trấn không có rừng phòng hộ: Đức Phong, Đăng Hà, Đoàn Kết, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung.

e) Đất rừng đặc dụng

Duy trì bảo vệ diện tích rừng đặc dụng hiện trạng trên địa bàn huyện (hiện trạng năm 2020 là 4.382,51 ha) góp phần tăng tỷ lệ che phủ cho tỉnh Bình Phước, bảo vệ hệ sinh thái, các động vật thực vật. Định hướng đến năm 2030, đảm bảo ổn định diện tích rừng đặc dụng là 4.382,51 ha (xã Đăng Hà).

f) Đất rừng sản xuất

Theo kết quả kiểm kê cập nhật hiện trạng rừng năm 2020, hiện trạng đất rừng sản xuất của huyện năm 2020 là 34.298,20 ha.

- Theo điều chỉnh, bổ sung dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 (Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước) thì đất rừng sản xuất chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 204,6 ha, chuyển sang đất nông nghiệp không phải đất rừng 245,87 ha (Danh mục Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND).

- Theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung các dự án chuyển mục đích từ lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều chỉnh giảm 82 ha (đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác) dự án Các trại chăn nuôi an toàn dịch bệnh – Công ty CP.

- Theo danh mục các dự án được phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh bình phước (Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước):

Diện tích rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác là 10 ha để thực hiện dự án Trại trại chăn nuôi heo của công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ Đức Lộc (tại xã Đăng Hà).

- Theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án được phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019):

Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác là: 15,75 ha (Trại trại chăn nuôi heo – Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé); 13,70 ha (Trại trại chăn nuôi heo – Công ty TNHH chăn nuôi Hữu Lộc).

- Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung và hủy danh mục các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày

16/12/2019 và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Hủy bỏ dự án Công ty TNHH Công Minh I diện tích 3,10 ha và điều chỉnh dự án Các trại chăn nuôi an toàn dịch bệnh - Công ty CP giảm 33 ha.

- Rà soát theo Báo cáo số 80/BC-SNN-KL ngày 14/4/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về tổng hợp đề xuất xử lý đất xâm canh trên địa bàn tỉnh và Báo cáo số 31/BC-BQL ngày 16/10/2020 của BQLRPH Bù Đăng. Dự kiến đất rừng sản xuất chuyển sang mục đích khác không phải là rừng (đã bao gồm các dự án trên, các dự án phát triển kinh tế xã hội của huyện, các dự án nông nghiệp công nghệ cao, khai thác khoáng sản,...và ổn định dân cư).

Tổng hợp các dự án có sử dụng đất rừng sản xuất trong giai đoạn 2021 – 2030:

**Bảng 15: Danh mục công trình dự án có sử dụng đất rừng sản xuất
đoạn 2021 - 2030**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất rừng sản xuất (ha)	Năm thực hiện
1	Khu vực quốc phòng (xã Phước Sơn)	Phước Sơn	1.000,00	1.000,00	2022-2030
2	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây	Đức Phong, Đoàn Kết, Đức Liễu, Minh Hưng, Nghĩa Bình, Thọ Sơn, Phú Sơn	354,60	22,68	2026-2030
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà	Thông Nhất, Đăng Hà	31,35	12,86	2021-2025
4	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Bom Bo - Đăk Nhau (ĐH.01)	Bom Bo, Đăk Nhau, Đường 10	6,00	1,32	2024
5	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 760B (ĐT.760B)	Phú Sơn, Đăk Nhau, Đường 10	110,59	23,00	2021-2030
6	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 760B tuyến nhánh (ĐT.760B tuyến nhánh)	Đăk Nhau, Đường 10	45,54	7,85	2021-2030
7	Xây dựng cầu Đăk Lung 2 - UBND huyện Bù Đăng	Đường 10	1,26	1,26	2022

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất rừng sản xuất (ha)	Năm thực hiện
8	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Phú Sơn - Đồng Nai (ĐH.15)	Đồng Nai, Thọ Sơn, Phú Sơn	47,70	14,28	2021-2025
9	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 17 (BB.17)	Bom Bo	0,84	0,30	2025
10	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 18 (BB.18)	Bom Bo	11,05	4,05	2023
11	Mở mới đường từ Thôn 6 đến Thôn 7 (BB.M7)	Bom Bo	4,03	2,03	2030
12	Công trình Đường dây 500Kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành (Phần móng trụ 3,44 ha và hành lang tuyến 75,62 ha)	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	79,06	6,88	2021
13	Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Đăk Nhau	20,00	20,00	2022
14	Cty CP Thủy điện Tây Nguyên	Đường 10	49,90	49,90	2022
15	Cty CP Thủy điện Đăk Kar	Thọ Sơn	58,20	58,20	2022
16	Dự án đường dây điện 500KV Pleicu - Mỹ Phước - Cầu Bông - Ban QL công trình điện miền trung	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	12,84	12,84	2022
17	Bãi rác cụm xã Phước Sơn, Thống Nhất, Đăng Hà (thôn 10)	Thống Nhất	1,50	1,50	2022
18	Bãi rác thôn Bình Tiến	Nghĩa Bình	2,70	2,70	2023
19	Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn	Đăng Hà	49,00	49,00	2022
20	Cty TNHH XDCKSX Tín nghĩa Đức	Đăng Hà	10,87	10,87	2022
21	Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Đức Lộc	huyện Bù Đăng	10,00	10,00	2022
22	Trang trại chăn nuôi heo	Thọ Sơn	30,00	30,00	2022
23	Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Lộc	Đăng Hà	13,70	13,70	2022

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất rừng sản xuất (ha)	Năm thực hiện
24	Nông nghiệp công nghệ cao của công ty cổ phần Cao su Sông Bé	Đăng Hà	22,00	22,00	2022
25	Các trại chăn nuôi an toàn dịch bệnh - Công ty CP	huyện Bù Đăng	83,90	83,90	2021-2030
26	Đấu giá Quỹ An sinh xã hội chuyển sang thực hiện dự án chăn nuôi heo	huyện Bù Đăng	68,00	68,00	2021-2030
27	Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch	Đồng Nai	432,68	67,72	2023
28	Công ty TNHH MTV cao su Sông Bé	Nghĩa Trung	28,40	28,40	2022
29	Xây dựng cơ sở thờ tự - Chi hội Tin lành Bù Nga	Thọ Sơn	0,50	0,50	2022
30	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Đường 10	Đường 10	788,00	788,00	2022-2030
31	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	360,00	360,00	2022-2030
32	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Thọ Sơn	Thọ Sơn	137,00	137,00	2022-2030
33	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Bom Bo	Bom Bo	835,00	835,00	2022-2030
34	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Đồng Nai	Đồng Nai	431,00	431,00	2022-2030
35	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Đăng Hà	Đăng Hà	886,30	886,30	2022-2030
36	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	60,00	60,00	2022-2030
37	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Thống	Thống Nhất	1.045,00	1.045,00	2022-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất rừng sản xuất (ha)	Năm thực hiện
	Nhất				
38	Nâng cấp, mở rộng QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau (Tuyến khác ĐH.14)	Đăk Nhau, Phú Sơn, Thọ Sơn	21,00	16,90	2021
39	Tôn tạo Khu di tích Thác Voi	Đồng Nai	20,00	20,00	2023
40	Trang trại chăn nuôi heo Nam Trâm 1, 2, 3 Công ty TNHH Nam Trâm	Đồng Nai	24,57	24,57	2022
41	Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	Bom Bo	7,00	7,00	2022
42	Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Lợi BP	Đăng Hà	24,70	24,70	2022
43	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tiểu khu 303	Nghĩa Trung	300,00	300,00	2022-2030
44	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Phước Sơn - Đăng Hà (ĐH.09)	Phước Sơn, Thống Nhất	39,00	10,00	2025-2030
TỔNG CỘNG				6.571,20	

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 27.727,00 ha, giảm 6.571,20 ha so với hiện trạng năm 2020 (34.298,20 ha).

Diện tích đất rừng sản xuất tập trung: cao nhất là xã Đăng Hà với 7.071,91 ha; thấp nhất tại xã Đoàn Kết với 30,03 ha. Các xã, thị trấn không có đất rừng sản xuất: Đức Phong, Đức Liễu, Minh Hưng.

g) Đất nuôi trồng thủy sản

Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nuôi trồng thủy sản truyền thống, đặc biệt là các giống thủy sản đặc sản theo hướng hàng hóa, trong đó chú trọng đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng ao, hồ. Trên cơ sở xem xét, cân đối kết quả thực hiện và đề xuất nhu cầu của các địa phương, ý kiến của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhu cầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chuyên nuôi trồng thủy sản của huyện đến năm 2030 là 86,02 ha, giảm 33,28 ha so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cụ thể tại các xã như sau: cao nhất tại xã Phước Sơn 28,20 ha và thấp nhất tại xã Thọ Sơn 0,03 ha. Các xã không có đất nuôi trồng thủy sản: Bình Minh, Đăk Nheu, Đồng Nai, Đường 10, Nghĩa Trung.

g) Đất nông nghiệp khác

Đẩy mạnh tái cơ cấu sản xuất chăn nuôi theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị tăng và phát triển bền vững. Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung cung cấp thực phẩm cho các đô thị, khu công nghiệp và xuất khẩu trên cơ sở các chuỗi liên kết khép kín, chuỗi sản phẩm chăn nuôi an toàn từ sản xuất chăn nuôi đến tiêu dùng. Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung và cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đúng theo quy định, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường theo Quy hoạch chăn nuôi, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung (Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước).

Nhu cầu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác của huyện đến năm 2030 là 1.409,44 ha, tăng 1.373,99 ha so với hiện trạng năm 2020 (35,46 ha). Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình dự án sau:

Bảng 16: Danh mục công trình dự án thuộc nhóm đất nông nghiệp khác giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Trại chăn nuôi heo Lê Gia Trường Phát	Đăk Nheu	9,70	2021
2	Trại chăn nuôi heo Lê Gia Trường Phát	Đăk Nheu	22,00	2021
3	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Trang trại Hưng phát	Đăk Nheu	10,20	2021
4	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Vy	Đăk Nheu	17,99	2021
5	Trại nuôi heo Thuận Phát Lộc	Phú Sơn	30,80	2021
6	Trang trại chăn nuôi heo nái công nghệ cao	Phú Sơn	10,05	2021
7	Dự án trại chăn nuôi heo nái Chi nhánh Công ty TNHH Tín Thành Danh	Phú Sơn	7,77	2022
8	Trang trại chăn nuôi heo Thành Đạt	Phú Sơn	3,00	2022
9	Trang trại chăn nuôi heo Ngọc Thanh	Phú Sơn	0,50	2022
10	Trang trại chăn nuôi heo Cao Ngọc Quang	Phú Sơn	2,00	2022
11	Trại heo Trần Thị Lụa	Phú Sơn	3,30	2022

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
12	Trại heo Lưu Văn Hiệp	Phú Sơn	1,80	2022
13	Trang trại chăn nuôi heo nái	Phú Sơn	30,84	2021
14	Quy hoạch trại chăn nuôi heo	Phú Sơn	3,00	2022-2025
15	Trang trại chăn nuôi heo Cty TNHH Chăn nuôi Phú Bình	Phú Sơn	12,39	2022
16	Trang trại chăn nuôi heo Cty TNHH Đầu tư Thương mại Win Farm 3	Phú Sơn	11,96	2022
17	Trang trại chăn nuôi heo Nam Trâm 1, 2, 3 Công ty TNHH Nam Trâm	Đồng Nai	23,57	2022
18	Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Lợi BP	Đặng Hà	24,40	2022
19	Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH MTV Lê Gia Trường Phát Bù Đăng	Thọ Sơn	13,38	2022
20	Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn	Đặng Hà	48,70	2022
21	Cty TNHH XDCKSX Tín nghĩa Đức	Đặng Hà	10,87	2022
22	Trại Chăn nuôi heo - Đặng Hà	Đặng Hà	10,00	2021
23	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đức Lộc	Đăk Nhau	10,00	2022
24	Trang trại chăn nuôi heo Nghĩa Trung 1	Nghĩa Trung	15,75	2022
25	Trang trại chăn nuôi heo	Thọ Sơn	30,00	2022
26	Trang trại chăn nuôi heo nọc theo mô hình trại lạnh khép kín Công ty TNHH Đầu tư Lê Gia Trường Phát	Thống Nhất	34,40	2022
27	Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Lộc	Đặng Hà	13,70	2022
28	Nông nghiệp công nghệ cao của công ty cổ phần Cao su Sông Bé	Đặng Hà	22,00	2022
29	Các trại chăn nuôi an toàn dịch bệnh - Công ty CP	huyện Bù Đăng	83,90	2021-2030
30	Đấu giá Quỹ An sinh xã hội chuyển sang thực hiện dự án chăn nuôi heo	huyện Bù Đăng	68,00	2021-2030
31	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	Đức Phong	1,00	2021

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
32	Khu nông nghiệp Công nghệ cao NT Minh Hưng	Minh Hưng	199,92	2022-2030
33	Khu nông nghiệp Công nghệ cao NT Thọ Sơn	Thọ Sơn	58,03	2022-2030
34	Trại chăn nuôi heo Công ty TNHH XD TMDV Gia Thiện	Đức Liễu	30,00	2022
35	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	Đức Liễu	13,00	2021-2030
36	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	Nghĩa Trung	2,68	2021
37	Trại chăn nuôi heo	Thọ Sơn	14,00	2022-2025
38	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	Thọ Sơn	1,58	2021
39	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	Thống Nhất	1,44	2021
40	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	Đoàn Kết	50,00	2022-2030
41	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	Bom Bo	70,00	2022-2030
42	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	Phước Sơn	30,00	2022-2030
43	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	Đặng Hà	10,00	2021-2030
44	Đất nông nghiệp khác trong khu mở rộng thị trấn Đức Phong	Đức Phong	6,36	2022
45	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tiểu khu 303	Nghĩa Trung	300,00	2023-2030
TỔNG CỘNG			1.373,99	

Diện tích đất nông nghiệp khác cụ thể tại các xã như sau: cao nhất tại xã Minh Hưng 199,92 ha, thấp nhất tại thị trấn Đức Phong 8,76 ha, các xã Đường 10, Nghĩa Bình không có đất nông nghiệp khác.

2.2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, thủy lợi và hạ tầng đô thị; tiếp tục rà soát quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông, có kế hoạch hợp lý để đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tuyến đường huyết

mạch. Đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhu cầu tưới của các loại cây trồng; phát huy năng lực các công trình đã có, đồng thời đầu tư xây dựng mới các công trình đã được quy hoạch đảm bảo phục vụ tưới cây công nghiệp, rau, hoa màu.

Phát triển, nâng cấp khu đô thị theo mô hình mới hiệu quả, hình thành những trung tâm phát triển tập trung cao để tạo động lực phát triển kinh tế cho cả huyện. Phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông đô thị; chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, xử lý nước thải, rác thải nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị; nâng cấp chất lượng mạng lưới điện chiếu sáng; xây dựng và phát triển hệ thống công viên, cây xanh. Phấn đấu có nhiều đô thị trong tỉnh đạt tiêu chuẩn “xanh - sạch - đẹp”.

Xây dựng các khu dân cư nông thôn gắn với tiêu chí về xây dựng nông thôn mới ở từng xã và đảm bảo lộ trình thực hiện.

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp dự kiến bố trí 28.823,13 ha, tăng 14.805,40 ha so với hiện trạng năm 2020 (14.017,73 ha).

a) Đất quốc phòng

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng các khu vực phòng thủ vững chắc. Đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nối liền với các khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương đáp ứng yêu cầu cơ động lực lượng, phương tiện và tác chiến khu vực phòng thủ. Kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế với quốc phòng an ninh, phát huy vai trò của lực lượng vũ trang tham gia phòng chống và khắc phục thiên tai.

Diện tích đất quốc phòng của huyện được bố trí đến năm 2030 là 2.344,31 ha, tăng 2.314,23 ha so với hiện trạng năm 2020 (30,08 ha).

- Chu chuyển tăng 2.315,72 ha là để thực hiện các công trình như sau:

Bảng 17: Danh mục công trình dự án đất quốc phòng giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Trường bắn BCHQS Bù Đăng	Đoàn Kết	100,00	2022-2023	Hiện trạng 4,12 ha
2	SCH BCHQS Bù Đăng (hoán đổi)	Đoàn Kết	4,50	2022	
3	Vùng lõi CCHC-KT BCHQS Bù Đăng	Thống Nhất	30,00	2022	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
4	Khu vực quốc phòng (TT. Đức Phong)	Đức Phong	25,34	2026-2030	
5	Khu vực quốc phòng (xã Đoàn Kết)	Đoàn Kết	30,00	2025	
6	Khu vực quốc phòng (xã Đồng Nai)	Đồng Nai	300,00	2025	
7	Khu vực quốc phòng (xã Thống Nhất)	Thống Nhất	100,00	2026-2030	
8	Khu vực quốc phòng (xã Phước Sơn)	Phước Sơn	30,00	2024	
9	Khu vực quốc phòng (xã Phước Sơn)	Phước Sơn	250,00	2026-2030	
10	Khu vực quốc phòng (xã Đăng Hà)	Đăng Hà	300,00	2025	
11	Khu vực quốc phòng (xã Phước Sơn)	Phước Sơn	1.000,00	2025	
12	Khu vực quốc phòng (xã Đăng Hà)	Đăng Hà	50,00	2022-2030	
13	Khu vực quốc phòng (xã Thống Nhất)	Thống Nhất	50,00	2025	
14	Khu vực quốc phòng (xã Thống Nhất)	Thống Nhất	50,00	2025	
TỔNG CỘNG			2.315,72		

- Đồng thời, chu chuyển giảm 1,49 ha do chuyển sang đất trụ sở cơ quan 1,39 ha; và đất giao thông 0,10 ha. Diện tích giảm để chuyển mục đích sang thực hiện các dự án sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích sử dụng đất quốc phòng (ha)	Năm thực hiện
1	Dự án cơ sở hạ tầng định hướng phát triển bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (Công trình Đường phía Đông Nam QL14): Cao tốc Bắc - Nam phía Tây	Đức Phong, Đoàn Kết, Đức Liễu, Minh Hưng, Nghĩa Bình, Thọ Sơn, Phú Sơn	0,10	2022-2030
2	Đất quốc phòng chuyển sang mục đích khác (thu hồi đất SCH BCHQS Bù Đăng mới)	Đức Phong	1,39	2022-2025
TỔNG CỘNG			1,49	

b) Đất an ninh

Đảm bảo giữ vững an ninh nông thôn, vùng đồng bào dân tộc, quy hoạch sử dụng đất cho công tác đảm bảo an ninh trật tự (trụ sở cơ quan an ninh, đội cảnh sát giao thông, công an các xã, phường, thị trấn, ...), các điểm phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy gần các trung tâm chính trị, kinh tế, các khu công nghiệp.

Diện tích đất an ninh bố trí đến năm 2030 của huyện là 13,39 ha, tăng 12,00 ha so với năm 2020 (1,39 ha). Diện tích tăng để bố trí các công trình sau:

Bảng 18: Danh mục công trình dự án an ninh giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng Trụ sở phòng cháy chữa cháy	Đức Phong	1,27	2021	
2	Khu dân cư Lý Thường Kiệt (Trụ sở công an huyện)	Đức Phong	5,96	2021	
3	Trụ sở công an xã Bình Minh	Bình Minh	0,30	2022-2025	
4	Trụ sở công an xã Bom Bo	Bom Bo	0,30	2022-2025	
5	Trụ sở công an xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	0,35	2022-2025	
6	Trụ sở công an xã Đăng Hà	Đăng Hà	0,50	2022-2025	
7	Trụ sở công an xã Đoàn Kết	Đoàn Kết	0,30	2022-2025	
8	Trụ sở công an xã Đồng Nai	Đồng Nai	0,30	2022-2025	
9	Trụ sở công an xã Đức Liễu	Đức Liễu	0,30	2022-2025	
10	Trụ sở công an xã Đường 10	Đường 10	0,30	2022-2025	
11	Trụ sở công an xã Minh Hưng	Minh Hưng	0,30	2022-2025	
12	Trụ sở công an xã Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	0,30	2022-2025	
13	Trụ sở công an xã Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	0,32	2022-2025	
14	Trụ sở công an xã Phú Sơn	Phú Sơn	0,30	2022-2025	
15	Trụ sở công an xã Phước Sơn	Phước Sơn	0,30	2022-2025	
16	Trụ sở công an xã Thống Nhất	Thống Nhất	0,30	2022-2025	
17	Trụ sở công an xã Thọ Sơn	Thọ Sơn	0,30	2022-2025	
TỔNG CỘNG			12,00		

c) Đất cụm công nghiệp

Căn cứ quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy

ban nhân dân tỉnh về sửa đổi bổ sung Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02 tháng 03 năm 2018. Qua đó định hướng đến năm 2030 quy hoạch phát triển các Cụm công nghiệp phải gắn với không gian công nghiệp tỉnh, vùng Đông Nam bộ; gắn với các tuyến hành lang kinh tế và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhằm tranh thủ các mối liên kết và tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng và hợp tác với khu vực và quốc tế. Phát triển Cụm công nghiệp phải liên kết với các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, trung tâm phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn và mạng lưới thương mại - dịch vụ; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sử dụng đất, phát triển đô thị và các khu dân cư, phát triển kết cấu hạ tầng, các lĩnh vực, ngành, sản phẩm có liên quan khác trên địa bàn tỉnh.

Diện tích đất cụm công nghiệp được quy hoạch đến năm 2030 của huyện là 147,00 ha, tăng 147,00 ha so với năm 2020 (chưa có cụm công nghiệp). Diện tích tăng để bố trí các công trình sau:

Bảng 19: Danh mục công trình dự án cụm công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Cụm Công nghiệp Minh Hưng 1	Minh Hưng	44,30	2021	
2	Cụm Công nghiệp Minh Hưng 2	Minh Hưng	32,70	2021	
3	Cụm công nghiệp Đức Liễu	Đức Liễu	70,00	2024	
TỔNG CỘNG			147,00		

d) Đất thương mại dịch vụ

Bố trí đất thương mại dịch vụ phải phù hợp với định hướng phát triển ngành dịch vụ (diện tích, vùng phát triển). Phát triển thương mại theo hướng khai thác những lợi thế về quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng. Định hướng đến năm 2030, việc phát triển 03 cụm công nghiệp và 02 khu đô thị, do đó hình thành các đô thị hành chính – dịch vụ, đồng thời quy mô dân số bắt đầu tăng lên do ngành dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế .v.v...phát triển. Bên cạnh đó, việc thu hút đầu tư và phát triển các công trình dịch vụ tại các đô thị như chợ, trung tâm thương mại, các trường đào tạo, dạy nghề, nhà hàng, khách sạn.v.v... Các công trình dịch vụ này cũng là động lực quan trọng phát triển các đô thị.

Đồng thời, phát triển xăng dầu theo thiết kế quy hoạch mạng phát triển

mạng lưới cửa hàng xăng dầu đã được duyệt (Quyết định số 1956/QĐ-UBND ngày 07/9/2015; Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh) và kết hợp với kết quả rà soát nhu cầu sử dụng đất của huyện, tỉnh, trong giai đoạn 2021-2030 tiếp tục thu hút đầu tư phát triển mới các cửa hàng, điểm xăng dầu.

Đến năm 2030, đất thương mại, dịch vụ dự kiến bố trí 1.165,32 ha, tăng 1.127,63 ha so với hiện trạng năm 2020 (37,69 ha),

- Chu chuyển tăng 1.127,90 ha, thực hiện các công trình, dự án sau:

Bảng 20: Danh mục công trình dự án thương mại dịch vụ giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Nâng cấp cửa hàng xăng dầu Hoàn Đức	Bình Minh	0,65	2021	
2	Cửa hàng xăng dầu Mạc Văn Quân	Bình Minh	0,09	2021	
3	Trạm xăng dầu	Đồng Nai	0,18	2022	
4	Cửa hàng xăng dầu Duy Kỳ 3 - Đăk Nhau	Đăk Nhau	0,10	2021	
5	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thiên Ân	Đăk Nhau	0,05	2021	
6	Cửa hàng xăng dầu Huệ Cường	Đức Phong	0,04	2021	
7	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	0,09	2021	
8	Cửa hàng xăng dầu Tây Nam	Nghĩa Trung	0,70	2021	
9	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Nghĩa Trung	0,07	2021	
10	Cửa hàng xăng dầu Phú Nam Anh	Nghĩa Trung	0,07	2021	
11	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Hà Thảo Nguyên	Nghĩa Trung	0,06	2021	
12	Cửa hàng xăng dầu Đồng Xoài 1	Thọ Sơn	1,00	2021	
13	Cửa hàng xăng dầu Đồng Xoài 2	Thọ Sơn	1,00	2021	
14	Cửa hàng xăng dầu Anh Phát	Thống Nhất	0,07	2021	
15	Cửa hàng xăng dầu Thống Nhất (nâng cấp)	Thống Nhất	0,50	2021	
16	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Thống Nhất	Thống Nhất	0,07	2021	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
17	Công ty TNHH MTV TMDV cây xăng Ngọc Đước	Thống Nhất	0,09	2022	
18	Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Minh Hải	Thống Nhất	0,48	2022	
19	Cửa hàng xăng dầu - Cty TNHH MTV Thông Anh	Đức Liễu	0,04	2021	
20	Cửa hàng xăng dầu - Cty TNHH MTV Xăng dầu Hoàng Kim	Đức Liễu	0,10	2021	
21	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu DNTN Đăng Long	Đức Liễu	0,05	2022	
22	Cửa hàng xăng dầu Thọ Trường	Bình Minh	0,26	2021	
23	Phát triển kinh tế xã hội địa phương (khu dân cư)	Phú Sơn	5,00	2021	
24	Chuyển đất chợ sang đất thương mại dịch vụ	Đức Phong	0,10	2021	
25	Đất dự trữ phát triển thương mại - dịch vụ	các xã và thị trấn	900,00	2021-2030	
26	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ TT. Đức Phong	Đức Phong	20,20	2021-2030	
27	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Bình Minh	Bình Minh	40,00	2021-2030	
28	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Bom Bo	Bom Bo	10,20	2021-2030	
29	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	0,20	2021-2030	
30	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Đăng Hà	Đăng Hà	10,90	2021-2030	
31	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Đoàn Kết	Đoàn Kết	11,50	2021-2030	
32	Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch	Đồng Nai	432,68	2023	Trong đó đất TMDV là 3,79 ha
33	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ	Đồng Nai	12,50	2021-2030	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
	Đồng Nai				
34	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Đức Liễu	Đức Liễu	10,20	2021-2030	
35	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Đường 10	Đường 10	10,20	2021-2030	
36	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Minh Hưng	Minh Hưng	20,00	2021-2030	
37	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	12,20	2021-2030	
38	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	10,20	2021-2030	
39	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Phú Sơn	Phú Sơn	10,20	2021-2030	
40	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Phước Sơn	Phước Sơn	10,20	2021-2030	
41	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Thống Nhất	Thống Nhất	10,20	2021-2030	
42	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Thọ Sơn	Thọ Sơn	10,04	2021-2030	
43	Quy hoạch phần mở rộng TT Đức Phong	Đức Phong	103,75	2022	Trong đó đất TMDV là 3,41 ha
44	Khu đô thị TMDV Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	26,68	2021	Trong đó đất TMDV là 0,90 ha
TỔNG CỘNG			1.127,90		

- Đồng thời chuyển giảm 0,27 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,22 ha và chuyển sang đất chợ 0,05 ha.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đất dành cho các doanh nghiệp, các công ty xây dựng các cơ sở kinh

doanh phi nông nghiệp các điểm sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tập trung nên nhu cầu khá lớn. Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp dự kiến bố trí 1.555,40 ha, tăng 1.319,35 ha so với hiện trạng năm 2020 (236,04 ha).

- Chu chuyển tăng 1.321,94 ha, diện tích tăng lên được bố trí như sau:

Bảng 21: Danh mục công trình dự án sản xuất kinh doanh giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Vùng chế biến nông sản thôn 8	Nghĩa Trung	50,00	2021	
2	Công ty TNHH MTV cao su Sông Bé	Nghĩa Trung	28,40	2022	
3	Công ty cây xanh Công Minh	Đức Liễu	0,50	2022	
4	Xưởng điều Trần Văn Quyết	Đức Liễu	0,10	2022	
5	Xưởng điều Huỳnh Văn Thiên	Đức Liễu	10,00	2022	
6	Xưởng điều Lê Văn Hòa	Đức Liễu	1,30	2022	
7	Nhà máy chế biến mủ cao su Tân Phước	Đức Liễu	4,00	2022	
8	Công ty TNHH Cao su Quốc Việt	Đức Liễu	43,00	2022	
9	Nhà máy chế biến mủ Gia Thiện	Đức Liễu	4,00	2022	
10	Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Minh Hưng, Đức Liễu, Đăk Nhau, Thọ Sơn, Phước Sơn	5,00	2022-2030	
11	Xưởng chế biến hạt điều Bảo An	Phú Sơn	1,02	2021	
12	Xưởng gia công đá Trần Phan	Phú Sơn	0,10	2021	
13	Xưởng chế biến hạt điều	Phú Sơn	1,03	2021	
14	Xưởng điều Bùi Văn Thức	Thống Nhất	0,50	2022	
15	Xưởng điều Nguyễn Trí Long	Thống Nhất	1,00	2022	
16	Xưởng điều Lê Văn Trung	Thống Nhất	0,50	2022	
17	Xưởng điều Lê Văn Hiếu	Thống Nhất	1,50	2022	
18	Xưởng điều Ngọc Quang Tân	Thống Nhất	1,00	2022	
19	Xưởng điều Trịnh Lộc	Thống Nhất	0,10	2022	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
20	Xưởng điều Vương Đình Hùng	Thống Nhất	0,77	2022	
21	Xưởng điều Nguyễn Chí Dũng	Thống Nhất	0,24	2022	
22	Xưởng điều Vi Văn Tấn	Thống Nhất	0,09	2022	
23	Xưởng điều Nguyễn Mạnh Hà	Thống Nhất	0,10	2022	
24	Xưởng điều Hoàn Văn Phú	Thống Nhất	0,10	2022	
25	Xưởng điều Đỗ Văn Thắng	Thống Nhất	0,40	2022	
26	Xưởng điều Phạm Xuân Phước	Thống Nhất	0,20	2022	
27	Xưởng điều Ngọc Thanh Tân	Thống Nhất	1,00	2022	
28	Đất sản xuất kinh doanh Trần Xuân Trung	Phú Sơn	2,30	2022	
29	DNTN Đặng Duy Kỳ	Phú Sơn	0,09	2022	
30	Công ty TNHH MTV Hùng Dũng	Phú Sơn	3,00	2022	
31	Nhà máy xử lý nước sạch	Bom Bo	1,00	2022	
32	Nhu cầu quy hoạch đất năng lượng mặt trời	Bom Bo	3,00	2023	
33	Mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	0,02	2022	
34	Nguyễn Quốc Hưng thôn 6	Minh Hưng	10,00	2021	
35	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Nghĩa Trung	Đức Liễu	1,40	2021	
36	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Minh Hưng	Minh Hưng	1,01	2021	
37	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Thọ Sơn	Thọ Sơn	1,22	2021	
38	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Thọ Sơn	Phú Sơn	1,22	2021	
39	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh TT. Đức Phong	Đức Phong	20,50	2021-2030	
40	Cơ sở thu mua mủ Cao su Phương Oanh	Đức Phong	0,05	2021	
41	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Bình Minh	Bình Minh	60,00	2021	
42	Xưởng điều Phạm Văn Toàn	Bom Bo	0,05	2022	
43	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ ông Nguyễn Hồng Phong (Cty TNHH Tùng Anh)	Bom Bo	0,20	2022	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
44	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ Bùi Văn Ký	Bom Bo	0,01	2022	
45	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Bom Bo	Bom Bo	20,00	2021-2030	
46	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	0,50	2021-2030	
47	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nhà đầu tư Velcores Agropedia SDN.BHD	Đức Liễu	3,88	2022	
48	Công ty CPĐTXD Hoàng Quân	Đăng Hà	35,00	2022	
49	Chuyển mục đích hộ Nguyễn Mạnh Tài	Đăng Hà	0,08	2022	
50	Cơ sở SXKD hộ Hoàng Văn Dũng	Đăng Hà	0,16	2022	
51	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh xã Đăng Hà	Đăng Hà	10,00	2021-2030	
52	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Đoàn Kết	Đoàn Kết	11,50	2021-2030	
53	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Đồng Nai	Đồng Nai	12,50	2021-2030	
54	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Đức Liễu	Đức Liễu	13,20	2021-2030	
55	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh xã Đường 10	Đường 10	10,50	2021-2030	
56	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Minh Hưng	Minh Hưng	20,00	2021-2030	
57	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	40,00	2021-2030	
58	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	30,00	2021-2030	
59	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Phú Sơn	Phú Sơn	10,50	2021-2030	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
60	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Phước Sơn	Phước Sơn	20,00	2021-2030	
61	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh xã Thống Nhất	Thống Nhất	30,00	2021-2030	
62	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh xã Thọ Sơn	Thọ Sơn	10,20	2021-2030	
63	Nhà máy chế biến gỗ và sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu	Nghĩa Trung	82,70	2022-2025	
64	Quy hoạch dự trữ phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	huyện Bù Đăng	700,00	2022-2030	
TỔNG CỘNG			1.321,94		

- Đồng thời chu chuyển giảm 2,59 ha, do chuyển sang đất giao thông 1,59 ha và chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,00 ha.

f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Định hướng cho hoạt động khoáng sản của huyện được căn cứ quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Nhu cầu quy hoạch sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 281,00 ha, tăng 275,00 ha so với hiện trạng năm 2020 (6,00 ha). Diện tích tăng là do thực hiện các công trình:

Bảng 22: Danh mục công trình dự án khai thác khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đăk Nhau 1	Đăk Nhau	30,00	2021-2030	
2	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đoàn Kết	Đoàn Kết	10,00	2021-2030	
3	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Minh Hưng	Minh Hưng	20,00	2021-2030	
4	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đức Phong	Đức Phong	10,00	2021-2030	
5	Quy hoạch khu khai thác Đất	Minh Hưng	10,00	2021-	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
	san lấp Minh Hưng 1			2030	
6	Quy hoạch khu khai thác Đất san lấp Minh Hưng 2	Minh Hưng	10,00	2021-2030	
7	Quy hoạch khu khai thác Cát xây dựng Sông Đồng Nai	Đặng Hà	60,00	2021-2030	
8	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đăk Nhau 3	Đăk Nhau	15,00	2021-2030	
9	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng NT Thọ Sơn	Thọ Sơn	20,00	2021-2030	
10	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đồng Nai	Đồng Nai	5,00	2021-2030	
11	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	20,00	2021-2030	
12	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đăk Là	Đăk Nhau	20,00	2021-2030	
13	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Phú Sơn	Phú Sơn	15,00	2021-2030	
14	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đăk Nhau	Đăk Nhau	10,00	2021-2030	
15	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Thọ Sơn	Thọ Sơn	20,00	2021-2030	
TỔNG CỘNG			275,00		

g) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Nhu cầu quy hoạch sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 là 23,39 ha, tăng 6,50 ha (xã Bom Bo) so với hiện trạng năm 2020 (16,89 ha).

h) Đất phát triển hạ tầng

Trên cơ sở kế hoạch đầu tư trung hạn 2021 - 2025, khẩn trương triển khai xây dựng hạ tầng các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, công nghệ thông tin, văn hóa, thể dục thể thao; huy động nhiều nguồn vốn để đầu tư nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, nhất là khu vực nông thôn, phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng dự kiến bố trí 16.402,30 ha, tăng 6.039,29 ha so với hiện trạng năm 2020 (10.363,01 ha), cụ thể như sau:

- Đất giao thông:

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, tiến hành đầu tư nâng cấp các tuyến đường hiện hữu và đề xuất thêm một số tuyến đường chính yếu trên địa bàn huyện. Các tuyến đường mới sẽ kết nối với các tuyến hiện hữu tạo thành hệ thống giao thông liên hoàn, góp phần tạo ra mạng lưới thông suốt từ huyện đến trung tâm các xã, đảm bảo đi lại nhanh chóng, thuận tiện. Đầu tư nâng cấp các tuyến trục chính, hệ thống tuyến Quốc lộ - Tỉnh lộ - Huyện lộ, đảm bảo khả năng vận chuyển hàng hóa đến các vùng sản xuất. Đầu tư, mở rộng, mở mới, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, xây dựng hạ tầng tại các khu trung tâm kinh tế của huyện nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2030, đất giao thông dự kiến bố trí 4.240,11 ha, tăng 2.675,33 ha so với hiện trạng năm 2020 (1.564,78 ha). Diện tích tăng là do thực hiện các công trình:

+ Quốc lộ, cao tốc, đường tỉnh:

Bảng 23: Quốc lộ, tỉnh lộ, cao tốc giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây	Đức Phong, Đoàn Kết, Đức Liễu, Minh Hưng, Nghĩa Bình, Thọ Sơn, Phú Sơn	354,60	2022-2030
2	Quốc lộ 55B (QL.55B)	Đức Liễu	29,44	2023-2025
3	Xây dựng đường ĐT. 753B đoạn Phú Riêng, Bù Na, Nam Cát Tiên	Nghĩa Trung, Thống Nhất, Đăng Hà	37,62	2022
4	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 760B (ĐT.760B)	Phú Sơn, Đăk Nhau, Đường 10	110,59	2021-2030
5	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 760B tuyến nhánh (ĐT.760B tuyến nhánh)	Đăk Nhau, Đường 10	45,54	2021-2030
6	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 755 (ĐT.755)	Đức Phong, Đoàn Kết, Phước Sơn, Thống Nhất	60,56	2026-2030
7	Xây dựng tuyến phía Đông Nam QL14 kết nối Đăk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương	Thọ Sơn, Đoàn Kết, Thống Nhất,	240,00	2021-2024

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
		Nghĩa Trung, Phước Sơn		
8	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B nối Đồn Phú - Bình Dương (ĐT.753B)	Nghĩa Trung	13,80	2021
9	Nâng cấp, mở rộng ĐT.755 từ Đức Phong đi Lam Sơn	Nghĩa Trung, Thống Nhất	46,67	2021
10	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà	Thống Nhất, Đăng Hà	31,31	2021-2025
TỔNG CỘNG			970,13	

+ Đường huyện, tuyến tránh thị trấn:

Bảng 24: Đường huyện, tuyến tránh giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Thọ Sơn - Đăk Nheu (ĐH.14)	Đăk Nheu, Phú Sơn, Thọ Sơn	45,51	2023
2	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Bom Bo - Đăk Nheu (ĐH.01)	Bom Bo, Đăk Nheu, Đường 10	6,00	2024
3	Nâng cấp, mở rộng QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đăk Nheu (Tuyến khác ĐH.14)	Đăk Nheu, Phú Sơn, Thọ Sơn	21,00	2021
4	Đường ven hồ Minh	Minh Hưng	9,02	2021
5	Nâng cấp, mở rộng đường Nghĩa Bình - Nghĩa Trung (ĐH.08)	Nghĩa Bình, Nghĩa Trung	13,00	2022
6	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Phú Sơn - Đồng Nai (ĐH.15)	Đồng Nai, Thọ Sơn, Phú Sơn	47,70	2021-2025
7	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Thống Nhất - Phước Sơn (ĐH.07)	Phước Sơn, Thống Nhất	9,40	2021
8	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Phước Sơn - Đăng Hà (ĐH.09)	Phước Sơn	39,00	2025-2030
9	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Sơn - Đoàn Kết - Đồng Nai (ĐH.03)	Phước Sơn, Đoàn Kết, Đồng Nai	28,66	2025-2030
10	Tuyến tránh TT.Đức Phong	Minh Hưng, Đoàn Kết	84,84	2022-2025
11	Đường vành đai qua TT Đức Phong (ĐH.10)	Đức Phong, Minh Hưng, Đoàn Kết	31,05	2026-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
12	Đường huyện 10 (Minh Hưng - Đoàn Kết - TT Đức Phong)	Đức phong; Đoàn Kết	14,02	2026-2030
13	Đường huyện 12 (Lê Hồng Phong nối dài đến đường vành đai thị trấn)	Đức phong; Đoàn Kết	3,31	2026-2030
TỔNG CỘNG			403,40	

+ Các tuyến liên xã, đường xã, đường thôn, ấp, các tuyến trong các khu dân cư và cầu đường: với hơn 356 tuyến với tổng diện tích 1.301,8 ha.

Diện tích đất giao thông bố trí cho các xã như sau: cao nhất tại xã Đức Liễu với 471,46 ha, thấp nhất tại xã Đăng Hà với 152,64 ha.

- Đất thủy lợi:

Đầu tư các hệ thống kênh, mương thủy lợi, các đập nước nhằm cung cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp; đồng thời nâng cấp mở mới các trạm cấp nước sạch phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân, đặc biệt quan tâm đến các vùng khu vực đồng bào dân tộc khó khăn. Đến năm 2030, đất thủy lợi dự kiến bố trí 2.565,43 ha, tăng 2.524,43 ha so với hiện trạng năm 2020 (41,00 ha).

+ Chu chuyển tăng 2.538,01 ha. Diện tích tăng là do thực hiện các công trình:

Bảng 25: Danh mục công trình dự án thủy lợi giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà, huyện Bù Đăng	Đăng Hà	11,00	2021
2	Quy hoạch đập Bàu Đá	Minh Hưng	5,00	2022
3	Công trình thi công nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa, huyện Bù Đăng. (giai đoạn II)	Đức Phong	15,00	2021
4	Hồ chứa nước Đarana thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới	Đức Liễu	37,50	2022
5	Nhu cầu làm đập tổ 1 thôn Bình Hòa	Nghĩa Bình	0,30	2021
6	Hồ chứa nước Đaou2 thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới(Đập thủy lợi thôn Bình Trung, Bình Tiến, Bình Thọ)	Nghĩa Bình	23,00	2022

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
7	Đập chứa nước thôn 2	Đăng Hà	20,00	2023
8	Quy hoạch hồ thủy lợi thôn Sơn Hòa	Thọ Sơn	16,00	2023
9	Quy hoạch mới hồ chứa nước mặt Bom Bo	Bom Bo	100,00	2022
10	QH đập bung văn phòng	Thông Nhất	23,77	2022
11	Đập Đắc Rim	Thông Nhất	15,00	2022
12	Đập nước nhỏ đội 1, đội 4	Thông Nhất	5,00	2022
13	Quy hoạch hồ thủy lợi thôn 5	Đường 10	6,50	2022
14	Ngập bổ sung Hồ chứa nước Đaou2 thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới	Nghĩa Bình	3,00	2022
15	Quy hoạch Hồ nước thôn 4	Bom Bo	30,00	2022-2025
16	Quy hoạch Hồ nước thôn 3	Bom Bo	20,00	2022-2025
17	Cụm hồ đập huyện Bù Đăng	huyện Bù Đăng	150,00	2025
18	Xử lý sạt lở	Đắc Nhau, Đăng Hà	4,00	2022
19	Đập thủy lợi thôn Bình Trung, Bình Tiên, Bình Thọ	Phú Sơn	23,00	2021
20	Hồ Suối Đá (thuộc cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới)	Nghĩa Trung	50,00	2021-2030
21	Hồ Đa Quơ	Phú Sơn	38,40	2021-2030
22	Hồ Bàu Địa	Phước Sơn	79,20	2021-2030
23	Hồ Bình Minh 6	Bom Bo	21,60	2021-2030
24	Hồ Công Đội 1	Thông Nhất	25,20	2021-2030
25	Hồ Công Đội 2	Thông Nhất	16,80	2021-2030
26	Hồ Da D'Đôn	Nghĩa Trung	121,20	2021-2030
27	Hồ Da Dang	Đồng Nai	10,80	2021-2030
28	Hồ Da Ton 1	Nghĩa Trung	74,40	2021-2030
29	Hồ Da Ton 2	Nghĩa Trung	45,60	2021-2030
30	Hồ Dak Còk	Thông Nhất	70,80	2021-

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
				2030
31	Hồ Dak Touan	Nghĩa Bình	87,60	2021-2030
32	Hồ Số 1	Nghĩa Bình	84,00	2021-2030
33	Hồ Đa Tri O	Đăng Hà	48,00	2021-2030
34	Hồ Đak Nhau 6	Đường 10	36,00	2021-2030
35	Hồ Đak Nhau 7	Đường 10	50,33	2026-2030
36	Hồ 300	Bình Minh	54,00	2026-2030
37	Hồ Bình Minh 1	Bom Bo	40,67	2026-2030
38	Hồ Bình Minh 5	Bom Bo	72,67	2026-2030
39	Hồ Cầu Dài	Đồng Nai	71,00	2026-2030
40	Hồ Dak Me	Đăng Hà	80,67	2026-2030
41	Hồ Lian 1	Đường 10	36,33	2026-2030
42	Hồ Lian 2	Đường 10	48,33	2026-2030
43	Hồ Poul Pé 2	Thọ Sơn	60,67	2026-2030
44	Hồ Suối Cạn	Đức Liễu	48,33	2026-2030
45	Hồ Thôn 4	Bom Bo	49,00	2026-2030
46	Hồ Đa Tri O 2	Đăng Hà	48,33	2026-2030
47	Hồ Đak Nhau 2	Đăk Nhau	34,67	2026-2030
48	Hồ Đaou 1	Nghĩa Trung	61,33	2026-2030
49	Hồ Đar Ma	Đường 10	49,33	2026-2030
50	Hồ Đồng Sắt 1	Đăng Hà	60,67	2026-2030
51	Đập Cống Đồi	Đức Liễu	70,33	2026-2030
52	TB Đăng Hà 1	Đăng Hà	78,00	2026-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
53	TB Đăng Hà 2	Đăng Hà	64,33	2026-2030
54	TB Đăng Hà 3	Đăng Hà	43,00	2026-2030
55	TB Đăng Hà 4	Đăng Hà	14,33	2026-2030
56	TB Đăng Hà 5	Đăng Hà	21,33	2026-2030
57	Hồ Đức Liễu	Đức Liễu	62,67	2026-2030
TỔNG CỘNG			2.538,01	

+ Đồng thời chuyển giảm 13,58 ha, do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích đất thủy lợi bố trí cho các xã như sau: cao nhất tại xã Bom Bo với 343,96 ha, thấp nhất tại xã Bình Minh với 0,02 ha, riêng xã Phước Sơn, Nghĩa Trung không có đất thủy lợi.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Đáp ứng mục tiêu cho các xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025, cải thiện đời sống tinh thần của người dân đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện. Phát triển các khu văn hóa gắn với các khu kinh tế, đến năm 2030, đất cơ sở văn hóa dự kiến bố trí 22,74 ha, tăng 22,21 ha so với hiện trạng năm 2020 (0,53 ha). Diện tích tăng lên để bố trí các công trình sau:

Bảng 26: Danh mục công trình dự án cơ sở văn hóa giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Quỹ đất dự trữ phát triển văn hóa của huyện (đài tưởng niệm, quảng trường, các cung văn hóa,...)	các xã và thị trấn	20,00	2021-2030
2	Quy hoạch nhà bia liệt sỹ	Đường 10	0,10	2021
3	Khu dân cư Lý Thường Kiệt (đất cơ sở văn hóa, quảng trường,...)	Đức Phong	1,65	2022
4	Quy hoạch nhà bia tưởng niệm	Nghĩa Bình	0,10	2022-2025
5	Mở rộng khu TTHC xã Đắc Nhau	Đắc Nhau	0,36	2021
TỔNG CỘNG			22,21	

Diện tích đất cơ sở văn hóa bố trí cho các xã như sau: cao nhất tại xã Đức Liễu với 9,15 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Phát triển đồng bộ mạng lưới y tế đến cơ sở; củng cố, nâng cao năng lực hoạt động các bệnh viện tuyến huyện theo địa bàn cụm dân cư; mở rộng mạng lưới khám, chữa bệnh y học cổ truyền, các bệnh viện chuyên khoa; phát triển hệ thống y tế ngoài công lập gắn điều trị với nghỉ dưỡng. Đến năm 2030, đất cơ sở y tế dự kiến bố trí 43,28 ha, tăng 36,72 ha so với hiện trạng năm 2020 (6,56 ha).

+ Chu chuyển tăng 37,49 ha. Diện tích tăng lên do bố trí các công trình sau:

Bảng 27: Danh mục công trình dự án y tế giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Đất TSC chuyển qua làm phòng khám đa khoa diện tích 2300m ²	Bom Bo	0,23	2021
2	Trạm y tế xã Đồng Nai	Đồng Nai	0,20	2021
3	Đất dự trữ phát triển y tế huyện	Các xã và thị trấn	36,40	2021-2030
4	Quy hoạch phòng khám đa khoa xã Thống Nhất	Thống Nhất	0,37	2023
5	Quy hoạch trạm y tế xã Thọ Sơn	Thọ Sơn	0,05	2023
6	Mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	0,24	2021
TỔNG CỘNG			37,49	

+ Đồng thời chu chuyển giảm 0,77 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,19 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,53 ha.

Diện tích đất cơ sở y tế bố trí cho các xã như sau: cao nhất tại xã Đức Liễu với 28,38 ha, thấp nhất tại xã Nghĩa Trung với 0,50 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Phát triển giáo dục - đào tạo cần đẩy mạnh công tác quy hoạch và xây dựng lộ trình, trình kế hoạch phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu hoàn thiện mạng lưới mầm non, tiểu học, trung học theo hướng đạt chuẩn quốc gia, mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên; đa dạng hóa các loại hình trường học, ưu tiên quỹ đất để nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở giáo dục,... Đến năm 2030, đất cơ sở giáo dục và đào tạo dự kiến bố trí 287,37 ha, tăng 203,19 ha so với

hiện trạng năm 2020 (84,18 ha).

+ Chu chuyển tăng 210,03 ha. Diện tích tăng là do thực hiện các công trình:

Bảng 28: Danh mục công trình dự án cơ sở giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Trường dân tộc nội trú Điều Ong - Khu Đức Thiện	Đức Phong	3,00	2022	
2	Quy hoạch mở rộng thị trấn Đức Phong (đất giáo dục)	Đức Phong	9,32	2022	
3	Mở rộng trường tiểu học Đức Phong (đạt chuẩn)	Đức Phong	2,00	2025	
4	Mở rộng trường tiểu học Tô Vĩnh Diện	Bình Minh	2,00	2021	
5	Xây dựng 10 phòng học lầu trường TH Đăk Nhau	Đăk Nhau	1,20	2021	
6	Quy hoạch mới trường mẫu giáo ngã 3 Đăng Lang	Đăk Nhau	0,25	2022	
7	Quy hoạch trường Trần Quốc Toản	Đăk Nhau	0,40	2022	
8	Nhu cầu đất xây dựng trường tiểu học	Đăk Nhau	0,40	2022-2025	
9	Mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	2,87	2021	
10	Mở rộng trường tiểu học Đăng Hà và trường MG Hoa Cúc giai đoạn 2	Đăng Hà	0,81	2022	
11	Mở rộng trường mầm non Đăng Hà	Đăng Hà	0,65	2022	Diện tích hiện trạng 0,20 ha
12	Mở rộng trường tiểu học	Đoàn Kết	0,60	2021	
13	Trường mẫu giáo Hoa Sen	Đoàn Kết	1,00	2021	
14	Trường TH & THCS Đoàn Đức Thái	Đồng Nai	0,50	2021	
15	Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Lan Đồng Nai, huyện Bù Đăng	Đồng Nai	1,00	2021	
16	Dời trường mẫu giáo Hoa Lan vào sân vận động	Đồng Nai	2,50	2021	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
17	Mở rộng Trường Tiểu học Kim Đồng	Đức Liễu	1,50	2021	
18	Quy hoạch trường cấp 2, cấp 3	Đức Liễu	6,50	2023	
19	Mở rộng Trường tiểu học Đức Liễu	Đức Liễu	0,31	2022	
20	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Minh Hưng	3,50	2022	
21	Trường TH Minh Hưng và Trường THCS Minh Hưng (thôn 6)	Minh Hưng	5,00	2022-2025	
22	Mở rộng trường TH + THCS Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	1,50	2023	Diện tích hiện trạng 0,90 ha
23	Mở rộng trường MG Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	1,20	2023	Diện tích hiện trạng 0,80 ha
24	Xây dựng Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Nghĩa Trung	1,10	2021	
25	Khu đô thị TMDV Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	26,68	2021	Diện tích quy hoạch đất giáo dục 0,66 ha
26	Xây mới mẫu giáo Sao Mai	Nghĩa Trung	1,00	2021	
27	Mở rộng Trường Tiểu học Phú Sơn	Phú Sơn	0,50	2021	
28	Mở rộng Trường Mẫu giáo Phước Sơn	Phước Sơn	0,80	2021	
29	Quy hoạch TTHC xã Phước Sơn	Phước Sơn	14,68	2022-2025	Diện tích quy hoạch đất giáo dục 1,00 ha
30	Mở rộng trường THCS	Thống Nhất	0,30	2021	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
	Thống Nhất				
31	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Thống Nhất	1,50	2021	
32	Xây dựng mới Mẫu giáo Sơn Ca	Thống Nhất	1,00	2021	
33	Mở rộng THCS Thọ Sơn	Thọ Sơn	0,06	2021	
34	Trường MG Hoa Phượng xã Thọ Sơn	Thọ Sơn	1,50	2021	
37	Đất dự trữ phát triển cơ sở giáo dục và đào tạo huyện Bù Đăng	các xã và thị trấn	139,94	2021-2030	
TỔNG CỘNG			210,03		

+ Đồng thời chu chuyển giảm 6,84 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,30 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,83 ha, đất chợ 0,25 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,88 ha, đất giao thông 1,58 ha.

Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo bố trí cho các xã như sau: cao nhất tại thị trấn Đức Phong với 76,59 ha, thấp nhất tại xã Đoàn Kết với 3,66 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Phát triển thể dục, thể thao là một bộ phận quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung đầu tư và nâng cao trình độ tổ chức, quản lý để phát triển thể dục, thể thao đúng tầm. Đến năm 2030, đất cơ sở thể dục thể thao dự kiến bố trí 164,61 ha, tăng 145,47 ha so với hiện trạng năm 2020 (19,14 ha).

+ Chu chuyển tăng 147,82 ha. Diện tích tăng là do thực hiện các công trình:

Bảng 29: Danh mục công trình dự án cơ sở thể dục và thể thao giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Điểm trường thôn 5 chuyển 1200m ² sang đất DTT	Bom Bo	0,12	2021	
2	Điểm trường Trần Văn Ôn thôn 10 chuyển sang DTT diện tích 4000m ²	Bom Bo	0,40	2021	
3	Điểm trường thôn 6 chuyển 1960m ² sang đất DTT	Bom Bo	0,20	2021	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
4	Sân vận động	Đăk Nhau	1,00	2022	
5	Sân Vận động xã	Đoàn Kết	1,00	2021	
6	Quy hoạch mới Sân vận động	Đường 10	1,50	2021	
7	Mở rộng sân vận động xã Minh Hưng	Minh Hưng	1,50	2021	
8	Sân thể thao	Đức Liễu	2,00	2022	
9	Khu vui chơi văn hóa thể thao thanh thiếu niên (Cty Long Thuyền Tùng)	Đức Liễu	2,43	2022	
10	Khu thể thao thôn Sơn Quý	Phú Sơn	0,15	2022-2025	
11	Khu thể thao thôn Sơn Thành	Phú Sơn	0,16	2022-2025	
12	Sân vận động xã Thọ Sơn	Thọ Sơn	1,50	2023	
13	Sân vận động xã	Thống Nhất	1,00	2022-2025	
14	Đất dự trữ cơ sở thể dục thể thao huyện	các xã và thị trấn	127,30	2021-2030	
15	Quy hoạch TTHC xã Phước Sơn	Phước Sơn	14,68	2023	Diện tích quy hoạch đất thể dục thể thao 1,61 ha
16	Khu dân cư, thương mại và thể thao xã Đăng Hà	Đăng Hà	10,00	2021	Diện tích quy hoạch đất thể dục thể thao 1,02 ha
17	Quy hoạch phân mở rộng TT Đức Phong	Đức Phong	103,75	2022	Diện tích quy hoạch đất thể dục thể thao 4,93 ha
TỔNG CỘNG			147,82		

+ Chu chuyển giảm 2,35 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,50 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha, đất giáo dục 0,50 ha, đất y tế 1,10 ha, đất giao

thông 0,05 ha.

Diện tích tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại xã Đức Liễu 29,65 ha và thấp nhất tại xã Đồng Nai 6,23 ha.

- Đất công trình năng lượng

Phát triển và đồng bộ mạng lưới điện, đảm bảo cung cấp điện cho các khu kinh tế và đồng bào dân tộc vùng khó khăn. Đồng thời giảm diện tích đất hồ thủy điện để chuyển sang trồng rừng bán ngập, giúp bảo vệ đầu nguồn, cân bằng sinh thái hạn chế sự hoang hóa do công trình thủy điện gây nên. Đến năm 2030, đất công trình năng lượng dự kiến bố trí 8.501,37 ha, tăng 225,25 ha so với hiện trạng năm 2020 (8.276,12 ha).

+ Chu chuyển tăng 309,68 ha. Diện tích tăng là do thực hiện các công trình:

Bảng 30: Danh mục công trình dự án năng lượng giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Nhà máy thủy điện Đức Thành (TĐ Trường Sơn BP)	Thống Nhất, Phước Sơn, Đồng Nai	36,20	2021	
2	Thủy điện Thống Nhất	Thống Nhất	24,90	2021	
3	Trạm 110kV Đức Liễu và ĐD 110kV trạm 110kV Bù Đăng - 110kV Đức Liễu	Minh Hưng, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Đức Liễu	1,32	2021	
4	Lộ ra 110kv từ trạm 220kv Phước Long (2 mạch)	Nghĩa Trung	0,04	2021	
5	Đường điện đầu nối thủy điện Đức Thành	Minh Hưng	2,60	2021	
6	Đường điện 220kV vào khu Long An thuộc thôn 6, Minh Hưng	Minh Hưng	1,00	2022	
7	Đường điện dân sinh qua thôn 4, thôn 7	Minh Hưng	1,50	2021	
8	Công trình Đường dây 500Kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành (Phần móng trụ 3,44 ha và hành lang tuyến 75,62 ha)	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	79,06	2021	
9	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Bình Phước sử dụng vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2013-2020	Phú Sơn	0,39	2021	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
10	Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Đăk Nhau	20,00	2022	
11	Cty CP Thủy điện Tây Nguyên	Đường 10	49,90	2022	
12	Cty CP Thủy điện Đăk Kar	Thọ Sơn	58,20	2022	
13	Dự án đường dây điện 500KV Pleicu - Mỹ Phước - Cầu Bông - Ban QL công trình điện miền trung	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Thống Nhất	12,84	2022	
14	Dự án thủy điện Đăk R'láp 3	Đồng Nai	20,12	2022	
15	Quy hoạch phân mở rộng TT Đức Phong	Đức Phong	103,75	2022	Diện tích quy hoạch đất năng lượng 0,18 ha
16	Trạm 110KV nhà máy thủy điện Đức Thành- 110KV Bù Đăng	Minh Hưng	0,06	2023	
17	Nhánh rẽ và trạm 110kV Thọ Sơn huyện Bù Đăng vào năm 2028	Thọ Sơn	1,37	2028	
TỔNG CỘNG			309,68		

+ Chu chuyển giảm 84,44 ha, do chuyển sang đất giao thông 1,00 ha, đất rừng phòng hộ 83,44 ha.

Diện tích chủ yếu tại các xã, thị trấn như sau: diện tích cao nhất tại xã Bình Minh với 2.687,84 ha; thấp nhất tại xã Đăng Hà với 0,28 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông đến khu vực nông thôn. Đến năm 2030, đất công trình bưu chính viễn thông dự kiến bố trí 3,73 ha, tăng 0,61 ha so với hiện trạng năm 2020 (3,12 ha). Diện tích tăng lên để thực hiện các dự án sau:

Bảng 31: Danh mục công trình dự án bưu chính viễn thông giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Bưu cục Sao Bọng	Đức Liễu	0,08	2022	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
2	Mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	30,00	2021	Diện tích quy hoạch đất bưu chính viễn thông 0,45 ha
3	Quy hoạch TTHC xã Phước Sơn	Phước Sơn	14,68	2022-2025	Diện tích quy hoạch đất bưu chính viễn thông 0,08 ha
TỔNG CỘNG			0,61		

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Tôn tạo các di tích lịch sử trên địa bàn huyện, phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, thu hút ngành du lịch phát triển. Đến năm 2030, đất có di tích lịch sử dự kiến bố trí 164,91 ha, tăng 84,75 ha so với hiện trạng năm 2020 (80,16 ha). Diện tích tăng lên để thực hiện các dự án:

Bảng 32: Danh mục công trình dự án lịch sử văn hóa giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo	Bình Minh	14,20	2021	
2	Tôn tạo Di tích lịch sử Đồi Chi Khu	Đức Phong	20,00	2022-2025	
3	Tôn tạo Di tích lịch sử Đoạn cuối đường Hồ Chí Minh	Đức Phong	20,00	2022-2025	
4	Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch	Đồng Nai	432,68	2023	Diện tích quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa 10,55 ha
5	Tôn tạo Di chỉ Dốc 5 cây	Thống Nhất	20,00	2022-2025	
TỔNG CỘNG			84,75		

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Mở rộng các bãi rác tập trung, duy trì các mô hình thu gom chất thải hiệu

quả trên địa bàn. Đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải dự kiến bố trí 75,35 ha tăng 67,10 ha so với hiện trạng năm 2020 (8,25 ha). Diện tích tăng lên là do thực hiện các công trình sau:

Bảng 33: Danh mục công trình dự án bãi thải, xử lý chất thải giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Bãi rác cụm xã Phú Sơn, Thọ Sơn, Đồng Nai	Thọ Sơn	2,00	2021
2	Bãi rác chôn lấp chất thải rắn huyện Bù Đăng	Đoàn Kết	4,00	2022
3	Đất dự trữ phát triển bãi thải, khu xử lý chất thải	Đức Liễu, Nghĩa Trung, Minh Hưng, Thống Nhất	52,00	2021-2030
4	Bãi rác cụm xã Đức Liễu, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	2,00	2021
5	Bãi rác xã Đăng Hà	Đăng Hà	1,00	2022
6	Bãi rác cụm xã Phước Sơn, Thống Nhất, Đăng Hà (thôn 10)	Thống Nhất	1,50	2022
7	Bãi rác cụm Đắc Nhau, Đường 10	Đắc Nhau	1,90	2021
8	Bãi rác thôn Bình Tiến	Nghĩa Bình	2,70	2023
TỔNG CỘNG			67,10	

Diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại xã Thống Nhất 14,76 ha; thấp nhất tại xã Đồng Nai 0,36 ha, riêng các xã, thị trấn không có đất bãi thải: thị trấn Đức Phong, xã Phú Sơn, xã Phước Sơn.

- Đất cơ sở tôn giáo

Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo dự kiến bố trí 51,51 ha tăng 8,15 ha so với hiện trạng năm 2020 (43,36 ha). Diện tích tăng lên là do thực hiện các công trình sau:

Bảng 34: Danh mục công trình dự án cơ sở tôn giáo giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	
1	Quy hoạch phần mở rộng TT Đức Phong	Đức Phong	103,75	2022	Diện tích quy hoạch đất

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	
2	Chùa Tịnh Độ Tự	Đức Liễu	0,30	2022	
3	Xây dựng cơ sở thờ tự - Chi hội Tin lành Bù Nga	Thọ Sơn	0,50	2022	
4	Chùa Thanh Đức	Đức Phong	0,215	2021	
5	Cơ sở thờ tự	Đức Phong	0,215	2021	
6	Giáo xứ Phú Sơn	Phú Sơn	0,55	2021	
7	Chùa Thanh Bình	Phú Sơn	0,20	2021	
8	Mở rộng nhà thờ tin lành	Nghĩa Bình	0,72	2022	
9	Chùa Liên Trì	Bom Bo	0,50	2022	
10	Mở rộng giáo họ Bom Bo	Bom Bo	0,25	2021	
11	Giáo xứ Bù Đăng (mở rộng cơ sở thờ tự)	Đức Phong	0,17	2022	
12	Nhu cầu đất tôn giáo	huyện Bù Đăng	3,00	2022-2030	
13	Chi hội Tin lành Pôul Lông	Đồng Nai	0,44	2022	
14	Chùa Thanh Nghiêm	Thọ Sơn	0,18	2022	
TỔNG CỘNG			8,15		

Diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại xã Phú Sơn 6,84 ha; thấp nhất tại xã Phước Sơn 0,71 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa dự kiến bố trí 262,61 ha, tăng 34,83 ha so với hiện trạng năm 2020 (227,78 ha).

+ Chu chuyển tăng 37,08 ha. Diện tích tăng do bố trí các công trình sau:

Bảng 35: Danh mục công trình dự án nghĩa trang, nghĩa địa giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Mở rộng nghĩa trang Đức Phong	Đoàn Kết	3,48	2021	Diện tích quy hoạch 1,60 ha
2	Mở rộng nghĩa địa thôn 2, xã Thống Nhất	Thống Nhất	2,00	2021	
3	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	Đường 10	1,00	2021	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
4	Nghĩa trang công nhân Nông trường Minh Hưng	Minh Hưng	2,00	2021	
5	Nghĩa địa thôn Sơn Tân, Phú Sơn	Phú Sơn	1,00	2021	
6	Nghĩa địa xã	Phú Sơn	1,50	2022	
7	Nghĩa trang công nhân Nông trường Thọ Sơn	Phú Sơn	2,00	2021	
8	Mở rộng nghĩa địa Sơn Hiệp	Thọ Sơn	1,00	2022	
9	Mở rộng nghĩa địa Sơn Lợi	Thọ Sơn	1,00	2022	
10	Mở rộng nghĩa địa	Nghĩa Bình	2,80	2023	
11	Nghĩa địa xã Bình Minh	Bình Minh	2,44	2022	
12	Mở rộng nghĩa trang thôn 5	Đức Liễu	1,80	2022	
13	Mở rộng nghĩa trang đồng bào thôn 10	Đức Liễu	2,00	2023	
14	Nghĩa trang công nhân nông trường Nghĩa Trung	Đức Liễu	1,50	2022	
15	Nghĩa địa xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	3,07	2022	
16	Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch	Đồng Nai	432,68	2023	Diện tích quy hoạch 7,67 ha
17	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn 4	Minh Hưng	1,00	2022-2025	
18	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn 1, thôn 2	Minh Hưng	1,00	2022-2025	
19	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa xã	Phước Sơn	0,70	2022-2025	
TỔNG CỘNG			37,08		

+ Chu chuyển giảm 2,25 ha, do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại xã Thọ Sơn 63,27 ha; thấp nhất tại thị trấn Đức Phong 1,24 ha.

- Đất chợ

Đến năm 2030, đất chợ dự kiến bố trí 19,26 ha, tăng 11,25 ha so với hiện trạng năm 2020 (8,01 ha).

+ Chu chuyển tăng 11,61 ha. Diện tích tăng do bố trí các công trình sau:

Bảng 36: Danh mục công trình dự án chợ giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Quy hoạch khu dân cư, thương mại (mở rộng chợ cũ) Đường 10	Đường 10	2,00	2021	
2	Mở rộng chợ Đường 10 (Chợ Bù Oai)	Đường 10	0,62	2022	
3	Quy hoạch chợ xã Bình Minh	Bình Minh	2,00	2021	
4	Mở rộng chợ Bù Đăng	Đức Phong	0,10	2021	
5	Quy hoạch chợ Đoàn Kết	Đoàn Kết	0,50	2022	
6	Chợ Đức Liễu (thôn 2)	Đức Liễu	0,58	2022	
7	Mở mới chợ Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	2,00	2023	
8	Mở rộng chợ Bù Na (Nghĩa Trung)	Nghĩa Trung	0,80	2023	
9	Quy hoạch xây dựng Chợ	Đăk Nhau	0,60	2025	
10	Khu dân cư, thương mại và thể thao xã Đăng Hà	Đăng Hà	10,00	2023	Diện tích quy hoạch đất chợ 0,79 ha
11	Quy hoạch TTHC xã Phước Sơn	Phước Sơn	14,68	2022-2025	Diện tích quy hoạch đất chợ 1,62 ha
TỔNG CỘNG			11,61		

+ Chuyển giảm 0,36 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,26 ha, đất thương mại dịch vụ 0,10 ha.

Diện tích tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại xã Đường 10 3,87 ha; thấp nhất tại xã Minh Hưng 0,22 ha.

i) Đất danh lam thắng cảnh

Đến năm 2030, đất danh lam thắng cảnh dự kiến bố trí 65,50 ha, tăng 65,50 ha so với hiện trạng năm 2020 (hiện trạng không có đất danh lam thắng cảnh). Diện tích tăng do bố trí các công trình sau:

Bảng 37: Danh mục công trình dự án danh lam thắng cảnh đoạn 2021 -

2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Tôn tạo Khu di tích Thác Đứng	Minh Hưng, Đoàn Kết	5,50	2021
2	Tôn tạo Khu di tích Thác Voi	Đồng Nai	20,00	2023
3	Tôn tạo khu Thác Pan Toong	Đức Liễu	20,00	2022-2025
4	Tôn tạo khu Thác Bù Sa	Phước Sơn	20,00	2024
TỔNG CỘNG			65,50	

j) Đất sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng dự kiến bố trí 34,62 ha, tăng 11,97 ha so với hiện trạng năm 2020 (22,65 ha).

+ Chu chuyển tăng 12,19 ha. Diện tích tăng do bố trí các công trình sau:

Bảng 38: Danh mục công trình dự án sinh hoạt cộng đồng giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Đất DYT chuyển sang đất DSH diện tích 2300m ²	Bom Bo	0,23	2021	
2	Nhà văn hóa thôn 5 và nhà tránh lũ thôn 5	Đặng Hà	0,41	2021	
3	Hội trường thôn 1	Đức Liễu	0,22	2021	
4	Nhà văn hóa thôn 3	Đức Liễu	0,07	2022	
5	Hội trường	Đức Liễu	0,20	2023	
6	Nhà văn hóa thôn 4	Đồng Nai	0,50	2021	
7	Nhà văn hóa + thể thao thôn 3	Minh Hưng	0,30	2022	
8	Nhà văn hóa + thể thao thôn 4	Minh Hưng	0,30	2022	
9	Nhà văn hóa + thể thao thôn 6	Minh Hưng	0,30	2022	
10	Nhà văn hóa + thể thao thôn 7	Minh Hưng	0,30	2022	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
11	Nhà văn hóa thôn 1	Đường 10	0,10	2021	
12	Nhà văn hóa thôn Sơn Lập	Thọ Sơn	0,36	2023	Diện tích quy hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha
13	Mở rộng nhà văn hóa thôn Sơn Hòa	Thọ Sơn	0,40	2022-2025	Diện tích quy hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha
14	Mở rộng nhà văn hóa thôn Sơn Tùng	Thọ Sơn	0,20	2022-2025	Diện tích quy hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha
15	Nhà văn hóa thôn Sơn Lợi	Thọ Sơn	0,25	2022	
16	Mở rộng nhà văn hóa Sơn Thủy	Thọ Sơn	0,36	2023	Diện tích quy hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha
17	Nhà văn hóa thôn Bình Minh (2 phương án)	Nghĩa Bình	0,10	2022	
18	Nhà văn hóa thôn Bình Trung	Nghĩa Bình	0,10	2022	
19	Nhà văn hóa thôn Bình Lợi	Nghĩa Bình	0,14	2022-2025	
20	Nhà văn hóa thôn 7	Thống Nhất	0,50	2022	
21	Mở rộng nhà văn hóa thôn 3	Nghĩa Trung	0,13	2023	
22	Mở rộng nhà văn hóa thôn 5	Nghĩa Trung	0,30	2023	
23	Mở rộng nhà văn hóa thôn 1	Nghĩa Trung	0,30	2023	
24	Khu thể thao, sinh hoạt cộng đồng thôn 6	Nghĩa Trung	0,30	2022	
25	Nhà văn hóa thôn Đăk La	Đăk Nheu	0,70	2022	
26	Mở rộng khu VH-TT thôn 5	Bom Bo	0,18	2023	
27	Mở rộng khu VH-TT thôn 10	Bom Bo	0,30	2023	
28	Mở rộng khu VH-TT thôn 7	Bom Bo	0,30	2023	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
29	Mở rộng khu VH-TT thôn 8	Bom Bo	0,16	2023	
30	Nhà văn hóa Bù Môn	Đức Phong	0,50	2022	
31	Mở rộng khu VH-TT thôn 4	Bom Bo	0,13	2023	
32	Khu dân cư, thương mại và thể thao xã Đăng Hà	Đăng Hà	6,50	2021	Diện tích quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng 0,90 ha
33	Khu đô thị TMDV Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	26,68	2021	Diện tích quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng 0,33 ha
34	Mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	30,00	2021	Diện tích quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng 0,25 ha
35	Nhà văn hóa thôn 5	Đoàn Kết	0,10	2022-2025	
36	Nhà văn hóa cộng đồng xã	Đồng Nai	0,32	2022	
37	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Sơn Phú	Phú Sơn	0,25	2022-2025	
38	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Sơn Tân	Phú Sơn	0,17	2022-2025	
39	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Sơn Lang	Phú Sơn	0,19	2022-2025	Diện tích quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha
40	Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã	Phú Sơn	0,70	2022-2025	
41	Quy hoạch dự trữ khu TTHC xã	Đăng Hà	6,50	2022-2025	Diện tích quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng 1,00 ha
TỔNG CỘNG			12,19		

+ Chuyển giảm 0,22 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,14 ha, đất giao thông 0,08 ha.

Diện tích tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại thị trấn Đức Phong 4,13 ha; thấp nhất tại xã Bình Minh 0,20 ha.

k) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng dự kiến bố trí 21,92

ha, tăng 21,26 ha so với hiện trạng năm 2020 (0,66 ha). Diện tích tăng do bố trí các công trình sau:

Bảng 39: Danh mục công trình dự án khu vui chơi giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Quy hoạch TTHC xã Phước Sơn	Phước Sơn	14,68	2024	Diện tích quy hoạch 2,08 ha
2	Khu dân cư Lý Thường Kiệt	Đức Phong	34,75	2022	Diện tích quy hoạch 1,53 ha
3	Quy hoạch phần mở rộng TT Đức Phong	Đức Phong	103,75	2022	Diện tích quy hoạch 12,04 ha
4	Khu đô thị TMDV Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	26,68	2021	Diện tích quy hoạch 1,55 ha
5	Mở rộng khu TTHC xã Đắc Nhau	Đắc Nhau	30,00	2021	Diện tích quy hoạch 2,06 ha
6	Quy hoạch dự trữ khu TTHC xã	Đặng Hà	6,50	2022-2025	Diện tích quy hoạch 2,00 ha
TỔNG CỘNG			21,26		

Diện tích tại các xã, thị trấn như sau: thị trấn Đức Phong 14,23 ha, xã Nghĩa Trung 1,55 ha, các xã Bình Minh, Bom Bo, Đoàn Kết, Đồng Nai, Đức Liễu, Đường 10, Minh Hưng, Nghĩa Bình, Phú Sơn, Thống Nhất, Thọ Sơn không có đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

l) Đất ở tại nông thôn

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn dự kiến bố trí 3.112,40 ha, tăng 2.531,48 ha so với hiện trạng năm 2020 (580,92 ha).

+ Chu chuyển tăng 2.581,69 ha. Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án khu dân cư sau:

Bảng 40: Danh mục công trình dự án đất ở nông thôn giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch	Đồng Nai	432,68	2023	Diện tích quy hoạch đất ở 1,87 ha
2	Khu Dân cư Thái Thành - Bom Bo	Bom Bo	7,35	2021	
3	Khu dân cư Đức Liễu (Trường Thịnh BP)	Đức Liễu	4,35	2021	
4	Khu dân cư xã Nghĩa Trung (CSPR đề nghị)	Nghĩa Trung	3,00	2021	
5	Khu dân cư thương mại chợ cũ Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	0,50	2021	
6	Khu dân cư thương mại Phú Sơn	Phú Sơn	5,00	2021	
7	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư)	Phú Sơn	5,00	2021	
8	Tiểu dự án tái định cư khu vực Đa Bông Cua	Thống Nhất	0,61	2021	
9	Khu dân cư Thống nhất (Green Land)	Thống Nhất	1,58	2021	
10	Khu dân cư	Đức Liễu	2,60	2022	
11	Khu đô thị Đức Liễu	Đức Liễu	200,00	2021	
12	Quy hoạch khu dân cư 02 bên đường Sóc Đồng Bào tổ 6 thôn 1	Đường 10	0,40	2021	
13	Di dời các hộ dân dọc QL14 tại thôn 3 – Minh Hưng nằm trong diện tích đất của Công ty TNHH Sài Gòn - Bình Phước được UBND tỉnh giao về UBND huyện Bù Đăng quản lý	Minh Hưng	1,04	2021	
14	Khu đất 8,2 ha xã Minh Hưng	Minh Hưng	8,20	2021	
16	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư)	Minh Hưng	23,00	2021	
17	Khu dân cư, thương mại và thể thao xã Đăng Hà	Đăng Hà	6,50	2023	Diện tích quy hoạch đất ở 5,85 ha
18	Khu dân cư Đăng Hà	Đăng Hà	1,00	2021	
19	Khu đô thị TMDV Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	26,68	2021	Diện tích quy hoạch

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
					đất ở 12,92 ha
20	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư thương mại, giáo dục)	Thọ Sơn	10,00	2021	
21	Khu dân cư, thương mại	Đoàn Kết	3,00	2022	
22	Bán đấu giá quyền sử dụng đất (Hội trường thôn 5 cũ)	Đoàn Kết	0,03	2022-2025	
23	Bãi rác 5 sào tại thôn 8 chuyển qua đất ONT	Bom Bo	0,50	2021	
24	Bán đấu giá thửa đất công sất trường TH Bom Bo diện tích 4000m ²	Bom Bo	0,40	2021	
25	Đấu giá đất điểm trường tiểu học cũ tại thôn 2	Đồng Nai	0,11	2021	
26	Bán đấu giá khu dân cư thôn 2	Đức Liễu	0,90	2022	
27	Bán đấu giá khu đất do Văn phòng tỉnh ủy quản lý	Đức Liễu	3,10	2021	
28	Bán đấu giá hội trường thôn 6 (cũ)	Đức Liễu	0,14	2021	
31	Bán đấu giá khu đất xưởng dừa (xã cũ)	Đức Liễu	1,00	2021	
32	Đấu giá khu Trụ sở UBND xã Đức Liễu (cũ)	Đức Liễu	0,22	2021	
33	Đấu giá khu Đội thuế liên xã số 2	Minh Hưng	0,02	2021	
34	Đấu giá trường TH Võ Thị Sáu (cũ)	Đường 10	0,65	2021	
35	Đấu giá Bãi rác xã Minh Hưng	Minh Hưng	0,40	2021	
36	Đấu giá khu dân cư Chợ Phước Sơn	Phước Sơn	0,25	2021	
37	Quy hoạch TTHC xã Phước Sơn	Phước Sơn	5,62	2022-2025	Diện tích quy hoạch 14,68 ha
38	Quỹ đất công của xã (thôn 8)	Bình Minh	1,00	2021	
39	Đấu giá điểm đội thuế tại khu TTHC xã	Bình Minh	0,50	2021	
40	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 4	Bình Minh	0,04	2021	
41	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 2	Bình Minh	1,20	2021	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
42	Chuyển đổi trường TH Võ Thị Sáu thành KDC	Đường 10	0,80	2021	
43	Bán đấu giá đất trạm y tế (cũ)	Thống Nhất	0,05	2021	
44	Bán đấu giá khu đất chợ gần ông sử xã Thống Nhất	Thống Nhất	0,01	2022	
45	Đấu giá Mẫu giáo Son Ca cũ	Thống Nhất	0,30	2021	
46	QH khu TTHC xã Thống Nhất	Thống Nhất	30,00	2022	
47	Đấu giá sân vận động	Đồng Nai	0,50	2021	
48	Đất của Trường THCS Nghĩa Trung chuyển sang đất ở (đổi đất)	Nghĩa Trung	0,20	2021	
49	Đất của Điểm Trường MG Hoa Cúc chuyển sang đất ở (đổi đất)	Đặng Hà	0,16	2021	
50	Đất công chuyển sang đất ở để bố trí TĐC	Bom Bo	0,04	2021	
51	Mở rộng khu dân cư thôn 4 và thôn 8	Bom Bo	24,00	2022-2025	Diện tích quy hoạch 30,00 ha
52	Quy hoạch 17 ha đất dự trữ sang khu dân cư	Phú Sơn	17,00	2025	
53	Khu tái định cư thôn 2	Đức Liễu	3,00	2022	
54	Khu dân cư thôn 2, Đức Liễu	Đức Liễu	8,00	2022	
55	Khu dân cư 21 hộ	Đăk Nhau	2,07	2022	
56	Khu dân cư trong khu TTHC xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	25,00	2021-2025	
57	Mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	15,73	2021	Diện tích quy hoạch 30,00 ha
58	Bán đấu giá khu dân cư thôn sơn quý	Phú Sơn	0,60	2021	
59	Nhu cầu của các xã	15 xã	2.140,88	2021-2030	
TỔNG CỘNG			2.581,69		

+ Chu chuyển giảm 50,21 ha, do chuyển sang đất trụ sở cơ quan 2,00 ha, đất chợ 0,20 ha, đất giáo dục 0,15 ha, đất thủy lợi 0,03 ha, đất giao thông 46,84 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,32 ha, đất thương mại dịch vụ 0,67 ha.

Diện tích tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất xã Đức Liễu 552,87 ha,

thấp nhất tại xã Đăng Hà 97,33 ha.

m) Đất ở tại đô thị

Đến năm 2030, đất ở tại đô thị dự kiến bố trí 955,35 ha, tăng 889,75 ha so với hiện trạng năm 2020 (65,60 ha).

+ Chu chuyển tăng 797,37 ha. Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau:

Bảng 41: Danh mục công trình dự án đất ở đô thị giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Khu dân cư Lý Thường Kiệt	Đức Phong	34,75	2022	Diện tích quy hoạch đất ở đô thị 13,60 ha
2	Quy hoạch phần mở rộng TT Đức Phong	Đức Phong	103,75	2022	Diện tích quy hoạch đất ở đô thị 30,41 ha
	Bổ sung Quy hoạch khu TTHC huyện	Đức Phong	61,50	2022-2025	
3	Bán đấu giá trạm khuyến nông	Đức Phong	0,40	2022	
4	Đấu giá 127 lô khu dân cư hai bên đường D1	Đức Phong	2,50	2021	
5	Đấu giá khu Trụ sở Chi cục thuế huyện (cũ) và Trụ sở Phòng tài chính - kế hoạch	Đức Phong	0,40	2021	
6	Bán đấu giá khu đất trụ sở BHXH-Mặt trận-LĐLĐ huyện (cũ)	Đức Phong	0,13	2021	
7	Bán đấu giá khu đất cầu Đường bộ 76	Đức Phong	0,08	2021	
8	Đấu giá khu đất quy hoạch Trạm y tế TT. Đức Phong	Đức Phong	0,19	2021	
9	Đấu giá khu Trạm thú y huyện (cũ)	Đức Phong	0,02	2021	
10	Bán đấu giá Khu đất do nắn đường Lê Quý Đôn	Đức Phong	0,05	2021	
11	Đấu giá Trung tâm bồi dưỡng chính trị cũ	Đức Phong	0,68	2021	
12	Trụ sở làm việc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Đức Phong	0,10	2021	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
13	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị	Đức Phong	87,31	2021-2030	
14	Nhu cầu đất ở đô thị khi đạt chuẩn đô thị loại V	Đức Liễu	700,00	2021-2030	
TỔNG CỘNG			897,37		

+ Chuyển giảm 7,62 ha, do chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,50 ha, đất chợ 0,05 ha, đất thủy lợi 0,20 ha, đất giao thông 6,87 ha.

Diện tích tại các xã, thị trấn như sau: tại thị trấn Đức Phong 255,35 ha, tại xã Đức Liễu 700,00 ha.

n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến bố trí 66,81 ha, tăng 29,43 ha so với hiện trạng năm 2020 (37,38 ha).

+ Chuyển tăng 35,52 ha. Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án:

Bảng 42: Danh mục công trình dự án trụ sở cơ quan giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng trụ sở UBND xã Bom Bo tại điểm quy hoạch mới	Bom Bo	1,00	2021	
2	Mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	30,00	2021	Diện tích quy hoạch đất trụ sở cơ quan 1,31 ha
3	Mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	30,00	2021	Diện tích quy hoạch đất trụ sở cơ quan 0,67 ha
4	Khu trung tâm hành chính xã Thống Nhất (thôn 8)	Thống Nhất	5,00	2023	
5	Mở rộng khu Trung tâm hành chính xã Thọ Sơn	Thọ Sơn	15,00	2023	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
6	Khu dân cư Lý Thường Kiệt	Đức Phong	34,75	2022	Diện tích quy hoạch đất trụ sở cơ quan 4,54 ha
7	Quy hoạch phân mở rộng TT Đức Phong	Đức Phong	103,75	2022	Diện tích quy hoạch đất trụ sở cơ quan 5,11 ha
8	Đất quốc phòng chuyển sang mục đích khác (thu hồi đất SCH BCHQS Bù Đăng mới)	Đức Phong	1,39	2022-2025	
9	Quy hoạch dự trữ khu TTHC xã	Đãng Hà	6,50	2023	Diện tích quy hoạch đất trụ sở cơ quan 1,50 ha
TỔNG CỘNG			35,52		

+ Chu chuyển giảm 6,09 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị 1,63 ha, đất ở tại nông thôn 0,77 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,54 ha, đất y tế 0,23 ha, đất giao thông 0,50 ha, đất an ninh 2,42 ha.

Diện tích tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại thị trấn Đức Phong 20,59 ha, thấp nhất tại xã Minh Hưng 0,47 ha.

o) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp dự kiến bố trí 2,01 ha, tăng 1,17 ha so với hiện trạng năm 2020 (0,84 ha). Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án: Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong TTHC xã Phước Sơn, diện tích 1,17 ha.

Diện tích tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại xã Phước Sơn 1,17 ha, thị trấn Đức Phong 0,71 ha, xã Đăk Nhau 0,06 ha, xã Thống Nhất 0,06 ha.

p) Đất tín ngưỡng

Đến năm 2030, đất tín ngưỡng dự kiến bố trí 1,23 ha, ổn định so với hiện

trạng năm 2020 (1,23 ha).

q) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối dự kiến bố trí 2.410,37 ha, giảm -12,11 ha so với hiện trạng năm 2020 (2.422,48 ha).

Diện tích tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại xã Nghĩa Trung 288,22 ha, thấp nhất tại xã Minh Hưng 26,52 ha.

r) Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030, đất có mặt nước chuyên dùng dự kiến bố trí 217,76 ha, tăng 23,14 ha so với hiện trạng năm 2020 (194,61 ha). Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án:

Bảng 43: Danh mục công trình dự án mặt nước chuyên dùng giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch	Đồng Nai	432,68	2023	Diện tích quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng 20,36 ha
2	Quy hoạch phần mở rộng TT Đức Phong	Đức Phong	103,75	2022	Diện tích quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng 2,78 ha
TỔNG CỘNG			23,14		

Diện tích tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại xã Nghĩa Trung 69,00 ha, thấp nhất tại thị trấn Đức Phong 2,78 ha, các xã Bình Minh, Bom Bo, Đăk Nhau, Đăng Hà, Đức Liễu, Đường 10, Phước Sơn, Thống Nhất không có đất mặt nước chuyên dùng.

s) Đất phi nông nghiệp khác

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp khác dự kiến bố trí 3,05 ha, tăng 2,80 ha so với hiện trạng năm 2020 (0,25 ha).

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án:

Bảng 44: Danh mục công trình dự án phi nông nghiệp khác giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Trang trại chăn nuôi heo Cty TNHH Chăn nuôi Phú Bình	Phú Sơn	12,69	2022	Diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha
2	Trang trại chăn nuôi heo Cty TNHH Đầu tư Thương mại Win Farm 3	Phú Sơn	12,26	2022	Diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha
3	Trang trại chăn nuôi heo Nam Trâm 1, 2, 3 Công ty TNHH Nam Trâm	Đồng Nai	24,57	2022	Diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp khác 1,00 ha
4	Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Lợi BP	Đặng Hà	24,70	2022	Diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha
5	Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH MTV Lê Gia Trường Phát Bù Đăng	Thọ Sơn	13,68	2022	Diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha
6	Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn	Đặng Hà	49,00	2022	Diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha
7	Trang trại chăn nuôi heo nọc theo mô hình trại lạnh khép kín Công ty TNHH Đầu tư Lê Gia Trường Phát	Thống Nhất	34,70	2022	Diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha
TỔNG CỘNG			2,80		

2.2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

2.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện tại, tỉnh chưa có chỉ tiêu phân bổ cho huyện, do đó chỉ tiêu định hướng sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện. Đồng thời kết hợp rà soát các chỉ tiêu, công trình, dự án trong kỳ quy hoạch trước có khả năng thực hiện trong kỳ quy hoạch này thì chuyển tiếp thực hiện. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

Bảng 45: Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đăng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021		Diện tích cuối kỳ năm 2030		So sánh Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha) (*)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		150.078,42	100,00	150.078,42	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	136.060,70	90,61	121.255,30	80,79	-14.805,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	860,34	0,57	824,42	0,55	-35,92
	<i>Trong đó:</i> - Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	860,34	0,57	824,42	0,55	-35,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	471,21	0,31	282,64	0,19	-188,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76.358,25	50,88	67.007,83	44,65	9.350,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.535,43	12,90	19.535,43	13,02	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,51	2,91	4.382,51	2,92	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.298,20	22,93	27.727,00	18,48	-6.571,20
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.618,51	1,08	1.618,51	1,08	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,30	0,08	86,02	0,06	-33,28
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,46	0,02	1.409,44	0,94	1.373,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.017,73	9,39	28.823,13	19,21	14.805,40
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,08	0,02	2.344,31	1,56	2.314,23
2.2	Đất an ninh	CAN	1,39	0,00	13,39	0,01	12,00
2.3	Đất khu công	SKK	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021		Diện tích cuối kỳ năm 2030		So sánh Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha) (*)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	147,00	0,10	147,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,69	0,03	1.165,32	0,78	1.127,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	236,04	0,16	1.555,40	1,04	1.319,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	0,00	281,00	0,19	275,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,89	0,01	23,39	0,02	6,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10.363,01	6,93	16.402,30	10,93	6.039,29
	Trong đó:						
	- Đất giao thông	DGT	1.564,78	1,05	4.240,11	2,83	2.675,33
	- Đất thủy lợi	DTL	41,00	0,03	2.565,43	1,71	2.524,43
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,53	0,00	22,74	0,02	22,21
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,56	0,00	43,28	0,03	36,72
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,18	0,06	287,37	0,19	203,19
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,14	0,01	164,61	0,11	145,47
	- Đất công trình năng lượng	DNL	8.276,12	5,54	8.501,37	5,66	225,25
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,12	0,00	3,73	0,00	0,61

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021		Diện tích cuối kỳ năm 2030		So sánh Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha) (*)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	80,16	0,05	164,91	0,11	84,75
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,25	0,01	75,35	0,05	67,10
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,36	0,03	51,51	0,03	8,15
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,78	0,15	262,61	0,17	34,83
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	8,01	0,01	19,26	0,01	11,25
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	65,50	0,04	65,50
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,65	0,02	34,62	0,02	11,97
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66	0,00	21,92	0,01	21,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	580,92	0,39	3.112,40	2,07	2.531,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,60	0,04	955,35	0,64	889,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,38	0,02	66,81	0,04	29,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,00	2,01	0,00	1,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021		Diện tích cuối kỳ năm 2030		So sánh Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha) (*)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,23	0,00	1,23	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.422,48	1,63	2.410,37	1,61	-12,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194,61	0,13	217,76	0,15	23,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25	0,00	3,05	0,00	2,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng (*)						
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>	-	-	-	-	-
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>	-	-	-	-	-
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>1.101,18</i>	<i>0,73</i>	<i>9.884,53</i>	<i>6,59</i>	<i>8.783,35</i>
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<i>76.358,25</i>	<i>50,88</i>	<i>67.832,26</i>	<i>45,20</i>	<i>-8.530,35</i>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>58.216,14</i>	<i>38,74</i>	<i>51.644,94</i>	<i>34,41</i>	<i>- 6.498,73</i>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>80,16</i>	<i>0,05</i>	<i>776,14</i>	<i>0,52</i>	<i>695,97</i>
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	-	-	-	-	-
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>147,00</i>	<i>0,10</i>	<i>147,00</i>
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị)</i>	<i>DTC</i>	<i>1.101,18</i>	<i>0,73</i>	<i>9.884,53</i>	<i>6,59</i>	<i>8.783,35</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021		Diện tích cuối kỳ năm 2030		So sánh Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha) (*)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<i>mới)</i>						
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	45,70	0,03	1.184,58	0,79	1.138,88
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	1.131,78	0,75	10.674,24	7,11	9.542,46
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	2.371,39	1,59	10.262,43	6,84	7.880,03
13	<i>Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	807,22	0,54	4.637,60	3,09	3.830,38

(*) Thống kê đất đai năm 2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường

(Diện tích các loại đất được phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại Biểu 03/CH Hệ thống biểu)

2.2.3.1. Chỉ tiêu đất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững. Khuyến khích đẩy mạnh cơ giới hoá, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý; phát triển kinh tế hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp.

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Quản lý chặt chẽ các diện tích hồ, đập trên địa bàn huyện.

Thiết lập lâm phần ổn định theo hướng phát triển rừng cùng với các loại cây công nghiệp dài ngày góp phần cải thiện môi trường sinh thái, phát triển bền vững; củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn cho các hồ đập và thủy điện.

Quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung trên cơ sở đảm bảo về điều kiện vệ sinh thú y và an toàn dịch bệnh.

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 là 121.255,30 ha chiếm 80,79 % DTTN, giảm 14.805,40 ha so với hiện trạng năm 2020. Đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch được phân bổ cho các mục đích cụ thể sau:

- **Đất trồng lúa:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 824,42 ha, giảm 35,92 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Chu chuyển giảm 35,92 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp là 35,92 ha, trong đó: đất ở tại đô thị 5,00 ha; đất ở tại nông thôn 15,00 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 1,00 ha; đất quốc phòng 8,30 ha; đất giao thông 4,62 ha; đất thủy lợi 2,00 ha.

+ Chu chuyển tăng - ha.

+ Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 3,50 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nhau - ha; Đăng Hà 625,08 ha; Đoàn Kết 137,26 ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 3,29 ha; Minh Hưng 45,53 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất 9,77 ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Quy hoạch đến năm 2030 là 282,64 ha, chiếm 0,19 % DTTN, giảm 188,57 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Chu chuyển giảm 188,57 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp là 188,57 ha, trong đó: đất quốc phòng là 8,10 ha; đất giao thông 0,47 ha; đất ở nông thôn là 145,00 ha; đất ở đô thị là 35,00 ha.

+ Chu chuyển tăng - ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 10,91 ha; Bình Minh 49,46 ha; Bom Bo 9,27 ha; Đăk Nhau - ha; Đăng Hà 3,83 ha; Đoàn Kết 31,30 ha; Đồng Nai 3,80 ha; Đức Liễu 10,67 ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 33,29 ha; Nghĩa Bình 24,61 ha; Nghĩa Trung 13,99 ha; Phú Sơn 45,05 ha; Phước Sơn 5,96 ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn 40,50 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Quy hoạch đến năm 2030 là 67.007,83 ha, tăng 9.350,42 ha so với hiện trạng.

+ Chu chuyển giảm 13.892,72 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 13.153,87 ha, trong đó chuyển sang: đất quốc phòng 1.299,32 ha; đất an ninh 9,58 ha; đất cụm công nghiệp 147,00 ha; đất thương mại dịch vụ 1.123,34 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.293,22 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 275,00 ha; đất giao thông 2.353,88 ha; đất thủy lợi 2.530,78 ha; đất cơ sở văn hóa 22,21 ha; đất cơ sở y tế 36,16 ha; đất cơ sở giáo dục 209,38 ha; đất thể dục thể thao 146,94 ha; đất công trình năng lượng 139,84 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,61 ha; đất có di tích lịch sử văn hoá 74,20 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 61,90 ha; đất tôn giáo 7,65 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 29,41 ha; đất chợ 11,06 ha; đất danh lam thắng cảnh 45,50 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 9,49 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 21,26 ha; đất ở nông

thôn 2.413,80 ha; đất ở đô thị 855,55 ha; đất trụ sở cơ quan 31,63 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,17 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,78 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,20 ha.

Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp 738,85 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác.

+ Chu chuyển tăng 4.542,30 ha, do đất trồng rừng sản xuất chuyển sang.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 58,75 ha; Bình Minh 3.416,56 ha; Bom Bo 4.568,76 ha; Đăk Nhau 4.733,45 ha; Đăng Hà 2.963,63 ha; Đoàn Kết 7.226,73 ha; Đồng Nai 3.818,86 ha; Đức Liễu 4.187,11 ha; Đường 10 là 4.088,25 ha; Minh Hưng 2.683,46 ha; Nghĩa Bình 3.791,71 ha; Nghĩa Trung 2.221,99 ha; Phú Sơn 4.494,12 ha; Phước Sơn 4.262,76 ha; Thống Nhất 8.975,91 ha; Thọ Sơn 5.515,77 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Quy hoạch đến năm 2030 là 19.535,43 ha, chiếm 13,02 % DTTN, ổn định so với hiện trạng năm 2020 (19.535,43 ha).

+ Chu chuyển giảm 83,44 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 83,44 ha, trong đó chuyển sang: đất giao thông 60,82 ha; đất công trình năng lượng 22,02 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,60 ha.

+ Chu chuyển tăng 83,44 ha, do từ đất công trình năng lượng chuyển sang.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh 5.631,07 ha; Bom Bo 3.659,38 ha; Đăk Nhau 1.612,91 ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai 2.026,51 ha; Đức Liễu 20,86 ha; Đường 10 2.500,97 ha; Minh Hưng 20,86 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn 1.973,12 ha; Phước Sơn 592,30 ha; Thống Nhất 973,33 ha; Thọ Sơn 524,12 ha.

- **Đất rừng đặc dụng:** Quy hoạch đến năm 2030 là 4.382,51 ha, chiếm 2,92 % DTTN, ổn định so với hiện trạng năm 2020 (4.382,51 ha).

- **Đất rừng sản xuất:** Quy hoạch đến năm 2030 là 27.727,00 ha, chiếm 18,48 % DTTN, giảm 6.571,20 ha so với hiện trạng năm 2020 (34.298,20 ha).

+ Chu chuyển giảm 6.571,20 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.393,76 ha, trong đó chuyển sang: đất quốc phòng 1.000,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,79 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 28,40 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,00 ha; đất giao thông 139,99 ha; đất công trình

năng lượng 147,82 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 10,55 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 4,20 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,50 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7,67 ha; đất danh lam thắng cảnh 20,00 ha; đất ở nông thôn 1,87 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 20,36 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,60 ha.

+ Chu chuyển tăng - ha.

+ Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh 891,72 ha; Bom Bo 46,77 ha; Đăk Nheu 2.358,41 ha; Đăng Hà 7.071,91 ha; Đoàn Kết 30,03 ha; Đồng Nai 3.740,39 ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 786,01 ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình 111,16 ha; Nghĩa Trung 4.283,94 ha; Phú Sơn 4.752,75 ha; Phước Sơn 1.101,87 ha; Thống Nhất 2.151,94 ha; Thọ Sơn 400,11 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Quy hoạch đến năm 2030 là 86,02 ha, chiếm 0,06 % DTTN, giảm 33,28 ha so với hiện trạng năm 2020 (119,30 ha).

+ Chu chuyển giảm 33,28 ha do chuyển sang đất giao thông.

+ Chu chuyển tăng - ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,90 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo 5,86 ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà 14,09 ha; Đoàn Kết 10,84 ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu 10,02 ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 5,46 ha; Nghĩa Bình 0,31 ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn 0,44 ha; Phước Sơn 28,20 ha; Thống Nhất 9,87 ha; Thọ Sơn 0,03 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Quy hoạch đến năm 2030 là 1.409,44 ha, chiếm 0,94 % DTTN, tăng 1.373,99 ha so với hiện trạng (35,46 ha).

+ Diện tích tăng 1.373,99 ha là do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 738,85 ha; đất rừng sản xuất 635,14 ha.

+ Chu chuyển giảm - ha.

+ Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 8,76 ha; Bình Minh 106,89 ha; Bom Bo 70,00 ha; Đăk Nheu 114,29 ha; Đăng Hà 173,67 ha; Đoàn Kết 50,00 ha; Đồng Nai 23,57 ha; Đức Liễu 43,00 ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 199,92 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung 318,43 ha; Phú Sơn 175,44 ha; Phước Sơn 30,67 ha; Thống Nhất 35,84 ha; Thọ Sơn 58,96 ha.

2.2.3.2. Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Thúc đẩy phát triển nhanh công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo động lực tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phối

hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện tốt nhất cho Nhà đầu tư triển khai thực hiện đối với các Cụm công nghiệp đã được UBND tỉnh thành lập (Cụm công nghiệp Minh Hưng 1 và Cụm công nghiệp Minh Hưng 2); tiếp tục thực hiện các thủ tục kêu gọi đầu tư đối với các khu, cụm công nghiệp còn lại trên địa bàn huyện

- Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình tạo bước đột phá; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện, nước,..); phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao bảo đảm sử dụng tiết kiệm đất đai và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

- Đổi mới cơ chế chính sách, nâng cao chất lượng và quản lý chặt chẽ quy hoạch phát triển đô thị, từng bước hình thành đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ. Phát triển nông thôn mới gắn với phát triển đô thị, đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, tạo môi trường thuận lợi để khai thác mọi khả năng đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn.

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 28.823,13 ha, chiếm 19,21% DTTN, tăng 14.805,40 ha so với hiện trạng (14.017,73 ha). Trong đó, một số loại đất có sự biến động về diện tích như sau:

- **Đất quốc phòng:** Xây dựng các khu vực phòng thủ vững chắc, tập trung nhiệm vụ quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội đồng thời đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội.

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 2.344,31 ha, chiếm 1,56 % DTTN, tăng 2.314,23 ha so với hiện trạng (30,08 ha).

+ Chu chuyển tăng 2.315,72 ha là do chuyển từ đất nông nghiệp sang, trong đó chuyển từ: đất trồng lúa 8,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,10 ha; đất trồng cây lâu năm 1.299,32 ha, đất rừng sản xuất 1.000,00 ha.

+ Chu chuyển giảm 1,49 ha do chuyển sang đất giao thông 0,10 ha, đất trụ sở cơ quan 1,39 ha.

Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 26,12 ha; Bình Minh 2,24 ha; Bom Bo 0,85 ha; Đăk Nhau - ha; Đăng Hà 350,00 ha; Đoàn Kết 145,64 ha; Đồng Nai 300,00 ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 5,35 ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn 1.280,00 ha; Thống Nhất 230,00 ha; Thọ Sơn 4,11 ha.

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 13,39 ha, chiếm 0,01% DTTN, tăng 12,00 ha so với hiện trạng (1,39 ha).

+ Chu chuyển tăng 12,00 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 9,58 ha, đất trụ sở cơ quan 2,42 ha.

+ Chu chuyển giảm: - ha.

+ Diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 8,62 ha; Bình Minh 0,30 ha; Bom Bo 0,30 ha; Đăk Nheu 0,35 ha; Đăng Hà 0,50 ha; Đoàn Kết 0,30 ha; Đồng Nai 0,30 ha; Đức Liễu 0,30 ha; Đường 10 0,30 ha; Minh Hưng 0,30 ha; Nghĩa Bình 0,30 ha; Nghĩa Trung 0,32 ha; Phú Sơn 0,30 ha; Phước Sơn 0,30 ha; Thống Nhất 0,30 ha; Thọ Sơn 0,30 ha.

- **Đất cụm công nghiệp:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 147,00 ha, chiếm 0,10% DTTN, tăng 147,00 ha so với hiện trạng (hiện trạng không có).

+ Chu chuyển giảm - ha.

+ Chu chuyển tăng 147,00 ha, lấy từ đất trồng cây lâu năm 147,00 ha.

+ Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Minh Hưng 77,00 ha; Đức Liễu 70,00 ha; thị trấn và các xã Bình Minh; Bom Bo; Đăk Nheu; Đăng Hà; Đoàn Kết; Đồng Nai; Đường 10; Nghĩa Bình; Phú Sơn; Phước Sơn,... không có đất cụm công nghiệp.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Tập trung quy hoạch và xây dựng các khu trung tâm thương mại; đảm bảo các cơ sở thương mại hoạt động hiệu quả, lành mạnh. Phát triển mạnh thị trường hàng hóa, khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển các loại hình dịch vụ - thương mại, đồng thời tăng cường mời gọi đầu tư trong và ngoài huyện. Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 1.165,32 ha, chiếm 0,78 % DTTN, tăng 1.127,63 ha so với hiện trạng (37,69 ha).

+ Chu chuyển tăng 1.127,90 ha lấy từ đất nông nghiệp 1.127,13 ha, trong đó lấy từ: đất trồng cây lâu năm 1.123,34 ha; đất rừng sản xuất 3,79 ha.

Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,77 ha, lấy từ đất chợ 0,10 ha, đất ở nông thôn 0,67 ha.

+ Chu chuyển giảm 0,27 ha, do chuyển sang đất chợ 0,05 ha; đất giao thông 0,22 ha.

+ Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 110,57 ha; Bình Minh 41,56 ha; Bom Bo 21,53 ha; Đăk Nheu 11,66 ha; Đăng Hà 22,05 ha; Đoàn Kết 25,73 ha; Đồng Nai 66,51 ha; Đức Liễu 265,04 ha; Đường 10 21,29 ha; Minh Hưng 182,93 ha; Nghĩa Bình 14,97 ha; Nghĩa Trung 142,95 ha; Phú Sơn 28,59 ha; Phước Sơn 22,29 ha; Thống Nhất 144,71 ha; Thọ Sơn 42,94 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Tiếp tục khuyến khích, thực hiện các giải pháp để duy trì và phát triển sản xuất, thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm hỗ trợ các loại hình sản xuất quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn huyện. Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 1.555,40 ha, chiếm 1,04 % DTTN, tăng 1.319,35 ha so với hiện trạng (236,04 ha).

+ Chu chuyển giảm 2,59 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn 1,00 ha; đất giao thông 1,59 ha.

+ Chu chuyển tăng 1.321,94 ha lấy từ đất nông nghiệp 1.321,62 ha, trong đó chuyển từ: đất trồng cây lâu năm 1.293,22 ha; đất rừng sản xuất 28,40 ha.

Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp 0,32 ha, lấy từ đất ở nông thôn.

Diện tích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 30,20 ha; Bình Minh 60,64 ha; Bom Bo 27,25 ha; Đăk Nheu 2,95 ha; Đăng Hà 63,66 ha; Đoàn Kết 18,64 ha; Đồng Nai 22,99 ha; Đức Liễu 455,44 ha; Đường 10 10,59 ha; Minh Hưng 183,01 ha; Nghĩa Bình 42,70 ha; Nghĩa Trung 293,60 ha; Phú Sơn 31,51 ha; Phước Sơn 29,51 ha; Thống Nhất 165,95 ha; Thọ Sơn 116,76 ha.

- **Đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 281,00 ha, tăng 275,00 ha so với hiện trạng (6,00 ha).

+ Chu chuyển giảm - ha.

+ Chu chuyển tăng 275,00 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Diện tích đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 10,00 ha; Đăk Nheu 75,00 ha; Đăng Hà 60,00 ha; Đoàn Kết 16,00 ha; Đồng Nai 5,00 ha; Minh Hưng 40,00 ha; Nghĩa Trung 20,00 ha; Phú Sơn 15,00 ha; Thọ Sơn 40,00 ha; các xã Bình Minh; Bom Bo; Đức Liễu; Đường 10; Nghĩa Bình; Phước Sơn; Thống Nhất không có đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 23,39 ha, tăng 6,50 ha so với hiện trạng.

+ Chu chuyển giảm 0,50 ha do chuyển sang đất giao thông.

+ Chu chuyển tăng 7,00 ha, lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh - ha; Bom Bo 7,00 ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà 2,16 ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 14,23 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 16.402,30 ha, chiếm 10,93% DTTN, tăng 6.039,29 ha so với hiện trạng (10.363,01 ha). Trong đó:

+ **Đất giao thông:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 4.240,11 ha, chiếm 2,83 % DTTN, tăng 2.675,33 ha so với hiện trạng (1.564,78 ha).

Chu chuyển giảm - ha;

Chu chuyển tăng 2.675,33 ha lấy từ đất nông nghiệp 2.593,06 ha, trong đó lấy từ: đất trồng lúa 4,62 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 2.353,88 ha; đất rừng phòng hộ 60,82 ha; đất rừng sản xuất 139,99 ha; đất nuôi trồng thủy sản 33,28 ha; lấy từ đất phi nông nghiệp 82,27 ha, trong đó: đất quốc phòng 0,10 ha; đất thương mại dịch vụ 0,22 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,59 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,50 ha; đất ở nông thôn 46,84 ha; đất ở đô thị 6,87 ha; đất xây trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 7,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,25 ha; đất công trình năng lượng 1,00 ha; đất giáo dục 1,58 ha; đất thể dục thể thao 0,05 ha; đất thủy lợi 13,58 ha.

Diện tích đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 243,99 ha; Bình Minh 173,87 ha; Bom Bo 157,54 ha; Đăk Nheu 233,83 ha; Đăng Hà 152,64 ha; Đoàn Kết 347,68 ha; Đồng Nai 176,26 ha; Đức Liễu 471,46 ha; Đường 10 218,12 ha; Minh Hưng 282,46 ha; Nghĩa Bình 198,38 ha; Nghĩa Trung 379,96 ha; Phú Sơn 286,47 ha; Phước Sơn 218,82 ha; Thống Nhất 347,88 ha; Thọ Sơn 350,77 ha.

+ **Đất thủy lợi:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 2.565,43 ha, chiếm 1,71 % DTTN, tăng 2.524,43 ha so với hiện trạng (41,00 ha).

Chu chuyển giảm 13,58 ha do chuyển sang đất giao thông.

Chu chuyển tăng 2.538,01 ha lấy từ đất nông nghiệp 2.532,78 ha, trong đó: đất trồng lúa 2,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2.530,78 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 5,23 ha, trong đó: đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 5,00 ha.

Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 71,14 ha; Bình Minh 89,01 ha; Bom Bo 343,96 ha; Đăk Nheu 71,67 ha; Đăng Hà 489,65 ha; Đoàn Kết 0,02 ha; Đồng Nai 113,76 ha; Đức Liễu 218,88 ha; Đường 10 246,83 ha; Minh Hưng 6,34 ha; Nghĩa Bình 197,90 ha; Nghĩa Trung 352,53 ha; Phú Sơn 61,40 ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất 146,47 ha; Thọ Sơn 76,67 ha.

+ **Đất cơ sở văn hóa:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 22,74 ha, chiếm 0,02 % DTTN, tăng 22,21 ha so với hiện trạng năm 2020 (0,53 ha).

Chu chuyển giảm - ha.

Chu chuyển tăng 22,21 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất cơ sở văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 5,65 ha; Bình Minh 0,50 ha; Bom Bo 0,67 ha; Đăk Nheu 0,86 ha; Đăng Hà 0,53 ha; Đoàn Kết 0,50 ha; Đồng Nai 0,50 ha; Đức Liễu 9,15 ha; Đường 10 0,60 ha; Minh Hưng 0,52 ha; Nghĩa Bình 0,60 ha; Nghĩa Trung 0,66 ha; Phú Sơn 0,50 ha; Phước Sơn 0,50 ha; Thống Nhất 0,50 ha; Thọ Sơn 0,50 ha.

+ **Đất cơ sở y tế:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 43,28 ha, chiếm 0,03 % DTTN, tăng 36,72 ha so với hiện trạng (6,56 ha).

Chu chuyển giảm 0,77 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn 0,05 ha; đất ở đô thị 0,19 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,53 ha.

Chu chuyển tăng 37,49 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 36,16 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 1,10 ha.

Diện tích đất cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 2,86 ha; Bình Minh 0,72 ha; Bom Bo 0,75 ha; Đăk Nheu 1,14 ha; Đăng Hà 0,59 ha; Đoàn Kết 0,60 ha; Đồng Nai 0,85 ha; Đức Liễu 28,38 ha; Đường 10 1,91 ha; Minh Hưng 0,91 ha; Nghĩa Bình 0,75 ha; Nghĩa Trung 0,50 ha; Phú Sơn 0,93 ha; Phước Sơn 0,67 ha; Thống Nhất 1,07 ha; Thọ Sơn 0,64 ha.

+ **Đất cơ sở giáo dục đào tạo:** Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng tốt yêu cầu dạy và học. Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 287,37 ha, chiếm 0,19 % DTTN, tăng 203,19 ha so với hiện trạng (84,18 ha).

Chu chuyển giảm 6,84 ha do chuyển sang đất giao thông 1,58 ha; đất ở nông thôn 3,30 ha; đất thể dục thể thao 0,88 ha; đất chợ 0,25 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,83 ha.

Chu chuyển tăng 210,03 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 209,38 ha và chuyển từ đất phi nông nghiệp 0,65 ha, trong đó đất thể dục thể thao 0,50 ha; đất ở nông thôn 0,15 ha.

Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 76,59 ha; Bình Minh 13,51 ha; Bom Bo 15,37 ha; Đăk Nheu 9,94 ha; Đăng Hà 14,62 ha; Đoàn Kết 3,66 ha; Đồng Nai 7,23 ha; Đức Liễu 16,56 ha; Đường 10 15,08 ha; Minh Hưng 21,94 ha; Nghĩa Bình 14,18 ha;

Nghĩa Trung 16,97 ha; Phú Sơn 12,73 ha; Phước Sơn 15,75 ha; Thống Nhất 19,49 ha; Thọ Sơn 13,77 ha.

+ **Đất cơ sở thể dục thể thao:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 164,61 ha, chiếm 0,11 % DTTN, tăng 145,47 ha so với hiện trạng (19,14 ha).

Chu chuyển giảm 2,35 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn 0,50 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1,10 ha; đất giao thông 0,05 ha.

Chu chuyển tăng 147,82 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 146,94 ha; đất cơ sở giáo dục 0,88 ha.

Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 23,29 ha; Bình Minh 7,64 ha; Bom Bo 8,54 ha; Đăk Nheu 8,57 ha; Đăng Hà 7,24 ha; Đoàn Kết 7,81 ha; Đồng Nai 6,23 ha; Đức Liễu 29,65 ha; Đường 10 7,62 ha; Minh Hưng 9,20 ha; Nghĩa Bình 8,35 ha; Nghĩa Trung 7,90 ha; Phú Sơn 7,98 ha; Phước Sơn 8,94 ha; Thống Nhất 8,15 ha; Thọ Sơn 7,52 ha.

+ **Đất công trình năng lượng:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 8.501,37 ha, chiếm 5,66 % DTTN, tăng 225,25 ha so với hiện trạng (8.276,12 ha).

Chu chuyển giảm 84,44 ha, do chuyển sang đất giao thông 1,00 ha; rừng phòng hộ 83,44 ha.

Chu chuyển tăng 309,68 ha, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 139,84 ha; đất rừng phòng hộ 22,02 ha; đất rừng sản xuất 147,82 ha.

Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,71 ha; Bình Minh 2.687,84 ha; Bom Bo 1.730,95 ha; Đăk Nheu 20,00 ha; Đăng Hà 0,28 ha; Đoàn Kết 231,01 ha; Đồng Nai 30,65 ha; Đức Liễu 1.494,94 ha; Đường 10 304,56 ha; Minh Hưng 1.607,05 ha; Nghĩa Bình 23,58 ha; Nghĩa Trung 23,52 ha; Phú Sơn 73,11 ha; Phước Sơn 139,70 ha; Thống Nhất 72,50 ha; Thọ Sơn 60,96 ha.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 3,73 ha tăng 0,61ha với hiện trạng (3,12 ha).

Chu chuyển tăng 0,61 ha, lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Chu chuyển giảm - ha.

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,29 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo 0,20 ha;

Đăk Nheu 1,28 ha; Đăng Hà 0,06 ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai 0,17 ha; Đức Liễu 0,60 ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 0,08 ha; Nghĩa Bình 0,21 ha; Nghĩa Trung 0,06 ha; Phú Sơn 0,18 ha; Phước Sơn 0,49 ha; Thống Nhất 0,08 ha; Thọ Sơn 0,03 ha.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 164,91 ha, chiếm 0,11 % DTTN, tăng 84,75 ha so với hiện trạng năm 2020 (80,16 ha)

Chu chuyển tăng 84,75 ha, lấy từ đất trồng cây lâu năm 74,20 ha; đất rừng sản xuất 10,55 ha. Do cập nhật lại hiện trạng và thực hiện 02 công trình dự án chuyển tiếp KHSDD năm 2020: Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo; Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch. Đồng thời thực hiện mới các dự án Tôn tạo Di chỉ Dốc 5 cây; Tôn tạo Di tích lịch sử Dồi Chi Khu; Tôn tạo Di tích lịch sử Đoạn cuối đường Hồ Chí Minh;

Chu chuyển giảm - ha;

Diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 40,00 ha; Bình Minh 77,42 ha; Bom Bo - ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai 10,55 ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 2,39 ha; Minh Hưng 14,50 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất 20,05 ha; Thọ Sơn - ha.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 75,35 ha, cao hơn 67,10 ha so với hiện trạng (8,25 ha).

Chu chuyển giảm - ha;

Chu chuyển tăng 67,10 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 61,90 ha; đất trồng lúa 1,00 ha; đất rừng sản xuất 4,20 ha.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh 2,78 ha; Bom Bo 0,56 ha; Đăk Nheu 1,90 ha; Đăng Hà 1,00 ha; Đoàn Kết 14,00 ha; Đồng Nai 0,36 ha; Đức Liễu 4,83 ha; Đường 10 1,79 ha; Minh Hưng 13,00 ha; Nghĩa Bình 4,70 ha; Nghĩa Trung 13,00 ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất 14,76 ha; Thọ Sơn 2,69 ha.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 51,51 ha, chiếm 0,03 % DTTN, tăng 8,15 ha so với hiện trạng (43,36 ha).

Chu chuyển tăng 8,15 ha, do lấy từ đất trồng cây lâu năm 7,65 ha; đất rừng sản xuất 0,50 ha.

Chu chuyển giảm - ha;

Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 4,82 ha; Bình Minh 3,32 ha; Bom Bo 3,45 ha; Đăk Nheu 1,72 ha; Đăng Hà 3,50 ha; Đoàn Kết 1,46 ha; Đồng Nai 4,19 ha; Đức Liễu 2,06 ha; Đường 10 2,93 ha; Minh Hưng 2,12 ha; Nghĩa Bình 1,26 ha; Nghĩa Trung 3,34 ha; Phú Sơn 6,84 ha; Phước Sơn 0,71 ha; Thống Nhất 4,45 ha; Thọ Sơn 5,34 ha.

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 262,61 ha, chiếm 0,17 % DTTN, tăng 34,83 ha so với hiện trạng (227,78 ha).

Chu chuyển tăng 37,08 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 29,41 ha; đất rừng sản xuất 7,67 ha.

Chu chuyển giảm 2,25 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 1,24 ha; Bình Minh 15,77 ha; Bom Bo 10,01 ha; Đăk Nheu 18,35 ha; Đăng Hà 3,56 ha; Đoàn Kết 24,76 ha; Đồng Nai 34,48 ha; Đức Liễu 13,11 ha; Đường 10 4,81 ha; Minh Hưng 18,28 ha; Nghĩa Bình 4,14 ha; Nghĩa Trung 9,09 ha; Phú Sơn 24,15 ha; Phước Sơn 8,60 ha; Thống Nhất 8,99 ha; Thọ Sơn 63,27 ha.

+ **Đất chợ:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 19,26 ha, tăng 11,25 ha so với hiện trạng (8,01 ha).

Chu chuyển giảm 0,36 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,26 ha; đất thương mại dịch vụ 0,10 ha.

Chu chuyển tăng 11,61 ha, diện tích tăng lên từ: đất trồng cây lâu năm 11,06 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha; đất ở nông thôn 0,20 ha; đất ở đô thị 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha.

Diện tích đất chợ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,49 ha; Bình Minh 2,79 ha; Bom Bo 0,35 ha; Đăk Nheu 1,13 ha; Đăng Hà 0,79 ha; Đoàn Kết 0,50 ha; Đồng Nai 0,33 ha; Đức Liễu 1,45 ha; Đường 10 3,87 ha; Minh Hưng 0,22 ha; Nghĩa Bình 2,00 ha; Nghĩa Trung 0,89 ha; Phú Sơn 0,36 ha; Phước Sơn 3,05 ha; Thống Nhất 0,46 ha; Thọ Sơn 0,59 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 34,62 ha, tăng 11,97 ha so với hiện trạng (22,65 ha).

+ Chu chuyển giảm 0,22 ha. Do chuyển sang đất ở nông thôn 0,14 ha; đất giao thông 0,08 ha.

+ Chu chuyển tăng 12,19 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 9,49 ha; đất rừng phòng hộ 0,60 ha; lấy từ đất phi nông nghiệp 2,10 ha, trong đó: đất cơ sở y

tế 0,53 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,83 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,54 ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 4,13 ha; Bình Minh 0,20 ha; Bom Bo 1,99 ha; Đăk Nheu 2,21 ha; Đăng Hà 3,16 ha; Đoàn Kết 3,12 ha; Đồng Nai 2,59 ha; Đức Liễu 2,18 ha; Đường 10 1,31 ha; Minh Hưng 1,92 ha; Nghĩa Bình 0,62 ha; Nghĩa Trung 2,31 ha; Phú Sơn 1,67 ha; Phước Sơn 1,38 ha; Thống Nhất 2,61 ha; Thọ Sơn 3,20 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 21,92 ha, cao hơn 21,26 ha so với hiện trạng năm 2020 (0,66 ha).

+ Chu chuyển tăng 21,26 ha, lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Chu chuyển giảm - ha.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 14,23 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nheu 2,06 ha; Đăng Hà 2,00 ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung 1,55 ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn 2,08 ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 3.112,40 ha, tăng 2.531,48 ha so với hiện trạng (580,92 ha), chiếm 2,07 % DTTN.

+ Chu chuyển giảm 50,21 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,00 ha; đất chợ 0,20 ha; đất giao thông 46,84 ha; đất thương mại dịch vụ 0,67 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,32 ha; đất thủy lợi 0,03 ha.

+ Chu chuyển tăng 2.581,69 ha lấy từ đất nông nghiệp 2.575,67 ha, trong đó: đất trồng lúa 15,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 145,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2.413,80 ha; đất rừng sản xuất 1,87 ha; lấy từ đất phi nông nghiệp 6,02 ha, trong đó: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha; đất cơ sở y tế 0,05 ha; đất cơ sở giáo dục 3,30 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha; đất chợ 0,26 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,77 ha.

Diện tích đất ở nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh 207,97 ha; Bom Bo 236,64 ha; Đăk Nheu 256,71 ha; Đăng Hà 97,33 ha; Đoàn Kết 113,18 ha; Đồng Nai 130,18 ha; Đức Liễu 552,87 ha; Đường 10 143,79 ha; Minh Hưng 354,77 ha; Nghĩa Bình 117,13 ha; Nghĩa Trung 197,52 ha; Phú Sơn 100,19 ha; Phước Sơn 116,62 ha; Thống Nhất 320,81 ha; Thọ Sơn 166,69 ha.

- **Đất ở đô thị:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 855,35 ha, chiếm 0,57 % DTTN, tăng 789,75 ha so với hiện trạng (65,60 ha).

Chu chuyển giảm 7,62 ha do chuyển sang đất giao thông 6,87 ha; đất thủy lợi 0,20 ha; đất chợ 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

Chu chuyển tăng 797,37 ha lấy từ đất nông nghiệp 795,55 ha, trong đó: đất trồng lúa 5,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 35,00 ha; đất trồng cây lâu năm 755,55 ha; lấy từ đất phi nông nghiệp 1,82 ha, trong đó: đất cơ sở y tế 0,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,63 ha.

Diện tích đất ở đô thị đến năm 2030 của Thị trấn Đức Phong là 255,35 ha và xã Đức Liễu 600,00 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 66,81 ha, chiếm 0,04 % DTTN, tăng 29,43 ha so với hiện trạng (37,38 ha).

Chu chuyển giảm 6,09 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn 0,77 ha; đất ở đô thị 1,63 ha; đất cơ sở y tế 0,23 ha; đất giao thông 0,50 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,54 ha.

Chu chuyển tăng 35,52 ha, do đất trồng cây lâu năm chuyển sang 31,63 ha; đất quốc phòng 1,39 ha; đất ở nông thôn 2,00 ha; đất ở đô thị 0,50 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 20,59 ha; Bình Minh 0,82 ha; Bom Bo 0,99 ha; Đăk Nhai 2,49 ha; Đăng Hà 2,16 ha; Đoàn Kết 6,04 ha; Đồng Nai 1,55 ha; Đức Liễu 1,97 ha; Đường 10 0,97 ha; Minh Hưng 0,47 ha; Nghĩa Bình 2,56 ha; Nghĩa Trung 3,57 ha; Phú Sơn 0,80 ha; Phước Sơn 0,80 ha; Thống Nhất 5,80 ha; Thọ Sơn 15,22 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 2,01 ha, tăng 1,17 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Chu chuyển tăng 1,17 ha, lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Chu chuyển giảm - ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,71 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nhai 0,06 ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn 1,17 ha; Thống Nhất 0,06 ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 1,23 ha ổn định so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,72 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo 0,30 ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung 0,21 ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 2.410,37 ha, giảm 12,11 ha so với hiện trạng (2.422,48 ha).

+ Chu chuyển giảm 12,11 ha, do chuyển sang đất thủy lợi 5,00 ha; đất giao thông 7,11 ha.

+ Chu chuyển tăng - ha.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 63,24 ha; Bình Minh 89,09 ha; Bom Bo 83,94 ha; Đăk Nheu 203,18 ha; Đăng Hà 144,54 ha; Đoàn Kết 171,04 ha; Đồng Nai 157,08 ha; Đức Liễu 152,83 ha; Đường 10 128,61 ha; Minh Hưng 26,52 ha; Nghĩa Bình 189,29 ha; Nghĩa Trung 288,22 ha; Phú Sơn 138,23 ha; Phước Sơn 158,74 ha; Thống Nhất 195,86 ha; Thọ Sơn 219,96 ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 217,76 ha, tăng 23,14 so với hiện trạng năm 2020 (194,61 ha).

+ Chu chuyển giảm - ha.

+ Chu chuyển tăng 23,14 ha, do lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,78 ha; đất rừng sản xuất 20,36 ha.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 2,78 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết 10,11 ha; Đồng Nai 35,00 ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 32,92 ha; Nghĩa Bình 3,68 ha; Nghĩa Trung 69,00 ha; Phú Sơn 44,70 ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn 19,57 ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 3,05 ha, tăng 2,80 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chu chuyển tăng 2,80 ha, lấy từ đất rừng sản xuất 1,60 ha; đất trồng cây lâu năm 1,20 ha.

Chu chuyển giảm - ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Đức Phong 0,03 ha; xã Đăng Hà 0,60 ha; xã Đồng Nai 1,00 ha; xã Minh Hưng

0,22 ha; xã Phú Sơn 0,60 ha; xã Thống Nhất 0,30 ha; xã Thọ Sơn 0,30 ha; các xã còn lại không có đất phi nông nghiệp khác.

2.2.3.3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị

Định hướng đến năm 2030 khu chức năng đất đô thị là 9.884,53 ha, tăng 8.783,35 ha so với năm 2020.

Phân bố tại các xã, thị trấn như sau: xã Đức Liễu với 8.783,35 ha, và tại thị trấn Đức Phong với 1.101,18 ha.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Định hướng đến năm 2030 khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) là 67.832,26 ha, tăng (8.530,34)ha so với năm 2020.

Phân bố tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại xã Thống Nhất với 8.985,69 ha, thấp nhất tại thị trấn Đức Phong với 62,24 ha.

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Định hướng đến năm 2030 khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) là 51.644,94 ha, giảm 25.000,00 ha so với năm 2020.

Phân bố tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại xã Đăng Hà với 11.454,42 ha, thấp nhất tại xã Đức Liễu 20,86 ha; xã Minh Hưng 20,86 ha, riêng thị trấn Đức Phong, xã Đoàn Kết và xã Nghĩa Bình không có đất lâm nghiệp.

2.3.4. Khu du lịch

Định hướng đến năm 2030, Khu du lịch là 776,14 ha, tăng 695,97 ha so với năm 2020.

Phân bố tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất tại xã Đồng Nai với 463,23 ha, thấp nhất tại xã Đoàn Kết 2,00 ha, các xã Bom Bo, Đăk Nhau, Đăng Hà, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Thọ Sơn không có khu du lịch.

2.3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Định hướng đến năm 2030, Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) là 147,00 ha, tăng 435,67 ha so với năm 2020 (chưa có khu - cụm công nghiệp).

Phân bố tại các xã, thị trấn như sau: Đức Liễu 70,00 ha; Minh Hưng 77,00 ha; Nghĩa Trung 288,67 ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

2.3.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Định hướng đến năm 2030, Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) là 9.884,53 ha, tăng 8.783,35 ha so với năm 2020.

Phân bố tại các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Đức Phong 1.101,18 ha, xã Đức Liễu 8.783,35 ha.

2.3.7. Khu thương mại - dịch vụ

Định hướng đến năm 2030, Khu thương mại - dịch vụ là 1.184,58 ha, tăng 1.138,88 ha so với năm 2020.

Phân bố tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất xã Đức Liễu 266,49 ha, thấp nhất xã Đăk Nhau 12,79 ha.

2.3.8. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Định hướng đến năm 2030, Khu đô thị - thương mại - dịch vụ là 10.674,24 ha, tăng 9.542,46 ha so với năm 2020.

Phân bố tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất xã Đức Liễu 8.783,35 ha, thấp nhất xã Đăk Nhau 11,66 ha.

2.3.9. Khu dân cư nông thôn

Định hướng đến năm 2030, Khu dân cư nông thôn là 10.262,43 ha, tăng 7.880,04 ha so với năm 2020.

Phân bố tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất xã Đức Liễu 1.325,45 ha, thấp nhất xã Đăng Hà 771,67 ha.

2.3.10. Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Định hướng đến năm 2030, Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 4.637,60 ha, tăng 3.830,38 ha so với năm 2020.

Phân bố tại các xã, thị trấn như sau: cao nhất xã Đức Liễu 1.008,31 ha, thấp nhất xã Đoàn Kết 131,82 ha.

(Diện tích các loại đất được phân bố chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại Biểu 03/CH trong phần hệ thống biểu)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất để lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND huyện đã tiến hành công bố công khai và tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Phương án xác định giảm quỹ đất nông nghiệp để phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch, phát triển kết cấu hạ tầng đáp ứng mục tiêu đến năm 2030 huyện Bù Đăng. Phương án quy hoạch sử dụng đất gắn kết với việc xây dựng trang trại, kinh tế hộ gia đình, kinh tế hợp tác, gắn với công nghiệp chế biến, hình thành các khu liên hiệp công - nông nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển ngành.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Phương án đã tính đến việc bố trí giải quyết quỹ đất ở cho người dân, các hộ tăng thêm, các khu vực tái định cư, tái cấu trúc ở trong các khu dân cư nông thôn, và khu dân cư đô thị, ngoài ra chuẩn bị quỹ đất cho phép người dân chuyển mục đích thành đất ở và đất trong các dự án để phục vụ nhu cầu kinh doanh bất động sản. Vì vậy, mức độ ảnh hưởng xấu đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở là không cao.

Phương án giúp việc quản lý nhà nước về đất đai được ổn định, việc đầu tư cơ sở hạ tầng có hiệu quả hơn. Tăng diện tích đất công trình công cộng đáp ứng được nhu cầu của toàn huyện, diện tích trường học tăng lên đáp ứng được nhu cầu của học sinh trong huyện. Đất sản xuất kinh doanh tăng sẽ tạo thêm việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp trong các ngành tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân, làm cho người dân yên tâm sản xuất.

Tính khả thi của phương án quy hoạch này còn thể hiện ở chỗ nó tạo ra

công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hưởng thụ, tinh thần. Hạ tầng kỹ thuật và xã hội được đầu tư đồng bộ làm thay đổi bộ mặt của huyện.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Phương án đã tính đến tốc độ đô thị hóa để bố trí quỹ đất phù hợp cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thương mại - dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp, phương án điều chỉnh đã đánh giá mức độ phù hợp và thế mạnh của từng khu vực để có hướng phát triển chủ đạo cho từng vùng. Nhiệm vụ là bố trí sắp xếp quỹ đất hợp lý, tiết kiệm đồng thời không tác động xấu đến môi trường, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng bao gồm: đường giao thông hệ thống cấp thoát nước, công viên cây xanh đô thị, các trung tâm thương mại, các cơ sở đào tạo, các khu văn hóa, công sở... phù hợp với tốc độ đô thị hóa của vùng và khu vực.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Phương án quy hoạch đảm bảo tối đa tính nguyên gốc của di tích, khôi phục lại một cách chính xác những yếu tố đã bị thiếu hụt, mất mát trong quá trình tồn tại của di tích; trả lại cho di tích hình dáng vốn có của nó; làm cho di tích có độ bền vững về mặt kết cấu để tồn tại lâu dài trước tác động của điều kiện khí hậu và thời tiết khắc nghiệt, cũng như thử thách của thời gian.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch cần khai thác sử dụng nhiều nguồn tài nguyên tự nhiên như đất đai, nguồn nước ngầm, tài nguyên rừng, du lịch... Do đó khi đưa ra phương án quy hoạch đã tính đến việc khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên trên và hạn chế tối đa các tác động xấu đến nguồn tài nguyên hiện có.

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Đẩy nhanh quá trình hình thành cánh đồng lớn, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

- Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng để tăng độ che phủ, chống sạt lở, tăng tính đa dạng sinh học.

- Tiến hành thực hiện công tác điều tra, đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; xây dựng và duy trì hệ thống quan trắc giám sát tài nguyên đất theo quy định tại Thông tư 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất đai.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp. Áp dụng mô hình nông, thủy hải sản kết hợp để chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Song song với quá trình sử dụng đất, cần chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phân đánh giá tác động môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Giám sát kỹ quá trình triển khai các dự án khai thác vật liệu xây dựng để đảm bảo khai thác có hiệu quả nhưng phải hạn chế tác động xấu đến môi trường, phục hồi môi trường và hoàn nguyên sau khai thác.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, chống xói mòn, sạt lở.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm quy định về môi trường; kết hợp hài hòa giữa phát triển sản xuất với bảo vệ và xử lý ô nhiễm môi trường.

*** Nhóm giải pháp về thích ứng biến đổi khí hậu:**

- Giữ vững diện tích rừng theo quy hoạch, kết hợp với diện tích đất cây lâu năm để duy trì độ che phủ nhằm bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời bảo vệ nguồn nước.

- Nghiên cứu và quy hoạch hệ thống hạ tầng cơ sở, phòng chống giảm nhẹ thiên tai v.v... theo hướng tăng cường thích ứng với BĐKH.

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ để thích ứng tốt hơn với điều kiện Biến đổi khí hậu, mang lại giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững theo chủ trương Tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại quyết định 899/QĐ-TTg.

II. GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Trên cơ sở danh mục công trình, dự án sử dụng đất phi nông nghiệp được duyệt theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cần cụ thể hóa trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Hầu hết diện tích đất đưa vào quy hoạch, kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải toả cho người sử

dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác, cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung và xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng quy hoạch treo.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Nâng cao công tác giám sát kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính, cơ chế huy động vốn để các tổ chức phát triển quỹ đất huyện hoạt động có hiệu quả, đảm bảo đủ quỹ đất sạch phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tạo quỹ đất sạch trong vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn thu lớn cho ngân sách huyện.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng và mọi người dân cùng kiểm tra giám sát.

- Điều chỉnh các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng phù hợp với tình hình mới nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

- Rà soát lại các chính sách về xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa để điều chỉnh nhằm khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư những công trình y tế, giáo dục đạt chuẩn theo quy định.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

III. NHÓM GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng vùng. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các khu công nghiệp, dân cư, các công trình trọng điểm về cơ sở hạ tầng, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường, bệnh viện, cơ sở văn hoá – thể thao.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm,

đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Phát triển thị trường bất động sản, tạo và quản lý chặt chẽ quỹ đất sạch, kiểm soát giá cho thuê đất tại các khu công nghiệp; có biện pháp ngăn chặn, xử lý tình trạng đầu cơ đất trong các khu công nghiệp và các sai phạm trong quản lý đất sạch.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

Triển khai thực hiện theo đúng các nội dung và các chỉ tiêu QH, KHSDD được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch kế hoạch SDD và kịp thời cập nhật thông tin để điều chỉnh theo đúng quy định.

Các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm đến ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa (đặc biệt là đất trồng lúa nước), đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cần phải bảo vệ nghiêm ngặt nhằm giữ được môi trường rừng bền vững.

Tổ chức giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất đô thị. Thực hiện tốt chính sách về nhà ở - đất ở (nông thôn và đô thị) phù hợp với điều kiện phát triển của từng địa phương trên địa bàn toàn huyện đồng thời quan tâm đến chính sách nhà ở cho hộ nghèo.

Xây dựng phương án đầu tư cơ sở hạ tầng tại các khu tái định cư, tổ chức đào tạo nghề và tạo việc làm cho người dân bị thu hồi đất; thực hiện các dự án đầu tư một cách nhanh chóng (không để kéo dài) nhằm ổn định đời sống nhân dân và góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội đến từng địa phương trong huyện.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng được xây dựng trên cơ sở:

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Bình Phước (do chưa có chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ trong giai đoạn 2021 - 2030);

- Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 – 2025.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07 tháng 07 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước)

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030.

Kết quả lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

- Đất nông nghiệp còn 121.255,30 ha, chiếm 80,79 % DTTN, giảm - 14.805,40 ha so với năm 2020;

- Đất phi nông nghiệp bố trí 28.823,13 ha, chiếm 19,21 % DTTN, tăng 14.805,40 ha so với năm 2020;

- Đất chưa sử dụng không còn.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu đất đai để phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, đồng thời các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được xác định cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) đúng theo quy định của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tổng hợp đầy đủ và chi tiết nhu cầu sử dụng đất từ các phòng, ban, ngành của huyện và UBND các xã, thị trấn, cân đối điều chỉnh hài hòa lợi ích các ngành, các mục đích sử dụng, nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và các quy hoạch ngành. Vì vậy kết quả không bị chông chéo, đảm bảo tính thực tiễn, nâng cao tính khả thi của phương án.

Kết quả của phương án là cơ sở quan trọng để địa phương làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm, đóng vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, tăng cường đầu tư vào đất, tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn đặc biệt là công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và bồi thường đất làm cơ sở cho công tác lập quy hoạch cấp huyện. Đồng thời là công cụ quan trọng để huyện thực hiện đầy đủ chủ trương chính sách của nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và Pháp luật.

II. KIẾN NGHỊ

Để công tác kế hoạch sử dụng đất thực hiện nề nếp, đảm bảo đúng pháp luật, là công cụ để quản lý đất đai và tạo điều kiện cho người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đúng tiến độ.

HỆ THỐNG BIỂU
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN BÙ ĐĂNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bù Đăng, năm 2021

MỤC LỤC
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

STT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Bù Đăng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Bù Đăng
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Bù Đăng
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Bù Đăng
6	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đăng
7	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Bù Đăng
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020-2030) huyện Bù Đăng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đák Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đông Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,38	11,18	1,62	0,22	1,18	0,66	6,37	2,17	2,71	1,27	0,49	2,86	3,89	1,10	0,63	0,80	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,71	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,23	0,72	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.422,48	68,24	89,11	83,96	203,18	145,54	171,44	157,08	153,33	128,62	27,22	189,31	288,22	138,25	158,74	195,87	224,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194,61	-	-	-	-	-	10,11	14,64	-	-	32,92	3,68	69,00	44,70	-	-	19,57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng (*)																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.101,18	1.101,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	76.358,25	787,23	3.893,66	4.447,42	4.966,54	3.223,64	7.757,42	4.013,41	6.748,91	3.826,07	3.841,52	4.282,59	3.422,50	4.987,10	4.941,59	9.157,87	6.060,78
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	58.216,14	-	6.585,83	4.553,82	4.408,43	12.507,85	30,03	6.340,30	-	4.148,12	-	116,86	4.678,78	6.808,08	2.694,17	4.183,95	1.159,93
6	Khu du lịch	KDL	80,16	-	63,22	-	-	-	-	-	-	2,39	14,50	-	-	-	-	0,05	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.101,18	1.101,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	45,70	7,57	1,34	1,68	1,84	1,15	4,23	0,37	5,52	2,35	3,15	2,68	1,04	3,75	3,78	3,77	1,48
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.131,78	1.101,18	0,56	1,33	1,31	1,15	4,23	0,04	4,65	1,09	2,93	2,68	0,95	3,39	2,09	3,30	0,90
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.371,39	-	204,38	134,64	138,28	95,53	152,46	153,28	222,72	128,35	165,78	130,59	179,85	124,16	133,80	254,84	152,73
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	807,22	-	35,52	40,04	28,56	51,70	49,91	38,29	125,83	31,62	100,29	30,67	38,19	38,90	51,21	112,00	34,50

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC HUYỆN BÙ ĐĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		150.119,32	150.078,42	-40,90	99,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	137.283,73	136.060,70	-1.223,03	99,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	859,43	860,34	0,91	100,11
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	859,43	860,34	0,91	100,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	468,07	471,21	3,14	100,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73.231,68	76.358,25	3.126,57	104,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.714,00	19.535,43	-178,57	99,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,79	4.382,51	-0,28	99,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.125,63	34.298,20	-3.827,43	89,96
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	<i>1.618,51</i>	<i>1.618,51</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	184,89	119,30	-65,59	64,52
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	317,24	35,46	-281,78	11,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.835,60	14.017,73	1.182,13	109,21
	<i>Trong đó:</i>			-		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	428,00	30,08	-397,92	7,03
2.2	Đất an ninh	CAN	8,18	1,39	-6,79	17,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	152,79	-	-152,79	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,25	37,69	-25,56	59,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	402,62	236,04	-166,58	58,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	6,00	0,00	99,97
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,29	16,89	-5,40	75,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9.226,80	10.363,01	1.791,40	112,31
	<i>Trong đó:</i>			-		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	- Đất giao thông	DGT	1.954,21	1.564,78	-389,43	80,07
	- Đất thủy lợi	DTL	306,76	41,00	-265,76	13,37
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	239,28	0,53	-238,75	0,22
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,71	6,56	-4,15	61,21
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,36	84,18	-10,18	89,21
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	98,08	19,14	-78,94	19,52
	- Đất công trình năng lượng	DNL	6.170,52	8.276,12	2.105,60	134,12
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,23	3,12	-0,11	96,52
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,39	80,16	78,77	5.767,00
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,00	8,25	-17,75	31,75
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	46,95	43,36	-3,59	92,36
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	262,87	227,78	-35,09	86,65
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	12,44	8,01	-4,43	64,41
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	40,03	22,65	-17,38	56,58
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,98	0,66	-0,32	67,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,86	580,92	-76,94	88,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,00	65,60	0,60	100,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,53	37,38	-1,15	97,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,56	0,84	-0,72	53,65
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,73	1,23	-0,50	71,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.475,48	2.422,48	947,00	164,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	180,69	194,61	13,92	107,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	63,81	0,25	-63,56	0,39
3	Đất chưa sử dụng	<i>CSD</i>	-	-	-	-
II	Khu chức năng (*)					
1	Đất khu công nghệ cao	<i>KCN</i>	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	<i>KKT</i>	-	-	-	-
3	Đất đô thị	<i>KDT</i>	995,32	1.101,18	105,86	110,64
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	<i>KNN</i>	74.091,11	77.218,59	3.127,49	104,22
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	<i>KLN</i>	62.222,42	58.216,14	-4.006,28	93,56
6	Khu du lịch	<i>KDL</i>	1,39	80,16	78,77	5.767,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh	<i>KBT</i>	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	<i>KPC</i>	152,79	-	-152,79	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	<i>DTC</i>	65,60	65,60	0,00	100,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	<i>KTM</i>	75,69	45,70	-29,99	60,38
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	<i>KDV</i>	128,25	103,29	-24,96	80,54
12	Khu dân cư nông thôn	<i>DNT</i>	657,86	580,92	-76,94	88,31
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	<i>KON</i>	1.060,48	816,96	-243,51	77,04

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
						Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhay	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	164,91	164,91	40,00	77,42	-	-	-	-	10,55	-	2,39	14,50	-	-	-	-	20,05	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	75,35	75,35	-	2,78	0,56	1,90	1,00	14,00	0,36	4,83	1,79	13,00	4,70	13,00	-	-	14,76	2,69
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	51,51	51,51	4,82	3,32	3,45	1,72	3,50	1,46	4,19	2,06	2,93	2,12	1,26	3,34	6,84	0,71	4,45	5,34
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	262,61	262,61	1,24	15,77	10,01	18,35	3,56	24,76	34,48	13,11	4,81	18,28	4,14	9,09	24,15	8,60	8,99	63,27
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	19,26	19,26	0,49	2,79	0,35	1,13	0,79	0,50	0,33	1,45	3,87	0,22	2,00	0,89	0,36	3,05	0,46	0,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	65,50	65,50	-	-	-	-	-	2,00	20,00	20,00	-	3,50	-	-	-	20,00	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	34,62	34,62	4,13	0,20	1,99	2,21	3,16	3,12	2,59	2,18	1,31	1,92	0,62	2,31	1,67	1,38	2,61	3,20
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	21,92	21,92	14,23	-	-	2,06	2,00	-	-	-	-	-	1,55	-	2,08	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	3.112,40	3.112,40	-	207,97	236,64	256,71	97,33	113,18	130,18	552,87	143,79	354,77	117,13	197,52	100,19	116,62	320,81	166,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	955,35	955,35	255,35	-	-	-	-	-	-	700,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	66,81	66,81	20,59	0,82	0,99	2,49	2,16	6,04	1,55	1,97	0,97	0,47	2,56	3,57	0,80	0,80	5,80	15,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	2,01	2,01	0,71	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,17	0,06	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	1,23	1,23	0,72	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	2.410,37	2.410,37	63,24	89,09	83,94	203,18	144,54	171,04	157,08	152,83	128,61	26,52	189,29	288,22	138,23	158,74	195,86	219,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	217,76	217,76	2,78	-	-	-	10,11	35,00	-	-	32,92	3,68	69,00	44,70	-	-	19,57	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	3,05	3,05	0,03	-	-	-	0,60	-	1,00	-	-	0,22	-	-	0,60	-	0,30	0,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng																				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT		9.884,53	9.884,53	1.101,18	-	-	-	-	-	-	8.783,35	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		67.832,26	67.832,26	62,24	3.416,56	4.568,76	4.733,45	3.588,72	7.363,99	3.818,86	4.187,11	4.091,54	2.728,99	3.791,71	2.221,99	4.494,12	4.262,76	8.985,69	5.515,77
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		51.644,94	51.644,94	-	6.522,79	3.706,15	3.971,32	11.454,42	30,03	5.766,90	20,86	3.286,98	20,86	111,16	4.283,94	6.725,87	1.694,17	3.125,27	924,23
6	Khu du lịch	KDL		776,14	776,14	40,00	190,46	-	-	-	2,00	463,23	20,00	2,39	18,00	-	-	-	20,00	20,05	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		147,00	147,00	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	77,00	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		9.884,53	9.884,53	1.101,18	-	-	-	-	-	-	8.783,35	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1.184,58	1.184,58	111,05	44,34	21,88	12,79	22,84	26,23	66,84	266,49	25,17	183,15	16,97	143,84	28,95	25,35	145,17	43,52
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		10.674,24	10.674,24	1.101,18	41,56	21,53	11,66	22,05	25,73	66,51	8.783,35	21,29	182,93	14,97	142,95	28,59	22,29	144,71	42,94
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		10.262,43	10.262,43		577,26	769,58	589,41	771,67	484,07	453,73	1.325,45	644,82	694,85	543,13	965,49	479,37	445,93	877,25	640,41
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		4.637,60	4.637,60		268,60	263,88	259,67	160,99	131,82	153,18	1.008,31	154,38	537,78	159,83	491,12	131,70	146,12	486,76	283,45

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BÙ ĐĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhou	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	14.888,84	743,19	477,10	687,18	566,30	1.155,38	522,99	764,38	2.571,70	598,96	983,14	496,58	1.277,50	419,75	1.668,03	1.214,90	741,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	35,92	7,00	-	-	-	10,62	13,30	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	188,57	15,07	-	10,00	-	3,00	28,10	20,00	52,40	-	20,00	-	-	20,00	-	-	20,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13.153,87	721,12	477,10	643,66	533,19	1.126,30	480,69	625,55	2.518,80	525,82	958,14	490,88	1.242,08	317,54	648,83	1.191,12	653,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	83,44	-	-	20,15	4,40	-	-	20,12	-	13,62	-	-	-	23,25	-	1,90	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.393,76	-	-	13,38	28,71	13,46	-	98,71	-	59,52	-	5,70	34,84	58,96	1.000,00	11,78	68,70
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,28	-	-	-	-	2,00	0,90	-	0,50	-	-	-	0,58	-	19,20	10,10	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5.177,44	-	83,90	835,00	404,00	1.039,97	-	454,57	-	788,00	-	-	360,00	-	-	1.045,00	167,00
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5.177,44	-	83,90	835,00	404,00	1.039,97	-	454,57	-	788,00	-	-	360,00	-	-	1.045,00	167,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,24	1,82	1,74	-	-	-	-	0,93	0,77	2,15	0,02	-	0,20	-	0,25	0,36	-

Ghi chú - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BÙ ĐĂNG

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)
(1)	CQP	Đất quốc phòng							
1	CQP	Trường bắn BCHQS Bùi Đăng	100,00	4,12	95,88	CLN: 79,48 HNK: 8,1, LUK: 8,3	Đoàn Kết	Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 25/4/2012 của UBND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Bộ CHQS tỉnh	2022-2023
2	CQP	SCH BCHQS Bùi Đăng (hoán đổi)	4,50		4,50	CLN	Đoàn Kết	Nghị quyết 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Bộ CHQS tỉnh	2022
3	CQP	Vùng lõi CCHC-KT BCHQS Bùi Đăng	30,00		30,00	CLN	Thống Nhất	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 17/08/2015 của UBND tỉnh Bình Phước; Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Bộ CHQS tỉnh	2022
4	CQP	Khu vực quốc phòng (TT. Đức Phong)	25,34		25,34	CLN	Đức Phong	Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Bộ CHQS tỉnh	2026-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
5	CQP	Khu vực quốc phòng (xã Đoàn Kết)	30,00		30,00	CLN	Đoàn Kết	Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Bộ CHQS tỉnh	2025
6	CQP	Khu vực quốc phòng (xã Đồng Nai)	300,00		300,00	CLN	Đồng Nai	Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Tổng cục hậu cần thuộc BQP	2025
7	CQP	Khu vực quốc phòng (xã Thống Nhất)	100,00		100,00	CLN	Thống Nhất	Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Tổng cục hậu cần thuộc BQP	2026-2030
8	CQP	Khu vực quốc phòng (xã Phước Sơn)	30,00		30,00	CLN	Phước Sơn	Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Bộ CHQS tỉnh	2024
9	CQP	Khu vực quốc phòng (xã Phước Sơn)	250,00		250,00	CLN	Phước Sơn	Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Bộ CHQS tỉnh	2026-2030
10	CQP	Khu vực quốc phòng (xã Đăng Hà)	300,00		300,00	CLN	Đăng Hà	Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Tổng cục hậu cần thuộc BQP	2025
11	CQP	Khu vực quốc phòng (xã Phước Sơn)	1.000,00		1.000,00	RSX	Phước Sơn	Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Tổng cục hậu cần thuộc BQP	2025
12	CQP	Khu vực quốc phòng (xã Đăng Hà)	50,00		50,00	CLN	Đăng Hà	Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Tổng cục hậu cần thuộc BQP	2022-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
13	CQP	Khu vực quốc phòng (xã Thống Nhất)	50,00		50,00	CLN	Thống Nhất	Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Tổng cục hậu cần thuộc BQP	2025
14	CQP	Khu vực quốc phòng (xã Thống Nhất)	50,00		50,00	CLN	Thống Nhất	Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Đơn vị quản lý đất: Tổng cục hậu cần thuộc BQP	2025
(2)	CAN	Đất An ninh							
15	CAN	Xây dựng Trụ sở phòng cháy chữa cháy	1,27		1,27	CLN	Đức Phong	Tờ BD số 33, TT. Đức Phong Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước.	2021
16	CAN	Trụ sở công an huyện mới	5,96		5,96	CLN	Đức Phong	Tờ BD số 37, TT. Đức Phong; 24+25, BĐDC xã Đoàn Kết Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	2021
17	CAN	Trụ sở công an xã Bình Minh	0,30		0,30	TSC	Bình Minh		2022-2025
18	CAN	Trụ sở công an xã Bom Bo	0,30		0,30	CLN	Bom Bo		2022-2025
19	CAN	Trụ sở công an xã Đoàn Kết	0,30		0,30	TSC	Đoàn Kết		2022-2025
20	CAN	Trụ sở công an xã Đồng Nai	0,30		0,30	TSC	Đồng Nai		2022-2025
21	CAN	Trụ sở công an xã Đức Liễu	0,30		0,30	TSC	Đức Liễu		2022-2025
22	CAN	Trụ sở công an xã Đường 10	0,30		0,30	TSC	Đường 10		2022-2025
23	CAN	Trụ sở công an xã Minh Hưng	0,30		0,30	CLN	Minh Hưng		2022-2025
24	CAN	Trụ sở công an xã Nghĩa Bình	0,30		0,30	TSC	Nghĩa Bình		2022-2025
25	CAN	Trụ sở công an xã Nghĩa Trung	0,32		0,32	TSC	Nghĩa Trung	vị trí QH đội thuế	2022-2025
26	CAN	Trụ sở công an xã Phú Sơn	0,30		0,30	TSC	Phú Sơn		2022-2025

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
27	CAN	Trụ sở công an xã Thống Nhất	0,30		0,30	CLN	Thống Nhất	Thuộc Quy hoạch Trung tâm hành chính xã (mới)	2022-2025
28	CAN	Trụ sở công an xã Thọ Sơn	0,30		0,30	CLN	Thọ Sơn		2022-2025
(3)	SKN	Đất cụm công nghiệp							
29	SKN	Cụm Công nghiệp Minh Hưng 1	44,30		44,30	CLN	Minh Hưng	10 BD số 23, 55, BĐDC xã Minh Hưng Căn cứ quyết định số: 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp số 27, 28, BĐDC xã Minh Hưng	2021
30	SKN	Cụm Công nghiệp Minh Hưng 2	32,70		32,70	CLN	Minh Hưng	Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 của UBND tỉnh Bình Phước	2021
31	SKN	Cụm công nghiệp Đức Liễu	70,00		70,00	CLN	Đức Liễu	Nghi quyết số 27/2010/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 Căn cứ quyết định số: 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030	2024
(4)	SKS	Đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản							
32	SKS	Quy hoạch khu khai thác Đất san lấp Minh Hưng 2	10,00		10,00	CLN	Minh Hưng		2021-2030
33	SKS	Quy hoạch khu khai thác Đất san lấp Minh Hưng 1	10,00		10,00	CLN	Minh Hưng		2021-2030
34	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Minh Hưng	20,00		20,00	CLN	Minh Hưng		2021-2030
35	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đăk Nhau 1	30,00		30,00	CLN	Đăk Nhau		2021-2030
36	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đoàn Kết	10,00		10,00	CLN	Đoàn Kết		2021-2030
37	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đức Phong	10,00		10,00	CLN	Đức Phong		2021-2030
38	SKS	Quy hoạch khu khai thác Cát xây dựng Sông Đồng Nai	60,00		60,00	SON	Đăng Hà		2021-2030
39	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đăk Nhau 3	15,00		15,00	CLN	Đăk Nhau		2021-2030
40	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng NT Thọ Sơn	20,00		20,00	CLN	Thọ Sơn		2021-2030
41	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đồng Nai	5,00		5,00	CLN	Đồng Nai		2021-2030
42	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Nghĩa Trung	20,00		20,00	CLN	Nghĩa Trung		2021-2030
43	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đăk Là	20,00		20,00	CLN	Đăk Nhau		2021-2030
44	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Phú Sơn	15,00		15,00	CLN	Phú Sơn		2021-2030
45	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Đăk Nhau	10,00		10,00	CLN	Đăk Nhau		2021-2030
46	SKS	Quy hoạch khu khai thác Bazan xây dựng Thọ Sơn	20,00		20,00	CLN	Thọ Sơn		2021-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(5)	DGT	Đất giao thông							
47	DGT	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây	354,60		354,60	CLN, RSX, HNK, ONT, ODT, NTS, SON, NTD, DNL, CQP, SKX	Đức Phong, Đoàn Kết, Đức Liễu, Minh Hưng, Nghĩa Bình, Thọ Sơn, Phú Sơn	Tổng tuyến dài 43 km: Đoạn qua xã Nghĩa Bình: 0,8 km, diện tích 6,72 ha (CLN); Đoạn qua xã Đức Liễu: 11 km, diện tích 92,4 ha (CLN, ONT, SON, HNK, DNL, NTS) Đoạn qua xã Minh Hưng: 8,5 km, diện tích 71,4 ha (CLN, ONT, SON, SKX, DNL); Đoạn qua xã Đức Phong: 1,5 km, diện tích 6 ha (CLN, ODT, SON) Đoạn qua xã Đoàn Kết: 6 km, diện tích 50,4 (CLN, SON) Đoạn qua xã Thọ Sơn: 12,5 km, diện tích 105 ha (CQP, NTD, CLN, SON, RSX) Đoạn qua xã Phú Sơn: 2,7 km, diện tích 22,68 ha (RSX)	2022-2030
48	DGT	Xây dựng tuyến phía Đông Nam QL14 kết nối Đăk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương	240,00	24,00	216,00	CLN: 156,00, DGT: 24,00, ONT: 12,00, NTS: 24,00, DTL: 24,00	Thọ Sơn, Đoàn Kết, Thống Nhất, Nghĩa Trung, Phước Sơn	Văn bản số 431/BQLDA-KTĐT ngày 31/05/2021	2021-2024
49	DGT	Quốc lộ 55B (QL.55B)	29,44		29,44	CLN, ONT	Đức Liễu	Tổng tuyến dài 21,2 km, từ QL.14, ngã 3 Sao Bông đến ĐT.755B, gần bãi cát Nam Việt Mỹ, xã Thống Nhất: - Đoạn qua xã Đức Liễu: dài 4,6 km, diện tích 29,44 ha	2023-2025
50	DGT	Xây dựng đường ĐT.753B đoạn Phú Riềng, Bù Na, Nam Cát Tiên	41,80	4,18	37,62	CLN: 27,17, DGT: 4,18, NTS: 4,18, ONT: 2,09, DTL: 4,18	Nghĩa Trung, Thống Nhất, Đăng Hà	Tuyến dài 40,72 km, từ QL.14, xã Nghĩa Trung đến ĐT.755, xã Thống Nhất - Đoạn qua xã Nghĩa Trung: nâng cấp, diện tích 13,21 ha - Đoạn qua xã Thống Nhất: diện tích 2,26 ha - Đoạn qua xã Đăng Hà: nâng cấp diện tích 22,15 ha.	2022
51	DGT	Nâng cấp, mở rộng ĐT.755 từ Đức Phong đi Lam Sơn	46,67		46,67	CLN, SKC, DGD, ONT	Nghĩa Trung, Thống Nhất	Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh	2021
52	DGT	Nâng cấp, mở rộng ĐT.755	60,56		60,56	CLN, ONT, ODT, SKC, DGD, TSC,	Đức Phong, Đoàn Kết, Phước Sơn, Thống Nhất	Tuyến dài 38,7 km, từ QL.14, gần cầu Vĩnh Thiện đến ĐT.753B, xã Thống Nhất - Đoạn qua xã Đức Phong dài 1,8 km (Đường Hùng Vương), diện tích 3,6 ha (CLN, ODT) - Đoạn qua xã Đoàn Kết dài 5,7 km, diện tích 14,82 ha (CLN, ONT) - Đoạn qua xã Phước Sơn dài 13,5 km, diện tích 35,10 ha (CLN, ONT, SKC, DGD, TSC) - Đoạn qua xã Thống Nhất dài 17,7 km, diện tích 7,04 ha (CLN, ONT)	2026-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
53	DGT	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B nối Đồng Phú - Bình Dương (ĐT.753B)	13,80	10,70	3,10	CLN: 2,27, NTS: 0,03 DTL: 0,05	Nghĩa Trung	Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh;	2021
54	DGT	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà	31,31		31,31	LUK: 4,62, CLN: 11,8, RSX: 12,86, NTD: 0,5, DGD: 0,03, ONT: 0,50, SON: 1,0	Thống Nhất, Đăng Hà	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh	2021-2025
55	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 760B (ĐT.760B)	110,59		110,59	CLN, RPH, RSX, ONT	Phú Sơn, Đắk Nhau, Đường 10	Tổng tuyến dài 38,40 km: từ QL.14, xã Phú Sơn, Ranh huyện Bù Gia Mập đến xã Đường 10: Đoạn qua xã Đắk Nhau: dài 11,86 km, nâng cấp từ đường ĐKN.23, diện tích 34,39 ha; Đoạn qua xã Đường 10: dài 4,8 km, nâng cấp từ đường ĐH.01, diện tích 11,52 ha; Đoạn qua xã Phú Sơn: dài 15,4 km, mở mới, diện tích 64,68 ha;	2021-2030
56	DGT	Tuyến tránh TT.Đức Phong	84,84		84,84	CLN, ONT	Minh Hưng, Đoàn Kết	Tuyến dài 10,1 km, từ Km 175+875, xã Đoàn Kết đến Km 183+000, xã Minh Hưng - Đoạn qua xã Minh Hưng dài 2,6 km, diện tích 21,84 ha, nâng cấp từ MH.11 - Đoạn qua xã Đoàn Kết dài 7,5 km, diện tích 63 ha	2022-2025
57	DGT	Đường vành đai qua TT Đức Phong (ĐH.10)	31,05		31,05	ODT, NTS, CLN	Đức Phong, Minh Hưng, Đoàn Kết	Tuyến dài 13,23 km, từ QL.14, TT.Đức Phong (đầu giải phân cách) đến QL.14, xã Minh Hưng - Đoạn qua Đức Phong: dài 0,9 km; diện tích 7,88 ha; - Đoạn qua Minh Hưng: dài 6 km, diện tích 12,60 ha, nâng cấp từ MH.02, MH.07; - Đoạn qua Đoàn Kết: dài 6,33 km, diện tích 10,57 ha	2022-2030
58	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 760B tuyến nhánh (ĐT.760B tuyến nhánh)	45,54		45,54	CLN, RSX, ONT	Đắk Nhau, Đường 10	Tổng tuyến dài 5,96 km, từ ĐT.760, khu trung tâm xã Đắk Nhau đến ĐT.760, gần UBND xã Đường 10: Đoạn qua xã Đắk Nhau: dài 5,4 km, nâng cấp từ đường ĐH.01, diện tích 9,72 ha; Đoạn qua xã Đường 10: dài 11 km (5,4km trùng ranh Đắk Nhau), nâng cấp từ đường ĐH.01 và Đ10.01, diện tích 35,82 ha;	2021-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
59	RPH	Quy hoạch trồng rừng phòng hộ trên vùng bán ngập	83,44		83,44	DNL	Bom Bo; Bình Minh; Minh Hưng; Đức Liễu	Công văn 2215/UBND-KT ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh Bình Phước	2021-2030
60	DGT	Xây dựng cầu dân sinh	1,07	0,53	0,54	CLN: 0,37; DGT: 0,53; ONT: 0,05; SON: 0,11	Phú Sơn, Đường 10, Thống Nhất, Bom Bo, Bình Minh, Nghĩa Bình, Thọ Sơn	Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 431/BQLDA-KTTĐ ngày 31/05/2021 BQLDA tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021
61	NTD	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn 1, thôn 2	1,00		1,00	CLN	Minh Hưng	Lấy đất công ty cao su Phú Riêng	2022-2025
62	DGT	Nâng cấp, mở rộng QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau (Tuyến khác ĐH.14)	21,00		21,00	CLN,RPH, RSX, ONT	Đăk Nhau, Phú Sơn, Thọ Sơn	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước. Tổng tuyến dài 19,2 km, từ QL.14 giáp ranh Phú Sơn, xã Thọ Sơn đến ĐT.760B, xã Đăk Nhau: Đoạn qua xã Đăk Nhau: dài 4,8 km, nâng cấp từ ĐKN.13, diện tích 12 ha (CLN,RSX,RPH,ONT) Đoạn qua xã Phú Sơn: dài 8,4 km, diện tích 21 ha (RPH,RSX) Đoạn qua xã Thọ Sơn: dài 2,5 km, diện tích 6,25 ha (CLN,NTD)	2021
63	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Thọ Sơn - Đăk Nhau (ĐH.14)	45,51		45,51	CLN, ONT, RPH	Phú Sơn, Thọ Sơn	Tổng tuyến dài 19,2 km, từ QL.14, ngã 3 Lâm Trường, xã Thọ Sơn đến ĐT.760B, ngã tư Đăk Xuyên, xã Đăk Nhau: Đoạn qua xã Đăk Nhau: dài 7,2 km, nâng cấp từ ĐKN.09 Đoạn qua xã Phú Sơn: dài 3,7 km, diện tích 9,25 ha (RPH) Đoạn qua xã Thọ Sơn: dài 8,3 km, nâng cấp từ TS.06, diện tích 18,26 ha (CLN,ONT)	2023
64	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Bom Bo - Đăk Nhau (ĐH.01)	6,00		6,00	CLN, RPH, RSX, ONT	Đăk Nhau, Đường 10	Tổng tuyến dài 11,5 km, từ ĐT.760, ngã 4 Bom Bo đến Ranh tỉnh Đăk Nông: Đoạn qua xã Đăk Nhau: dài 4 km km, từ Km 15+810 đến Ranh tỉnh Đăk Nông, diện tích 3 ha (CLN, RPH, RSX) Đoạn qua xã Đường 10: dài 4 km, từ Km 15+810 đến Ranh tỉnh Đăk Nông, diện tích 3 ha (CLN, RPH, RSX) Đoạn qua xã Bom Bo: dài 3,5 km, duy tu sửa chữa	2024

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
65	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Thống Nhất - Phước Sơn (ĐH.07)	9,40		9,40	CLN, ONT	Phước Sơn, Thống Nhất	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện; Đường liên xã Thống Nhất đi Phước Sơn; Tổng tuyến dài 4,7 km, từ ĐT.755B, xã Thống Nhất đến ĐT.755, xã Phước Sơn; Đoạn qua xã Phước Sơn dài 1,6 km (nâng cấp PS.08) Đoạn qua xã Thống Nhất dài 3,1 km (nâng cấp TN.15)	2021
66	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Phú Sơn - Đồng Nai (ĐH.15)	47,70		47,70	CLN, RSX, NTD, ONT	Đồng Nai, Thọ Sơn, Phú Sơn	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Tổng tuyến dài 20,1 km, từ QL.14, Cty Lan Anh, thôn Sơn Tân đến ĐH.Đoàn Kết - Đồng Nai, ngã 3 Bù Lạch; Đoạn qua xã Đồng Nai: dài 8,3 km, diện tích 19,92 ha: RSX(10 ha), CLN(9,8 ha), ONT (0,12 ha) nâng cấp từ ĐN.16 Đoạn qua xã Thọ Sơn: 5 km, diện tích 13,50 (CLN), nâng cấp từ TS.02 Đoạn qua xã Phú Sơn: 6,8 km, diện tích 14,28 ha: RSX (4,28 ha), CLN(9,6 ha), NTD (0,2 ha), ONT(0,2 ha), nâng cấp từ PS.01, PS.02	2021-2025
67	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Sơn - Đoàn Kết - Đồng Nai (ĐH.03)	28,66		28,66	CLN, ONT	Phước Sơn, Đoàn Kết, Đồng Nai	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Tuyến dài 12,8 km, từ ĐH.Đoàn Kết - Đồng Nai đến ĐT.755 Đoạn qua xã Phước Sơn dài 1,3 km, diện tích 2,86 ha (nâng cấp PHS.01); Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước (Đường từ Phước Sơn đi Đồng Nai); Đoạn qua xã Đoàn Kết dài 8 km, diện tích 18,80 ha Đoạn qua xã Đồng Nai dài 3,5 km, diện tích 7 ha (nâng cấp ĐN.06)	2022
68	DGT	Nâng cấp mở rộng đường huyện Nghĩa Bình - Nghĩa Trung (ĐH.08)	13,00		13,00	CLN,ONT	Nghĩa Bình, Nghĩa Trung	Tuyến dài 7,2 km, từ QL.14, ngã ba 27, gần UBND xã Nghĩa Bình đến ĐT.753B, ngã 3 Lâm trường, xã Nghĩa Trung	2021
69	DGT	Mở rộng, nâng cấp đường vào xã Đồng Nai	1,00		1,00	ONT, CLN	Đồng Nai, Thọ Sơn, Đoàn Kết	Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 14/04/2016 của UBND tỉnh Bình Phước. Thuộc đường huyện Đoàn Kết - Đồng Nai (ĐH.04): QL.14, ngã 3 Vườn Chuối đến Đường ĐN.02, xã Đồng Nai	2021
70	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Phước Sơn - Đăng Hà (ĐH.09)	39,00		39,00	CLN, ONT, RSX	Phước Sơn, Thống Nhất	Tổng tuyến dài 7,5 km, từ QL.14, gần cầu Vĩnh Thiện đến ĐT.753B, xã Thống Nhất Đoạn qua xã Phước Sơn dài 2,5 km, diện tích 24 ha (nâng cấp PHS.10) Đoạn qua xã Thống Nhất dài 5 km, diện tích 15 ha (nâng cấp TN.10)	2025-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
71	DGT	Đường huyện 10 (Minh Hưng - Đoàn Kết - TT Đức Phong)	14,02		14,02	ODT, CLN	Đức phong; Đoàn Kết	- Đoạn qua Đức Phong: dài 1,8km; rộng 22,5m; diện tích 3,45 ha; loại đất ODT (0,6), CLN(2,85) - Đoạn qua xã Đoàn Kết: + Các đoạn nâng cấp: 3,5km, rộng 22,5m; hiện trạng 9m, diện tích 4,72 ha; loại đất ONT (1,62), CLN(3,10) + Các đoạn mở mới: 2,6km, rộng 22,5m; diện tích 5,85 ha; loại đất ONT (0,10), DTL(0,90);CLN(4,85)	2026-2030
72	DGT	Đường huyện 12 (Lê Hồng Phong nối dài đến đường vành đai thị trấn)	3,31		3,31	ODT, CLN	Đức phong; Đoàn Kết	- Đoạn qua Đức Phong: dài 1,5 km; rộng 22,5 m; hiện trạng nền 6m, diện tích thêm 2,48 ha; loại đất ODT (0,45), CLN(2,03); - Đoạn mở mới qua xã Đoàn Kết: dài 370m, rộng 22,5m, diện tích 0,83 ha; loại đất CLN (0,83)	2026-2030
73	DGT	Đường kết nối TT. Đức Phong (KDC Lý Thường Kiệt), Khu CN Minh Hưng 1, KCN Minh Hưng 2	10,00		10,00	CLN	Đức Phong; Minh Hưng		2022-2025
74	DGT	Đường kết nối QL14, TT. Đức Phong - KDC Lý Thường Kiệt - Khu CN Minh Hưng 1 - Khu CN Minh Hưng 2	40,00		40,00	CLN	Đức Phong; Minh Hưng		2022-2025
75	DGT	Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất (NB.10 và DL.04)	18,84		18,84	CLN	Đức Liễu, Nghĩa Bình; Thống Nhất	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Đoạn qua xã Nghĩa Bình: 8 km, 9,6 ha (CLN, ONT) Đoạn qua xã Đức Liễu 0,5 km, 2,2 ha (CLN, ONT) Đoạn qua xã Thống Nhất 3,2 km, 7,04 ha (CLN, ONT)	2021
76	DGT	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong)	6,30		6,30	CLN	Bình Minh, Minh Hưng	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND	2021
77	DGT	Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường Vườn Chuối - Bù Lạch)	10,00		10,00	CLN	Phước Sơn, Đồng Nai	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh	2021
78	DGT	QH đường D1 nối dài từ TT. Đức Phong đi Minh Hưng	30,00		30,00	CLN, ODT,ONT	Đức Phong, Minh Hưng		2022
79	DGT	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	4,80		4,80	CLN	Đồng Nai, Thọ Sơn	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2020; QĐ 1645 ngày 21/7/2020 về việc giao kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2020 của tỉnh Bình Phước	2021
01 THỊ TRẤN ĐỨC PHONG									
80	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Sóc Bù Ra Mang	3,50		3,50	CLN	Đức Phong	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	2025

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
81	DGT	Đường vành đai hồ 7 Mẫu	5,40		5,40	CLN	Đức Phong	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	2026
82	DGT	Đường Nơ Trang Long nối dài đến Lý Thường Kiệt	2,50		2,50	CLN	Đức Phong	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	2022
83	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông khu Đức Thiện (cạnh xường điều Long Đăng) đi xã Đoàn Kết (1km)	1,80		1,80	CLN	Đức Phong	Nghị quyết 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	2021
84	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường đôi Lý Thường Kiệt, thị trấn Đức Phong	1,70		1,70	CLN	Đức Phong	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07/08/2020 của HĐND huyện	2021
85	DGT	Đường giao thông từ Lê Quý Đôn (quán Thanh Hiền) đi Nguyễn Thị Minh Khai	14,00	11,20	2,80	CLN: 2,64 ODT: 0,06 SKC: 0,07 BHK: 0,02 TMD: 0,01	Đức Phong		2026
86	DGT	Đường đô thị thuộc khu Đức Hòa và khu Tân Hưng	0,15		0,15	CLN	Đức Phong		2019
87	DGT	Đường trục chính huyện ủy mới nối D1	6,00		6,00	ODT, CLN	Đức phong	Đoạn qua Đức Phong: dài 2 km; rộng 30 m; diện tích 6 ha; loại đất ODT (0,45), CLN(5,55)	2026-2030
88	DGT	Đường Nơ Trang Long nối dài (Đường Đoàn Đức Thái-Giáp nối đường Trần Hưng Đạo)	0,80		0,80	CLN, ODT	Đức Phong	Dài 350m (đoạn mở mới), rộng 22,5m, loại đất ODT (0,10); CLN(0,70)	2026-2030
89	DGT	Mở mới đường từ Đoàn Đức Thái đến Ngô Gia Tự	1,70		1,70	TMD, ODT, CLN	Đức Phong	Dài 750m, rộng 22,5m, loại đất TMD(0,20); ODT (0,72); CLN(0,78)	2026-2030
90	DGT	Mở mới đường từ Ngô Gia Tự đến đường Trần Phú	0,72		0,72	ODT, CLN	Đức Phong	Dài 320m, rộng 22,5m, loại đất ODT (0,50); CLN(0,22)	2026-2030
91	DGT	Mở rộng, nối dài Đường Nguyễn Văn Trỗi nối dài đến đường Hùng Vương	1,02		1,02	TMD, SKC, DTT, DSH, ODT, CLN	Đức Phong	- Đoạn mở rộng: Dài 540m, rộng 22,5m, hiện trạng nền 17m, diện tích 0,30 ha loại đất TMD (0,01); SKC(0,02); DTT(0,05); DSH(0,05); ODT (0,07); CLN(0,10) - Đoạn nối dài: Dài 320m, rộng 22,5m, diện tích 0,72 ha; loại đất ODT (0,34); CLN(0,38)	2026-2030
92	DGT	Đường và cầu từ đường D1 nối dài đến đường Điều Ong	0,76		0,76	ODT, CLN	Đức Phong	Dài 720m, rộng 22,5m, loại đất ODT (0,21); CLN(0,55)	2026-2030
93	DGT	Đường cấp phía Tây hồ hồ Bù Môn, và hồ Bảy Mẫu	3,38		3,38	ODT, CLN	Đức Phong	Dài 1,5 km, rộng 22,5m, diện tích 3,38 ha; loại đất ODT (1,26); CLN(2,12)	2026-2030
94	DGT	Đường từ ĐH.16 đi ranh xã Minh Hưng	1,13		1,13	ODT, CLN	Đức Phong	Dài 500m, rộng 22,5m, diện tích 1,13 ha; loại đất ODT (0,20); CLN(0,93)	2026-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
95	DGT	Mở rộng và nối dài đường từ ranh xã Minh đến Đường huyện 12 (ranh xã Đoàn Kết)	2,44		2,44	DGD, DSH, ODT, CLN	Đức Phong	- Đoạn mở rộng: Dài 630m, rộng 22,5 m, hiện trạng nền 9 m, diện tích 0,30 ha loại đất DGD(0,05); DSH(0,03); ODT (0,10); CLN(0,12) - Đoạn nối dài: Dài 950 m, rộng 22,5m, diện tích 2,14 ha; loại đất BHK (0,05); ODT (0,11); CLN(1,98)	2026-2030
96	DGT	Đường từ quán cà phê Bảo Hân đến khu huyện ủy mới	1,20		1,20	CLN	Đức Phong		2024
97	DGT	Mở rộng đường Lê Hồng Phong - D1	2,00		2,00	CLN	Đức Phong		2023
98	DGT	Mở rộng đường từ QL14 đi đập Bù Gia Mãng	1,40		1,40	CLN	Đức Phong	Tuyến dài 1 km	2025
99	DGT	Mở rộng đường giao thông đi Nguyễn Thị Minh Khai	1,50		1,50	CLN	Đức Phong		2025
100	DGT	Đường giao thông từ KDC Thành Phát - Trần Hưng Đạo	3,00		3,00	CLN	Đức Phong		2026
101	DGT	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo đi Nơ Trang Long	1,00		1,00	CLN	Đức Phong		2027
102	DGT	Đường giao thông Đoàn Đức Thái - Nguyễn Văn Cừ	1,30		1,30	CLN	Đức Phong		2024
103	DGT	Xây dựng cầu, đường nối và mở rộng đường từ cuối đường Nguyễn Văn Cừ đi QL14 qua C4,C5	3,20		3,20	CLN	Đức Phong		2028
104	DGT	Đường giao thông	10,00		10,00	CLN	Đức Phong		2022-2025
105	DGT	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đi C4	2,50		2,50	CLN	Đức Phong		2027
106	DGT	Đường vành đai hồ Buramang	5,00		5,00	CLN	Đức Phong		2022-2025
107	DGT	Đường bên hông Đội truyền tải điện 500KV nối dài	0,30		0,30	CLN	Đức Phong		2022-2025
108	DGT	Đường nối từ đường Lê Quý Đôn (hông nhà ông Hoàng) sang đoàn Kết (hông việt quán)	0,25		0,25	CLN	Đức Phong		2022-2025
109	DGT	Đường nối từ đường Nơ Trang Long sang đường Trần Hưng Đạo	0,20		0,20	CLN	Đức Phong		2022-2025
110	DGT	Đường Nơ Trang Long nối dài đến đường Lê Quý Đôn	0,30		0,30	CLN	Đức Phong		2022-2025
111	DGT	Đường nối từ QL-14 đến đường Bến vắng	0,10		0,10	CLN	Đức Phong		2022-2025

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
112	DGT	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo, Lê Quý Đôn và Nguyễn Thị Minh Khai	1,00		1,00	CLN	Đức Phong		2022-2025
113	DGT	Đường nối từ Hai Bà Trưng sang Võ Thị Sáu	0,10		0,10	CLN	Đức Phong		2022-2025
114	DGT	Đường nối từ Lê Quý Đôn sang Nguyễn Thị Minh Khai	0,10		0,10	CLN	Đức Phong		2022-2025
115	DGT	Đường kết nối từ đường khu trụ sở cơ quan PCCC sang tới đường sau lưng nhà ông Tâm	1,50		1,50	CLN	Đức Phong		2022-2025
116	DGT	Đường sóc đước thiện nối dài tới hồ Bramang	0,50		0,50	CLN	Đức Phong		2022-2025
		02 XÃ BÌNH MINH							
117	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn ngã ba tình nghĩa thôn 2, đi thôn 7 (BM.05)	5,00		5,00	CLN	Bình Minh	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện Tuyến dài 4,5 km, từ ĐT.760 đi Ranh xã Minh Hưng	2027
118	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn 2,7,6 (BM.01)	11,00		11,00	CLN	Bình Minh	Tuyến dài 10 km, từ Đường Liên thôn 7,8 đến Hồ thủy Điện	2023
119	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Liên thôn 7,8 (BM.02)	9,36		9,36	CLN	Bình Minh	Tuyến dài 7,8 km, từ Km 1+300 đến Hồ thủy Điện	2024
120	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn khu 24 (BM.03)	11,00		11,00	CLN	Bình Minh	Tuyến dài 11 km, từ ĐT.760 (thôn 4) đi Ranh xã Đắc Nhau	2025
121	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn khu 23 (BM.04)	11,00		11,00	CLN	Bình Minh	Tuyến dài 6 km, từ ĐT.760 (thôn 4) đến BM.03	2026
122	DGT	Mở mới đường từ ĐT.760, ngã 3 tạp hóa Ba Liêm đến Lòng hồ thủy điện (BM.M1)	7,78		7,78	CLN	Bình Minh	Tuyến dài 4,32 km	2028
123	DGT	Mở mới đường từ ĐT.760 (ô.Nguyễn Quang Thọ) đến ĐT.760 (ông Sâm) (BM.M2)	3,42		3,42	CLN	Bình Minh	Tuyến dài 1,9 km	2029
124	DGT	Mở mới đường từ ĐT.760 (ô.Mai Thanh Vọng) đến Đường liên thôn 2,7,6 (Bà Trần Thị Hiệp) (BM.M3)	3,60		3,60	CLN	Bình Minh	Tuyến dài 2,01 km	2030
125	DGT	Mở mới đường từ ĐT.760 (ô.Lê Trường Sinh) đến BM.M7 (BM.M4)	8,86		8,86	CLN	Bình Minh	Tuyến dài 4,92 km	2026
126	DGT	Mở mới đường từ ĐH.Minh Hưng - Bom Bo (ô.Bùi Văn Lương) đến Đường liên thôn 2,7,6 (ô.Lê Văn Cảnh) (BM.M5)	1,44		1,44	CLN	Bình Minh	Tuyến dài 0,8 km	2027
127	DGT	Mở mới đường từ Ranh xã BomBo đến BM.05 (BM.M6)	1,48		1,48	CLN	Bình Minh	Tuyến dài 8,2 km	2028
128	DGT	Mở mới đường từ Ranh xã Đoàn Kết đến Đường liên thôn khu 24 (BM.M7)	1,80		1,80	CLN	Bình Minh	Tuyến dài 1 km	2029

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
		03 XÃ BOM BO							
129	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 02 (BB.02)	18,00		18,00	CLN	Bom Bo	Tuyến dài 15 km, Ngã 3 ông Ngộ	2022
130	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 06 (BB.06)	7,44		7,44	CLN	Bom Bo	Tuyến dài 6,2 km, ĐT.760	2023
131	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 09 (BB.09)	2,40		2,40	CLN	Bom Bo	Tuyến dài 2 km, ĐH. Bom Bo - Đăk Nhau đến Giáp ranh xã Đăk Nhau	2024
132	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 17 (BB.17)	0,84		0,84	RPH, RSX	Bom Bo	Tuyến dài 0,7 km, Đường xã 03 đến Ranh xã Bình Minh	2025
133	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 18 (BB.18)	11,05		11,05	RPH, RSX	Bom Bo	Tuyến dài 8,5 km, Đường xã 02 đến Hồ thủy Điện	2023
134	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 20 (BB.20)	4,12		4,12	CLN	Bom Bo	Tuyến dài 3,17 km, Đường xã 02 đến Đường xã 10	2024
135	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 24 (BB.24)	3,71		3,71	RPH	Bom Bo	Tuyến dài 2,85 km, Đường xã 02 đến Hồ thủy Điện	2025
136	DGT	Mở mới đường từ Ngã 3 Tuấn Anh đến Trường TH Bom Bo (BB.M1)	1,82		1,82	CLN	Bom Bo	Tuyến dài 1,09 km	2023
137	DGT	Mở mới đường từ ĐT.760 đến Bãi rác (BB.M2)	0,72		0,72	CLN	Bom Bo	Tuyến dài 0,4 km	2024
138	DGT	Mở mới đường từ ĐH.Bom Bo - Đăk Nhau đến Chùa Liên Trì (BB.M3)	1,53		1,53	CLN	Bom Bo	Tuyến dài 0,85 km	2026
139	DGT	Mở mới đường từ Ngã 3 ông Khải đến Ngã 3 ông Khánh (BB.M4)	5,04		5,04	CLN	Bom Bo	Tuyến dài 2,8 km	2027
140	DGT	Mở mới đường từ Nhà Tư Phi đến Lòng hồ, thôn 10 (BB.M5)	6,30		6,30	RPH	Bom Bo	Tuyến dài 3,5 km	2028
141	DGT	Mở mới đường từ Ông Chinh đến Ông Tám (BB.M6)	3,60		3,60	CLN	Bom Bo	Tuyến dài 2,01 km	2029
142	DGT	Mở mới đường từ Thôn 6 đến Thôn 7 (BB.M7)	4,03		4,03	RPH, RSX	Bom Bo	Tuyến dài 2,24 km	2030
143	DGT	Mở mới đường tổ 5 thôn 4 sau TTTM	0,20		0,20	CLN	Bom Bo	Rộng 5m	2023
144	DGT	Nối tiếp đường bên hong trường Lương Thế Vinh sang KDC Thái Thành (BB.M8)	0,15		0,15	CLN	Bom Bo	Rộng 3m; dài 2km	2023
145	DGT	Mở mới đường song song ĐT760 xuống ngã 3 Tuấn Anh (BB.M1)	0,50		0,50	CLN	Bom Bo	Theo quy hoạch phần đất dự trữ của Ủy ban huyện 5,1 ha	2024
146	DGT	Kéo dài đường sau lưng trường tiểu học Bom Bo đi ra đường ngã 3 Tuấn Anh	0,70		0,70	CLN	Bom Bo		2022-2025
147	DGT	Nối dài đường UBND xã Bom Bo (khu dân cư Thái Thành) ra đường Bom Bo - ĐăkNhau	0,60		0,60	CLN	Bom Bo		2022-2025

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
		04 XÃ ĐẮK NHAU							
148	DGT	Bến xe Đăk Nhaus	1,33		1,33	CLN	Đăk Nhaus	Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh	2022
149	DGT	Mở rộng đường Phú Sơn-Đăk Nhaus	2,00		2,00	CLN	Đăk Nhaus	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020	2022
150	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường thôn Thống Nhất (ĐKN.01)	1,30		1,30	CLN, ONT	Đăk Nhaus	Dài 1 km, từ nhà ông Phúc tới suối	2024
151	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Hoa Trạng Nguyên (thôn Thống Nhất) (ĐKN.02)	0,60		0,60	CLN, ONT	Đăk Nhaus	Dài 0,5 km, từ nhà ông Mươi đến Vườn ông Tư	2025
152	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Valenteime (thôn Đăk Nung) (ĐKN.03)	1,56		1,56	CLN, ONT	Đăk Nhaus	Dài 1,2 km, từ nhà ông Hương đến nhà ông Long	2025
153	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Cao su Công An (thôn Đăk Nung) (ĐKN.05)	2,40		2,40	CLN, ONT	Đăk Nhaus	Dài 2 km, từ nhà ông Tâm đến cao su Công an	2026
154	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn (thôn Đăk Xuyên) (ĐKN.06)	5,85		5,85	CLN, ONT	Đăk Nhaus	Dài 4,5 km, từ Ngã tư Đăk Xuyên đến Ngã ba Đăng Lang	2023
155	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường thôn Đăk Xuyên 1 (ĐKN.07)	2,40		2,40	CLN, ONT	Đăk Nhaus	Dài 2 km, từ Nhà Ông Hòe đến Khu 21 hộ	2026
156	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường thôn Đăk Xuyên 4 (ĐKN.07)	6,50		6,50	CLN	Đăk Nhaus	Dài 5 km, từ ĐH.Thọ Sơn - Đăk Nhaus đến Nhà Bà Sinh	2027
157	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường thôn Đăk Xuyên 5 (ĐKN.11)	0,52		0,52	CLN	Đăk Nhaus	Dài 0,4 km, từ Nhà Ông Đông đến Nhà Ông Huyền	2024
158	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn (thôn Đăk Liên) (ĐKN.14)	0,65		0,65	CLN	Đăk Nhaus	Dài 0,5 km, từ Nhà Ông Quảng Đi Hồ thủy lợi	2026
159	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường thôn Đăk Liên (ĐKN.15)	2,60		2,60	CLN, ONT	Đăk Nhaus	Dài 2 km, từ Ngã 3, Cây Cậy đến Khu 21 hộ	2029
160	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường thôn Đăk La (ĐKN.16)	1,44		1,44	CLN, ONT	Đăk Nhaus	Dài 1,2 km, từ Ông Mỹ đến Khu 21 hộ	2025
161	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Năm Ràng (ĐKN.17)	2,23		2,23	CLN, ONT	Đăk Nhaus	Dài 1,86 km, từ ĐH Bom Bo - Đăk Nhaus đến Suối	2024
162	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường ngã 3 Đăk Wí (ĐKN.18)	0,66		0,66	CLN	Đăk Nhaus	Dài 0,55 km, từ ĐH Bom Bo - Đăk Nhaus đến Đường Năm Ràng	2023
163	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường quán cafe Phó Núi đi chùa (ĐKN.20)	0,60		0,60	CLN	Đăk Nhaus	Dài 0,5 km, từ ĐH Bom Bo - Đăk Nhaus đến Đường vào chùa Đăk Nhaus	2026
164	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường nhà Tuyết Lập (ĐKN.20)	1,38		1,38	CLN	Đăk Nhaus	Dài 1,15 km, từ ĐH Bom Bo - Đăk Nhaus đến Đường thôn Thống Nhất	2027
165	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào mỏ đá (ĐKN.21)	2,44		2,44	CLN	Đăk Nhaus	Dài 2,03 km, từ Đường liên thôn (thôn Đăk Xuyên) đến Mỏ đá	2024

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
166	DGT	Đường Năm RàngĐường thôn Đăk Xuyên 4 (khu Thanh Hóa) (ĐKN.M1)	0,97		0,97	CLN	Đăk Nhau	Dài 1,62 km	2026
167	DGT	Đường vào chùa Đăk NhauĐường thôn Đăk Xuyên 4 (khu Thanh Hóa) (ĐKN.M2)	0,62		0,62	CLN	Đăk Nhau	Dài 1,04 km	2027
168	DGT	ĐT.760B (khu vực bờ đập) ĐH.Thọ Sơn - Đăk Nhau (ĐKN.M3)	3,42		3,42	CLN	Đăk Nhau	Dài 5,7 km	2028
169	DGT	ĐKN.M3 (khu 21 hộ)Đường liên thôn (thôn Đăk Xuyên), ngã 3 công an (ĐKN.M4)	2,70		2,70	CLN	Đăk Nhau	Dài 4,5 km	2029
170	DGT	ĐT.760B (nhà văn hóa Đăk Nung)Đường liên thôn Đăk Xuyên (thôn Đăk La) (ĐKN.M5)	0,49		0,49	CLN	Đăk Nhau	Dài 0,81 km	2030
171	DGT	Các tuyến đường trong khu quy hoạch TTHC xã Đăk Nhau	5,00		5,00		Đăk Nhau		2022-2025
172	DGT	Nối dài đường từ Cây xăng Chung chiều sang khu dân cư Đak Xuyên	0,49		0,49	CLN	Đăk Nhau	Dài 0,6 km	2022-2025
		05 XÃ ĐĂNG HÀ							
173	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường đi Bàn Giao Thôn 6 (DHA.01)	2,04		2,04	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 1,7 km, từ Đường Sao Bọng - Đăng Hà đến Ranh xã Thống Nhất	2026
174	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào Bàu Thôn 6 (DHA.02)	1,10		1,10	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 1,04 km, từ Đường Sao Bọng - Đăng Hà đến Thôn 6	2027
175	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường lên lò gạch Vương Hiếu (DHA.03)	3,00		3,00	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 2,5 km, từ Đường Sao Bọng - Đăng Hà đến Đường đi Bàu Tre	2028
176	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào cánh đồng Thôn 5 (DHA.04)	1,30		1,30	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 1 km, từ Đường Sao Bọng - Đăng Hà đến Cánh đồng Thôn 5	2029
177	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào Bàu Tre (DHA.05)	7,56		7,56	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 6,3 km, từ Đường Sao Bọng - Đăng Hà đến Đường đi Bàn Giao Thôn 6	2023
178	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường lên Đồi Thượng (DHA.06)	1,95		1,95	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 1,5 km, từ Đường Sao Bọng - Đăng Hà đến Đường đi Bàu Cánh	2026
179	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường đi Bàu Cánh (DHA.07)	7,68		7,68	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 6,4 km, từ Đường Sao Bọng - Đăng Hà đến Đất lâm phần	2024
180	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường đi Đồi Độc Lập (DHA.08)	4,06		4,06	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 3,12 km, từ Đường đi Bàu Cánh đến Thôn 2	2028
181	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường đi Bàu Thôn 4 (DHA.09)	3,29		3,29	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 2,35 km, từ Đường Sao Bọng - Đăng Hà đến Đường Sao Bọng - Đăng Hà	2029
182	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Ngã 3 Bằng Lăng - Dốc Khi (DHA.13)	2,24		2,24	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 1,6 km, từ Km 9+940 đến Ranh xã	2025

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
183	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Ngã 3 ông Thọ - Đốc Đen (DHA.14)	2,71		2,71	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 2,26 km, từ Đường Ngã 3 ông Thọ - xã Đắc Lua (Đồng Nai) đến Ranh xã	2026
184	DGT	Mở mới Đường vào nghĩa địa (DHA.M1)	1,87		1,87	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 1,56 km, từ ĐT.755B (gần lò gạch) đi Suối	2027
185	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào Thôn 2 (DHA.10)	1,04		1,04	CLN	Đăng Hà	Tuyến dài 0,80 km, từ Nghĩa địa Thôn 4 đến Cuối đường	2030
		06 XÃ ĐOÀN KẾT							
186	DGT	Xây dựng đường nội ô trung tâm xã (DK.14)	2,00		2,00	CLN	Đoàn Kết	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020	2022
187	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Bàu Đá - T3 (DK.06)	0,78		0,78	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 0,65 km, từ Đường Lý Thường Kiệt đến Lê Hồng Phong	2022
188	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường thôn 2 (DK.07)	1,56		1,56	CLN, ONT	Đoàn Kết	Tuyến dài 1,2 km, từ QL.14 đến Khu dân cư	2023
189	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường thôn 5 (DK.08)	1,92		1,92	CLN, ONT	Đoàn Kết	Tuyến dài 1,6 km, từ ĐT.755 đến Khu dân cư	2024
190	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Bù Tôm (DK.12)	9,60		9,60	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 8 km, từ ĐT.755 đến Suối 2	2025
191	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường thôn 7 (DK.15)	2,60		2,60	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 2 km, từ ĐT.755 đến Cuối thôn 7	2023
192	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xóm ông Quy (DK.19)	0,98		0,98	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 0,75 km, từ Đường thôn 5 đến Ranh xã Minh Hưng	2024
193	DGT	Đường giao thông từ đường Thác Đứng đi suối Đắc Woa và cầu đi Minh Hưng	0,22		0,22	CLN	Đoàn Kết	(Rộng 10 m - Nhựa); cầu dài 25 m	2023
194	DGT	Đường GTNT thôn 2 đi thôn 1	3,20		3,20	CLN	Đoàn Kết	(Dài 4 km - Rộng 8 m - Nhựa) theo QHGT	2025
195	DGT	Mở mới Đường vào sóc Bù Nhùi đến Ranh xã Bình Minh (sông Lấp) (DK.M1)	3,40		3,40	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 3,78 km	2026
196	DGT	Mở mới QL.14 (Sóc Bù Đãng Sa Rây) đến Đường DK.M1 (thôn 1) (DK.M2)	3,92		3,92	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 4,36 km	2027
197	DGT	Mở mới Đường xóm ông Lâm, thôn 1 đến Sông Lấp (DK.M4)	1,10		1,10	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 1,22 km	2028
198	DGT	Mở mới Đường Thôn 1 đến Đường DK.M2 (thôn 1) (DK.M5)	3,08		3,08	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 3,42 km	2029
199	DGT	Mở mới ĐH.Đoàn Kết - Đồng Nai (Ô.Ngô Duy Sáu) đến Cầu Treo (DK.M6)	0,66		0,66	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 0,73 km	2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
200	DGT	Mở mới Cao su Hai Xuân đến Ngã 3 Chuồng Trâu (DK.M7)	1,22		1,22	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 1,36 km	2026
201	DGT	Mở mới Ngã 3 Chuồng Trâu đến Nhà ông Tịnh (DK.M8)	0,59		0,59	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 0,66 km	2027
202	DGT	Mở mới Đường Thác Đứng (ngã 3 Thác Đứng) đến Đường Bù Tôm (ngã 3 ông Bốn Hòa) (DK.M10)	2,89		2,89	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 3,21 km	2028
203	DGT	Mở mới Đường Thác Đứng (ngã 3 Thác Đứng) đến Đường DK.M12 (thôn 8) (DK.M11)	3,23		3,23	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 3,59 km	2029
204	DGT	Mở mới Bù Tôm cũ đến Rẫy ông 4 Nghĩa (DK.M12)	3,59		3,59	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 3,99 km	2030
205	DGT	Mở mới Đường Thác Đứng đến Đường Bù Tôm (ngã 3 Cây Xoài) (DK.M13)	0,81		0,81	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 0,9 km	2026
206	DGT	Mở mới Ngã 3 Thác Đứng đến Vườn tiêu (DK.M14)	0,72		0,72	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 0,8 km	2027
207	DGT	Mở mới Ranh xã Bình Minh đến Vườn tiêu (DK.M15)	1,51		1,51	CLN	Đoàn Kết	Tuyến dài 1,68 km	2028
		07 XÃ ĐỒNG NAI							
208	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường từ khu tái định canh công ty Quỳnh Vy đến nhà văn hóa thôn 1 (ĐN.01)	2,42		2,42	CLN, ONT	Đồng Nai	Tuyến dài 2,2 km, từ Khu tái định canh cty Quỳnh Vy đến Nhà Văn Hóa Thôn 1	2023
209	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường ngã ba thôn 1 đến cuối sóc Con Ó (ĐN.02)	2,09		2,09	CLN, ONT	Đồng Nai	Tuyến dài 1,9 km, từ Ngã ba vào thôn 1 đến cuối Sóc con ó	2026
210	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường từ ngã ba nhà Ông Tài đến cuối Sóc thôn 4 cũ (ĐN.03)	1,65		1,65	CLN	Đồng Nai	Tuyến dài 1,5 km, từ Ngã ba từ nhà Ông Tài đến Cuối Sóc thôn 4 cũ	2027
211	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường ngã ba Bù Chóp đến khu tái định canh công ty Quỳnh Vy (ĐN.04)	1,10		1,10	CLN, ONT	Đồng Nai	Tuyến dài 1 km, từ Ngã ba Bù Chóp đến khu tái định cư công ty Quỳnh Vy	2028
212	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường ngã ba thôn 9 (cũ) đến cuối sóc thôn 9 (cũ) (ĐN.05)	2,20		2,20	CLN	Đồng Nai	Tuyến dài 2 km	2024
213	DGT	Nâng cấp, mở rộng, nối dài Đường từ ngã ba nhà ông Kiều đến đất ông Dương (ĐN.10)	2,46		2,46	CLN, ONT	Đồng Nai	Tuyến dài 1,89 km: Đoạn hiện hữu: dài 0,7 km, từ Ngã ba từ nhà Ông Kiều đến Đất ông Dương Đoạn nối dài: dài 1,19 km, Đất ông Dương Suôi	2028
214	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Đắc Mỏ (ĐN.11)	6,50		6,50	CLN, ONT	Đồng Nai	Tuyến dài 5 km, từ Ngã ba nhà bà Lục đến Ranh xã Phước Sơn	2025

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
215	DGT	Nâng cấp, mở rộng Ngã ba công chào công ty An Phước đến đất công ty An Phước (ĐN.12)	2,20		2,20	CLN, ONT	Đồng Nai	Tuyến dài 2 km, từ Công chào công ty An Phước Đến đất công ty An Phước	2030
216	DGT	Đường liên xã (ĐN.17)	3,97		3,97	CLN, ONT	Đồng Nai	Tuyến dài 3,61 km, từ Công chào thôn 1 đến Thôn 1	2024
217	DGT	ĐH.Phú Sơn - Đồng Nai (Ô.Gài Đen) đến ĐH.Phú Sơn - Đồng Nai, KDC 8, thôn 5 (ĐN.M1)	1,72		1,72	CLN	Đồng Nai	Tuyến dài 2,86 km	2026
218	DGT	ĐH.Phú Sơn - Đồng Nai (chốt kiểm lâm, thôn 8) đến Đường ĐN.M3 (cty An Phước) (ĐN.M2)	3,78		3,78	CLN	Đồng Nai	Tuyến dài 6,3 km	2025
219	DGT	ĐH.Phú Sơn - Đồng Nai, thôn 5 đến Ranh tỉnh Đăk Nông (ĐN.M3)	3,86		3,86	CLN	Đồng Nai	Tuyến dài 6,44 km	2027
220	DGT	ĐH. Phước Sơn - Đồng Nai (KDC 5) đến Đường ngã ba thôn 9 (cũ) đến cuối sóc thôn 9 (cũ), ngã 3 KDC thôn 9 (ĐN.M4)	0,42		0,42	CLN	Đồng Nai	Tuyến dài 0,7 km	2028
221	DGT	ĐH.Đoàn Kết - Đồng Nai (Ô.Tê) đến Ranh xã Thọ Sơn (ĐN.M5)	1,49		1,49	CLN	Đồng Nai	Tuyến dài 2,48 km	2029
222	DGT	ĐH.Phú Sơn - Đồng Nai (KDC 8 thôn 5) đến Ranh xã Thọ Sơn (ĐN.M6)	1,32		1,32	CLN	Đồng Nai	Tuyến dài 2,2 km	2030
		08 XÃ ĐỨC LIỄU							
223	DGT	Xây dựng các tuyến đường THHC xã Đức Liễu (14km)	25,20		25,20	CLN	Đức Liễu	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	2022
224	DGT	Xây dựng đường BTXM, trồng cây xanh dọc các tuyến đường xã Đức Liễu	5,00		5,00	CLN	Đức Liễu	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	2022
225	DGT	Nối dài đường tổ 7, thôn 2 với TTHC xã (đường tổ 7)	3,00		3,00	CLN	Đức Liễu		2022
226	DGT	Đường nhựa 10m	3,00		3,00	CLN	Đức Liễu		2024
227	DGT	Đường tránh trung tâm xã	3,60		3,60	CLN	Đức Liễu		2024
228	DGT	Đường giao thông nông thôn nối dài từ Thác 34 đến đường 34 hiện hữu	6,40		6,40	CLN	Đức Liễu		2022
229	DGT	Đường giao thông nông thôn tiếp giáp QL 14 từ ngã 3 cầu PanToong Thôn 2 nối với đường 33 Thôn 6	5,26		5,26	CLN	Đức Liễu		2022
230	DGT	Đường giao thông nông thôn tiếp giáp QL 14 từ Thôn 6 nối đường tổ 7, 8 Thôn 2	5,20		5,20	CLN	Đức Liễu		2022
231	DGT	Mở rộng đường nối đường Tổ 1 Thôn 2 nối dài	2,00		2,00	CLN	Đức Liễu		2022

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
232	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Sóc Thôn 9 (DL.05)	1,20		1,20	CLN, ONT	Đức Liễu	Tuyến dài 1 km, từ Đường Sao Bọng - Đăng Hà đến Xã Nghĩa Bình	2026
233	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường 34 Thôn 1 (DL.06)	6,48		6,48	CLN, ONT	Đức Liễu	Tuyến dài 5,4 km, từ QL.14 cũ đến Đường 34 Thôn 6	2027
234	DGT	Mở mới QL.14 (Ô.Cao Hoàng Nhở, thôn 6) đến Đường Tô 7, 8, 9 Thôn 2 (Ô.Ngô Văn Trung, thôn 2) (DL.M1)	3,55		3,55	CLN	Đức Liễu	Tuyến dài 1,97 km	2026
235	DGT	Mở mới ĐT.755B (Cty Đại Lộc Phát) đến Ông Trần A Sám, thôn 9 (DL.M2)	2,56		2,56	CLN	Đức Liễu	Tuyến dài 1,42 km	2027
236	DGT	Mở mới QL.14 (Ô.Hồ Say Phóng, thôn 2) đến ĐT.755B (ngã 3 đường vào tổ 7) (DL.M3)	5,04		5,04	CLN	Đức Liễu	Tuyến dài 2,8 km	2028
237	DGT	Mở mới Đường 36 Thôn 7 (Ô.Hồ Tác Trinh) đến Khu Bến Tre (DL.M4)	4,64		4,64	CLN	Đức Liễu	Tuyến dài 2,58 km	2029
238	DGT	Mở mới QL.14 của Thôn 1, 8 (Ô.Nguyễn Xuân Ngô) đến Ranh xã Nghĩa Bình (Ô.Trần Anh Đào) (DL.M5)	2,56		2,56	CLN	Đức Liễu	Tuyến dài 1,42 km	2030
239	DGT	Mở mới QL.14 (Bà Đào Thị Phương) đến Đường 33 Thôn 1, 8 (Ô.Đoàn Tấn Lộc) (DL.M6)	2,56		2,56	CLN	Đức Liễu	Tuyến dài 1,42 km	2026
240	DGT	Mở mới QL.14 (Ô.Hồ Say Phóng, thôn 2) đến Đường 33 Thôn 2, 6 (Ô.Trương Xuân Chiến) (DL.M7)	3,56		3,56	CLN	Đức Liễu	Tuyến dài 1,98 km	2027
241	DGT	Đường vành đai suối cầu Pantong	0,60		0,60	CLN	Đức Liễu	dài 650m	2022-2025
242	DGT	Nối dài, mở rộng đường từ QL-14 (nhà ông Hải) đi vào các nhánh đường và đường ven sông lấp.	3,00		3,00	CLN	Đức Liễu		2022-2025
243	DGT	Nhu cầu bổ sung đường giao thông xã Đức Liễu	100,00		100,00		Đức Liễu		2022-2030
		09 XÃ ĐƯỜNG 10							
244	DGT	Xây dựng đường thâm nhập nhựa đường số 4 nối tuyến thông qua chợ cũ 300m, xã Đường 10	0,50		0,50	CLN: 0,40, ONT:0,10	Đường 10	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07/08/2020 của HĐND huyện	2021
245	DGT	Đường thâm nhập nhựa đường số 6 nối tuyến thông qua chợ cũ 300 m, xã Đường 10	0,50		0,50	CLN: 0,45, ONT:0,05	Đường 10	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	2022

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
246	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn ngã 3 chín tám-Đắk Glun 1 (thôn 5) (Đ10.01)	9,00		9,00	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 7,5 km, từ Ngã 3 cây xăng Chung Chiêu đến ĐT.760B	2023
247	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn 3 - thôn 4 (Đ10.02)	6,60		6,60	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 6 km, từ Ngã 3 thôn 3 vườn nhà ông Bất đến ngã 3 thôn 4 giáp ranh xã Đắk Nhau-Đường 10	2024
248	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn từ ngã ba Ông xây đi vào đường bộ đội thôn 1 (Đ10.03)	3,60		3,60	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 3 km, từ Ngã 3 thôn 1 xã Đường 10 đến Ngã ba thôn 1 xã Đường 10 giáp ranh thôn 6-xã Bom Bo	2025
249	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn 7 Liếm (Đ10.04)	8,40		8,40	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 7 km, từ Ngã ba nhà Ông Phạm Hữu Lanh thôn 2 Đến bờ sông Thủy Điện Thác Mơ	2023
250	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn (thôn 2) thủy điện Đắk Glun 2 (Đ10.05)	6,00		6,00	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 5 km, từ Ngã ba vườn Ông Long Thi đến Thủy điện Đắk Glun 2	2024
251	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường cầu Ông Mai Thôn 5 (Đ10.06)	1,80		1,80	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 1,5 km, từ Ngã ba nhà Ông Khón đến Ngã ba đội 6 trung đoàn 719	2025
252	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn 3 - thôn 5 (Đ10.07)	6,00		6,00	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 5 km, từ Ngã ba công trào thôn 3 đến Ngã ba nhà ông Mai Thanh Vân thôn 5	2026
253	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn 2 - thôn 5 (Đ10.08)	8,40		8,40	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 7 km, từ Ngã ba điểm trường tiểu học Võ thị sáu đến ngã ba nhà Ông Khương Thôn 5	2022
254	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn 1 - thôn 2 (Đ10.09)	4,80		4,80	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 4 km, từ Ngã ba thôn 1 đến Ngã ba thôn 2 rẫy nhà Ông Lưu	2023
255	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Long Thi (Đ10.12)	3,00		3,00	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 2,5 km, từ ĐT.760 đến Đường liên thôn 7 liếm	2026
256	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường tổ 3 thôn 3 (Đ10.13)	3,60		3,60	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 3 km, từ ĐH.Đường 10 - Đắk Nhau đến Đường liên thôn 2 - thôn 5	2027
257	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường ngã 3 ông Giá (Đ10.14)	4,80		4,80	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 4 km, ĐT.760	2028
258	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường đồi 31 (Đ10.15)	4,25		4,25	CLN, ONT	Đường 10	Tuyến dài 3,54 km, ĐT.760	2029
259	DGT	Mở mới ĐT.760 (thôn 6) đến Đường liên thôn 7 Liếm (thôn 6) (Đ10.M1)	2,39		2,39	CLN	Đường 10	Tuyến dài 3,99 km	2026
260	DGT	Mở mới Đường liên thôn ngã 3 Chín Tám-Đắk Glun 1 (thôn 5) đến Đường liên thôn (thôn 2) thủy điện Đắk Glun 2 (Đ10.M2)	3,41		3,41	CLN	Đường 10	Tuyến dài 5,68 km	2027
261	DGT	Mở mới ĐT.760 (ngã 3 Ông Xây) đến Đường liên thôn 3 - thôn 4 (Đ10.M3)	1,12		1,12	CLN	Đường 10	Tuyến dài 1,86 km	2028
262	DGT	Mở mới ĐT.760B đến ĐT.760 (Đ10.M4)	0,40		0,40	CLN	Đường 10	Tuyến dài 0,66 km	2029

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
263	DGT	Mở mới ĐT.760, ngã 3 gần nhà Thầy Quý đến Đường liên thôn 1 - thôn 2 (Đ10.M5)	0,31		0,31	CLN	Đường 10	Tuyến dài 0,51 km	2030
264	DGT	Xây dựng cầu Đăk Lung 2 - UBND huyện Bù Đăng	1,26		1,26	RSX	Đường 10		2022
265	DGT	Quy hoạch đường bê tông Sóc Ông Bơn (đường nông thôn mới)	0,10		0,10	CLN	Đường 10		2021
266	DGT	Quy hoạch làm đường bê tông Sóc Đồng Bào tờ 6 thôn 1 (đường nông thôn mới)	0,30		0,30	CLN	Đường 10		2021
267	DGT	Đường từ nhà ông Thành đi đòai Sao thôn 1	1,50		1,50	CLN	Đường 10	(R9m-Nhựa)	2025
268	DGT	Đường tổ 6 thôn 1	2,00		2,00	CLN	Đường 10	(R9m-Nhựa)	2022
269	DGT	Đường giao thông nông thôn xã Đường 10	2,50		2,50	CLN	Đường 10	(R9m-Nhựa)	2025
		10 XÃ MINH HƯNG							
270	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào khu Long An 2 (MH.28)	2,34		2,34	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 1,8 km, từ Đường vào đập Bù Gia Mang đến Khu Long An 2	2025
271	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào khu Long An 1 (MH.29)	0,52		0,52	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 0,4 km, từ ĐT.760 đến Khu Long An 1	2022
272	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường thôn 5 - vườn cao su ông Chiến (MH.24)	5,20		5,20	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 4 km, từ QL.14 Đường ngã 3 Hành - Thôn 1, 5 đến Vườn cao su ông Chiến	2022
273	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Thôn 3, 7 (MH.30)	1,95		1,95	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 1,5 km, từ QL.14 đến Hồ Thác Mơ	2023
274	DGT	Mở mới đường từ Trung tâm hành chính xã đến Đường ngã 3 Hành - Thôn 1, 5 (MH.M1)	2,33		2,33	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 2,59 km	2024
275	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Thôn 1 - nghĩa địa (MH.26)	1,30		1,30	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 1 km, từ Đường ngã 3 hành - Nghĩa địa đến Đường Thác Đứng	2024
276	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Thác Đứng (MH.03)	0,45		0,45	CLN, ONT	Minh Hưng	Tuyến dài 2,81 km, từ QL.14 đến Ranh xã Đoàn Kết, đoạn kéo dài 0,25 km	2022-2025
277	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường ông Năm Sen - suối cạn (MH.14)	0,52		0,52	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 0,4 km, từ QL.14	2024

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
278	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường ông Hiệp khu 5 căn (MH.09)	1,95		1,95	CLN, ONT	Minh Hưng	Tuyến dài 1,50 km, ĐH.Quốc lộ 14 cũ	2024
279	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường ông Chơn - ông Lưu (MH.12)	0,78		0,78	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 0,6 km, từ Đường Thác Đứng đến Nhà ông Lưu	2022
280	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường khu 7 mẫu (MH.23)	0,78		0,78	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 0,6 km, từ ĐH.Quốc lộ 14 cũ đến Đường Thôn 4 - Khu 7 mẫu	2025
281	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường bà Năm Phát (MH.13)	0,52		0,52	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 0,4 km, từ QL.14	2023
282	DGT	Mở mới đường từ Nhà ông Nguyễn Khắc Tra đến ĐH.quanh hồ Minh Hưng (O.Hoàng Văn Linh) (MH.M2)	0,63		0,63	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 0,70 km	2026
283	DGT	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thôn 3, xã Minh Hưng (giai đoạn 2)	3,00		3,00	CLN	Minh Hưng	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 123/12/2020 của HĐND huyện	2022
284	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường bà Dinh (MH.25)	0,52		0,52	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 0,4 km, từ QL.14 đến Nhà Ông Bệ	2023
285	DGT	Mở mới đường từ Nhà Nguyễn Thị Thục đến Thôn 5 (MH.M3)	2,62		2,62	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 2,91 km	2027
286	DGT	Đường ven hồ Minh Hưng	9,02		9,02	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 3,05 km, từ QL.14, ngã 3 Bà Hành đến QL.14, nhà ông Vũ	2021
287	DGT	Đường nối bờ đập thôn 5	2,00		2,00	CLN	Minh Hưng	(Rộng 18m-Nhựa)	2022
288	DGT	Đường MH-21 nối dài quanh hồ ra QL-14	2,00		2,00	CLN	Minh Hưng		2022-2025
289	DGT	Đường MH-17 nối dài ra QL-14	0,70		0,70	CLN	Minh Hưng		2022-2025
290	DGT	Dự trữ phát triển giao thông xã Minh Hưng	3,50		3,50	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 4,2 km, từ Đường ngã 3 Hành - Thôn 1, 5 đến Đường Thôn 3 - Thôn 5	2027
		11 XÃ NGHĨA BÌNH							

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
291	DGT	Đường dẫn đến cầu Bà Kim (NB.M8)	2,40		2,40	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 850 m	2022
292	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đức Liễu - Nghĩa Bình (NB.19: Đường ông Sinh - nhà bà Tư Phần)	3,00		3,00	CLN, ONT(0,2)	Nghĩa Bình	Tuyến dài 3,2 km, từ Ngã 3 nhà ông Năng đến Nhà bà Tư Phần	2022
293	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đức Liễu - Nghĩa Bình (NB.07: Đường cầu Sóc - ông Ngò)	3,20		3,20	CLN, ONT(0,2)	Nghĩa Bình	Tuyến dài 5 km, từ Cầu sóc đến Ngã 3 ông Ngò	2023
294	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường ngã 3 ông Ngò - Thống Nhất (NB.01)	3,36		3,36	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 2,8 km, từ Ngã 3 nhà ông Ngò đến Ranh Thôn 11 xã Thống Nhất	2022-2030
295	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường sóc 29 (NB.03)	0,42		0,42	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 0,75 km, từ QL.14 đến Giáp ranh xã Đức Liễu	2022-2030
296	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào NVH Thôn Bình Thọ (NB.05)	4,80		4,80	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 4 km, từ QL.14 đến Giáp ranh Thôn Bình Tiến	2022-2030
297	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường liên thôn Bình Trung - Bình Tiến (NB.08)	7,20		7,20	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 6 km, từ Ngã 3 sân bay đến NT cao su Thống Nhất	2022-2030
298	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường thôn Bình Minh - Bình Hòa (NB.10)	1,68		1,68	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 1,40 km, từ Nhà bà Kim đến Đốc con heo	2022-2030
299	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường ngã 3 Lục Hải (NB.11)	2,76		2,76	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 2,30 km, từ Ngã 3 Lục Hải đến Nhà ông Lầy	2022-2030
300	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường ngã 3 Phát Râu - Tô 7 (NB.13)	3,36		3,36	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 2,80 km, từ Nhà Phát râu đến Đốc Sáng Voi	2022-2030
301	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Tô 7 - Đức Liễu (NB.14)	3,84		3,84	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 3,20 km, từ Ranh Thôn 2 Đức Liễu đến Đốc Sáng Voi	2022-2030
302	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Bình Trung - Bình Tiến (NB.16)	6,00		6,00	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 5 km, từ Nhà ông Biện Văn Hai đến Ranh Thôn Bình Tiến	2022-2030
303	DGT	Mở mới Đường vào NT cao su Nghĩa Trung (thôn Bình Thọ) đến Đường vào NT cao su Nghĩa Trung (đất lâm trường) (NB.M1)	5,40		5,40	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 3,02 km	2022-2030
304	DGT	Mở mới Đường NB.M3 (nhà Năm Cảnh) đến Đường NB.M3 (Ô.Trị) (NB.M2)	2,63		2,63	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 1,46 km	2022-2030
305	DGT	Mở mới ĐH.Nghĩa Bình - Nghĩa Trung (Ô.Nhiu) đến Đường liên thôn Bình Trung - Bình Tiến (Ô.Trung) (NB.M3)	6,43		6,43	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 3,57 km	2022-2030
306	DGT	Mở mới Đường sóc 29 (Ô.Sơn) đến Đường thôn Bình Minh - Bình Hòa (thôn Bình Thọ) (NB.M4)	2,20		2,20	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 1,22 km	2022-2030
307	DGT	Mở mới Đường vào NVH Thôn Bình Thọ đến Đường thôn Bình Minh - Bình Hòa (thôn Bình Tiến) (NB.M5)	3,61		3,61	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 2,03 km	2022-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
308	DGT	Mở mới Đường NB.M5 đến Đường NB.M4 (NB.M6)	3,60		3,60	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 2 km	2022-2030
309	DGT	Mở mới Đường liên thôn Bình Trung - Bình Tiến (Ô.Dũng) đến Đường thôn Bình Minh - Bình Hòa (Dốc Con Heo) (NB.M7)	3,96		3,96	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 2,20 km	2022-2030
310	DGT	Mở mới Ranh xã Thống Nhất (nhà Ô.Hải)Ranh xã Thống Nhất (thôn 11) (NB.M9)	3,61		3,61	CLN	Nghĩa Bình	Tuyến dài 2,06 km	2022-2030
311	DGT	Cầu Bà Kim	0,15		0,15	CLN	Nghĩa Bình		2021
312	DGT	Đất dự trữ phát triển giao thông nông thôn xã Nghĩa Bình	7,00		7,00	CLN	Nghĩa Bình		2022-2030
313	DGT	Đường giao thông nông thôn từ Ngã 3 dốc QL14 đến Ngã ba Lục Hải	3,00		3,00		Nghĩa Bình		2022
314	DGT	Đường sóc 28 nối dài	0,40		0,40	CLN	Nghĩa Bình		2021
315	DGT	Đường tổ 3 thôn Bình Tiến	0,20		0,20	CLN	Nghĩa Bình		2021
316	DGT	Mở mới đường thôn Bình Thọ đi thôn 2 Đức Liễu	2,00		2,00	CLN	Nghĩa Bình	Rộng 6m	2024
		12 XÃ NGHĨA TRUNG							
317	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường thôn 5 (NT.04)	1,92		1,92	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 1,6 km, từ ĐT.753B đến NVH thôn 5	2023
318	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường thôn 8 (NT.06)	3,63		3,63	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 3,3 km, từ ĐT.753B đến NVH thôn 8	2024
319	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường thôn 1 (NT.07)	2,88		2,88	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 2,4 km, từ NVH Thôn 1 đến ĐT.753B	2025
320	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường nghĩa địa thôn 2 (NT.10)	3,19		3,19	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 2,9 km, từ nhà bà Hằng đến ĐT.753B	2026
321	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường Bà Xá, thôn 2 (NT.11)	2,97		2,97	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 2,7 km, từ đường vào thôn 8 đến khu dân cư tổ 5	2027
322	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường nghĩa địa thôn 3 (NT.12)	2,86		2,86	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 2,6 km, từ Quốc lộ 14 đến hồ ông thoại	2028
323	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường sân bay, thôn 3 (NT.13)	1,10		1,10	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 1 km, từ nhà ông Bỏ đến cuối khu sân bay	2029
324	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường lên sân bay, thôn 3 (NT.14)	0,91		0,91	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 700 m, từ chùa Trúc Lâm đến giáp đường sân bay	2030
325	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường Sóc Miên, thôn 3 (NT.16)	0,25		0,25	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 0,21 km, từ khu dân cư đến Đường nghĩa địa thôn 3	2023
326	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường sóc 25, thôn 3 (NT.18)	0,70		0,70	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 0,54 km, từ Quốc lộ 14 đến khu dân cư	2024
327	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường tổ 2, thôn 6 (NT.20)	2,21		2,21	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 1,7 km, từ đường chính cao su Nông trường	2025
328	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường Suối Đá, thôn 8 (NT.22)	1,44		1,44	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 1,2 km, từ đường chính thôn 8 đến suối đá	2026
329	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường chính thôn 8 (NT.23)	2,86		2,86	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 2,6 km, từ NVH thôn 8 đến Ngã 3 Sáng Kiều	2027

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
330	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường tổ 8, thôn 8 (NT.24)	1,30		1,30	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 1 km, từ Ngã 3 Sáng Kiều đến khu dân cư	2028
331	DGT	Nâng cấp mở rộng Đường tổ 8, thôn 8 (NT.25)	0,91		0,91	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 0,7 km, từ Ngã 3 Sáng Kiều	2029
332	DGT	Mở mới đường Đường tổ 9, thôn 3 (NT.M1)	1,13		1,13	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 0,63 km, từ QL.14, nhà Quảng Đỡ đến Đường nghĩa địa thôn 3, nhà Tư Nghiệp	2030
333	DGT	Mở rộng và mở mới đường (NT.M2) kết nối 2 trường học	1,10		1,10	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 1 km, từ Đường thôn 3 (trường TH Nghĩa Trung) đến trường cấp 2	2021-2025
334	DGT	Mở mới đường từ Đường Bà Xá, thôn 2 (Ô.Sáu Hà) đến Ô.Võ Văn Châu (NT.M3)	2,59		2,59	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 1,44 km, từ Đường Bà Xá, thôn 2 (Ô.Sáu Hà) đến Ô.Võ Văn Châu	2024
335	DGT	Mở mới đường từ Đường Bà Xá, thôn 2 (Ô.Làng A Ứng) đến Ông Bầu, gần suối (NT.M4)	0,72		0,72	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 0,4 km, từ Đường Bà Xá, thôn 2 (Ô.Làng A Ứng) đến Ông Bầu, gần suối	2025
336	DGT	Mở mới đường Đường nhà Thầy Chức (NT.M5)	2,02		2,02	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 1,12 km, từ Đường thôn 8 (nhà Thầy Chức) đến Nghĩa địa	2026
337	DGT	Mở mới đường từ Viện Nam Bộ đến Nhà Bà Thạch, gần suối (NT.M6)	3,24		3,24	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 1,8 km, từ Viện Nam Bộ đến Nhà Bà Thạch, gần suối	2027
338	DGT	Mở mới đường từ Viện Nam Bộ đến Cầu Suối Đôn (NT.M7)	3,60		3,60	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 2 km, từ Viện Nam Bộ đến Cầu Suối Đôn	2028
339	DGT	Mở mới đường từ Đường Bà Xá, thôn 2 (Ô.Nguyễn Tấn Dũng) đến Ô.Trần Văn Châu (NT.M8)	3,04		3,04	CLN	Nghĩa Trung	Tuyến dài 1,69 km, từ Đường Bà Xá, thôn 2 (Ô.Nguyễn Tấn Dũng) đến Ô.Trần Văn Châu	2029
340	DGT	Mở rộng đường nối thôn 1 đi thôn 2	1,80		1,80	CLN	Nghĩa Trung	Rộng 6m	2023
341	DGT	Đường kết nối thôn 8 xã Nghĩa Trung và xã Nghĩa Bình	0,80		0,80	CLN	Nghĩa Trung	Rộng 6m	2023
342	DGT	Nâng cấp mở rộng đường thôn 4 và đường thôn 9	0,60		0,60	CLN	Nghĩa Trung		2023
343	DGT	Mở rộng đường nối trường TH Nghĩa Trung với MG Sao Mai mới (NT.M2)	0,30		0,30	CLN	Nghĩa Trung	Rộng 6m	2023
344	DGT	Mở mới đường TTHC xã nối thôn 1	1,10		1,10	CLN	Nghĩa Trung	Rộng 9m	2023
345	DGT	Nhu cầu bổ sung đường giao thông xã Nghĩa Trung	100,00		100,00	CLN	Nghĩa Trung		2022-2030
346	DGT	Đường giao thông ven bờ Hồ Ông Thoại	14,00		14,00	CLN	Nghĩa Trung		2022-2025
347	DGT	Nhu cầu đất giao thông nông thôn	5,00		5,00	CLN	Nghĩa Trung		2022-2023

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
		13 XÃ PHÚ SƠN							
348	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xóm 3 Sơn Quý (PS.03)	0,66		0,66	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 0,55 km, từ	2022
349	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xóm 1+2 Sơn Quý (PS.04)	1,14		1,14	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 0,95 km, từ	2023
350	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xóm 4 Sơn Thành (PS.07)	0,72		0,72	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 0,60 km, từ QL.14 đến Đường vào nghĩa địa Sơn Lang	2024
351	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xóm 3 xã Sơn Phú (PS.08)	0,50		0,50	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 0,42 km, từ QL.14 đến Đường vào xóm 3 Sơn Phú	2025
352	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào đập Sơn Thành (PS.09)	1,36		1,36	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 1,13 km, từ Đường từ QL.14 - xã Thọ Sơn đến Đường PS.M4	2026
353	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường nhánh 1,2,3,4 Sơn Phú (PS.10)	0,68		0,68	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 0,57 km, từ QL.14 đến Khu trung tâm xã	2027
354	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào đập Sơn Lang (PS.11)	2,20		2,20	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 1,83 km, từ QL.14 đến Đường từ QL.14 - xã Thọ Sơn	2028
355	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường N2 Sơn Phú (PS.12)	0,37		0,37	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 0,31 km	2029
356	DGT	Nâng cấp, mở rộng Từ nhà ông Mạnh-Nghĩa địa Sơn Quý (PS.14)	0,96		0,96	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 0,80 km, từ QL.14 đến Nghĩa địa Sơn Quý	2030
357	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào công ty Phương Đông Xanh (PS.15)	3,00		3,00	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 2,50 km, từ Từ QL.14 vào nhà VN Sơn Thành	2022
358	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào sông Lấp (PS.16)	3,00		3,00	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 2,50 km, từ QL.14 đến Sông Lấp	2023
359	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào suối Đắc Xa (PS.17)	1,20		1,20	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 1 km, từ QL.14 đến Đường vào Dốc Cường	2024
360	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào suối Đắc Rde (PS.18)	4,32		4,32	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 3,6 km, từ Đường vào Dốc Cường đến Suối Đắc Rde	2025
361	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào sông Lấp (Bình Bọ) (PS.19)	2,40		2,40	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 2 km, từ QL.14 đi Sông Lấp	2026
362	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào sông Lấp (Bà Lan) (PS.20)	3,72		3,72	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 3,1 km, từ Đường vào sông Lấp đến Sông Lấp	2027
363	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào rẫy ông Diệu (PS.21)	3,60		3,60	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 3 km, từ QL.14 đến Đường vào suối Đắc Rde	2028
364	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào rẫy Quy Đãi (PS.22)	1,32		1,32	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 1,1 km, từ	2029
365	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào Dốc Cường (PS.23)	8,40		8,40	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 7 km, từ QL.14 đến Đường vào suối Đắc Rde	2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
366	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường vào nghĩa địa Sơn Lang (PS.24)	0,83		0,83	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 0,69 km, từ Đường từ QL.14 - xã Thọ Sơn đến Nghĩa địa Sơn Lang	2022
367	DGT	Mở mới đường ĐH.Phú Sơn - Đồng Nai đến Gàn thủy điện Đăk Ka (PS.M1)	6,96		6,96	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 5,8 km	2025
368	DGT	Mở mới đường Đường xóm 4 Sơn Thành đến Đường vào rẫy ông Diệu (PS.M2)	2,90		2,90	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 2,42 km	2026
369	DGT	Mở mới đường Đường vào công ty Phương Đông Xanh đến Đường vào rẫy ông Diệu (PS.M3)	3,61		3,61	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 3,07 km	2027
370	DGT	Mở mới đường Đường vào công ty Phương Đông Xanh đến Gàn suối Đa War (PS.M4)	2,90		2,90	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 2,42 km	2028
371	DGT	Mở mới đường ĐT.760B đến Đường vào suối Đăk Rde (PS.M6)	1,82		1,82	CLN	Phú Sơn	Tuyến dài 1,52 km	2029
372	DGT	Mở rộng nâng cấp QL14 đi Sơn Hòa	1,75		1,75	CLN, ONT(0,15)	Phú Sơn	Dài 3,5 km; rộng 10m (đường hiện hữu 5m)	2023
373	DGT	Mở rộng đường Phú Sơn - Đăk Nhau	3,50		3,50	CLN	Phú Sơn		2022
374	DGT	Đường liên xã Đồng Nai - Phú Sơn	6,50		6,50	CLN, ONT(1,5)	Phú Sơn	Dài 13 km; rộng 10m (đường hiện hữu 5m)	2024
		14 XÃ PHƯỚC SON							
375	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Bãi rác - Nghĩa Địa (PHS.02)	3,19		3,19	CLN, ONT	Phước Sơn	Tuyến dài 2,9 km, từ ĐT.755 đến Đường Ngã 3 Xe Vàng - áp 8	2023
376	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường đi Sóc Đồng Bào (PHS.06)	1,10		1,10	CLN	Phước Sơn	Tuyến dài 2,9 km, từ Đường Ngã 3 Tàu - áp 8 đến Đường Ngã 3 Ông Vẽ - áp 7	2026
377	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Ngã 3 Ông Vinh - NVH áp 7 (PHS.07)	1,87		1,87	CLN	Phước Sơn	Tuyến dài 1,7 km, Từ Đường Ngã 3 Tàu - áp 8 đến Đường Ngã 3 Xe Vàng - áp 8	2027
378	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Ngã 3 Tàu - Bàu Cá rô (PHS.08)	0,68		0,68	CLN	Phước Sơn	Tuyến dài 0,62 km, từ ĐT.755 đến Ranh xã Thống Nhất	2028
379	DGT	Xây dựng đường liên xã Thống Nhất đi xã Phước Sơn	3,80		3,80	CLN	Phước Sơn		2021
380	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường Áp 5 - Đồi Bằng Lăng (PHS.13)	1,08		1,08	CLN	Phước Sơn	Tuyến dài 0,98 km, từ ĐT.755 đến Đồi Bằng Lăng	2029
381	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường ngã 3 Xe Vàng - áp 8 (PHS.03)	9,77		9,77	CLN, ONT (0,77)	Phước Sơn	Nâng cấp nhựa đường liên thôn áp 4, 7, 8 (Tuyến dài 10,86 km, từ ĐT.755 đến Suối Đăk Rtmoi)	2023
382	DGT	Nâng cấp đường liên thôn áp (bê tông)	1,50		1,50	CLN	Phước Sơn		2023
383	DGT	Đường Ngã 3 Tàu - áp 8 (PHS.05)	6,32		6,32	CLN	Phước Sơn	Tuyến dài 7,9 km, từ ĐT.755 đến Thôn 8	2024

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
384	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường (từ PHS.04 đến PS.03)	1,50		1,50	CLN	Phước Sơn	Đoạn nâng cấp, mở rộng: 1,45km ; đoạn mở mới 250m	2025
385	DGT	Đường Ngã 3 Ông Vẽ - ấp 7 (PHS.04)	3,96		3,96	CLN	Phước Sơn	Tuyến dài 4,4km, từ ĐT.755 đến Đường Ngã 3 Xe Vàng - ấp 8	2025
		15 XÃ THỐNG NHẤT							
386	DGT	Đường thâm nhập nhựa đường nội ô TTHC xã Thống Nhất (2,7km)	4,86		4,86	CLN	Thống Nhất	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	2022
387	DGT	Đường thâm nhập nhựa đường đi thôn 9, xã Thống Nhất (7 km)	12,60		12,60	CLN	Thống Nhất	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	2022
388	DGT	Nâng cấp, mở rộng Ngã 3 vào Bầu Bơm (thôn 1) (TN.01)	0,38		0,38	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 0,32 km, từ Thôn 7 đến ĐH Phước Sơn - Thống Nhất	2022
389	DGT	Nâng cấp, mở rộng Ngã 3 đường vào HTX Việt Thống (thôn 1) (TN.02)	2,00		2,00	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 1,67 km, từ Thôn 1 đến Thôn 2	2023
390	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Trang trại chăn nuôi heo (TN.03)	1,68		1,68	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 1,4 km, từ Thôn 2 đến Nghĩa địa thôn 2,	2024
391	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Ngã 3 ông Mạnh (thôn 2) (TN.04)	3,12		3,12	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 2,6 km, từ Thôn 2 đến Thôn 1 xã Phước Sơn	2025
392	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường Miền Tây (thôn 4) (TN.07)	6,60		6,60	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 5,5 km, từ Ngã 3 trường Tiểu học đến Xã Nghĩa Bình	2026
393	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường Đắc Cok (thôn 4) (TN.08)	4,80		4,80	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 4 km, từ Ngã 3 vào cống ngầm đến Ngã 3 Hoàng Mắm	2027
394	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường Đắc Lim (thôn 4) (TN.09)	3,12		3,12	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 2,6 km, từ Ngã 3 Đắc Lim đến Thôn 6 xã Thống Nhất	2028
395	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường Bầu 8 ha (thôn 5) (TN.11)	2,40		2,40	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 2 km, từ Ngã 3 cống chào đến Bầu 8ha	2029
396	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường vào trụ sở NT Cao su Thống Nhất (thôn 6) (TN.12)	1,32		1,32	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 1,1 km, từ Ngã 3 thôn 6 đến Trụ sở Nông trường CS TN	2030
397	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường Bầu Mít (thôn 7) (TN.13)	2,04		2,04	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 1,7 km, từ Ngã 3 ông Sính đến Trụ sở công ty Thiên Nam	2022
398	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường Bầu Bơm (thôn 8) (TN.15)	3,60		3,60	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 3 km, từ Ngã 3 tuyên huê đến Bầu bơm	2023
399	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường bãi rác (thôn 8) (TN.16)	3,60		3,60	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 3 km, từ Nhà Luân Đức Đại đến Thôn 11 xã Thống Nhất	2024
400	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường dốc Phương Cường (thôn 9) (TN.17)	2,16		2,16	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 1,8 km, từ Ngã 3 Tám Láo đến Sóc ông La	2025

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
401	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường vào tổ 3, thôn 9 (TN.18)	0,60		0,60	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 0,5 km, từ Ngã 3 điểm trường thôn 9 đến Đốc ngã 3 Tám Láo	2026
402	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường Sóc ông La (thôn 10) (TN.20)	3,60		3,60	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 3 km, từ Ngã 3 NVH thôn 10 đến Sóc ông La	2027
403	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường Thanh Hóa (thôn 10) (TN.21)	3,60		3,60	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 3 km, từ Ngã 3 khu Thanh Hóa đến Khu Thanh Hóa	2028
404	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường Thái Nguyên (thôn 10) (TN.22)	3,60		3,60	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 3 km, từ Khu Thái Nguyên	2029
405	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường 29 (thôn 11) (TN.23)	2,76		2,76	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 2,3 km, từ ĐH.Đức Liễu-Nghĩa Bình-Thống Nhất đến Thôn 8 xã Thống Nhất	2030
406	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Đường công ty An Lộc (thôn 12) (TN.24)	1,80		1,80	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 1,5 km, từ Ngã 3 An Lộc đến Công ty An Lộc	2022
407	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Ngã 3 thôn 12 (TN.25)	1,20		1,20	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 1 km, từ Ngã 3 thôn 12 đến Chốt Kiểm Lâm Đăng Hà	2023
408	DGT	Mở mới đường từ ĐH.Thống Nhất - Phước Sơn, ngã 3 Bàu MítGần Hồ thủy Điện (TN.M1)	8,53		8,53	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 4,74 km	2025
409	DGT	Mở mới đường từ Đường dốc Phương Cường, ngã 3 Cao su công an Đất lâm phần (TN.M5)	5,06		5,06	CLN	Thống Nhất	Tuyến dài 2,81 km	2026
410	DGT	Nhu cầu đất giao thông xã Thống Nhất	2,26		2,26	CLN, ONT	Thống Nhất		2022-2030
411	DGT	Mở rộng đường trong thôn 7	0,25		0,25	CLN	Thống nhất		2023
		16 XÃ THỌ SƠN							
412	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường nhà Thờ Tin Lành đến giáp ranh xã Đồng Nai (TS.02)	5,72		5,72	CLN, ONT	Thọ Sơn	Tuyến dài 4,4 km, từ Nhà Thờ Tin Lành đến ĐH.Phú Sơn - Đồng Nai	2023
413	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường nhà thờ Sóc Thấp đến thôn Sơn Thành Phú Sơn (TS.03)	3,90		3,90	CLN, ONT	Thọ Sơn	Tuyến dài 3 km, từ Nhà thờ Sóc Thấp đến Giáp thôn Sơn Thành, Phú Sơn	2026
414	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường từ cổng chào Sơn Hiệp đến thôn Sơn Thọ (TS.05)	9,10		9,10	CLN, ONT	Thọ Sơn	Tuyến dài 7 km, từ QL.14, cổng chào Sơn Hiệp đến Đường từ ngã ba Lâm Trường đi trạm thủy văn S.Lấp	2027
415	DGT	Mở mới Đường nhà Thờ Tin Lành đến giáp ranh xã Mở mới Đồng Nai đến ĐH.Phú Sơn - Đồng Nai, bãi rác (TS.M1)	2,98		2,98	CLN	Thọ Sơn	Tuyến dài 4,96 km	2026
416	DGT	Mở mới QL.14, ngã 3 Sơn Tùng đến ĐH.Thọ Sơn - Đăk Nhau, thôn Sơn Thọ (TS.M3)	3,38		3,38	CLN	Thọ Sơn	Tuyến dài 5,64 km	2023
417	DGT	Nhu cầu đất giao thông xã Thọ Sơn	18,26		18,26	CLN, ONT	Thọ Sơn		2022-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
418	DGT	Mở mới Đường từ cống trào đến giáp thôn Thọ Sơn đến Đường TS.M3, thôn Sơn Thủy (TS.M4)	1,54		1,54	CLN	Thọ Sơn	Tuyến dài 2,56 km	2024
419	DGT	Mở mới ĐH.Thọ Sơn - Đắc Nhau, thôn Sơn Thọ đến Đất lâm phần (TS.M5)	1,20		1,20	CLN	Thọ Sơn	Tuyến dài 2 km	2025
420	DGT	Mở mới ĐH.Thọ Sơn - Đắc Nhau, thôn Sơn Thọ đến Đất lâm phần (TS.M6)	1,57		1,57	CLN	Thọ Sơn	Tuyến dài 2,62 km	2023
421	DGT	Đường Sơn Lợi, Sơn Lập	2,00		2,00	CLN	Thọ Sơn		2022
422	DGT	Mở đường giao thông nội đồng	0,68		0,68	CLN	Thọ Sơn	Dài 1,7 km, rộng 4m	2022
(6)	DTL	Đất thủy lợi							
423	DTL	Quy hoạch đập Bầu Đá	5,00		5,00	CLN	Minh Hưng		2022
424	DTL	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà, huyện Bù Đăng	11,00		11,00	HNK	Đăng Hà	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021
425	DTL	Dự án nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đắc Woa, huyện Bù Đăng	15,00		15,00	LUK: 2,00 ODT: 0,20, CLN: 7,80, SON: 5,00	Đức Phong	Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND huyện Bù Đăng; Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021
426	DTL	Hồ chứa nước Đarana thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới	37,50		37,50	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020 chuyển tiếp; Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh	2022
427	DTL	Hồ chứa nước Đaou2 thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới (Đập thủy lợi thôn Bình Trung, Bình Tiến, Bình Thọ)	23,00		23,00	CLN: 22,97 ONT: 0,03	Nghĩa Bình	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020 chuyển tiếp; Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh	2022
428	DTL	Đập thủy lợi thôn Bình Trung, Bình Tiến, Bình Thọ	23,00		23,00	CLN	Phú Sơn		2021
429	DTL	Ngập bổ sung Hồ chứa nước Đaou2 thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới	3,00		3,00	CLN	Nghĩa Bình		2022
430	DTL	Nhu cầu làm đập tổ 1 thôn Bình Hòa	0,30		0,30	CLN	Nghĩa Bình		2021
431	DTL	Đập chứa nước thôn 2	20,00		20,00	CLN	Đăng Hà		2023
432	DTL	Quy hoạch hồ thủy lợi thôn Sơn Hòa	16,00		16,00	CLN	Thọ Sơn	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2023

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
433	DTL	Quy hoạch Hồ nước thôn 4	30,00		30,00	CLN	Bom Bo		2022-2025
434	DTL	Quy hoạch Hồ nước thôn 3	20,00		20,00	CLN	Bom Bo		2022-2025
435	DTL	Quy hoạch mới hồ chứa nước mặt Bom Bo	100,00		100,00	CLN, DTL	Bom Bo		2022
436	DTL	Quy hoạch đập bung vãn phòng	23,77		23,77	CLN	Thống Nhất		2022
437	DTL	Đập nước nhỏ đội 1, đội 4	5,00		5,00	CLN	Thống Nhất		2022
438	DTL	Cụm hồ đập huyện Bù Đăng	150,00		150,00	CLN	Đức Phong (50 ha); Bình Minh; Đăk Nhau, Đường 10 (100 ha)		2025
439	DTL	Xử lý sạt lở	4,00		4,00	CLN	Đăk Nhau, Đăng Hà		2022
440	DTL	Quy hoạch hồ thủy lợi thôn 5	6,50		6,50	CLN	Đường 10	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2022
441	DTL	Hồ Suối Đá (thuộc cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới)	50,00		50,00	CLN	Nghĩa Trung	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
442	DTL	Hồ Đa Quơ	38,40		38,40	CLN	Phú Sơn	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
443	DTL	Hồ Bàu Đìa	79,20		79,20	CLN	Phước Sơn	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
444	DTL	Hồ Bình Minh 6	21,60		21,60	CLN	Bom Bo	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
445	DTL	Hồ Cống Đồi 1	25,20		25,20	CLN	Thống Nhất	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
446	DTL	Hồ Cống Đồi 2	16,80		16,80	CLN	Thống Nhất	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
447	DTL	Hồ Da D'Đôn	121,20		121,20	CLN	Nghĩa Trung	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
448	DTL	Hồ Da Dang	10,80		10,80	CLN	Đồng Nai	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
449	DTL	Hồ Da Ton 1	74,40		74,40	CLN	Nghĩa Trung	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
450	DTL	Hồ Da Ton 2	45,60		45,60	CLN	Nghĩa Trung	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
451	DTL	Hồ Dak Cök	70,80		70,80	CLN	Thống Nhất	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
452	DTL	Hồ Dak Touan	87,60		87,60	CLN	Nghĩa Bình	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
453	DTL	Hồ Số 1	84,00		84,00	CLN	Nghĩa Bình	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
454	DTL	Hồ Đa Tri O	48,00		48,00	CLN	Đăng Hà	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
455	DTL	Hồ Đak Nhau 6	36,00		36,00	CLN	Đường 10	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
456	DTL	Hồ Đắc Rim	15,00		15,00	CLN	Thống Nhất	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030
457	DTL	Hồ Đak Nhau 7	50,33		50,33	CLN	Đường 10	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
458	DTL	Hồ 300	54,00		54,00	CLN	Bình Minh	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
459	DTL	Hồ Bình Minh 1	40,67		40,67	CLN	Bom Bo	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
460	DTL	Hồ Bình Minh 5	72,67		72,67	CLN	Bom Bo	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
461	DTL	Hồ Cầu Dài	71,00		71,00	CLN	Đồng Nai	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
462	DTL	Hồ Dak Me	80,67		80,67	CLN	Đăng Hà	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
463	DTL	Hồ Lian 1	36,33		36,33	CLN	Đường 10	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
464	DTL	Hồ Lian 2	48,33		48,33	CLN	Đường 10	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
465	DTL	Hồ Poul Pé 2	60,67		60,67	CLN	Thọ Sơn	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
466	DTL	Hồ Suối Cạn	48,33		48,33	CLN	Đức Liễu	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
467	DTL	Hồ Thôn 4	49,00		49,00	CLN	Bom Bo	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
468	DTL	Hồ Đa Tri O 2	48,33		48,33	CLN	Đăng Hà	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
469	DTL	Hồ Đak Nhau 2	34,67		34,67	CLN	Đăk Nhau	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
470	DTL	Hồ Đaou 1	61,33		61,33	CLN	Nghĩa Trung	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
471	DTL	Hồ Đar Ma	49,33		49,33	CLN	Đường 10	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
472	DTL	Hồ Đồng Sắt 1	60,67		60,67	CLN	Đăng Hà	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
473	DTL	Đập Cống Đồi	70,33		70,33	CLN	Đức Liễu	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
474	DTL	TB Đãng Hà 1	78,00		78,00	CLN	Đãng Hà	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
475	DTL	TB Đãng Hà 2	64,33		64,33	CLN	Đãng Hà	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
476	DTL	TB Đãng Hà 3	43,00		43,00	CLN	Đãng Hà	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
477	DTL	TB Đãng Hà 4	14,33		14,33	CLN	Đãng Hà	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
478	DTL	TB Đãng Hà 5	21,33		21,33	CLN	Đãng Hà	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
479	DTL	Hồ Đức Liễu	62,67		62,67	CLN	Đức Liễu	Công văn số 2039/SNN-TL, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	2026-2030
(7)	DVH	Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
480	DVH	Quy đất dự trữ phát triển văn hóa của huyện (đài tưởng niệm, quảng trường, các cung văn hóa,...)	20,50		20,50	CLN	huyện Bù Đãng		2021-2030
481	DVH	Quy hoạch nhà bia liệt sỹ	0,10		0,10		Đường 10		2021
482	DVH	Quy hoạch nhà bia tưởng niệm	0,10		0,10	CLN	Nghĩa Bình		2022-2025
(8)	DYT	Đất xây dựng cơ sở y tế							
483	DYT	Đất TSC chuyển qua làm phòng khám đa khoa diện tích 2300m2	0,23		0,23	TSC	Bom Bo		2021
484	DYT	Trạm y tế xã Đồng Nai	0,20		0,20	CLN	Đồng Nai	Không bồi thường về đất	2021
485	DYT	Đất dự trữ phát triển y tế huyện	36,40		36,40	CLN	huyện Bù Đãng		2021-2030
486	DYT	Quy hoạch phòng khám đa khoa xã Thống Nhất	0,37		0,37	CLN	Thống Nhất		2023
487	DYT	Quy hoạch trạm y tế xã Thọ Sơn	0,05		0,05	CLN	Thọ Sơn		2023
(9)	DGD	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
488	DGD	Trường dân tộc nội trú Điều Ong (Khu Đức Thiện)	3,00		3,00	CLN	Đức Phong		2022
489	DGD	Mở rộng trường tiểu học Đức Phong (đạt chuẩn)	2,00		2,00	CLN	Đức Phong		2025

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
490	DGD	Mở rộng trường tiểu học Tô Vinh Diệm	2,00		2,00	CLN	Bình Minh	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Một phần thửa 62, 122 tờ bản đồ số 29	2021
491	DGD	Quy hoạch mới trường mẫu giáo ngã 3 Đăk Lang	0,25		0,25	CLN	Đăk Nhau	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020	2022
492	DGD	Quy hoạch trường Trần Quốc Toàn	0,40		0,40	CLN	Đăk Nhau	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020	2022
493	DGD	Nhu cầu đất xây dựng trường tiểu học	0,40		0,40	CLN	Đăk Nhau		2022-2025
494	DGD	Xây dựng 10 phòng học lầu trường TH Đăk Nhau	1,20		1,20	CLN	Đăk Nhau	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07/08/2020 của HĐND huyện	2021
495	DGD	Mở rộng trường tiểu học Đăk Hà và trường MG Hoa Cúc giai đoạn 2	0,81		0,81	CLN	Đăk Hà	ĐCQHSDĐ 2020 chuyển tiếp	2022
496	DGD	Mở rộng trường mầm non Đăk Hà	0,65	0,20	0,45	CLN	Đăk Hà	ĐCQHSDĐ 2020 chuyển tiếp	2022
497	DGD	Quy hoạch mới trường mẫu giáo Hoa Sen	1,00		1,00	CLN	Đoàn Kết	Tờ BĐ số 45, xã Đoàn Kết Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước	2021
498	DGD	Mở rộng trường tiểu học Đoàn Kết	0,60		0,60	CLN	Đoàn Kết	Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước	2021
499	DGD	Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Lan Đồng Nai, huyện Bù Đăng	1,00		1,00	CLN	Đồng Nai	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh	2021
500	DGD	Trường TH & THCS Đoàn Đức Thái	0,50		0,50	CLN	Đồng Nai		2021
501	DGD	Dời trường mẫu giáo Hoa Lan vào sân vận động	2,50		2,50	DTT	Đồng Nai		2021
502	DGD	Quy hoạch trường cấp 2, cấp 3	6,50		6,50	SKC	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020	2023
503	DGD	Mở rộng Trường tiểu học Đức Liễu	0,31		0,31	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020	2022
504	DGD	Xây dựng mới Trường Tiểu học Kim Đồng	1,50		1,50	CLN; ONT (0,15)	Đức Liễu	Thửa 112, Tờ BĐ số 12. Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	2021
505	DGD	Chuyển đổi sân vận động thành trường TH Võ Thị Sáu	1,10		1,10	DTT	Đường 10		2021
506	DGD	Trường TH Minh Hưng và Trường THCS Minh Hưng (thôn 6)	5,00		5,00	CLN	Minh Hưng	Báo cáo số 92/BC-UBND ngày 13/10/2021	2022-2025

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
507	DGD	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	3,50		3,50	CLN	Minh Hưng	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của HĐND huyện Bù Đăng	2022
508	DGD	Mở rộng trường TH + THCS Nghĩa Bình	1,50	0,90	0,60	CLN	Nghĩa Bình		2023
509	DGD	Mở rộng trường MG Nghĩa Bình	1,20	0,80	0,40	CLN	Nghĩa Bình		2023
510	DGD	Xây dựng Trường Tiểu học Lê Văn Tám	1,10		1,10	CLN	Nghĩa Trung	Tờ BĐ số 32, xã Nghĩa Trung Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND huyện Bù Đăng về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020. Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước	2021
511	DGD	Xây mới mẫu giáo Sao Mai	1,00		1,00	CLN	Nghĩa Trung	Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 của UBND tỉnh Bình Phước	2021
512	DGD	Nhu cầu đất giáo dục xã Đường 10	11,34		11,34	CLN	Đường 10		2022-2030
513	DGD	Mở rộng Trường Tiểu học	0,50		0,50	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017	2021
514	DGD	Mở rộng Trường Mẫu giáo Phước Sơn	0,80		0,80	CLN	Phước Sơn	Thửa 145, tờ BĐ 26 Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND huyện Bù Đăng về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020. Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước	2021
515	DGD	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	1,50		1,50	CLN	Thống Nhất	Kết luận số 24-KL/HU ngày 08/4/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND huyện Bù Đăng	2021
516	DGD	Mở rộng trường THCS Thống Nhất	0,30		0,30	CLN	Thống Nhất	Thửa 162, Tờ BĐ số 86 Đăng ký mới năm 2019 Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021
517	DGD	Xây dựng mới Mẫu giáo Sơn Ca	1,00		1,00	CLN	Thống Nhất	Thửa 64, tờ BĐ số 86 Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh	2021

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
518	DGD	Mở rộng THCS Thọ Sơn	0,06		0,06	CLN	Thọ Sơn	Thửa 7, Tờ BĐ số 21. Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước	2021
519	DGD	Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Phượng Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	1,50		1,50	CLN	Thọ Sơn	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh	2021
520	DGD	Đất dự trữ phát triển cơ sở giáo dục và đào tạo huyện Bù Đăng	139,94		139,94	CLN	huyện Bù Đăng		2021-2030
(10)	DTT	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
521	DTT	Mở rộng sân vận động xã Minh Hưng	1,50		1,50	CLN	Minh Hưng	Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2021
522	DTT	Điểm trường thôn 5 chuyển 1200m2 sang đất DTT	0,12		0,12	DGD	Bom Bo		2021
523	DTT	Điểm trường Trần Văn Ôn thôn 10 chuyển sang DTT diện tích 4000m2	0,40		0,40	DGD	Bom Bo		2021
524	DTT	Điểm trường thôn 6 chuyển 1960m2 sang đất DTT	0,20		0,20	DGD	Bom Bo		2021
525	DTT	Sân vận động	1,00		1,00	CLN	Đăk Nhau		2022-2025
526	DTT	Sân Vận động xã	1,00		1,00	CLN	Đoàn Kết	Không bồi thường về đất	2021
527	DTT	Quy hoạch mới Sân vận động	1,50		1,50	CLN	Đường 10	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07/08/2020 của HĐND huyện	2021
528	DTT	Sân thể thao	2,00		2,00	CLN	Đức Liễu		2022
529	DTT	Khu vui chơi văn hóa thể thao thanh thiếu niên (Cty Long Xuyên Tùng)	2,43		2,43	CLN	Đức Liễu		2022
530	DTT	Khu thể thao thôn Sơn Quý	0,15		0,15	CLN	Phú Sơn	Lấy từ đất công ty Cao su Phú Riêng	2022-2025
531	DTT	Khu thể thao thôn Sơn Thành	0,16		0,16	DGD	Phú Sơn	Lấy từ đất trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	2022-2025
532	DTT	Sân vận động xã Thọ Sơn	1,50		1,50	CLN	Thọ Sơn	Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh	2023
533	DTT	Sân vận động xã Thống Nhất	1,00		1,00	CLN	Thống Nhất	Thuộc quy hoạch TTHC xã Thống Nhất	2022-2025
534	DTT	Đất dự trữ cơ sở thể dục thể thao huyện	133,54		133,54	CLN	huyện Bù Đăng		2021-2030
(11)	DNL	Đất công trình năng lượng							

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
535	DNL	Nhà máy thủy điện Đức Thành (TĐ Trường Sơn BP)	29,02		29,02	CLN, RPH	Thống Nhất, Phước Sơn, Đồng Nai	Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 7/6/2019 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021
536	DNL	Trạm 110kV Đức Liễu và ĐD 110kV trạm 110kV Bù Đăng - 110kV Đức Liễu	1,32		1,32	CLN	Minh Hưng, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Đức Liễu	Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh (Đức Liễu 0,32 ha; Minh Hưng 0,30 ha; Nghĩa Bình 0,35 ha; Nghĩa Trung 0,35 ha)	2021
537	DNL	Thủy điện Thống Nhất	24,90		24,90	CLN	Thống Nhất	Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 7/6/2019 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;	2021
538	DNL	Lộ ra 110kv từ trạm 220kv Phước Long (2 mạch)	0,04		0,04	CLN	Nghĩa Trung	Quyết định số 886/QĐ-BCT ngày 7/03/2017 của Bộ Công thương, Công văn số 2721/UBND-TH ngày 07/08/2020 của UBND tỉnh Bình Phước	2021
539	DNL	Công trình Đường dây 500Kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành (Phần móng trụ 3,44 ha và hành lang tuyến 75,62 ha)	79,06		79,06	CLN, RSX	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất		2021
540	DNL	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Bình Phước sử dụng vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2013-2020	0,39		0,39	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 1153/QĐ- UBND ngày 04/6/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh;	2021
541	DNL	Dự án công trình năng lượng của Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	20,00		20,00	RSX	Đăk Nhau	Quyết định 1572/QĐ-UBND ngày 3/6/2009; Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh	2022
542	DNL	Cty CP Thủy điện Tây Nguyên	49,90		49,90	RSX	Đường 10	Quyết định 1869/QĐ-UBND ngày 30/6/2009	2022
543	DNL	Cty CP Thủy điện Đăk Kar	58,20		58,20	RSX	Thọ Sơn	Quyết định 2279/QĐ-UBND ngày 29/09/2010	2022
544	DNL	Dự án đường dây điện 500KV Pleicu - Mỹ Phước - Cầu Bông - Ban QL công trình điện miền trung	12,84		12,84	RSX	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	Quyết định số 331/QĐ-EVN ngày 27/5/2011	2022
545	DNL	Dự án thủy điện Đăk R'láp 3	20,12		20,12	RPH	Đồng Nai	Công văn số 2452/VPUBND-TH ngày 25/9/2020 của Văn phòng UBND tỉnh; Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh	2022
546	DNL	Nhánh rẽ và trạm 110kV Thọ Sơn huyện Bù Đăng vào năm 2028	1,37		1,37	CLN	Thọ Sơn	Công văn số 1700/SCT-TM ngày 06/08/2021 của Sở Công thương	2028
547	DNL	Đường điện trung hạ thế vào khu Long An thuộc thôn 6, Minh Hưng	1,00		1,00	CLN	Minh Hưng	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020	2022

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
548	DNL	Trạm 110KV nhà máy thủy điện Đức Thành- 110KV Bù Đăng	0,06		0,06	CLN	Minh Hưng		2023
549	DNL	Đường điện đầu nối thủy điện Đức Thành	2,60		2,60	CLN	Minh Hưng	Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	2021
550	DNL	Đường điện dân sinh qua thôn 4, thôn 7 xã Minh Hưng	1,50		1,50	CLN	Minh Hưng	Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 13/08/2019 của UBND huyện Bù Đăng Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh	2021
(12)	DBV	Đất công trình bưu chính - viễn thông							
551	DBV	Bưu cục Sao Bọng	0,08		0,08	CLN	Đức Liễu	Thửa 134, tờ 56; Tờ trình số 633/BĐBP-KHKD ngày 06/9/2021 của Bưu điện tỉnh Bình Phước	2022
(13)	DDT	Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
552	DDT	Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo	14,20		14,20	CLN, ONT	Bình Minh	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 17/08/2015 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước	2021
553	DDT	Tôn tạo Di chỉ Dốc 5 cây	20,00		20,00	CLN	Thống Nhất	Báo cáo số 100/BC-VHTT ngày 13/10/2021 của Phòng VHTT	2022-2025
554	DDT	Tôn tạo Di tích lịch sử Đồi Chi Khu	20,00		20,00	CLN	Đức Phong	Báo cáo số 100/BC-VHTT ngày 13/10/2021 của Phòng VHTT	2022-2025
555	DDT	Tôn tạo Di tích lịch sử Đoạn cuối đường Hồ Chí Minh	20,00		20,00	CLN	Đức Phong	Báo cáo số 100/BC-VHTT ngày 13/10/2021 của Phòng VHTT	2022-2025
(14)	DRA	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
556	DRA	Bãi rác cụm xã Phú Sơn, Thọ Sơn, Đồng Nai	2,00		2,00	CLN	Thọ Sơn	Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 05/05/2020 của UBND huyện	2021
557	DRA	Bãi rác chôn lấp chất thải rắn huyện Bù Đăng	4,00		4,00	CLN	Đoàn Kết	Tờ số 4, thửa 33,46,60 Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh Bình Phước	2022
558	DRA	Bãi rác cụm xã Đức Liễu, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình	2,00		2,00	CLN	Nghĩa Bình		2023
559	DRA	Bãi rác cụm xã Phước Sơn, Thống Nhất, Đăng Hà (thôn 10)	1,50		1,50	RSX	Thống Nhất	Đất lâm phần	2022
560	DRA	Bãi rác xã Đăng Hà	1,00		1,00	LUK	Đăng Hà	ĐCQHSDĐ 2020 chuyển tiếp	2022

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
561	DRA	Bãi rác cụm Đăk Nhau, Đường 10	1,90		1,90	CLN	Đăk Nhau	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh	2021
562	DRA	Bãi rác thôn Bình Tiến	2,70		2,70	RSX	Nghĩa Bình	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2023
563	DRA	Đất dự trữ phát triển bãi thải, khu xử lý chất thải	52,00		52,00	CLN	Đức Liễu, Nghĩa Trung, Minh Hưng, Thống Nhất, Đoàn Kết		2021-2030
(17)	NTD	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
564	NTD	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn 1, thôn 2	1,00		1,00	CLN	Minh Hưng	Lấy đất công ty cao su Phú Riêng	2022-2025
565	NTD	Mở rộng nghĩa trang Đức Phong	3,48	1,88	1,60	CLN	Đoàn Kết	Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước	2021
566	NTD	Mở rộng nghĩa địa thôn 2, xã Thống Nhất	2,00		2,00	CLN	Thống Nhất		2021
567	NTD	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	1,00		1,00	CLN	Đường 10	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07/08/2020 của HĐND huyện	2021
568	NTD	Mở rộng nghĩa địa thôn 4	1,00		1,00	CLN	Đặng Hà		2022-2022
569	NTD	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn 4	1,00		1,00	CLN	Minh Hưng		2022-2025
570	NTD	Nghĩa địa thôn Sơn Tân, Phú Sơn	1,00		1,00	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 của UBND tỉnh Bình Phước	2021
571	NTD	Nghĩa địa xã	1,50		1,50	CLN	Phú Sơn	Thửa 23, 24, 25; tờ 20	2022
572	NTD	Cụm nghĩa trang công nhân Nông trường Thọ Sơn	2,00		2,00	CLN	Phú Sơn	Công văn số 983/CSPR-KTNN ngày 17/12/2019 của Công ty CSPR; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh	2021
573	NTD	Mở rộng nghĩa địa Sơn Hiệp	1,00		1,00	CLN	Thọ Sơn	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020	2022
574	NTD	Mở rộng nghĩa địa Sơn Lợi	1,00		1,00	CLN	Thọ Sơn	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020	2022
575	NTD	Mở rộng nghĩa địa	2,80		2,80	CLN	Nghĩa Bình		2023
576	NTD	Nghĩa địa xã Bình Minh	2,44		2,44	CLN	Bình Minh	Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh	2022
577	NTD	Mở rộng nghĩa trang thôn 5	1,80		1,80	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020	2022

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
578	NTD	Mở rộng nghĩa trang đồng bào thôn 10	2,00		2,00	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020	2023
579	NTD	Cụm nghĩa trang công nhân nông trường Nghĩa Trung	1,50		1,50	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020	2022
580	NTD	Nghĩa địa xã Đăk Nhau	3,07		3,07	CLN	Đăk Nhau	Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh	2022
581	NTD	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa xã	0,70		0,70	CLN	Phước Sơn		2022-2025
582	NTD	Cụm nghĩa trang công nhân Nông trường Minh Hưng	2,00		2,00	CLN	Minh Hưng	Công văn số 983/CSPR-KTNN ngày 17/12/2019 của Công ty CSPR; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021
(18)	DCH	Đất chợ							
583	DCH	Quy hoạch khu dân cư, thương mại (mở rộng chợ cũ) Đường 10	2,00		2,00	CLN: 1,8, ONT:0,2	Đường 10	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07/08/2020 của HĐND huyện	2021
584	DCH	Mở rộng chợ Đường 10 (Chợ Bù Oai)	0,62		0,62	CLN	Đường 10	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020	2022
585	DCH	Quy hoạch chợ xã Bình Minh	2,00		2,00	CLN, DGD	Bình Minh	thửa 197, 213, 219 tờ bản đồ số 27	2021
586	DCH	Mở rộng chợ Bù Đăng	0,10		0,10	TMD (0,05), ODT (0,05)	Đức Phong	Tờ BĐ số 19, TT. Đức Phong Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 13/08/2019 của UBND huyện Bù Đăng Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước	2021
587	DCH	Quy hoạch chợ Đoàn Kết	0,50		0,50	CLN	Đoàn Kết	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020	2022
588	DCH	Chợ Đức Liễu (thôn 2)	0,58		0,58	CLN	Đức Liễu	Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh	2022
589	DCH	Mở mới chợ Nghĩa Bình	2,00		2,00	CLN	Nghĩa Bình		2023
590	DCH	Mở rộng chợ Bù Na (Nghĩa Trung)	0,80		0,80	CLN	Nghĩa Trung	Công văn số 1083/STNMT-CCQLĐĐ ngày 05/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh;	2022
591	DCH	Quy hoạch xây dựng Chợ	0,60		0,60	CLN	Đăk Nhau		2025
(19)	DDL	Đất danh lam thắng cảnh							

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
592	DDL	Tôn tạo Khu di tích Thác Đứng	20,00		20,00	DDT, CLN	Minh Hưng, Đoàn Kết	Thông báo số 255/TB-UBND ngày 21/5/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021
593	DDL	Tôn tạo Khu di tích Thác Voi	20,00		20,00	RSX	Đồng Nai	Báo cáo số 100/BC-VHTT ngày 13/10/2021 của Phòng VHTT	2023
594	DDL	Tôn tạo khu Thác Pan Toong	20,00		20,00	CLN	Đức Liễu	Báo cáo số 100/BC-VHTT ngày 13/10/2021 của Phòng VHTT	2022-2025
595	DDL	Tôn tạo khu Thác Bù Sa	20,00		20,00	CLN	Phước Sơn	Báo cáo số 100/BC-VHTT ngày 13/10/2021 của Phòng VHTT	2024
(20)	DSH	Đất sinh hoạt cộng đồng							
596	DSH	Nhà văn hóa + thể thao thôn 7	0,30		0,30	CLN	Minh Hưng	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2022
597	DSH	Nhà văn hóa + thể thao thôn 6	0,30		0,30	CLN	Minh Hưng	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2022
598	DSH	Nhà văn hóa + thể thao thôn 4	0,30		0,30	CLN	Minh Hưng	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2022
599	DSH	Nhà văn hóa + thể thao thôn 3	0,30		0,30	CLN	Minh Hưng	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2022
600	DSH	Đất DYT chuyển sang đất DSH diện tích 2300m2	0,23		0,23	DYT	Bom Bo		2021
601	DSH	Nhà văn hóa thôn 5 và nhà tránh lũ thôn 5	0,41		0,41	CLN	Đặng Hà		2021
602	DSH	Hội trường thôn 1	0,22		0,22	TSC	Đức Liễu		2021
603	DSH	Nhà văn hóa thôn 3	0,07		0,07	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2022
604	DSH	Hội trường	0,20		0,20	DYT	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2023
605	DSH	Nhà văn hóa cộng đồng xã	0,32		0,32	TSC	Đồng Nai	Tại vị trí quy hoạch bán đấu giá đội thuế	2022
606	DSH	Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã	0,70		0,70	CLN	Phú Sơn		2022-2025
607	DSH	Nhà văn hóa thôn 4	0,50		0,50	CLN	Đồng Nai	Không bồi thường về đất	2021
608	DSH	Mở rộng nhà văn hóa thôn Sơn Lập	0,36	0,20	0,16	DGD	Thọ Sơn		2023
609	DSH	Mở rộng nhà văn hóa Sơn Thủy	0,36	0,16	0,20	CLN	Thọ Sơn		2023
610	DSH	Mở rộng nhà văn hóa thôn Sơn Hòa	0,40	0,20	0,20	CLN	Thọ Sơn		2022-2025

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
611	DSH	Mở rộng nhà văn hóa thôn Sơn Tùng	0,20	0,05	0,15	CLN	Thọ Sơn		2022-2025
612	DSH	Nhà văn hóa thôn Sơn Lợi	0,25		0,25	CLN	Thọ Sơn	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2022
613	DSH	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Sơn Phú	0,25		0,25	CLN	Phú Sơn	Lấy đất trường tiểu học	2022-2025
614	DSH	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Sơn Tân	0,17		0,17	DGD	Phú Sơn	Lấy đất trường tiểu học thôn Sơn Tân	2022-2025
615	DSH	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Sơn Lang	0,19	0,05	0,14	CLN	Phú Sơn		2022-2025
616	DSH	Nhà văn hóa thôn Bình Minh (2 phương án)	0,10		0,10	CLN	Nghĩa Bình		2022
617	DSH	Nhà văn hóa thôn Bình Lợi	0,14		0,14	CLN	Nghĩa Bình		2022-2025
618	DSH	Nhà văn hóa thôn Bình Trung	0,10		0,10	CLN	Nghĩa Bình		2022
619	DSH	Nhà văn hóa thôn 7	0,50		0,50	DGD	Thống Nhất		2022
620	DSH	Mở rộng nhà văn hóa thôn 3	0,13		0,13	CLN	Nghĩa Trung		2023
621	DSH	Mở rộng nhà văn hóa thôn 5	0,30		0,30	CLN	Nghĩa Trung		2023
622	DSH	Mở rộng nhà văn hóa thôn 1	0,30		0,30	CLN	Nghĩa Trung		2023
623	DSH	Nhà văn hóa thôn 1	0,10		0,10	DYT	Đường 10		2021
624	DSH	Khu thể thao, sinh hoạt cộng đồng thôn 6	0,30		0,30	CLN	Nghĩa Trung		2022
625	DSH	Nhà văn hóa thôn Đăk La	0,70		0,70	CLN	Đăk Nhau	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2022
626	DSH	Mở rộng khu VH-TT thôn 5	0,18		g	CLN	Bom Bo		2023
627	DSH	Mở rộng khu VH-TT thôn 10	0,30		0,30	RPH	Bom Bo		2023
628	DSH	Mở rộng khu VH-TT thôn 7	0,30		0,30	RPH	Bom Bo		2023
629	DSH	Mở rộng khu VH-TT thôn 8	0,16		0,16	CLN	Bom Bo		2023
630	DSH	Nhà văn hóa Bù Môn	0,50		0,50	CLN	Đức Phong		2022
631	DSH	Mở rộng khu VH-TT thôn 4	0,13		0,13	CLN	Bom Bo		2023
632	DSH	Nhà văn hóa thôn 5	0,10		0,10	CLN	Đoàn Kết		2022-2025
(21)	TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
633	TSC	Xây dựng trụ sở UBND xã Bom Bo tại điểm quy hoạch mới	1,00		1,00	CLN	Bom Bo		2021
634	TSC, DGD, CAN, ONT, DVH, DKV, DYT, DBV, DGT, DSH	Mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau	30,00		30,00	CLN, ONT	Đăk Nhau		2021
635	TSC, DKV, DGD, ONT, DBV, DTS, DTT, CAN, DCH, DGT	Quy hoạch TTHC xã Phước Sơn	14,68		14,68	CLN	Phước Sơn		2022-2025
636	TSC	Đất quốc phòng chuyển sang mục đích khác (thu hồi đất SCH BCHQS Bù Đăng mới)	1,39		1,39	CQP	Đức Phong	Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước; Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước;	2022-2025
637	TSC	Khu trung tâm hành chính xã Thống Nhất (thôn 8)	5,00		5,00	CLN, ONT	Thống Nhất		2022-2025
638	TSC	Mở rộng khu Trung tâm hành chính xã Thọ Sơn	15,00		15,00	CLN, ONT	Thọ Sơn		2022-2025
639	TSC, DSH, CAN, DGT, DKV	Quy hoạch dự trữ khu TTHC xã	6,50		6,50	CLN	Đăk Hà		2022-2025
(22)	CLN	Đất trồng cây lâu năm							
640	CLN	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Đường 10	788,00		788,00	RSX	Đường 10		2022-2030
641	CLN	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Đăk Nhau	360,00		360,00	RSX	Đăk Nhau		2022-2030
642	CLN	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Thọ Sơn	137,00		137,00	RSX	Thọ Sơn		2022-2030
643	CLN	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Bom Bo	835,00		835,00	RSX	Bom Bo		2022-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
644	CLN	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Đồng Nai	431,00		431,00	RSX	Đồng Nai		2022-2030
645	CLN	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Nghĩa Trung	60,00		60,00	RSX	Nghĩa Trung		2022-2030
646	CLN	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Thống Nhất	1.045,00		1.045,00	RSX	Thống Nhất		2022-2030
647	CLN	Chuyển mục đích từ đất rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Đăng Hà	886,30		886,30	RSX	Đăng Hà		
(23)	RPH	Đất rừng phòng hộ							
648	RPH	Quy hoạch trồng rừng phòng hộ trên vùng bán ngập	83,44		83,44	DNL	Bom Bo; Bình Minh; Minh Hưng; Đức Liễu	Công văn 2215/UBND-KT ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh Bình Phước	2021-2030
(24)	NKH	Đất nông nghiệp khác							
649	NKH	Khu nông nghiệp Công nghệ cao NT Minh Hưng	199,92		199,92	CLN	Minh Hưng	Tờ trình số 818/TTr-CSPR ngày 10/8/2020 của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng;	2022-2030
650	NKH	Trại chăn nuôi heo Lê Gia Trường Phát	9,70		9,70	CLN	Đăk Nhau	Quyết định số 1915/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND tỉnh	2021
651	NKH	Trại chăn nuôi heo Lê Gia Trường Phát	22,00		22,00	CLN	Đăk Nhau	Quyết định số 1109/QĐ-UBND, ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh Bình Phước	2021
652	NKH	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Trang trại Hưng phát	10,20		10,20	CLN	Đăk Nhau	Quyết định số 142/QĐ-UBND, ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Bình Phước	2021
653	NKH	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Vy	18,00		18,00	CLN	Đăk Nhau	Quyết định số 143/QĐ-UBND, ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Bình Phước	2021
654	NKH	Trại nuôi heo Thuận Phát Lộc	30,80		30,80	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	2021
655	NKH	Trang trại chăn nuôi heo nái công nghệ cao	10,05		10,05	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 27/02/2019	2021
656	NKH	Dự án trại chăn nuôi heo nái Chi nhánh Công ty TNHH Tín Thành Danh	7,77		7,77	CLN	Phú Sơn		2022
657	NKH	Trang trại chăn nuôi heo Thành Đạt	3,00		3,00	CLN	Phú Sơn		2022
658	NKH	Trang trại chăn nuôi heo Ngọc Thanh	0,50		0,50	CLN	Phú Sơn		2022
659	NKH	Trang trại chăn nuôi heo Cao Ngọc Quang	2,00		2,00	CLN	Phú Sơn		2022

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
660	NKH	Trại heo Trần Thị Lua	3,30		3,30	CLN	Phú Sơn		2022
661	NKH	Trại heo Lưu Văn Hiệp	1,80		1,80	CLN	Phú Sơn		2022
662	NKH	Trang trại chăn nuôi heo nái	30,84		30,84	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 25/05/2020 của UBND tỉnh	2021
663	NKH	Quy hoạch trại chăn nuôi heo	3,00		3,00	CLN	Phú Sơn	02 hộ gia đình cá nhân	2022-2025
664	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo Cty TNHH Chăn nuôi Phú Bình	12,69		12,69	CLN	Phú Sơn	Quyết định chủ trương đầu tư số 2086/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	2022
665	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo Cty TNHH Đầu tư Thương mại Win Farm 3	12,26		12,26	CLN	Phú Sơn	Quyết định chủ trương đầu tư số 2219/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	2022
666	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo Nam Trâm 1, 2, 3 Công ty TNHH Nam Trâm	24,57		24,57	RSX	Đồng Nai		2022
667	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Lợi BP	24,70		24,70	RSX	Đăng Hà		2022
668	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH MTV Lê Gia Trường Phát Bù Đăng	13,68		13,68	CLN	Thọ Sơn		2022
669	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn	49,00		49,00	RSX	Đăng Hà	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh	2022
670	NKH	Cty TNHH XDCKSX Tín nghĩa Đức	10,87		10,87	RSX	Đăng Hà	Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND tỉnh	2022
671	NKH	Trại Chăn nuôi heo - Đăng Hà	10,00		10,00	CLN	Đăng Hà	Quyết định số 1215/QĐ-UBND, ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh	2021
672	NKH	Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Đức Lộc	10,00		10,00	RSX	huyện Bù Đăng	Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 Chính Phủ; Bảo cáo số 21/BC-SKHĐT ngày 05 tháng 01 năm 2021; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2022
673	NKH	Trang trại chăn nuôi heo Nghĩa Trung 1	15,75		15,75	CLN	Nghĩa Trung	Kết luận số 78-KL/TU ngày 14/6/2021 của Tỉnh ủy Bình Phước Kết luận số 78-KL/TU ngày 14/6/2021 của Tỉnh ủy Bình Phước	2022
674	NKH	Trang trại chăn nuôi heo	30,00		30,00	RSX	Thọ Sơn	Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh	2022
675	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo nọc theo mô hình trại lạnh khép kín Công ty TNHH Đầu tư Lê Gia Trường Phát	34,70		34,70	CLN	Thống Nhất	Quyết định chủ trương đầu tư số 1588/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	2022
676	NKH	Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Lộc	13,70		13,70	RSX	Đăng Hà	Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2022
677	NKH	Nông nghiệp công nghệ cao của công ty cổ phần Cao su Sông Bé	22,00		22,00	RSX	Đăng Hà	Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh ; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2022
678	NKH	Các trại chăn nuôi an toàn dịch bệnh - Công ty CP	33,00		33,00	RSX	huyện Bù Đăng	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
679	NKH	Đấu giá Quỹ An sinh xã hội chuyển sang thực hiện dự án chăn nuôi heo	68,00		68,00	RSX	huyện Bù Đăng	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021-2030
680	NKH	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	1,00		1,00	CLN	Đức Phong		2021
681	NKH	Khu nông nghiệp Công nghệ cao NT Thọ Sơn	58,03		58,03	CLN	Phú Sơn	Tờ trình số 818/TTr-CSPR ngày 10/8/2020 của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng;	2022-2030
682	NKH	Trại chăn nuôi heo Công ty TNHH XD TMDV Gia Thiện	30,00		30,00	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020	2022
683	NKH	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác xã Đức Liễu	13,00		13,00	CLN	Đức Liễu		2021-2030
684	NKH	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác xã Nghĩa Trung	2,68		2,68	CLN	Nghĩa Trung		2021
685	NKH	Trại chăn nuôi heo	14,00		14,00	CLN	Thọ Sơn		2022-2025
686	NKH	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác xã Thọ Sơn	1,58		1,58	CLN	Thọ Sơn		2021
687	NKH	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác xã Thống Nhất	1,44		1,44	CLN	Thống Nhất		2021
688	NKH	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác xã Đoàn Kết	50,00		50,00	CLN	Đoàn Kết		2022-2030
689	NKH	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác xã Bom Bo	70,00		70,00	CLN	Bom Bo		2022-2030
690	NKH	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác xã Phước Sơn	30,00		30,00	CLN	Phước Sơn		2022-2025
691	NKH	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	10,00		10,00	CLN	Đăng Hà		2021-2030
692	NKH	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tiêu khu 303	300,00		300,00	RSX	Nghĩa Trung		2023-2030
(25)	TMD	Đất thương mại, dịch vụ							
693	TMD, MNC, DGT, ONT, NTD, RSX, DDT	Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch	432,68	364,96	67,72	RSX	Đồng Nai	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh	2023
694	TMD	Nâng cấp cửa hàng xăng dầu Hoàn Đức	0,65		0,65	ONT	Bình Minh	Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12/3/2018	2021

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
695	TMD	Cửa hàng xăng dầu Mạc Văn Quân	0,09		0,09	CLN	Bình Minh	Công văn 703/SCT-VP ngày 12/5/2020 của Sở Công Thương	2021
696	TMD	Trạm xăng dầu	0,18		0,18	CLN	Đồng Nai		2022
697	TMD	Cửa hàng xăng dầu Duy Kỳ 3 - Đăk Nhau	0,10		0,10	CLN	Đăk Nhau	Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2021
698	TMD	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thiên Ân	0,05		0,05	CLN	Đăk Nhau	QĐCT: 2239/QĐ-UBND ngày 09/09/2020	2021
699	TMD	Cửa hàng xăng dầu Huệ Cường	0,04		0,04	CLN	Đức Phong	Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2021
700	TMD	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Nghĩa Bình	0,09		0,09	CLN	Nghĩa Bình	Thửa 58, tờ 5 BĐ cũ Quyết định số 1266/QĐ-UBND, ngày 17/6/2019 Điều chỉnh số 835 ngày 20/04/2020	2021
701	TMD	Cửa hàng xăng dầu Tây Nam	0,70		0,70	CLN	Nghĩa Trung	Quyết định số 2056/QĐ-UBND ngày 3/10/2019 của UBND tỉnh	2021
702	TMD	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,07		0,07	CLN	Nghĩa Trung	QĐCTĐT số 1848/QĐ-UBND, ngày 03/9/2019	2021
703	TMD	Cửa hàng xăng dầu Phú Nam Anh	0,07		0,07	CLN	Nghĩa Trung	Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh	2021
704	TMD	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Hà Thảo Nguyên	0,06		0,06	CLN	Nghĩa Trung	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh	2021
705	TMD	Cửa hàng xăng dầu Đồng Xoài 1	1,00		1,00	CLN	Thọ Sơn	QĐCT: 1549/QĐ-UBND ngày 03/7/2018	2021
706	TMD	Cửa hàng xăng dầu Đồng Xoài 2	1,00		1,00	CLN	Thọ Sơn		2021
707	TMD	Cửa hàng xăng dầu Anh Phát	0,07		0,07	CLN	Thống Nhất	Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND tỉnh	2021
708	TMD	Cửa hàng xăng dầu Thống Nhất (nâng cấp)	0,50		0,50	CLN	Thống Nhất	Quyết định số 2056/QĐ-UBND ngày 3/10/2019 của UBND tỉnh QĐCTĐT số 1900/QĐ-UBND, ngày 10/9/2019	2021
709	TMD	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Thống Nhất	0,07		0,07	CLN	Thống Nhất	Quyết định số 1367/QĐ-UBND, ngày 02/7/2019 của UBND tỉnh Bình Phước	2021
710	TMD	Công ty TNHH MTV TMDV cây xăng Ngọc Được	0,09		0,09	CLN	Thống Nhất	Thửa 56 tờ 37	2022
711	TMD	Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Minh Hải	0,48		0,48	CLN	Thống Nhất	Thửa 47, 48, 55, 56 tờ số 36	2022
712	TMD	Cửa hàng xăng dầu - Cty TNHH MTV Thông Anh	0,04		0,04	CLN	Đức Liễu		2021
713	TMD	Cửa hàng xăng dầu - Cty TNHH MTV Xăng dầu Hoàng Kim	0,10		0,10	CLN	Đức Liễu		2021

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
714	TMD	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu DNTN Đăng Long	0,05		0,05	CLN, ONT	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020	2022
715	TMD	Cửa hàng xăng dầu Thọ Trường	0,26		0,26	CLN	Bình Minh		2021
716	TMD	Phát triển kinh tế xã hội địa phương (khu dân cư)	5,00		5,00	CLN	Phú Sơn	Thông báo 3407-TB/TU ngày 09/3/2020 của tỉnh ủy, Công văn số 1045/UBND-KT ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh	2021
717	TMD	Chuyển đất chợ sang đất thương mại dịch vụ	0,10		0,10	DCH	Đức Phong		2021
718	TMD	Đất dự trữ phát triển thương mại - dịch vụ	900,00		900,00	CLN	huyện Bù Đăng		2021-2030
719	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ TT. Đức Phong	20,20		20,20	CLN	Đức Phong		2021-2030
720	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Bình Minh	40,00		40,00	CLN	Bình Minh		2021-2030
721	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Bom Bo	10,20		10,20	CLN	Bom Bo		2021-2030
722	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Đăk Nhau	0,20		0,20	CLN	Đăk Nhau		2021-2030
723	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Đăng Hà	10,90		10,90	CLN	Đăng Hà		2021-2030
724	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Đoàn Kết	11,50		11,50	CLN	Đoàn Kết		2021-2030
725	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Đồng Nai	12,50		12,50	CLN	Đồng Nai		2021-2030
726	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Đức Liễu	10,20		10,20	CLN	Đức Liễu		2021-2030
727	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Đường 10	10,20		10,20	CLN	Đường 10		2021-2030
728	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Nghĩa Bình	12,20		12,20	CLN	Nghĩa Bình		2021-2030
729	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Nghĩa Trung	10,20		10,20	CLN	Nghĩa Trung		2021-2030
730	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Phú Sơn	10,20		10,20	CLN	Phú Sơn		2021-2030
731	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Phước Sơn	10,20		10,20	CLN	Phước Sơn		2021-2030
732	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ Thống Nhất	10,20		10,20	CLN	Thống Nhất		2021-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
733	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Thọ Sơn	10,04		10,04	CLN	Thọ Sơn		2021-2030
734	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ xã Minh Hưng	20,00		20,00	CLN	Minh Hưng	Báo cáo số 92/BC-UBND ngày 13/10/2021 của UBND xã Minh Hưng	2021-2030
(26)	SKC	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
735	SKC	Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	5,00		5,00	CLN	Minh Hưng, Đức Liễu, Đăk Nhau, Thọ Sơn, Phước Sơn	Quyết định số 48//2017/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 Quyết định số 17//2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	2022-2030
736	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Minh Hưng	20,00		20,00	CLN	Minh Hưng		2021-2030
737	SKC	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Minh Hưng	1,01		1,01	CLN	Minh Hưng	Công văn số 895/CSPR-KTNN ngày 22/11/2019 của Công ty CSPR	2021
738	SKC	Nguyễn Quốc Hưng thôn 6	10,00		10,00	CLN	Minh Hưng	Thửa 19, 70, 74, 75 tờ số 11	2021
739	SKC	Cơ sở thu mua mù Cao su Phương Oanh	0,05		0,05	CLN	Đức Phong	Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 4/12/2019 của UBND tỉnh	2021
740	SKC	Vùng chế biến nông sản thôn 8	50,00		50,00	CLN	Nghĩa Trung		2021
741	SKC	Nhà máy chế biến gỗ và sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu	82,70		82,70	CLN	Nghĩa Trung	Văn bản số 68/VB-GBD ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Công ty CPSXDV và TM Phúc Thịnh	2022-2025
742	SKC	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nhà đầu tư Velcores Agropedia SDN.BHD	3,88		3,88	CLN	Đức Liễu	Quyết định 2827/QĐ-UBND ngày 3/11/2021 của UBND tỉnh	2022
743	SKC	Quy hoạch dự trữ phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	700,00		700,00	CLN	huyện Bù Đăng		2022-2030
744	SKC	Công ty TNHH MTV cao su Sông Bé	28,40		28,40	RSX	Nghĩa Trung	Quyết định 2635/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	2022
745	SKC	Công ty cây xanh Công Minh	0,50		0,50	CLN	Đức Liễu		2022
746	SKC	Xưởng điều Trần Văn Quyết	0,10		0,10	CLN	Đức Liễu		2022
747	SKC	Xưởng điều Huỳnh Văn Thiên	10,00		10,00	CLN	Đức Liễu		2022
748	SKC	Xưởng điều Lê Văn Hòa	1,30		1,30	CLN	Đức Liễu		2022
749	SKC	Nhà máy chế biến mù cao su Tân Phước	4,00		4,00	CLN, ONT	Đức Liễu		2022

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
750	SKC	Công ty TNHH Cao su Quốc Việt	43,00		43,00	CLN	Đức Liễu		2022
751	SKC	Nhà máy chế biến mù Gia Thiện	4,00		4,00	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020	2022
752	SKC	Xưởng chế biến hạt điều Tuấn Nga	1,00	0,80	0,20	CLN	Đức Liễu	Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 4/12/2019 của UBND tỉnh	2021
753	SKC	Xưởng chế biến hạt điều Bảo An	1,02		1,02	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 1915/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND tỉnh	2021
754	SKC	Xưởng gia công đá Trần Phan	0,10		0,10	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 4/12/2019 của UBND tỉnh	2021
755	SKC	Xưởng chế biến hạt điều	1,03		1,03	CLN	Phú Sơn	QĐCTĐT số 689/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	2021
756	SKC	Xưởng điều Bùi Văn Thức	0,50		0,50	CLN	Thống Nhất		2022
757	SKC	Xưởng điều Nguyễn Trí Long	1,00		1,00	CLN	Thống Nhất		2022
758	SKC	Xưởng điều Lê Văn Trung	0,50		0,50	CLN	Thống Nhất		2022
759	SKC	Xưởng điều Lê Văn Hiếu	1,50		1,50	CLN	Thống Nhất		2022
760	SKC	Xưởng điều Ngọc Quang Tân	1,00		1,00	CLN	Thống Nhất		2022
761	SKC	Xưởng điều Trịnh Lộc	0,10		0,10	CLN	Thống Nhất		2022
762	SKC	Xưởng điều Vương Đình Hùng	0,77		0,77	CLN	Thống Nhất		2022
763	SKC	Xưởng điều Nguyễn Chí Dũng	0,24		0,24	CLN	Thống Nhất		2022
764	SKC	Xưởng điều Vi Văn Tấn	0,09		0,09	CLN	Thống Nhất		2022
765	SKC	Xưởng điều Nguyễn Mạnh Hà	0,10		0,10	CLN	Thống Nhất		2022
766	SKC	Xưởng điều Hoàn Văn Phú	0,10		0,10	CLN	Thống Nhất		2022
767	SKC	Xưởng điều Đỗ Văn Thắng	0,40		0,40	CLN	Thống Nhất		2022
768	SKC	Xưởng điều Phạm Xuân Phước	0,20		0,20	CLN	Thống Nhất		2022
769	SKC	Xưởng điều Ngọc Thanh Tân	1,00		1,00	CLN	Thống Nhất		2022
770	SKC	Đất sản xuất kinh doanh Trần Xuân Trung	2,30		2,30	CLN	Phú Sơn		2022
771	SKC	DNTN Đặng Duy Kỳ	0,09		0,09	CLN	Phú Sơn		2022
772	SKC	Công ty TNHH MTV Hùng Dũng	3,00		3,00	CLN	Phú Sơn		2022
773	SKC	Nhà máy xử lý nước sạch	1,00		1,00	CLN	Bom Bo		2022

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
774	SKC	Nhu cầu quy hoạch đất năng lượng mặt trời	3,00		3,00	CLN	Bom Bo		2023
775	SKC	Mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Nghĩa Bình	0,02		0,02	ONT	Nghĩa Bình		2022
776	SKC	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Nghĩa Trung	1,40		1,40	CLN	Đức Liễu	Công văn số 895/CSPR-KTNN ngày 22/11/2019 của Công ty CSPR	2021
777	SKC	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Thọ Sơn	1,22		1,22	CLN	Phú Sơn	Công văn số 895/CSPR-KTNN ngày 22/11/2019 của Công ty CSPR	2021
778	SKC	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Thọ Sơn	1,22		1,22	CLN	Thọ Sơn	Công văn số 895/CSPR-KTNN ngày 22/11/2019 của Công ty CSPR	2021
779	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh TT. Đức Phong	20,50		20,50	CLN	Đức Phong		2021-2030
780	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Bình Minh	60,00		60,00	CLN	Bình Minh		2021
781	SKC	Xưởng điều Phạm Văn Toàn	0,05		0,05	CLN	Bom Bo		2022
782	SKC	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ ông Nguyễn Hồng Phong (Cty TNHH Tùng Anh)	0,20		0,20	CLN	Bom Bo	thửa 16, tờ bản đồ số 34	2022
783	SKC	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ Bùi Văn Ký	0,01		0,01	CLN	Bom Bo	thửa 164, tờ bản đồ số 21	2022
784	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Bom Bo	20,00		20,00	CLN	Bom Bo	Nhu cầu HGD/CN	2021-2030
785	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh xã Đăk Nhau	0,50		0,50	CLN	Đăk Nhau		2021-2030
786	SKC	Công ty CPĐTXD Hoàng Quân	35,00		35,00	CLN	Đăng Hà	ĐCQHSDĐ 2020 chuyển tiếp	2022
787	SKC	Chuyển mục đích hộ Nguyễn Mạnh Tài	0,08		0,08	CLN	Đăng Hà	ĐCQHSDĐ 2020 chuyển tiếp	2022
788	SKC	Cơ sở SXKD hộ Hoàng Văn Dũng	0,16		0,16	CLN	Đăng Hà	ĐCQHSDĐ 2020 chuyển tiếp	2022
789	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh xã Đăng Hà	10,00		10,00	CLN	Đăng Hà		2021-2030
790	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Đoàn Kết	11,50		11,50	CLN	Đoàn Kết		2021-2030
791	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Đồng Nai	12,50		12,50	CLN	Đồng Nai		2021-2030
792	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Đức Liễu	13,20		13,20	CLN	Đức Liễu		2021-2030
793	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh xã Đường 10	10,50		10,50	CLN	Đường 10		2021-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
794	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Nghĩa Bình	40,00		40,00	CLN	Nghĩa Bình		2021-2030
795	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Nghĩa Trung	30,00		30,00	CLN	Nghĩa Trung		2021-2030
796	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh Phú Sơn	10,50		10,50	CLN	Phú Sơn		2021-2030
797	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Phước Sơn	20,00		20,00	CLN	Phước Sơn	Nguyễn Văn Hòa	2021-2030
798	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh xã Thống Nhất	30,00		30,00	CLN	Thống Nhất		2021-2030
799	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh xã Thọ Sơn	10,20		10,20	CLN	Thọ Sơn		2021-2030
(27)	SKX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
800	SKX	Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	7,00		7,00	SKX	Bom Bo		2022
(28)	ONT	Đất ở tại nông thôn							
801	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Minh Hưng	186,69		186,69	CLN, LUK	Minh Hưng		2021-2030
802	ONT	Khu đất 8,2 ha xã Minh Hưng	8,20		8,20	CLN	Minh Hưng	Nghị quyết số 45//NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của HĐND huyện	2021
803	ONT	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư)	23,00		23,00	CLN	Minh Hưng	Tờ BĐ số 39, xã Minh Hưng - TB số 3407/TB-TU ngày 09/03/2020 của tỉnh ủy, CV số 1045/UBND-KT ngày 15/04/2020 của UBND Tỉnh - Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020. - Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	2021
804	ONT	Di dời các hộ dân dọc QL14 tại thôn 3 – Minh Hưng nằm trong diện tích đất của Công ty TNHH Sài Gòn - Bình Phước được UBND tỉnh giao về UBND huyện Bù Đăng quản lý	1,04		1,04	CLN: 1,00; ONT: 0,04	Minh Hưng	Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 20/7/2019 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021
805	ONT	Đấu giá khu Đất thuê liên xã số 2	0,02		0,02	TSC	Minh Hưng	Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 23 Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2021
806	ONT	Khu Dân cư Thái Thành - Bom Bo	7,35		7,35	CLN	Bom Bo	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	2021
807	ONT	Khu dân cư Đức Liễu (Trường Thịnh BP)	4,35		4,35	CLN	Đức Liễu	Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 7/6/2019 của UBND tỉnh	2021
808	ONT	Khu dân cư xã Nghĩa Trung (CSPR đề nghị)	3,00		3,00	CLN	Nghĩa Trung	Tờ BĐ số 18, xã Nghĩa Trung Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12/3/2018	2021

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
809	ONT	QH khu TTHC xã Thống Nhất	30,00		30,00	CLN,ONT	Thống Nhất		2022
810	ONT	Khu dân cư thương mại TTHC xã Nghĩa Trung	0,50		0,50	CLN	Nghĩa Trung	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 17/08/2015 của UBND tỉnh Bình Phước	2021
811	ONT	Khu dân cư trong khu TTHC xã Đăk Nheu	25,00		25,00	CLN	Đăk Nheu		2021-2025
812	ONT	Khu dân cư thương mại Phú Sơn	5,00		5,00	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 28/09/2020 của UBND tỉnh	2021
813	ONT	Tiểu dự án tái định cư khu vực Đa Bông Cua	0,61		0,61	CLN	Thống Nhất	Quyết định số 3160/QĐ-UBND ngày 09/11/2009 của UBND tỉnh Bình Phước	2021
814	ONT	Khu dân cư Thống nhất (Green Land)	1,58		1,58	CLN	Thống Nhất	Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 6/8/2019 của UBND huyện	2021
815	ONT	Khu dân cư thôn 2, Đức Liễu	8,00		8,00	CLN	Đức Liễu		2022
816	ONT	Khu dân cư	2,60		2,60	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp, tờ 55 - thửa 58, 63, 19, 73, 76, 77, 80, 81, 82	2022
817	ONT	Khu đô thị Đức Liễu	200,00		200,00	CLN	Đức Liễu		2021
818	ONT	Quy hoạch khu dân cư 02 bên đường Sóc Đồng Bào tổ 6 thôn 1	0,40		0,40	CLN	Đường 10		2021
819	ONT	Đấu giá Bãi rác xã Minh Hưng	0,40		0,40	CLN	Minh Hưng	Thông báo số 08/TB-UBND ngày 11/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 29	2021
820	ONT, DCH, DSH, DTT, DGT	Khu dân cư, thương mại và thể thao xã Đăng Hà	6,50		6,50	CLN	Đăng Hà	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND xã Đăng Hà Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021
821	ONT, TMD, DGD, DSH, DGT, DKV	Khu đô thị TMDV Nghĩa Trung	26,68		26,68	CLN	Nghĩa Trung	Tờ BĐ số 18, xã Nghĩa Trung - Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020. - Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 - Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	2021

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
822	ONT	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư thương mại, giáo dục)	10,00		10,00	CLN	Thọ Sơn	Tờ BĐ số 18, xã Thọ Sơn - TB số 3407/TB-TU ngày 09/03/2020 của tỉnh ủy, CV số 1045/UBND-KT ngày 15/04/2020 của UBND Tỉnh - Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh; - Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh.	2021
823	ONT	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư)	5,00		5,00	CLN	Phú Sơn	TB số 3407/TB-TU ngày 09/03/2020 của tỉnh ủy, CV số 1045/UBND-KT ngày 15/04/2020 của UBND Tỉnh - Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh;	2021
824	ONT	Bán đấu giá quyền sử dụng đất (Hội trường thôn 5 cũ)	0,03		0,03	TSC	Đoàn Kết		2022-2025
825	ONT	Khu dân cư, thương mại	3,00		3,00	CLN	Đoàn Kết		2022
826	ONT	Bãi rác 5 sào tại thôn 8 chuyển qua đất ONT	0,50		0,50	ONT	Bom Bo		2021
827	ONT	Mở rộng khu dân cư thôn 4 và thôn 8	30,00	6,00	24,00	CLN	Bom Bo		2022-2025
828	ONT	Bán đấu giá thửa đất công sát trường TH Bom Bo diện tích 4000m2	0,40		0,40	CLN	Bom Bo		2021
829	ONT	Đấu giá đất điểm trường tiểu học cũ tại thôn 2	0,11		0,11	DGD	Đồng Nai	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25	2021
830	ONT	Bán đấu giá khu dân cư thôn 2	0,90		0,90	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2022
831	ONT	Bán đấu giá khu đất do Văn phòng tỉnh ủy quản lý	3,10		3,10	CLN	Đức Liễu	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21	2021
832	ONT	Bán đấu giá hội trường thôn 6 (cũ)	0,14		0,14	DSH	Đức Liễu	Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 91	2021
833	ONT	Bán đấu giá khu đất xưởng đũa (xã cũ)	1,00		1,00	SKC	Đức Liễu	Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 28	2021
834	ONT	Đấu giá khu Trụ sở UBND xã Đức Liễu (cũ)	0,22		0,22	TSC	Đức Liễu	Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019. Đã đấu giá	2021
835	ONT	Đấu giá trường TH Võ Thị Sáu (cũ)	0,65		0,65	DGD	Đường 10	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 25	2021
836	ONT	Đấu giá khu dân cư Chợ Phước Sơn	0,25		0,25	DCH	Phước Sơn	Tờ BĐ số 26, xã Phước Sơn Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2021
837	ONT	Quy đất công của xã (bán đấu giá quy hoạch khu tái định cư thôn 8)	1,00		1,00	CLN	Bình Minh		2021
838	ONT	Đấu giá đội thuế tại khu TTHC xã	0,50		0,50	TSC	Bình Minh		2021

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
839	ONT	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 4	0,04		0,04	DGD	Bình Minh		2021
840	ONT	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 2	1,20		1,20	DGD	Bình Minh	thửa 148, tờ bản đồ số 27	2021
841	ONT	Chuyển đổi trường TH Võ Thị Sáu thành KDC	0,80		0,80	DGD	Đường 10		2021
842	ONT	Bán đấu giá đất trạm y tế (cũ)	0,05		0,05	DYT	Thống Nhất		2021
843	ONT	Bán đấu giá khu đất chợ gần ông sử xã Thống Nhất	0,01		0,01	DCH	Thống Nhất	thửa 1 tờ số 88	2022
844	ONT	Đấu giá Mẫu giáo Son Ca cũ	0,30		0,30	DGD	Thống Nhất	Thửa 7, Tờ BĐ số 21. Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2021
845	ONT	Đấu giá sân vận động	0,50		0,50	DTT	Đồng Nai		2021
846	ONT	Đất của Trường THCS Nghĩa Trung chuyển sang đất ở (đổi đất)	0,20		0,20	DGD	Nghĩa Trung	Đền bù do thu hồi đất của người dân (trong đó 0,16 ha là đất trồng cây lâu năm)	2021
847	ONT	Đất của Điem Trường MG Hoa Cúc chuyển sang đất ở (đổi đất)	0,16		0,16	DGD	Đặng Hà	Đền bù do thu hồi đất của người dân	2021
848	ONT	Đất công chuyển sang đất ở để bố trí TĐC	0,04		0,04	CLN	Bom Bo	Phục vụ tái định cư	2021
849	ONT	Quy hoạch 17 ha đất dự trữ sang khu dân cư	17,00		17,00	CLN	Phú Sơn		2025
850	ONT	Khu tái định cư thôn 2	3,00		3,00	CLN	Đức Liễu		2022
851	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Bình Minh	171,00		171,00	CLN	Bình Minh		2021-2030
852	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Bom Bo	167,30		167,30	CLN	Bom Bo		2021-2030
853	ONT	Khu dân cư 21 hộ	2,07		2,07	CLN	Đăk Nhau		2022
854	ONT	Khu dân cư Đặng Hà	1,00		1,00	CLN	Đặng Hà	Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021
855	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đăk Nhau	195,00		195,00	CLN	Đăk Nhau		2021-2030
856	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đặng Hà	59,40		59,40	CLN, LUK	Đặng Hà		2021-2030
857	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đoàn Kết	73,50		73,50	CLN, LUK	Đoàn Kết		2021-2030
858	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đồng Nai	101,42		101,42	CLN	Đồng Nai		2021 - 2030
859	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đức Liễu	180,18		180,18	HNK: 2,00 CLN: 28,18	Đức Liễu		2021-2030

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
860	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đường 10	114,99		114,99	CLN	Đường 10		2021-2030
861	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Nghĩa Bình	90,00		90,00	CLN	Nghĩa Bình		2021-2030
862	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Nghĩa Trung	150,00		150,00	CLN	Nghĩa Trung		2021-2030
863	ONT	Bán đấu giá khu dân cư thôn sơn quý	0,60		0,60	CLN	Phú Sơn		2021
864	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Phú Sơn	48,80		48,80	CLN	Phú Sơn		2021-2030
865	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn xã Phước Sơn	73,96		73,96	CLN	Phước Sơn		2021-2030
866	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Thống Nhất	210,60		210,60	CLN	Thống Nhất		2021-2030
867	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Thọ Sơn	130,23		130,23	CLN	Thọ Sơn		2021-2030
(29)	ODT	Đất ở tại đô thị							
868	ODT, TSC, CAN, DKV, DVH, DGT	Khu dân cư Lý Thường Kiệt	34,75		34,75	CLN, ODT	Đức Phong	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND huyện; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư Lý Thường Kiệt	2022
869	ODT	Bổ sung Quy hoạch khu TTHC huyện	61,50		61,50	CLN, ODT	Đức Phong		2022-2025
870	TSC, DGD, TMD, NKH, ODT, DTT, DKV, MNC, TON, DNL, DGT	Quy hoạch phần mở rộng TT Đức Phong	103,75		103,75	CLN, ODT	Đức Phong	Quy hoạch mở rộng Thị trấn Đức Phong	2022
871	ODT	Đấu giá 127 lô khu dân cư hai bên đường D1	2,50		2,50	CLN	Đức Phong	Tờ BĐ số 38, TT. Đức Phong Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2021

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
872	ODT	Đấu giá khu Trụ sở Chi cục thuế huyện (cũ) và Trụ sở Phòng tài chính - kế hoạch	0,40		0,40	TSC	Đức Phong	Thửa đất số 30,31, tờ bản đồ số 15 Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2021
873	ODT	Bán đấu giá khu đất trụ sở BHXH-Mặt trận-LDLĐ huyện (cũ)	0,13		0,13	TSC	Đức Phong	Thửa đất số 10, 21, tờ bản đồ số 17	2021
874	ODT	Bán đấu giá khu đất cầu Đường bộ 76	0,08		0,08	CLN	Đức Phong	Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 17	2021
875	ODT	Đấu giá khu đất quy hoạch Trạm y tế TT. Đức Phong	0,19		0,19	DYT	Đức Phong	Thửa đất số 610, tờ bản đồ số 38 Thông báo 15/TB-UBND ngày 20/01/2020 của UBND huyện Bù Đăng	2021
876	ODT	Bán đấu giá trạm khuyến nông	0,40		0,40		Đức Phong		2021
877	ODT	Đấu giá khu Trạm thú y huyện (cũ)	0,02		0,02	TSC	Đức Phong	Thửa 39, Tờ BĐ số 19, TT. Đức Phong Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2021
878	ODT	Nhu cầu đất ở đô thị khi đạt chuẩn đô thị loại V	600,00		600,00	HNK, CLN	Đức Liễu		2021-2030
879	ODT	Bán đấu giá Khu đất do nắn đường Lê Quý Đôn	0,05		0,05	CLN	Đức Phong		2021
880	ODT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị	87,31		87,31	LUK, HNK, CLN	Đức Phong		2021-2030
(30)	TON	Đất cơ sở tôn giáo							
881	TON	Chùa Tịnh Độ Tự	0,30		0,30	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	2022
882	TON	Xây dựng cơ sở thờ tự - Chi hội Tin lành Bù Nga	0,50		0,50	RSX	Thọ Sơn	Quyết định 1714/QĐ-UBND ngày 25/7/2018	2022
883	TON	Chùa Thanh Đức	0,22		0,22	CLN	Đức Phong	Quyết định số 2056/QĐ-UBND ngày 3/10/2019 của UBND tỉnh	2021
884	TON	Cơ sở thờ tự	0,22		0,22	CLN	Đức Phong	Công văn số 2451/UBND-KT ngày 26/8/2019	2021
885	TON	Giáo xứ Bù Đăng (mở rộng cơ sở thờ tự)	0,17		0,17	CLN	Đức Phong		2022
886	TON	Giáo xứ Phú Sơn	0,55		0,55	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh	2021
887	TON	Chùa Thanh Bình	0,20		0,20	CLN	Phú Sơn	Công văn số 14/UBND-KT ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh	2021
888	TON	Chùa Thanh Nghiêm	0,18		0,18	CLN	Thọ Sơn	Công văn số 1507/STNMT-CCQLĐ Đ ngày 08/6/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường	2022
889	TON	Mở rộng nhà thờ tin lành	0,72		0,72	CLN	Nghĩa Bình		2022
890	TON	Chi hội Tin lành Pôul Lông	0,44		0,44	CLN	Đồng Nai	Công văn số 1815/STNMT-CCQLĐ Đ ngày 02/7/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường	2022

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
891	TON	Chùa Liên Trì	0,50		0,50	CLN	Bom Bo		2022
892	TON	Mở rộng giáo họ Bom Bo	0,25		0,25	CLN	Bom Bo		2021

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN BÙ ĐĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		-	-	-	-	9.884,53	100,00	67.832,26	100,00	51.644,94	100,00	1.568,27	100,00			147,00	100,00	9.884,53	100,00	1.184,58	100,00	10.654,24	100,00	10.302,43	100,00	4637,60	100,00
1	Đất nông nghiệp	NWP					4.354,49	44,05	67.832,26	100,00	51.644,94	100,00	-	-			-	-	4.354,49	44,05			4.354,49	40,87				
1.1	Đất trồng lúa	LUA					3,50	0,04											3,50	0,04			3,50	0,03				
	<i>Trong đó:</i> <i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					-	-											-	-			-	-				
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK					3,50	0,04	824,42	1,22									3,50	0,04			3,50	0,03				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					21,58	0,22											21,58	0,22			21,58	0,20				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					4.245,86	42,95	67.007,83	98,78									4.245,86	42,95			4.245,86	39,85				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					20,86	0,21			19.535,43	37,83							20,86	0,21			20,86	0,20				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					-	-			4.382,51	8,49							-	-			-	-				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					-	-			27.727,00	53,69							-	-			-	-				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					-	-											-	-			-	-				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					10,93	0,11											10,93	0,11			10,93	0,10				
1.8	Đất làm muối	LMU					-	-											-	-			-	-				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					51,76	0,52											51,76	0,52			51,76	0,49				
2	Đất phi nông nghiệp	PWN					5.530,05	55,95	-	-	-	-	1.568,27	100,00			147,00	100,00	5.530,05	55,95	1.184,58	100,00	6.299,76	59,13	10.302,43	100,00	4637,60	100,00
	<i>Trong đó:</i>						-	-											-	-			-	-				
2.1	Đất quốc phòng	CQP					26,12	0,26											26,12	0,26			26,12	0,25				
2.2	Đất an ninh	CAN					8,92	0,09											8,92	0,09			8,92	0,08				
2.3	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK					-	-											-	-			-	-				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					70,00	0,71					147,00	9,37			147,00	100,00	70,00	0,71			70,00	0,66				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					375,61	3,80											375,61	3,80	1.165,32	98,37	1.165,32	10,94				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					485,64	4,91											485,64	4,91			485,64	4,56			1525,20	32,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					10,00	0,10											10,00	0,10			10,00	0,09				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					-	-											-	-			-	-				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					2.762,13	27,94					710,63	45,31					2.762,13	27,94	19,26	1,63	2.762,13	25,93	7.113,31	69,04		
	<i>Trong đó:</i>																											
	- Đất giao thông	DGT					715,45	7,24											715,45	7,24			715,45	6,72	3.996,12	38,79		
	- Đất thủy lợi	DTL					290,02	2,93											290,02	2,93			290,02	2,72	2.494,29	24,21		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					14,80	0,15											14,80	0,15			14,80	0,14				
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					31,24	0,32											31,24	0,32			31,24	0,29	40,41	0,39		
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					93,15	0,94											93,15	0,94			93,15	0,87	210,78	2,05		
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					52,94	0,54											52,94	0,54			52,94	0,50	141,32	1,37		
	- Đất công trình năng lượng	DNL					1.495,66	15,13											1.495,66	15,13			1.495,66	14,04				
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV					0,89	0,01											0,89	0,01			0,89	0,01				
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG					-	-											-	-			-	-				
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					40,00	0,40					710,63	45,31					40,00	0,40			40,00	0,38	164,91	1,60		
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					4,83	0,05											4,83	0,05			4,83	0,05				
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON					6,88	0,07											6,88	0,07			6,88	0,06	46,70	0,45		
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					14,35	0,15											14,35	0,15			14,35	0,13				
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					-	-											-	-			-	-				
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					-	-											-	-			-	-				
	- Đất chợ	DCH					1,94	0,02											1,94	0,02	19,26	1,63	1,94	0,02	18,78	0,18		

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					20,00	0,20					-	-			-	-	20,00	0,20			-	-	20,00	0,19			-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					6,31	0,06					-	-			-	-	6,31	0,06			-	-	6,31	0,06	30,49	0,30		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					14,23	0,14					-	-			-	-	14,23	0,14			-	-	14,23	0,13			-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					552,87	5,59					-	-			-	-	552,87	5,59			-	-	552,87	5,19	3.112,40	30,21	3112,40	67,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					955,35	9,67					-	-			-	-	955,35	9,67			-	-	955,35	8,97			-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					22,55	0,23					-	-			-	-	22,55	0,23			-	-	22,55	0,21	46,23	0,45		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,71	0,01					-	-			-	-	0,71	0,01			-	-	0,71	0,01			-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					-	-					-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					0,72	0,01					-	-			-	-	0,72	0,01			-	-	0,72	0,01			-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					216,07	2,19					-	-			-	-	216,07	2,19			-	-	216,07	2,03			-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					2,78	0,03					-	-			-	-	2,78	0,03			-	-	2,78	0,03			-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,03	0,00					-	-			-	-	0,03	0,00			-	-	0,03	0,00			-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD					-	-					-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021-2030 CỦA HUYỆN BÚ ĐĂNG

Đơn vị tính: ha

Table with columns: Thứ tự, Chỉ tiêu, Mã, Diện tích đất kỳ năm 2021, and various land use codes (NNP, LUA, LUC, LUK, HNK, CLN, RPH, RDD, RSX, RSV, NTS, LMU, NKH, PNN, CQP, CAN, SKK, SKN, TMD, SKC, SKS, SKX, DHT, DGT, DTL, DVH, DYT, DGD, DTT, DNL, DBV, DKG, DDT, DRA, TON, NTD, DKH, DXH, DCH, DDL, DSH, DKV, ONT, ODT, TSC, DTS, DNG, TIN, SON, MNC, PNK, CSD). Rows include 'TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN', 'Đất nông nghiệp', 'Đất phi nông nghiệp', and 'Đất chưa sử dụng'.